TỦ SÁCH HUYỀN MÔN

NGUYỄN HỮU KIỆT dịch

NHỮNG GIAI THOẠI
Huyền Bí



TG NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

NHỮNG GIAI THOẠI HUYỀN BÍ

Nguyễn Hữu Kiệt *dịch*

Phát hành theo thỏa thuận giữa Công ty Văn hóa Hương Trang và tác giả. Nghiêm cấm mọi sự sao chép, trích dịch hoặc in lại mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

GPXB số 813-2008/CXB/09-253/TG

QĐXB số 719/QĐ-TG

In ấn và phát hành tại Nhà sách Quang Minh

416 Nguyễn Thị Minh Khai, P5, Q3, TP HCM Việt Nam

Published by arrangement between Huong Trang Cultural Company Ltd. and the author.

All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any means without prior written permission from the publisher.

NGUYỄN HỮU KIỆT

dịch

TỦ SÁCH HUYỀN MÔN

NHỮNG GIAI THOẠI HUYỀN BÍ

(LỊCH SỬ HỘI THÔNG THIÊN HỌC - PHẦN 2)

HỒI KÝ CỦA ĐẠI TÁ H. S. OLCOTT

CỐ HỘI TRƯỞNG HỘI THÔNG THIÊN HỌC THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LỜI GIỚI THIỆU

Tập sách này trình bày về lịch sử hình thành và phát triển của Hội Thông thiên học, một tổ chức huyền linh đã từng một thời tạo ra khá nhiều ảnh hưởng ở nhiều nơi trên thế giới. Tiếp theo tập Hồi ký của Đại tá H. S. Olcott, một trong hai nhà đồng sáng lập của Hội Thông thiên học, tập sách này cũng do Đại tá Olcott kể lại một cách khách quan những giai thoại huyền bí mà bản thân ông đã từng chứng kiến.

Độc giả có thể tin hoặc không tin vào lời kể của tác giả, và những giai thoại huyền bí được thuật lại ở đây có hàm chứa những ý nghĩa gì hoặc phải được giải thích như thế nào, những điều đó không quan trọng. Điểm đặc sắc nổi bật trong tập sách này là thông qua những câu chuyện được kể lại, nhiều sự kiện lịch sử có liên quan cũng được ghi nhận một cách chính xác, và được mô tả một cách chi tiết, sống động, cung cấp cho người đọc một cái nhìn tồn cảnh về đất nước Ấn Độ trong một giai đoạn mà ngày nay rất ít người còn nhớ đến.

Trong ý nghĩa đó, hy vọng tập sách sẽ mang lại rất nhiều điều thú vị cho bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu.

NXB TÔN GIÁO

CHƯƠNG MỘT

VÀI NÉT PHÁC HỌA TÍNH CÁCH CỦA BÀ BLAVATSKY

I.

Trong quyển *Hồi ký của H. S. Olcott* đã miêu tả tính cách của bà *Blavatsky* ngoài xã hội. Bây giờ, chúng ta hãy nhận xét bà khi ở nhà. Nếp sinh hoạt hằng ngày của chúng tôi tại tư gia (mà tôi đặt cho tên gọi hài hước là "*Lạt-ma Viện*") thường diễn ra như sau đây.

Chúng tôi ăn điểm tâm lúc tám giờ, dùng bữa chiều lúc sáu giờ, làm việc đến hai giờ sáng mới nghỉ, tùy theo việc làm của chúng tôi và những lúc gián đoạn công việc khi có khách đến viếng.

Bà *Blavatsky* dùng bữa trưa tại nhà, còn tôi thường ăn trưa ngoài phố, ở một nơi gần văn phòng Luật của tôi.

Khi chúng tôi mới gặp nhau, tôi là một thành viên tích cực của Câu lạc bộ *Lotos*, nhưng từ khi bắt tay vào việc soạn sách "*Vén màn Isis*" tôi đã chấm dứt hẳn mọi liên hệ với các hội hè đình đám và mọi hoạt động thế tục nói chung.

Sau bữa ăn điểm tâm, tôi đến văn phòng làm việc, còn bà *Blavatsky* ngồi vào bàn làm việc tại nhà. Đến bữa ăn chiều, chúng tôi hầu như bao giờ cũng có khách, hiếm khi không có; và dẫu cho những ngày không có khách đến dùng bữa, thường cũng có người đến chơi vào buổi tối.

Việc bếp núc của chúng tôi rất đơn giản. Chúng tôi không uống rượu và chỉ ăn uống sơ sài, đạm bạc. Chúng tôi thường có một người giúp việc nhà, hay nói đúng hơn là một chuỗi dài những người giúp việc luân phiên đến rồi đi, vì chúng tôi không giữ ai ở lâu.

Khi người giúp việc dọn dẹp bữa ăn chiều xong thì được về nhà nghỉ, và sau đó chúng tôi phải tự mình trả lời những tiếng gõ cửa. Tuy việc ấy không bận rộn bao nhiêu, nhưng điều nghiêm trọng hơn là phải cung ứng trà, sữa và đường cho một số đông quan khách thường đến chật nhà, có khi đến tận một giờ sáng.

Những dịp đó, bà *Blavatsky* nhân lúc cao hứng tự pha cho mình một chén trà, và với một cách điệu rộng

rãi hào phóng, không màng nghĩ đến những khả năng cung ứng thực phẩm hiện có trong nhà, bèn tuyên bố: "Tất cả mọi người đều uống chơi một chén, quý vị nghĩ sao?"

Dẫu cho tôi ra dấu làm hiệu để can gián cũng vô ích, bà vẫn không chú ý. Thế là, sau nhiều cơn lục lạo đi tìm sữa và đường một cách vô hiệu ở vùng lân cận vào lúc nửa đêm, tôi bèn dán một tờ cáo tri lên vách về việc đó như sau:

MỜI UỐNG TRÀ

> *"Quý khách sẽ tìm thấy nước sôi và trà trong nhà bếp, có thể có cả sữa và đường. Xin hãy tự pha chế và tùy nghi sử dụng."*

Điều này có vẻ như phù hợp với bầu không khí tự do phóng khoáng ở tư gia chúng tôi, nên không ai nghĩ gì khác, và sau đó thật là một điều thú vị khi thấy những khách quen thản nhiên đứng dậy đi vào nhà bếp để tự pha lấy một chén trà nóng. Các bà mệnh phụ, các vị giáo sư, học giả, nghệ sĩ và ký giả nổi tiếng, tất cả đều vui vẻ trở thành những nhân viên tự động pha trà trong nhà bếp của chúng tôi.

Bà *Blavatsky* không hề có chút kiến thức sơ đẳng nào về vấn đề nội trợ. Có lần, muốn ăn trứng luộc, bà

đã đặt những quả trứng sống trên lò than hồng! Đôi khi, người giúp việc xin phép nghỉ cuối tuần vào chiều thứ bảy và chúng tôi phải tự xoay xở lấy bữa ăn chiều. Những lần đó, có phải bà *Blavatsky* ra tay nấu nướng và dọn ăn không? Hẳn là không, mà chính là tôi, người bạn đồng nghiệp bất hạnh của bà! Còn bà thì ngồi viết và hút thuốc lá, hoặc bước vào nhà bếp nói những câu chuyện đùa để tiêu khiển.

Đôi khi, có những vị nữ khách đến nhà trong những dịp đó, liền giúp tôi một tay, chẳng hạn như tuần vừa rồi có nữ bá tước L. P. đến đúng lúc và làm giúp tôi món xà lách ngon tuyệt trần.

Hồi đó, bà *Blavatsky* luôn luôn có một tính cách trẻ trung, vui nhộn. Tôi không thể diễn tả tâm trạng vui tươi phấn khởi của bà hồi đó bằng cách nào khác hơn là trích dẫn một đoạn văn phóng sự đăng trên nhật báo *Hartford* nói về bà. Phóng viên báo ấy viết như sau:

“... *Blavatsky* phu nhân cười! Khi tôi viết về cái cười của bà *Blavatsky*, tôi cảm thấy dường như tôi muốn nói rằng bà là hiện thân của thần hài hước ngay trong phòng khách! Vì trong tất cả những chuỗi cười dài trong sáng, vui tươi, giòn giã mà tôi đã từng nghe trong đời, thì chuỗi cười của bà thật là độc đáo, điển hình.

"Thật vậy, bà dường như là tiêu biểu cho tinh thần hài hước mà bà biểu lộ thường xuyên bất cứ lúc nào. Điều đó chứng tỏ nơi bà một nguồn sinh khí dồi dào bất tận."

Đó là cái sắc thái sinh hoạt nơi tư gia chúng tôi; cùng với tính vui vẻ hồn nhiên, ngôn ngữ hoạt bát linh động, tình thân hữu đậm đà của bà *Blavatsky* đối với những người bà ưa thích hoặc muốn cho họ quí mến bà, những đề tài trao đổi lạ lùng kỳ bí và bộ môn hấp dẫn nhất đối với số đông các quan khách là những phép thuật vô cùng kỳ bí của bà, làm cho "*Lạt-ma Viện*" của chúng tôi trở thành phòng khách sáng giá nhất của thành phố *New York* vào thời đó, tức là những năm đầu tiên vừa thành lập Hội Thông thiên học Thế giới.

II.

Phòng khách của chúng tôi được trang hoàng với một vẻ mỹ quan đặc biệt lạ thường. Nói chung, nó có một phong cách rất mỹ thuật và hấp dẫn đối với cả gia chủ và quan khách; nó từng là đề tài của nhiều bài phóng sự trên các báo và cũng là đề tài của những câu chuyện mạn đàm trong các giới bạn hữu của chúng tôi.

Không một bối cảnh nào có thể thích nghi hơn để làm nổi bật cái cá tính lạ lùng của chủ nhân nó là nhân vật kỳ bí *Blavatsky*. Nhiều nhà báo đã từng viết bài diễn tả phòng khách của chúng tôi đăng trên các báo Mỹ thời bấy giờ, trong số đó có bài tường thuật của phóng viên nhật báo *Hartford Times* như sau:

> *"... Bà* Blavatsky *ngồi nơi phòng khách, vừa là phòng làm việc của bà, mà người ta cũng có thể gọi là phòng trưng bày đồ cổ, vì không một gian phòng nào có thể sánh với gian phòng này về số lượng những vật quý lạ, những đồ cổ xưa, đẹp mắt, sang trọng, đắt giá, và xen lẫn với cả những đồ có vẻ tầm thường vô giá trị nữa. Miệng ngậm thuốc lá, tay cầm kéo, bà đang bận rộn cắt ra những đoạn văn, những bài báo, bài phê bình, và những bài vở đủ mọi loại, từ những đống báo chí đến từ khắp nơi trên thế giới nói về bà, về quyển sách của bà viết, về Hội Thông thiên học, và về bất cứ chuyện gì liên quan đến công việc và mục đích của đời bà.*
>
> *"Bà đưa tay ra hiệu mời chúng tôi ngồi, và trong khi bà đang chăm chú đọc một bài báo, chúng tôi có thời giờ quan sát qua một lượt cảnh vật trang trí trong phòng khách của* "Lạt-ma Viện" *này.*

"Đứng sững ngay giữa phòng là một con khỉ đột nhồi cứng, mặc quần áo chỉnh tề, với cổ 'cồn' trắng thắt cà vạt, tay cầm tập bản thảo một bài diễn văn, sống mũi đeo kính trắng. Phải chăng đó là một sự châm biếm ngầm các hàng giáo phẩm?

"Phía trên cánh cửa lớn là một đầu sư tử cái nhồi bông, quai hàm mở lớn với những nanh nhọn nhe ra một cách dễ sợ, đôi mắt trừng lên với vẻ độc ác tự nhiên của loài mãnh thú rừng xanh. Giữa những đồ vật cổ xưa, những pho tượng Phật bằng trầm hương và những vật linh tinh khác, bà Blavatsky *nổi bật trong chiếc áo choàng bằng tơ óng ánh, màu sặc sỡ, hoàn toàn phù hợp và thích nghi với cảnh vật chung quanh.*

"Bà có một tác phong đặc biệt, như toát ra một sức mạnh và sự tự tin lạ thường. Trên gương mặt bà, dường như luôn luôn có sự diễn biến của nhiều sắc thái và tâm trạng khác nhau. Bà dường như không bao giờ chú tâm vào một vấn đề nhất định. Có một luồng cảm xúc linh động, tế vi, sắc bén biểu lộ trong cặp mắt bà, làm cho chúng tôi có ấn tượng rằng bà cùng lúc có hai cá tính: vừa như bà đang ở đây, nhưng lại vừa như không có ở đây; bà nói chuyện nhưng tâm trí bà đang suy tư, hay bà đang bận hoạt động ở một cảnh giới khác.

"Bà có một bộ tóc rất dày, màu nâu nhạt, dợn sóng tự nhiên và không thấy có một sợi bạc nào. Da mặt bà hơi sậm, hẳn là vì phơi nắng và hứng gió miền biển, nhưng không có một vết nhăn nào. Hai cánh tay và bàn tay bà trắng nõn nà như tay con gái.

"Toàn thể cá tính của bà biểu lộ một sức tự chủ, một phong thái uy nghi và nội lực điềm tĩnh của nam giới, nhưng vẫn không vượt qua cái giới hạn những đức tính thuần hậu, dịu dàng tế nhị của nữ giới."

Như đã nói ở trên, các quan khách đến viếng trụ sở "*Lạt-ma Viện*" đều rất thích thú khi có dịp thấy bà *Blavatsky* làm những hiện tượng thần bí ngoài việc được nghe những câu chuyện lạ lùng thú vị, cùng thưởng thức tài hùng biện và nói năng lưu loát, hấp dẫn của bà. Đôi khi, câu chuyện tạm ngưng một lúc, một vị khách bỗng đưa một ngón tay lên với cử chỉ ngạc nhiên, rồi tất cả đều nín thở lắng tai nghe trong im lặng, thì kế đó có tiếng nhạc reo trong không gian. Có khi tiếng nhạc ấy chỉ thoảng nghe vọng lại từ đàng xa, rồi từ từ đến gần và vang dội âm thanh cho đến khi nó vang rền khắp phòng, vọng lên trần nhà, và sau cùng tan biến dần trong khoảng không. Hoặc có khi bà

Blavatsky đưa tay đánh mạnh trong không khí vài cái, thì nghe vọng lại có tiếng ngân như tiếng chuông.

Nhiều khi, trước mặt người khác, bà đặt bàn tay lên một thân cây, một vách tường, một cái thùng lớn, hoặc trên đầu một người, hoặc bất cứ vật gì khác hay ở bất cứ chỗ nào được yêu cầu, và làm cho tiếng "chuông âm" vang động ở bên trong chất liệu của cái vật thể đông đặc mà bà vừa đặt tay lên.

Có lần, tôi với bà cùng có mặt tại nhà của ông bà *Sinnett* ở *Simla*, và khi chúng tôi đang đứng ngoài hàng ba, bà làm cho những tiếng nhạc vọng đến chúng tôi từ xa, trong không gian của một đêm sao sáng.

Tôi cũng có mặt tại chỗ trong một buổi tiếp tân khi bà làm cho tiếng "chuông âm" ngân vang trong đầu của một vị khách có chức vị cao, và một tiếng "chuông âm" reo trong túi áo ngoài của một vị quan chức lớn khác nữa.

III.

Về hình dáng, bà *Blavatsky* từ khi còn trẻ vẫn là một người đầy đặn phương phi, và khi đến độ trung niên thì bà là người có một thân hình rất đồ sộ. Dường như đó là do huyết thống của gia đình. Nhưng trong trường hợp của bà thì cái khuynh hướng ấy càng trở nên trầm trọng hơn bởi nếp sinh hoạt của bà hoàn toàn thiếu vận động về thể xác, và bà ăn uống rất khỏe chỉ trừ những khi ngã bệnh. Nhưng ngay cả những lúc đó bà cũng ăn nhiều thịt mỡ và thường cho rất nhiều bơ lỏng lên trứng gà chiên khi ăn điểm tâm.

Bà không uống rượu mà chỉ uống trà và cà phê. Bà không phải là một người khổ hạnh, không ăn uống chay lạt, mà ăn thịt dường như là điều cần thiết cho sức khỏe của bà, cũng như đối với nhiều người khác trong Hội, kể cả tôi. Tôi biết có nhiều người cố gắng ăn chay với tất cả thiện chí và vài người khác, trong đó có tôi, đã ăn chay trong nhiều năm liên tiếp, nhưng sau cùng phải bỏ cuộc và quay về với lối sống trước kia ngoài ý muốn của họ. Vài người khác, trái lại, như bà A. Besant và những bạn đạo tên tuổi khác mà tôi biết, đã trở nên lành mạnh hơn, sáng suốt hơn và có sức

khỏe tốt hơn với cách ăn uống chay lạt, và lâu dần đã trở nên sợ ăn thịt dưới bất cứ hình thức nào.

Bà *Blavatsky*, như cả thế giới đều biết, là một người ưa hút thuốc lá. Bà tiêu thụ rất nhiều thuốc lá mỗi ngày, và do thói quen, bà vấn thuốc rất khéo. Thậm chí bà có thể vấn thuốc lá bằng tay trái trong khi cầm bút viết bằng tay mặt. Trong khi bà viết bộ "Vén màn Isis" tại *New York*, bà không hề bước chân ra khỏi nhà suốt một thời gian sáu tháng trường. Bà ngồi vào bàn làm việc từ sớm mai cho đến khuya, thường là đến gần hai giờ sáng. Một điều thông thường không ai lạ, là bà làm việc mỗi ngày mười bảy giờ đồng hồ. Sự vận động duy nhất của bà là đi vào phòng ăn hay phòng tắm rồi trở lại bàn viết.

Tính vui vẻ hồn nhiên là một trong những khía cạnh duyên dáng hấp dẫn của bà *Blavatsky*. Bà hay nói những chuyện trào phúng hài hước và thích nghe người khác nói những chuyện ấy. Như đã nói ở trên, phòng khách của bà không bao giờ nhàm chán, vô vị, trừ ra đối với những người không hiểu biết gì về triết học Đông phương hay không có chút kiến thức nào về đạo lý cổ truyền. Đối với họ, thời gian có thể kéo dài một cách nặng nề khi bà *Blavatsky* và tiến sĩ *Wilder* hay tiến sĩ *Weisse*, hay vài nhà bác học khác bận thảo luận về những giáo lý thâm sâu hay những quan

điểm cao siêu huyền bí suốt nhiều giờ liên tiếp. Dẫu cho trong những lúc đó, bà cũng nói năng hoạt bát tự nhiên, không gò bó kiểu cách và phát biểu những quan điểm của bà một cách lưu loát dễ dàng như dòng suối chảy bất tận, đến nỗi nếu người nghe không thể theo dõi dòng tư tưởng của bà thì cũng phải thán phục tài hùng biện và khoa ngôn ngữ điêu luyện hấp dẫn của kỳ nữ *Blavatsky*.

Trong những lúc nhàn rỗi, tức là sau những giờ làm việc ban đêm, hoặc khi có khách đến viếng, hoặc những khi rất hiếm hoi mà bà muốn nghỉ ngơi giải trí trong giây lát, bà kể cho tôi nghe những chuyện lạ lùng, kỳ bí, những chuyện pháp môn phù thủy hoặc những chuyện phiêu lưu mạo hiểm của bà, và đổi lại, bà bảo tôi huýt sáo miệng, hoặc hát những bài hát khôi hài để chọc cười, hoặc kể những câu chuyện vui vô lý.

IV.

Về mặt xã giao, lúc bình thường bà là người hay nói thẳng, nói toạc ra sự thật mà không sợ mích lòng, nhưng khi cần phải lễ độ đối với một nhân vật mới quen biết thì bà tỏ ra là một phụ nữ quí phái chính cống.

Dù cho bà ăn mặc xuề xòa không chải chuốt về hình dáng bên ngoài, bà vẫn có cái tác phong của một người thuộc dòng quí tộc, và nếu muốn bà vẫn có thể sang trọng, hào hoa như một bà công tước nước Pháp. Nhưng trong đời sống bình thường hằng ngày, những lời châm biếm của bà thật sắc như dao, và những cơn thịnh nộ của bà như những quả bom nổ!

Đối với bà, điều khả ố duy nhất không thể tha thứ là sự giả dối, khoác lác, với vẻ thượng lưu, trang trọng giả tạo bề ngoài. Khi gặp những trường hợp đó, bà không ngần ngại nói thẳng vào mặt kẻ giả dối, làm cho anh ta cảm thấy như bị tạt một gáo nước lạnh vào mặt! Với một khả năng phán đoán chính xác đến lạ kỳ, bà thường thấy rõ được tất cả thói hư tật xấu của những người mà bà tiếp xúc; và nếu họ tỏ ra chê bai giáo lý Thông thiên học hoặc nói đến bà với một giọng khinh thường, thì bà sẽ phô bày tất cả những sự thật bỉ ổi kia trước mặt mọi người!

Những người giả dối làm cho bà phát ghét, còn đối với những người nghèo khổ, dốt nát nhưng ngay thẳng, thật thà thì bà luôn dành một lòng ưu ái và rất thường giúp đỡ, tặng quà. Tinh thần khoáng đạt không chịu sự gò bó chật hẹp theo nghi thức xã hội, đối với bà gần như một điều thiêng liêng và bà cảm thấy không gì thích thú hơn là làm hoặc nói ra những điều làm sửng

sốt những kẻ đạo mạo mực thước. Thí dụ như tối hôm nọ, bà mặc áo ngủ nằm trên giường tiếp chuyện với một nhóm khách quen cả nam lẫn nữ. Đó là một lối sinh hoạt theo cung cách của các vị phu nhân vương giả quý phái hồi thời tiền cách mạng ở Âu Châu.

Tính chất tự nhiên không chút mặc cảm của bà trong cách xã giao đó cũng không làm cho ai khó chịu. Không một vị nữ khách nào nhìn thấy nơi bà một kẻ tình địch khả hữu, và không một người đàn ông nào nghĩ rằng bà có thể bị họ ve vãn đến phải xiêu lòng.

Bà nguyền rủa, chửi thề như lính tập ngoài mặt trận nhưng không chút ác ý, và nếu cái thú vui dị thường đó của bà không làm cho ai chú ý và lên án thì bà sẽ thôi không tiếp tục. Đó là điểm tâm lý chung của mọi người, cũng như trong tính chất tự nhiên của bà, là thích làm những điều cấm kỵ chỉ vì có sự phản kháng.

Cuộc đời thế gian đối với bà là một trò vô nghĩa, mồi danh bã lợi chỉ là rơm rác. Cuộc sống thức tỉnh của bà lúc ban ngày chỉ là một sự sống ảm đạm, khô khan, tẻ nhạt; đời sống thật sự của bà là lúc ban đêm, khi bà rời khỏi thể xác để đến ngồi dưới chân các đấng chân sư.

Bà khinh bỉ những nhà bác học thiển cận mù quáng, đầu óc nông cạn chật hẹp. Họ không hề nhìn thấy mảy may sự thật nhưng lại xét đoán, nhận xét về bà một

cách bất chính và thiên lệch, sai lầm, rồi họ tìm cách ngăn chặn bà bằng những âm mưu vu khống.

Đối với các hàng giáo phẩm nói chung, bà rất ghét, bởi vì họ thường không biết gì về những chân lý trên lãnh vực tinh thần, nhưng lại nắm quyền dắt dẫn những kẻ mù quáng tâm linh, kiểm soát tín ngưỡng của người thế tục, hưởng thụ lợi lộc mà họ không hề làm ra và lên án những người "ngoại đạo", nhưng những người này lại thường là những nhà hiền triết, những bậc thức giả.

Bà *Blavatsky* có vô số bạn bè thân hữu, nhưng thường hay mất bạn. Thậm chí có người về sau lại trở thành thù nghịch với bà. Không ai có thể dễ mến hơn bà khi bà muốn, đó là những khi bà muốn qui tụ những người cộng tác với bà trong công việc đạo sự. Những khi đó thì bà tỏ ra rất ngọt ngào dễ thương trong giọng nói và thái độ, cử chỉ, làm cho người kia cảm thấy được bà xem như một người bạn tốt nhất, nếu không phải là duy nhất của bà.

Đối với những người thường gặp như tôi và những người cộng tác thân tín khác, tôi không thể nói rằng bà luôn trung hậu, chân thành. Tôi nghĩ rằng bà chỉ xem chúng tôi như những quân cờ trong một ván cờ, thế thôi, chứ không hề có một cảm tình trìu mến sâu xa tự đáy lòng. Bà kể cho tôi nghe những điều bí mật của

nhiều người, cả nam lẫn nữ, thậm chí cả những điều rất tổn thương danh dự mà họ đã kể cho bà nghe, và tôi tin chắc rằng bà cũng xử sự y như vậy đối với những việc riêng tư của tôi.

Nhưng bà luôn trung thành tuyệt đối với các đấng chân sư; vì công việc của các ngài, bà sẵn lòng hy sinh không phải chỉ trọn một cuộc đời, mà thậm chí còn có thể đến nhiều đời sau nữa.

CHƯƠNG HAI

HÀNH TRÌNH SANG ẤN ĐỘ

I.

Ngày dời Trụ sở Hội quán của chúng tôi càng đến gần thì bà *Blavatsky* càng phấn khởi hơn trong việc ca tụng xứ Ấn Độ cũng như những người Ấn giáo và toàn thể người Đông phương nói chung. Bà cũng hăng hái hơn trong việc chỉ trích người Tây phương với những tập quán xã hội, óc độc tài tôn giáo và những tư tưởng hẹp hòi nói chung của họ.

Có những đêm hào hứng sôi nổi diễn ra tại "*Lạt-ma Viện*". Trong những đêm đó, có xảy ra một chuyện đáng kể. Nhà nghệ sĩ *Walter Paris*, một trong những hội viên đắc lực nhất đã từng sống vài năm ở *Bombay* với chức vụ kiến trúc sư của chính phủ, đã thích thú nói chuyện với chúng tôi về xứ Ấn Độ. Nhưng ông ta không có lòng kính trọng đặc biệt đối với Ấn Độ và lòng ưu ái đối với dân tộc xứ ấy như chúng tôi, nên ông

thường làm phật lòng bà *Blavatsky* với những lời lẽ mà tôi cho rằng theo lập trường của giới cai trị Anh Ấn.

Một đêm nọ, ông ta kể chuyện về một việc lỗi lầm ngu ngốc của người giúp việc trong khi thắng yên ngựa, và thản nhiên nói rằng ông đã quất người ấy bằng roi vọt. Ngay tức khắc, dường như bị những roi vọt ấy quất vào mặt mình, bà *Blavatsky* chồm hẳn dậy, đứng ngay trước mặt người kia, và trong một tràng độc thoại kéo dài độ năm phút, bà cho y một trận sửa sai và quở trách nặng nề đến mức làm cho ông ta ngồi im không thốt ra được một lời nào. Bà lên án hành động của ông ta như một cử chỉ hèn mạt, và nhân dịp ấy bà ứng khẩu thốt ra một bài luận thuyết hùng hồn chỉ trích cách đối xử của giới cai trị Anh Ấn đối với các chủng tộc Đông phương.

Đó không phải là một trường hợp duy nhất cho thấy mối bất bình của bà đối với cách xử sự của người Tây phương. Bà vẫn luôn bày tỏ thái độ đó trong nhiều dịp khác nữa, và tôi đã từng thấy bà biểu lộ hào khí và cách nói năng bạo dạn y như vậy trong nhiều lần tiếp xúc với những viên chức cao cấp Anh Ấn ở *Allahabad*, *Simla*, *Bombay*, *Madras*, và ở các nơi khác.

Khi cuộc hành trình sang Ấn Độ của chúng tôi đã được quyết định, tôi bắt đầu thu xếp mọi công việc riêng

vào mùa thu năm 1878. Việc trao đổi thư từ vẫn tiếp tục với các bạn đạo ở *Bombay* và Tích Lan (Śrī Lanka). Chúng tôi không công khai tuyên bố ý định xuất hành, nhưng các bạn bè thân hữu đã đến rất đông khi biết tin chúng tôi sắp ra đi. Những ghi chép của bà *Blavatsky* trong tập nhật ký của tôi khi tôi thường vắng mặt tại *New York* trong những tuần lễ cuối cùng cho thấy sự hối thúc của các chân sư mong muốn chúng tôi lên đường càng sớm càng hay.

Ngày 22 tháng 10, bà viết: "*N. xuất ra và S. nhập vào (thể xác của bà) với mật lệnh của Quần tiên hội, dạy phải hoàn thành tất cả mọi việc vào đầu tháng 12.*"

Câu ấy ngụ ý có sự thay đổi cá tính các nhân vật mượn xác bà *Blavatsky*, và các đoạn nhật ký với những lời ghi bằng tuồng chữ khác nhau cũng xác nhận việc ấy.

Một đoạn nhật ký tương tự ngày 14 tháng 11 nói rằng chúng tôi phải cố gắng tối đa để lên đường trước ngày 20 tháng 12 như kỳ hạn cuối cùng.

Ngày 22 tháng 11, những thượng lệnh khẩn cấp khác nữa cũng đến bằng một đường lối ấy, và chúng tôi được lệnh phải bắt đầu chuẩn bị đầy đủ hành lý.

Nhiều bạn đạo muốn tháp tùng chúng tôi sang Ấn Độ, và vài người cũng đã cố gắng sửa soạn chuyến đi,

nhưng sau cùng chỉ có hai người là cô *Bates*, một cô giáo người Anh, và ông *Wimbridge*, một họa sư kiêm kiến trúc sư, cùng đi với chúng tôi. Kể từ đó, các thượng lệnh vẫn tiếp tục đến luôn không ngớt và hối thúc chúng tôi lên đường.

Những quan khách đến viếng thăm tới lui dồn dập, nhộn nhịp. Có những bài viết xuất hiện trên các báo nói về chuyến đi của chúng tôi và những bài trả lời của bà *Blavatsky*.

Ngày 13 tháng 12, tôi nhận được một bức thư viết tay của Tổng thống Hoa Kỳ[1] giới thiệu tôi cho tất cả các viên đại sứ và lãnh sự Hoa Kỳ ở hải ngoại; và một thẻ thông hành đặc biệt của Bộ Ngoại giao, giống như những thẻ thông hành cấp cho các nhà ngoại giao Mỹ, với sứ mạng tường trình cho chính phủ Mỹ về triển vọng và khả năng nới rộng những quyền lợi thương mãi của Hoa Kỳ ở châu Á.

Những văn kiện này về sau đã tỏ ra có tác dụng hữu ích ở Ấn Độ, khi bà *Blavatsky* và tôi bị nghi ngờ là gián điệp của Nga! Những chi tiết của diễn biến khôi hài này sẽ được tường thuật ở một chương sau.

---

[1] Tức Tổng thống Rutherford B. Hayes (1822-1893), là Tổng thống thứ 19 của Hoa Kỳ, cầm quyền từ năm 1877 đến năm 1881.

Trong những ngày cuối cùng, tôi không nghỉ ngơi được chút nào, thường ngồi suốt đêm để viết thư, hoặc di chuyển thường xuyên đến các thành phố xa gần để thu xếp công việc, và ăn uống rất thất thường trong khi đi lại. Trong khi đó thì vẫn luôn vang dội những mật lệnh hối thúc chúng tôi phải lên đường trước ngày 17 tháng 12 là kỳ hạn chót.

Tuồng chữ của bà *Blavatsky* có vẻ nguệch ngoạc, và trong đoạn nhật ký đề ngày 15 tháng 12, tôi nhận thấy có hai lối viết khác nhau của tuồng chữ bà như đã nói trước đây, chứng tỏ rằng có hai vị chân sư đã mượn xác của bà trong đêm hôm đó.

Ngày 17 tháng 12 là ngày cuối cùng của chúng tôi trên đất Mỹ. Đoạn nhật ký của bà *Blavatsky* viết:

> *"Một ngày đáng ghi nhớ!* Olcott *trở về lúc bảy giờ tối với những vé tàu* Canada *và ngồi viết thư đến 11 giờ 30.* Maynard *mời* Blavatsky *dùng cơm tối tại nhà y. Bà về nhà lúc chín giờ. Đến gần mười hai giờ đêm,* Olcott *và* Blavatsky *rời khỏi nhà bước lên xe ngựa để ra bến tàu."*

(Hãy lưu ý là người viết luôn đề cập đến bà *Blavatsky* bằng đại từ ngôi thứ ba, như thể đây là một người khác viết về bà!)

Thế là chấm dứt giai đoạn đầu tiên của lịch sử Hội Thông thiên học, với cuộc khởi hành của hai nhà sáng lập rời khỏi Mỹ Quốc. Sau lưng chúng tôi là một dĩ vãng ba năm tranh đấu, với những chướng ngại đã vượt qua, những kế hoạch đã thực hiện được vài phần, những nỗ lực trước tác sách vở, những bạn bè bỏ cuộc nửa chừng, những kẻ thù nghịch phải đối phó, và trọng trách thiết đặt nền tảng rộng lớn cho một cơ cấu vĩ đại được xây dựng lên trải qua thời gian để qui tụ các quốc gia. Thành quả này, quả thật ban đầu chúng tôi không thể nào ngờ trước được. Bởi vì chúng tôi đã xây dựng được một công trình qui mô rực rỡ và tốt đẹp hơn nhiều so với dự tưởng, hay ít ra cũng phải nói là tốt đẹp hơn nhiều so với là sự tưởng tượng của riêng tôi.

Những gì thuộc về tương lai chúng tôi không thể tiên liệu trước. Ý nghĩ về sự phát triển kỳ diệu và lạ lùng của Hội Thông thiên học không hề thoáng qua ngay cả trong những ước mơ của chúng tôi.

Một bạn đạo của chúng tôi tuyên bố rằng Hội Thông thiên học đã chết một cách tự nhiên trước khi chúng tôi lên đường sang Ấn Độ. Sự thật là trong những năm đầu ở *New York*, Hội tương đối bất động và không có hoạt động gì đáng kể, nhưng lại bắt đầu hồi phục kể từ khi Trụ sở Hội được dời sang Ấn Độ.

Chiếc tàu "*Canada*" rời bến vào ngày 18 và phải đợi cho nước thủy triều lên cao mới ra khơi vào trưa ngày 19 tháng 12. Sau cùng, chiếc tàu đã vượt ra giữa đại dương màu xanh biếc, thẳng hướng về vùng "*đất hứa*" của chúng tôi.

Lòng tôi tràn đầy một niềm hứng khởi và triển vọng tương lai, đến nỗi tôi không còn muốn đứng trên boong tàu để ngắm nhìn cảnh tượng đất Mỹ lui dần rồi tan biến khỏi tầm mắt, mà liền đi xuống phòng "cabin" để tìm vị trí hải cảng *Bombay* trên tấm bản đồ Ấn Độ.

II.

Tuy rời khỏi cảng *New York* vào ngày 17 tháng 12 năm 1878, nhưng chúng tôi vẫn chưa ra khỏi hải phận Mỹ cho đến trưa ngày 19, vì bị nước ròng vào ngày 18 và tàu phải bỏ neo ở vịnh *Lower Bay* để chờ nước lên.

Bạn đọc hãy thử tưởng tượng tâm trạng của bà *Blavatsky*! Bà quở trách, quát tháo vị thuyền trưởng, viên hoa tiêu, các kỹ sư, chủ tàu, và cả những con nước thủy triều lên xuống!

Sau hơn hai tuần vượt Đại Tây Dương, vào ngày đầu năm 1879, tàu chúng tôi tiến vào hải phận Anh trong một biển sương mù dày đặc, cũng giống như cái tương lai hãy còn mờ mịt của chúng tôi. Sáng hôm sau, tàu cập bến *Gravesend*.[1] Tại đây chúng tôi đáp xe lửa đi London, và thế là kết thúc giai đoạn đầu của cuộc hành trình.

Đến thủ đô Anh quốc, chúng tôi được tiến sĩ *Billing* và phu nhân tiếp đón nồng hậu tại tư gia của họ ở vùng ngoại ô *Norwood Park*. Ngôi nhà này đã trở thành trung tâm qui tụ tất cả những bạn đạo và thư tín viên của chúng tôi ở London kể từ lúc đó.

Ngày 15 tháng 1, tôi chủ tọa một phiên họp của xứ bộ Thông thiên học Anh quốc để bầu cử một Ban chấp hành và bàn về nhiều vấn đề linh tinh khác.

Thời gian chúng tôi ở *London* hoàn toàn bận rộn với những công việc của Hội, tiếp khách và viếng thăm Viện Bảo Tàng Anh cùng nhiều nơi khác. Ngoài ra cũng có những dịp biểu diễn phép mầu của bà *Blavatsky* và những buổi họp đàn với bà *Hollis-Billing* và một vong linh mệnh danh là "*Ski*" mà toàn thể giới Thần linh học đều biết.

---

[1] Bến cảng nằm ở Gravesham Borough, Kent, miền đông nam Anh quốc.

Diễn biến kỳ diệu nhất trong thời gian chúng tôi ở London là việc gặp gỡ một vị chân sư khi tôi và hai bạn đạo cùng nhau dạo chơi trên đường *Cannon Street*.

Sáng hôm đó, sương mù dày đặc đến nỗi người ta không nhìn thấy bờ bên kia đường, và cả thành phố đều hoàn toàn mờ mịt. Hai bạn tôi nhìn thấy ngài trước nhất, còn tôi lúc ấy mải lo nhìn quanh nên không để ý. Khi hai bạn tôi thốt lên một tiếng kêu ngạc nhiên, tôi mới quay đầu nhìn lại và bắt gặp cái nhìn của chân sư. Khi ấy ngài cũng vừa quay đầu nhìn lại đằng sau.

Tôi nhận ra ngài không phải như một người quen biết thường, mà là nhận ra gương mặt của một đấng cao cả, vì gương mặt ấy khi người ta đã gặp một lần thì không bao giờ có thể lầm lẫn. Cũng như ánh sáng huy hoàng chói rạng của mặt trời so với ánh sáng nhẹ nhàng êm dịu của mặt trăng, vốn có một sự khác biệt rõ ràng giữa sự sáng sủa dịu hiền trên gương mặt một người hiền lương của thế tục so với sự xán lạn huy hoàng rực rỡ trên gương mặt của một vị chân sư, vì gương mặt ấy phản ảnh cái ánh sáng bên trong của một tinh thần đã thức tỉnh về phương diện tâm linh và hoàn toàn giải thoát.

Chúng tôi ba người cùng dạo chơi trong thành phố và cùng về một lượt, nhưng khi vừa bước vào nhà thì

đã nghe bà *Billing* và bà *Blavatsky* nói cho chúng tôi biết rằng chân sư đã đến đây và ngài có nói đã gặp chúng tôi đi chơi ngoài phố. Ngài cũng có nêu tên cả ba người.

Câu chuyện của bà *Billing* thuật lại rất thú vị. Bà nói rằng cửa trước vẫn đóng và khóa chặt như thường lệ, và không ai có thể vào nhà mà không reo chuông báo hiệu. Tuy nhiên, khi bà rời khỏi phòng khách đi qua hành lang để đến phòng bà *Blavatsky* thì bà suýt đụng phải một người lạ mặt hình dung cao lớn, đứng sững ngoài hành lang trước cửa buồng của bà *Blavatsky*.

Bà mô tả người ấy như là một người Ấn Độ có tác phong cao quý, với đôi mắt sáng và cái nhìn như soi thấu lòng người. Lúc ấy bà ngạc nhiên đến nỗi không thốt ra được môt lời nào, nhưng người lạ mặt nói: "Tôi muốn gặp bà *Blavatsky*", và tiến về phía cửa phòng của bà *Blavatsky*.

Bà Billing đích thân mở cửa cho ngài và mời ngài vào. Ngài bước vào phòng, tiến đến gần bà *Blavatsky*, chào bà theo cung cách của người phương Đông, và bắt đầu nói chuyện với bà *Blavatsky* bằng thứ ngôn ngữ hoàn toàn xa lạ đối với bà *Billing*, tuy rằng bà này, với tư cách một người đồng tử công cộng với nhiều năm

thực nghiệm, đã từng tiếp xúc với đủ mọi hạng người của nhiều xứ khác nhau.

Lẽ tự nhiên là bà *Billing* đứng dậy để bước ra ngoài, nhưng bà *Blavatsky* mời bà ở lại và bảo bà đừng để ý về việc hai người nói chuyện với nhau bằng một thổ ngữ lạ, vì họ cần thảo luận với nhau về một việc đạo sự trên phương diện huyền linh. Tôi không biết là người khách Ấn Độ bí mật này có trợ giúp thêm thần lực cho bà *Blavatsky* hay không, nhưng khi ngồi vào bàn ăn tối hôm đó, bà làm cho vị nữ gia chủ rất vui mừng thích thú khi thò tay xuống dưới mặt bàn rồi lấy lên một ấm trà Nhật Bản bằng sứ rất đẹp, dường như là theo lời yêu cầu của chủ nhà, tuy rằng tôi không chắc lắm về chi tiết này.

Ngày 15 tháng 1, chúng tôi sửa soạn đến *Liverpool* để đáp tàu "*Speke Hall*" đi Ấn Độ qua ngã Địa Trung Hải, Hồng Hải và Ấn Độ Dương rồi thẳng vào *Bombay*.

Đúng một tháng sau, ngày 15 tháng 2, chúng tôi đã vào hải phận Ấn Độ và sáng hôm sau tàu cập bến hải cảng *Bombay*.

Đêm hôm đó, tôi đã ngồi trên boong tàu đến một giờ sáng để ngắm nhìn bầu trời xanh biếc hùng vĩ của xứ

Ấn Độ, và căng mắt nhìn lên bờ để mong thấy được ánh sáng đầu tiên của thành phố *Bombay*.

Sau cùng, từ xa một ngọn đèn nhỏ xuất hiện trên mặt biển, và tôi liền trở về ca-bin để thân xác mỏi mệt được nghỉ ngơi chờ đón những công việc của ngày mai.

Trước khi mặt trời mọc, tôi lại trở lên boong tàu, và khi chiếc tàu lướt trên mặt nước, tôi ngắm nhìn và thưởng thức cảnh tượng hải cảng *Bombay* hiện ra trước mắt tôi. Động Voi (*Elephanta Cave*) ngay trước mặt là địa điểm đầu tiên mà chúng tôi muốn xem, vì đó là kiểu mẫu điển hình của xứ Ấn Độ cổ xưa, tức đất Thiên Trúc thiêng liêng cổ kính của muôn đời (*Bharata-Varsha*) mà chúng tôi vẫn kính ngưỡng tận đáy lòng và ước mong được nhìn thấy sự phục sinh nơi xứ Ấn Độ ngày nay.

Nhưng than ôi! Khi chiếc tàu lượn vòng quanh ngọn đồi *Malabar Hill* thì mơ ước của chúng tôi liền tiêu tan như mây khói. Cảnh tượng mà chúng tôi thấy ngay trước mắt là một xứ Ấn Độ tân thời với những dinh thự, lầu đài nguy nga tráng lệ, lồng trong cái bối cảnh xinh tươi của những công viên được chăm sóc lịch sự theo kiểu mẫu du nhập từ Anh quốc, và bao phủ bằng tất cả những dấu hiệu của sự giàu có sung mãn thu hoạch được bằng các dịch vụ kinh doanh thương mãi!

Xứ Tây Vực cổ kính của *Elephanta*[1] xa xưa nay đã bị xóa nhòa bởi sự lộng lẫy huy hoàng của một nền kiến trúc mới, trong đó triết học và tôn giáo không có dự phần, và lòng tôn sùng nhiệt thành nhất được đặt vào hình ảnh của thần tượng Nữ hoàng trên tờ giấy bạc Ru-pi!

Bây giờ chúng tôi đã quen với thực trạng, nhưng lần đầu tiên thì cảnh tượng đó đã gây cho chúng tôi cảm giác đau lòng của sự thất vọng chua cay. Tàu chưa bỏ neo cập bến thì đã có ba người Ấn sắc phục chỉnh tề đến tìm chúng tôi. Đó là *Mulji Thackersey*, *Krishnavarma* và *Sitaram*, đã gia nhập Hội Thông thiên học bằng thư từ và được cấp chứng thư của Hội. Ba người này đã ngủ đêm trên một chiếc ca-nô nhỏ để đợi tàu cập bến và lấy làm vui mừng được tiếp đón chúng tôi, cũng như chúng tôi rất vui mừng khi được đến đất nước của họ.

Chúng tôi bốn người cùng xuống ca-nô với họ để vào bờ. Khi vừa lên đất liền, cử chỉ đầu tiên của tôi là cúi rạp xuống hôn bậc tam cấp bằng đá, một hành động chiêm bái do bản năng tự nhiên thúc đẩy! Đây là giờ phút chờ đợi từ lâu, chúng tôi đã thật sự được đặt chân lên dải đất thiêng liêng, nơi đất lành của các chân sư,

---

[1]Elephanta: kiến trúc động đá cổ xưa, từ khoảng thế kỷ 8, được tạo hình thành các điện thờ các vị thần. Động đá lớn nhất (Great Cave) có chu vi vuông vức mỗi bề 40 mét và cao đến 5 mét.

quê hương của các tôn giáo cổ từ nghìn đời, xứ sở của những huynh đệ đồng môn cùng một lý tưởng tâm linh với chúng tôi, và được cùng sống chết với họ là tất cả những gì chúng tôi có thể mong ước.

Tất cả những gì người ta nói với chúng tôi trên tàu về những thói hư, tật xấu của người Ấn như sự nhu nhược tinh thần, thói a dua, nịnh hót, bợ đỡ, sự bất trung bất tín... đều đã bị quên hết cả. Đó là vì chúng tôi thương yêu họ, vì những truyền thống tổ tiên của họ, và thậm chí còn vì những điểm thiếu sót bất toàn của họ nữa. Nói đúng hơn, chúng tôi sẵn lòng thương yêu họ bất luận họ là như thế nào. Ít nhất là đối với tôi, cái cảm nghĩ đó vẫn còn nguyên vẹn cho đến tận ngày nay. Tôi cảm thấy thật sự rằng dân tộc họ là dân tộc của tôi, quê hương xứ sở họ là quê hương xứ sở của tôi: ước mong sao những ân huệ của các đấng chân sư minh triết luôn luôn đến với họ và che chở họ mãi mãi!

III.

Những đường phố của *Bombay* có một tính chất đặc biệt Đông phương làm cho chúng tôi vô cùng thích thú. Những dinh cơ nguy nga đồ sộ, những sắc phục màu mè sặc sỡ của dân bản xứ gồm đủ mọi thành phần vô cùng phức tạp, những xe cộ hình dạng dị kỳ, cái cảm giác mới mẻ lạ lùng mà toàn thể cảnh tượng đó gây ra nơi thẩm quan mỹ thuật của chúng tôi, và niềm phúc lạc thần tiên được đạt tới mục đích cuộc hành trình sau chuỗi ngày khắc khoải chờ mong kéo dài, để đến được dải đất của những dân tộc mệnh danh "ngoại đạo" thân yêu của chúng tôi. Để tiếp xúc và sống chung với họ, chúng tôi đã vượt qua bao vùng biển cả trùng dương và chạm trán với bao cơn giông tố bão bùng. Tất cả những cảm giác, ấn tượng sống động đó làm cho lòng chúng tôi tràn ngập một niềm sung sướng hạnh phúc khôn tả.

Chiều ngày 17 tháng 2, một cuộc tiếp tân được tổ chức tại tư gia một bạn đạo với 300 quan khách được mời đến để gặp gỡ chúng tôi. Như thường lệ, trong những dịp này có đọc diễn văn chúc mừng, với những vòng hoa choàng vào cổ và nước hoa rẩy vào người chúng tôi theo phong tục bản xứ.

Bà *Blavatsky*, ông *Wimbridge*, ông *Scott* và tôi đều có đáp từ tùy theo khả năng và cảm hứng của mỗi người, và cơn xúc động sâu xa trong lòng đã khiến tôi rơi nước mắt!

Ngày hôm sau, chúng tôi được mời tham dự cuộc lễ kỷ niệm "*Shivaratri*" của Ấn giáo tại Động Voi (*Elephant Cave*). Sau đó, hằng ngày đều có quan khách dồn dập đến viếng thăm chúng tôi càng lúc càng đông, trong số đó có các gia đình cư sĩ tại gia theo *Parsi* (Bái hỏa giáo), Ấn giáo, và các tu sĩ xuất gia, tăng lữ Kỳ-na giáo (*Jain*) v.v...

Có những mâm lễ vật hoa quả được gửi đến tặng chúng tôi kèm theo thông điệp chào mừng. Một đêm văn nghệ đặc biệt với vở kịch Ấn Độ "*Sitaram*" được trình diễn cho chúng tôi xem tại Hí Viện *Elphinstone*.

Ngày 7 tháng 3, chúng tôi dời đến một ngôi biệt thự nhỏ ở số 108 đường *Girgaum*. Chúng tôi đã ở luôn tại đây suốt hai năm liền và dùng nơi này làm Tổng hành dinh của Hội Thông thiên học Thế giới.

Bạn *Mulji* có tìm được cho chúng tôi một thiếu niên giúp việc chừng 15 tuổi, tên *Babula*. Ai cũng biết thằng bé có lòng trung tín đối với bà *Blavatsky* hầu như tuyệt đối, cho đến khi bà rời khỏi xứ Ấn Độ.

Mỗi đêm chúng tôi đều có quan khách đến viếng. Trong những dịp đó, những vấn đề triết học, siêu hình và khoa học phức tạp, khó khăn nhất được mang ra thảo luận. Chúng tôi sống trong một bầu không khí tinh thần, trí tuệ, với những lý tưởng tâm linh cao cả nhất.

Trong bối cảnh tinh thần đó lần đầu tiên đã xuất hiện những bạn đạo đồng thanh khí với chúng tôi. Những người này về sau đã có liên hệ mật thiết với sự phát triển của phong trào Thông thiên học.

Trong số những người bạn mới của chúng tôi lúc ấy, có hai anh em *MM.* và *AM. Kunte*. Người anh là một giáo sư kiêm học giả ưu tú về môn Phạn ngữ, còn người em là một vị bác sĩ giảng dạy khoa Cơ thể học tại trường Đại học Y khoa ở *Bombay*.

Nhưng người bác sĩ này về sau đã tỏ ra thiếu hẳn sự can đảm, tinh thần bạc nhược đến mức khiến tôi phải đem lòng khinh bỉ.

Ông ta là một thành viên trong Hội đồng Quản trị của Hội Thông thiên học, được đối xử trên một cương vị bình đẳng và thân hữu, quan hệ mật thiết với chúng tôi. Lúc đầu, ông ta rất nhiệt thành với Hội, sẵn lòng trợ giúp và đáp ứng rộng rãi mọi nhu cầu của Hội. Ông

sẵn lòng cung hiến nhà ở, tài sản, xe ngựa cho chúng tôi tùy nghi sử dụng, thật sự xem chúng tôi như anh em một nhà.

Bỗng nhiên, một ngày nọ, người giúp việc của ông ta mang đến cho tôi một bức thư từ chức và xin ra khỏi Hội mà không một lời giải thích lý do. Tôi còn không tin ở mắt mình và nghĩ rằng đó hẳn là một trò đùa đáng trách, nhưng khi tôi hối hả đến nhà ông ta thì mới bật ngửa người ra mà nghe ông ta xác nhận rằng đó là sự thật.

Sau nhiều lần cật vấn về lý do của sự việc ấy, tôi mới biết rõ sự thật. Vị Khoa trưởng ở trường Đại học Y khoa đã khuyên ông ta nên chấm dứt mọi liên hệ với chúng tôi, vì Hội Thông thiên học đã bị chính phủ Anh Ấn nghi ngờ là có những ý đồ và mục tiêu chính trị!

Như vậy, thay vì mạnh dạn đứng ra bênh vực chúng tôi và tuyên bố rằng Hội Thông thiên học hoàn toàn không dính dáng gì đến vấn đề chính trị- với tư cách là bạn thân của chúng tôi và là một thành viên Hội đồng Quản trị của Hội, ông ta có thể làm điều đó một cách dễ dàng - thì người bác sĩ giàu có phong lưu này, người mà vấn đề sinh kế không phụ thuộc chút nào vào số tiền lương chết đói của chính phủ, lại chạy thẳng một mạch về nhà và biểu lộ sự hèn nhát của y trên giấy trắng mực đen!

Những ai biết chuyện sẽ hiểu được cái cảm giác khinh bỉ của tôi đối với ông ta kể từ đó về sau. Ngày hôm sau, tôi viết thư cho vị giáo sư Phạn ngữ nói rằng vì người em ruột của ông thấy có điều bất lợi trong việc liên hệ với Hội Thông thiên học, nên tôi hy vọng rằng không một sự e ngại tế nhị nào có thể ngăn cản sự rút lui của ông nếu ông cũng chia sẻ sự băn khoăn ấy. Câu trả lời của ông ta là một lá đơn từ chức viết tay!

Trong một trường hợp khác, tôi có nói với một bạn đạo Ấn Độ mà tôi biết rằng vấn đề sinh kế phải phụ thuộc vào số lương nghèo nàn của chính phủ là 40 rupi mỗi tháng: "Này anh *Martandras Bhai*, giả dụ như sáng mai đến sở làm anh thấy trên bàn giấy một bức thư nói rằng anh hãy chọn một trong hai điều, là chỗ làm của anh và Hội Thông thiên học, bởi vì Hội chúng ta bị nghi ngờ là có âm mưu chính trị, khi ấy anh sẽ nghĩ sao?"

Người bạn này lộ vẻ đăm chiêu nghĩ ngợi, nét mặt cứng rắn như người sắp phải quyết định một việc nghiêm trọng, và kế đó với đôi môi mím chặt và một cái lắc đầu, anh ta đáp một cách quyết liệt: "Tôi... tôi không thể làm trái với lương tri của tôi!"

Tôi bèn ôm chầm lấy anh ta và kêu to với bà *Blavatsky* ở phòng kế bên: "Qua đây! Bà hãy qua đây

để nhìn xem một người Ấn Độ chân chính, một con người can đảm!"

Tên đầy đủ của người này là *Martandras Babaji Nagnath*. Anh ta là một người Bà-la-môn thuộc tiểu bang *Maratha*.

IV.

Những quan khách thuộc đủ mọi tầng lớp xã hội vẫn tiếp tục đến viếng Trụ sở Thông thiên học của chúng tôi càng ngày càng đông, và thường ở nán lại mỗi đêm đến khuya để thảo luận về các vấn đề tôn giáo.

Nhờ những cuộc tiếp xúc này trong giai đoạn ban đầu sống trên đất Ấn Độ mà chúng tôi mới nhận thức được sự khác biệt giữa những quan niệm sống của người phương Đông và phương Tây, và thấy rằng người phương Đông có một nhân sinh quan cao cả, thoát tục hơn nhiều. Những vấn đề danh lợi trần gian, khác biệt chủng tộc, doanh thương hay chính trị không hề lọt vào ngưỡng cửa của chúng tôi. Sự tiến hóa tâm linh là đề tài thảo luận thường xuyên nhất, và đó là lần đầu tiên mà bà *Blavatsky* và tôi chú trọng sâu xa đến những

vấn đề tiến hóa tuần tự của linh hồn qua từng giai đoạn luân hồi chuyển tiếp theo định luật tuần hoàn.

Chúng tôi cảm thấy hoàn toàn thỏa mãn với sự ẩn cư trong một biệt thự hẻo lánh dưới bóng những hàng dừa râm mát, trong một khu vực bình dân của thành phố này. Những chuyến tàu đến đi chở đầy của cải vật chất; sự ồn ào, náo nhiệt của thị trường thương mãi; sự cạnh tranh ráo riết của các xí nghiệp doanh thương trên thị trường bông vải và sự lên cao xuống thấp của các giá trị cổ phần; sự tranh đua ti tiện nhỏ nhen giữa các quan chức; những cuộc tiếp tân linh đình trọng thể tại dinh Chính phủ; tất cả những thứ đó không hề thoáng qua trong trí óc của chúng tôi. Chúng tôi lấy làm sung sướng mà quên lãng việc đời cũng như được người đời bỏ quên!

Người đời có thể cho chúng tôi là cuồng tín, mộng mơ, có những hứng khởi điên rồ, không thiết thực, nạn nhân của những điều giả tưởng ngông cuồng, hoặc tự lừa dối mình. Tuy nhiên, những mộng mơ của chúng tôi là ước mơ sự toàn thiện của loài người, khát khao sự minh triết thiêng liêng; hy vọng duy nhất của chúng tôi là giúp đỡ nhân loại, nâng cao hoài bão tinh thần và sống một cuộc đời thanh cao tốt đẹp hơn.

Và dưới bóng những hàng dừa râm mát, chúng tôi đã được sự đích thân viếng thăm của các đấng chân sư. Sự hiện diện cao cả của các ngài đã giúp thêm sức mạnh cho chúng tôi tiến bước trên con đường đang theo đuổi, và tưởng thưởng chúng tôi gấp trăm lần nhiều hơn tất cả những sự lừa đảo, phản bội, nhạo báng, lăng nhục, ngược đãi của người đời và sự rình rập theo dõi của những nhân viên an ninh, cảnh sát mà chúng tôi đã phải gánh chịu.

Khi đã có các ngài thường xuyên hỗ trợ chúng tôi, thì có hề gì nếu chúng tôi bị người đời chống đối, thù nghịch? Thế gian không chinh phục được chúng tôi, nhưng nghiệp quả đã mang đến cho chúng tôi cái vai trò thắng đoạt sự thờ ơ lãnh đạm của nó và rốt cuộc đáng được thế gian tôn trọng.

Chúng tôi không biết, nhưng các đấng chân sư biết, rằng hai chúng tôi sẽ được sử dụng như một trung tâm cần thiết cho sự tập trung và phổ biến những giáo lý huyền môn cổ truyền của Ấn Độ, nay đã đến chu kỳ tái xuất hiện để đáp ứng nhu cầu của nhân loại theo định luật tuần hoàn. Một người thừa hành luôn luôn cần thiết như một phương tiện để phát động những phong trào phục hưng trí tuệ và tâm linh, và tuy hãy còn là thiếu sót bất toàn nhưng chúng tôi cũng tạm gọi là khá tốt để thi hành sứ mạng đó, bởi vì ít nhất chúng tôi

cũng có được niềm hứng khởi nhiệt thành, lòng ưu ái và sự vâng lời tuyệt đối. Những điểm thiếu sót bất toàn cá nhân của chúng tôi không đáng kể vào đâu so với những nhu cầu cấp bách của nhân loại. Bởi vậy nên, hiểu theo một ý nghĩa, chúng tôi là những người hướng đạo mở đường, khai sáng phong trào Thông thiên học, có tác động như một trung tâm để thể hiện và phát huy bầu ánh sáng rạng ngời của nền minh triết cổ truyền phương Đông. Phong trào này đang tạo ra sự thán phục và ca tụng trong các giới học giả quốc tế hiện đại nhờ vào sự thanh cao mỹ lệ và giá trị độc đáo vô song của nó.

CHƯƠNG BA

MỘT ĐỘNG PHÙ THỦY

I.

Mọi người đều biết tên tuổi của ông *A. P. Sinnett*, Phó Hội trưởng Hội Thông thiên học, có tình thân hữu đậm đà với hai nhà sáng lập và liên hệ mật thiết với mọi ngành hoạt động của Hội trong một thời gian dài.

Sự quen thuộc của ông với chúng tôi bắt đầu bằng một bức thư đề ngày 25 tháng 2 năm 1879, tức chín ngày sau khi chúng tôi đến *Bombay*. Trong thư đó, với tư cách Chủ nhiệm tờ nhật báo *Pioneer*, ông bày tỏ ý muốn làm quen với chúng tôi và sẵn lòng công bố trên mặt báo mọi sự kiện lý thú về sứ mạng của chúng tôi ở Ấn Độ.

Cũng như toàn thể báo giới Ấn Độ, nhật báo *Pioneer* đã đăng tin chúng tôi đến. Trong thư ông *Sinnett* nói rằng, hồi còn ở *London* ông đã có nhiều dịp khảo sát

một số hiện tượng đồng tử đáng kể, do đó ông cảm thấy thích thú với những vấn đề huyền linh hơn những ký giả thông thường. Vì lẽ những định luật về các hiện tượng này còn chưa được khám phá, những cuộc biểu diễn thường xảy ra dưới những điều kiện không thỏa đáng, và cái trí lực đằng sau các hiện tượng này vẫn còn được giải thích bằng nhiều lý thuyết mâu thuẫn, hỗn độn, không được rõ ràng dứt khoát, nên sự tò mò của ông không được thỏa mãn đúng mức, và lý trí của ông cũng chưa được thuyết phục.

Bức thư trả lời của tôi đánh dấu sự bắt đầu một mối liên hệ quý giá và một tình thân hữu bền bỉ lâu dài. Sự trợ giúp của ông *Sinnett* đã đến với chúng tôi vào đúng lúc khẩn thiết nhất, và tôi không bao giờ quên rằng Hội Thông thiên học nói chung, và cá nhân chúng tôi nói riêng, đều có một sự biết ơn sâu xa đối với ông.

Vừa rời thuyền lên đất liền không bao lâu, chúng tôi đã được mọi người biết là có khuynh hướng đồng hóa với tư tưởng phương Đông và không có thiện cảm với quan niệm nhân sinh của các giới trong cộng đồng Anh Ấn. Không những vậy, chúng tôi lại định nơi cư trú trong một ngôi nhà hẻo lánh ở trung tâm khu bản xứ của thành phố *Bombay*, được nghênh đón một cách hứng khởi, nồng nhiệt và được người Ấn Độ chấp nhận

như những người đại diện cho nền đạo lý cổ truyền và hoằng khai tôn giáo của chính họ.

Hơn nữa, chúng tôi không đến ra mắt các quan chức trong dinh Chính phủ, cũng không viếng thăm xã giao những nhân vật quan trọng của giai cấp người Âu, vì giai cấp này thật hoàn toàn dốt đặc về Ấn giáo và về dân tộc Ấn, cũng như họ vốn mù tịt về cá nhân chúng tôi. Bởi vậy, đương nhiên chúng tôi không có quyền trông đợi một ân sủng nào từ phía những người đồng chủng của mình, và cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi bị Chính phủ nghi ngờ là có những ý đồ riêng tư, bí mật.

Không một vị chủ báo Anh Ấn nào khác sẵn lòng có hảo ý với chúng tôi, hoặc có thái độ vô tư trong việc thảo luận về những quan điểm và lý tưởng của chúng tôi. Chỉ có ông *Sinnett* là người bạn duy nhất và người phê bình vô tư, chân chính của chúng tôi. Ông là một bạn đồng minh có thế lực rất mạnh, vì ông làm chủ tờ nhật báo có ảnh hưởng lớn nhất ở Ấn Độ, và hơn tất cả mọi vị chủ báo khác, ông được sự tín nhiệm và kính trọng của những quan chức thượng cấp trong Chính phủ.

Tôi luôn ngạc nhiên khi nói chuyện với các nhân vật Anh Ấn, vì thấy rằng họ và chúng tôi sống trong những

thế giới rất khác biệt nhau trên cùng một đất nước Ấn Độ. Thế giới của họ chỉ là một sự nới rộng nếp sống quen thuộc ở quê nhà, gồm những thú vui tầm thường và những trò tiêu khiển vô vị để giúp cho những giờ phút nghỉ ngơi của họ được ít nhàm chán nhất. Ngược lại, thế giới của chúng tôi là những lý tưởng thấm nhuần đạo lý phương Đông, suy tư cảm nghĩ với những tư tưởng phương Đông, không hề có chút thời gian rảnh để vui chơi hưởng lạc, cũng không bao giờ cảm thấy có nhu cầu về những trò tiêu khiển, những tiệc tùng đình đám, những buổi dạ hội tiếp tân xã giao tầm thường...

Nếu không phải do kinh nghiệm bản thân, người ta không thể tưởng tượng được rằng có một sự tương phản lớn lao và rõ rệt đến như vậy!

II.

Ít lâu sau khi chúng tôi đến định cư tại ngôi nhà ở đường *Girgaum*, một giai thoại xảy ra và về sau bà *Blavatsky* đã viết lại thành một chuyện rất ly kỳ trong quyển "*Động thẳm rừng già của Ấn Độ*".

Tôi chỉ trình bày ở đây một cách đơn giản, ngắn gọn những sự việc đã xảy ra, và độc giả sẽ thấy bằng cách

nào bộ óc tưởng tượng dồi dào phong phú của bà đã biến đổi chúng hoàn toàn khác hẳn, từ một chuyện rất thông thường bà đã tạo thành một chuyện phiêu lưu kỳ diệu đầy tính chất rùng rợn quái đản.

Một buổi chiều nọ, chúng tôi đang ngồi trong nhà thì nghe có tiếng trống nhỏ vang dội bên tai làm cho tôi chú ý. Tiếng trống vẫn tiếp tục kéo dài lặp mãi một kiểu độc âm, buồn tẻ, nhàm chán chứ không theo một nhạc điệu nào. Chúng tôi sai một người giúp việc đi thăm dò, và khi trở về anh ta cho biết rằng đó là tiếng trống ở một nhà láng giềng, báo hiệu rằng một "bà bóng", vốn là cốt của một vị "nữ thánh", sắp sửa lên đồng và trả lời những câu hỏi về những vấn đề họa phước của các tín chủ.

Ý muốn chứng kiến một màn lên đồng hấp dẫn lạ kỳ đã thúc đẩy chúng tôi tìm đến nơi để xem việc gì xảy ra. Thế là chúng tôi đến nhà bà bóng. Trong một gian nhà tranh vách đất nhỏ hẹp, chúng tôi thấy độ ba, bốn mươi người bản xứ thuộc giai cấp nghèo hèn đang đứng vòng quanh, có vài ngọn đèn dầu dừa để kê sát vách, và ngồi xếp bằng ngay chính giữa nền đất là một người đàn bà trông có vẻ man dại, đầu bỏ tóc xõa, thân mình lắc lư từ bên nọ qua bên kia, và xoay đầu đảo vòng tròn làm cho bộ tóc dài cũng cuốn xoay vòng quanh mình.

Độ một lát, có một trẻ từ cửa sau bước vào, cầm một cái đĩa bàn tròn trên có vài miếng long não đang cháy, vài nhúm bột son đỏ và mấy lá cây xanh. Đứa trẻ đưa cái đĩa lại gần mặt bà bóng, bà này cúi mặt xuống chất long não bốc khói, vừa hít vào từng hơi dài vừa thốt ra những tiếng rên khoái trá.

Sau đó một lúc, bà nhảy dựng người lên, giật lấy cái đĩa bàn, cầm đưa qua bên mặt, bên trái, đầu lại xoay tròn như trước, và với bàn chân nhúnnhảy theo nhịp trống, bà đi quanh khắp phòng và nhìn thẳng vào gương mặt khiếp sợ của những người chung quanh.

Sau khi đã đi quanh khắp phòng như vậy nhiều lần, thình lình bà bóng lao mình vút đến trước mặt một phụ nữ trong đám đông, phóng cái đĩa bàn về phía người ấy, và nói với cô ta vài câu bằng tiếng thổ ngữ *Marathi*, mà lẽ tất nhiên là chúng tôi không hiểu, nhưng dường như có liên quan đến việc riêng của bà kia. Dù đó là việc gì, ảnh hưởng của câu nói ấy đã hiển hiện ngay tức khắc, vì người phụ nữ ấy bật ngửa người và thụt lui lại một bước, gương mặt lộ vẻ kinh hoàng, và đưa hai tay nắm chặt về phía bà bóng, dường như trong cơn xúc động sâu xa.

Cũng một sự việc tương tự được tái diễn với nhiều người khác trong số cử tọa. Sau đó nhà nữ linh thị

đi xoay vòng vào giữa gian phòng, vẫn tiếp tục xoay vòng sang bên nọ bên kia trong một lúc, thốt lên vài âm thanh nghe dường như một câu thần chú, rồi chạy thoát ra khỏi phòng qua cửa sau.

Sau vài phút bà ấy trở lại, với bộ tóc ướt sũng nhỏ giọt, lại để rơi mình xuống đất, đầu lại đảo quay mòng mòng như trước, lại nhận cái khay đựng long não đốt cháy, và tái diễn cảnh lao vút mình vào người đứng xem để nói với họ những gì họ muốn biết. Nhưng lần này, giọng nói của nhà tiên tri hơi khác một chút và những động tác của bà có vẻ nhẹ nhàng hơn.

Chúng tôi được cho biết rằng đó là vì đã có một nữ thánh khác nhập vào khi bà bóng ngâm đầu vào một chậu nước đặt sẵn ở ngoài cửa.

Tính cách mới lạ của sự việc này không bao lâu đã trở thành nhàm chán đối với chúng tôi, và chúng tôi quay bước trở về nhà.

Câu chuyện chỉ có thế thôi, không hơn không kém. Đó là những sự kiện đơn giản, và không có gì khác lạ hơn nữa. Thế nhưng, nếu độc giả mở cuốn "*Động thẳm rừng già của Ấn Độ*", ở chương "*Một động phù thủy*", thì sẽ thấy bà *Blavatsky* làm cho nó biến chất như thế nào. Thay vì câu chuyện xảy ra trong một căn nhà lá tồi tàn ở một xóm bình dân lao động của thành phố

Bombay, với một số khán giả gồm toàn những người lao công lam lũ bần hàn, chúng tôi lại được bà mô tả là ngồi trên lưng voi, đi trên con đường mòn dưới ánh đuốc bập bùng mờ ảo, xuyên qua một khu rừng rậm, ở độ cao hơn 600 mét trên dãy núi *Vindhya*. Bà viết:

"Giữa cơn im lặng thâm trầm, chỉ nghe có tiếng chân voi bước đều đặn và nghiền nát sỏi đá trên đường núi gập ghềnh; thỉnh thoảng, chợt nghe có những tiếng thì thầm quái đản và những âm thanh lạ lùng huyền bí. Đến một chỗ nọ, chúng tôi cho voi quỳ xuống để chúng tôi xuống đất và đi bộ xuyên qua những bụi cây xương rồng rậm rạp, gai đâm đau nhói!

"Chúng tôi gồm một đoàn ba mươi người, kể cả những phu cầm đuốc. Ông Đại tá (tức là tôi) ra lệnh cho tất cả những khẩu súng trường và súng ngắn đều phải lắp đạn sẵn sàng để sửa soạn vượt qua truông núi.

"Sau khi đã bỏ lại phần lớn y phục trên những cành gai nhọn của bụi cây lê rừng, trèo lên một ngọn đồi, và vượt qua một khe núi khác nữa, chúng tôi đến nơi động phủ của một vị nữ phù thủy mệnh danh là "Bà cốt của Ấn Độ". Bà sống một cuộc đời chân tu thánh thiện và là một nhà tiên tri xuất sắc. Động phủ của bà nằm trong

hang núi, trong một ngôi đền cổ hoang tàn xây bằng đá ong đã loang lổ nhiều nơi, nơi cư trú của bà ở trong một đường hầm. Tại đây, người ta tin rằng bà đã sống đến ba trăm tuổi!

"Khoảnh đất vuông vức phía trước mặt ngôi đền được soi sáng bằng một ngọn lửa trại khổng lồ; ở giữa sân có một đám thổ dân miền núi trần truồng nước da đen sậm giống như những thể tinh đang nhảy múa một vũ khúc ếm quỷ theo nhịp trống cổ và trống cơm.

"Lúc đó, một vị lão trượng có chòm râu bạc nhảy ra và xoay tít thân mình đi theo vòng tròn chung quanh sân, hai cánh tay duỗi thẳng như hai cánh và nhe ra hàm răng nhọn như răng chó sói. Thân mình ông cứ xoay tít mãi cho đến khi ngã quị xuống đất, bất tỉnh nhân sự.

"Thình lình, vị nữ phù thủy xuất hiện, từ đâu và bằng cách nào cũng không ai biết. Bà có thân hình cao lêu khêu, gầy đét như bộ xương. Nơi bờ vai xương xẩu của bà có treo lủng lẳng một cái xương sọ nhỏ bé của trẻ con đã chết. Đôi mắt sâu hoắm, phóng ra những tia lửa đỏ từ cái liếc nhìn sắc như dao đâm xuyên vào mắt bạn, làm cho bạn phải sởn ốc cùng mình. Bạn bắt đầu cảm thấy óc mình tê liệt, tinh thần bấn loạn không còn suy tư

sáng suốt và máu bạn đông đặc lại trong huyết quản!

"Bà phù thủy đứng yên không cử động trong giây lát, một tay cầm cái đĩa đựng long não đốt cháy, tay kia cầm một nắm gạo. Bà giống như một pho tượng tạc trên đá, cái cổ nhăn nheo đeo ba vòng tiền vàng cổ xưa, đầu quấn một con rắn bằng vàng khoanh tròn. Thân hình dị dạng của bà bao phủ bằng một lớp áo vải mịn màu vàng nghệ..."

Tiếp theo đó là sự mô tả cơn nhập đồng của bà phù thủy, với những cử chỉ giống như người bị chứng động kinh, phong giật; một màn nhảy múa xoay tít thân mình như một chiếc lá vàng trong cơn gió lốc; cái nhìn rùng rợn của đôi mắt sắc như dao; những cơn múa may quay cuồng, những bước nhảy dựng chồm người lên; và những động tác man dại rừng rú khác. Rồi đến những màn thay đổi các "*giá đàn*": thần thánh luân phiên xuất nhập xác bà bóng, tất cả là bảy vị; những màn phát ngôn tiên tri họa phước; một vũ điệu kỳ quái với cái bóng của chính bà phù thủy; những màn đập đầu lên những bực đá tam cấp phát ra tiếng động nghe đến rợn người, vân vân và vân vân...

Sự diễn tả cảnh tượng động phù thủy chiếm trọn hai mươi trang giấy với một bút pháp điêu luyện làm

cho người đọc say mê thích thú, cơ hồ như chính họ được đưa vào tận chốn rừng thiêng bí ẩn để chứng kiến bao nhiêu sự việc quái đản, dị kỳ.

Một trí óc có thể làm được việc kỳ diệu như vậy, hẳn phải là một khối óc đầy tài năng. Hơn nữa, điều mà bà đã làm trong câu chuyện này, bà cũng đã làm trong toàn bộ cuốn sách: một số sự việc giản dị, tối thiểu trong mỗi trường hợp cũng đủ để cho bà chế biến thành một chuyện ly kỳ huyền bí chứa đựng nhiều chi tiết hấp dẫn đến độ độc đáo, thần tình.

(Những chuyện phiêu lưu du ký của bà *Blavatsky* viết ở Ấn Độ, trước hết được viết bằng tiếng Nga để gửi đăng từng kỳ hạn hằng tuần trên tạp chí "*Russky Vyestnick*", tờ tạp chí lớn nhất ở *Moskowa*; về sau mới được dịch sang Anh ngữ và sưu tập lại để in thành sách nhan đề "*Caves and jungles of Hindustan*" (*Động thẳm rừng già của Ấn Độ*).

III.

Những hy vọng của chúng tôi về một cuộc sống ẩn cư không bao lâu đã tiêu tan như mây khói. Không những chúng tôi luôn luôn bị vây phủ bởi những khách đến viếng, trong số đó có vài người hứng khởi nhiệt thành, dốc lòng tầm đạo, và đáng được chúng tôi giúp đỡ, nhưng chúng tôi cũng bị lôi cuốn vào việc giao dịch thư từ ngày càng nhiều, phần lớn là với người Ấn Độ, về những vấn đề liên quan đến giáo lý Thông thiên học.

Ngày 23 tháng 3 năm ấy, tôi cung hiến một buổi diễn thuyết công cộng đầu tiên ở Ấn Độ tại hội trường *Framji Cowasji Hall* ở Bombay, với đề tài: "Hội Thông thiên học và những mục đích của Hội".

Nói về tính cách mới mẻ và lạ mắt, thì cảnh tượng của hội trường hôm ấy thật là ngoạn mục, thích thú đến tuyệt đỉnh: thính đường trông như một biển khăn vấn đầu trăm màu nghìn sắc, những thính giả mặc sắc phục bằng vải hay tơ trắng xóa như tuyết, những bộ "*sari*" bằng tơ óng ánh, màu mè sặc sỡ của các phụ nữ Ấn, những cặp mắt màu vân thạch chiếu trên những gương mặt màu nâu sậm với những nét thanh tao biểu lộ dân tộc tính với một truyền thống duy linh có sẵn từ muôn đời.

So với những bộ Âu phục màu đen, những gương mặt nhợt nhạt và đầu trần của những thính giả Tây phương, không có một màu sắc nào ngoại trừ những khăn choàng của phái nữ, thì cảnh tượng ấy trình bày một sự tương phản rõ rệt.

Hàng thính giả đông nghẹt đến mức chật ních cả hội trường, choán hết các bao lơn, cầu thang, cho đến khi không còn chứa thêm được một người nào nữa. Tuy vậy, họ vẫn giữ im lặng, trật tự, và chăm chú nghe dường như mỗi người đều có đủ chỗ rộng rãi, thoải mái cho riêng mình.

Nhóm bốn người của chúng tôi ngồi trên diễn đàn, hàng ghế đầu được dành cho những nhân vật trưởng thượng của những cộng đồng bản xứ khác nhau thuộc thành phố *Bombay*, và bài diễn thuyết của tôi được tất cả mọi người lắng nghe với một sự chú ý dường như muốn nín thở, thỉnh thoảng bị gián đoạn bởi những tràng pháo tay hoan hô.

Đó thật là một diễn biến lịch sử, vì đây là lần đầu tiên một người phương Tây đứng ra đề cao tính chất cao siêu hùng vĩ của nền đạo lý cổ truyền phương Đông và kêu gọi tình thương yêu tổ quốc giống nòi của người Ấn Độ, hãy tưởng nhớ đến truyền thống tổ tiên của họ mà giữ vững lấy nền tôn giáo cổ xưa của mình.

Tinh thần buổi giảng như tràn ngập cả tâm hồn của diễn giả cũng như thính giả, và có một lúc tôi không thể chế ngự được xúc cảm, phải tạm ngưng vì cơn xúc động làm cho tôi thấy nghẹn ở cổ họng và trào nước mắt! Tôi có cảm tưởng như một thằng ngốc vì đã mất bình tĩnh và không tự chủ được, nhưng tôi không thể làm khác hơn; tiếng nói của quả tim bị đè nén làm cho tôi không thốt được nên lời, mặc dù tôi cố gắng vượt qua.

Trong buổi thuyết trình, tôi bày tỏ quan niệm rằng sự phục hưng của một quốc gia phải đến từ hành động của những nhà lãnh đạo sáng suốt của quốc gia ấy, chứ không phải đến từ bên ngoài; và nếu muốn ngăn chặn sự suy vong của Ấn Độ thì người có thiên ân sứ mạng phải được tìm kiếm ngay trên lãnh thổ xứ Ấn, chứ không phải ở nước ngoài, cũng không phải trong số những người ngoại chủng.

Về phần chúng tôi, chúng tôi hoàn toàn phủ nhận mọi vai trò lãnh đạo, hay cho rằng mình có đủ điều kiện đóng vai trò ấy.

Về sau, khi đã trải qua một thời gian hai mươi năm kinh nghiệm về xứ Ấn Độ, tôi tin rằng đó là quan niệm chính đáng và là quan niệm duy nhất có thể đứng vững.

Tôi vẫn tin tưởng, cũng như tôi đã thuyết trình ngày hôm ấy, rằng đấng Giáo chủ tâm linh ấy vốn

có thật, và sẽ xuất hiện vào đúng lúc, khi thời giờ đã điểm. Thật vậy, những dấu hiệu về sự hạ phàm của Ngài vẫn đến dồn dập hằng ngày, và ai dám nói rằng sự ra đời của Hội Thông thiên học, bà *A. Besant*, đạo sư *Vivekànanda*, *Dharmapala*, và nhiều vị khác nữa, không phải là những dấu hiệu báo trước cái ngày được chờ đợi từ lâu, khi mà sự khát khao tâm linh sẽ sống động trở lại trong lòng tất cả mọi người?

Lẽ tự nhiên, trong hoàn cảnh xã hội và tình trạng tâm lý của thời bấy giờ, sự việc diễn biến nói trên đây đã gây một ấn tượng mạnh mẽ sâu xa. Bình phẩm bài diễn văn của tôi, nhật báo "*Indian Spectator*" viết:

"Chưa bao giờ có một sứ mạng nào lớn lao hơn thế. Thiết tưởng, người Ấn Độ hãy kết hợp lại với nhau trong một lý tưởng chung. Người Ấn giáo, Bái hỏa Giáo, Hồi giáo, Gia Tô giáo... hãy quên đi những sự khác biệt của họ, rồi cái ngày phục hưng xứ Ấn Độ sẽ không còn bao lâu nữa."

Nhật báo "*Amrita Bazaar Patrika*" số ra ngày 8 tháng 5 năm 1879 nhắc lại lời của tôi rằng "*mục tiêu của chúng tôi là mục tiêu vĩ đại nhất mà con người đã từng theo đuổi từ trước đến nay*".

CHƯƠNG BỐN

BIỆT THỰ HOA HỒNG

I.

Kể từ ngày 29 tháng 3 năm 1879 đã lần lượt xảy ra một loạt những sự việc dị kỳ mà nhân chứng quan trọng là bạn *Mulji Thackersey*, không kể bà *Blavatsky*.

Ngày đó, bà *Blavatsky* bảo *Mulji* gọi một cỗ xe ngựa, và cùng với anh ta lên xe. Bà không trả lời khi anh ta hỏi bà đi đâu, mà chỉ bảo anh nói với người phu xe hãy rẽ về bên mặt, hay bên trái, hoặc đi thẳng, tuần tự theo chỉ dẫn của bà.

Những gì đã xảy ra, *Mulji* thuật lại cho chúng tôi nghe khi anh ta trở về nhà chiều hôm đó. Bà *Blavatsky* đã chỉ đường cho xe chạy xuyên qua rất nhiều ngõ ngách quanh co, cho đến khi ra đến ngoại ô thành phố *Bombay* cách đó độ tám đến mười dặm, vào một rừng

thông rậm rạp, ở khu vực *Parel. Mulji* biết rõ vùng này vì anh ta đã hỏa táng xác chết của mẹ mình ở vùng lân cận.

Trong rừng thông có nhiều đường mòn xuyên nhau qua lại chằng chịt, nhưng bà *Blavatsky* không hề lạc đường, và chỉ bảo người đánh xe đi quanh đi quẹo một hồi lâu cho đến khi ra tới bờ biển. Sau cùng, *Mulji* vô cùng ngạc nhiên khi thấy xe đưa họ vào cổng một khuôn viên rộng lớn, với một vườn hoa hồng ở phía mặt, và một biệt thự nguy nga với những hành lang rộng rãi theo kiểu kiến trúc phương Đông.

Bà *Blavatsky* xuống xe, bảo *Mulji* hãy đợi bà ở đó, và không được vào nhà vì bất cứ vì lý do nếu muốn được an toàn tính mạng. Thế là anh ta ngồi đợi trên xe trong một trạng thái băn khoăn khó hiểu, vì cái dinh cơ này, dù là người đã sống cả đời ở *Bombay* mà anh chưa từng nghe nói đến bao giờ!

Anh ta gọi một trong những người làm vườn đang trồng hoa, nhưng người này không nói gì cả về tên họ, tung tích của chủ nhân, cũng không cho biết người đã ở đó từ bao giờ, hoặc ngôi nhà đã được xây cất từ lúc nào. Đó là một điều rất bất thường giữa những người Ấn Độ với nhau.

Bà *Blavatsky* đi thẳng đến ngôi nhà, được một người Ấn Độ hình dung cao lớn, mặc áo rộng trắng, với một phong cách sang cả tôn quý khác thường, ân cần tiếp đón bà từ ngoài cửa và hai người cùng đi vào nhà. Sau một lát, hai người lại bước ra cửa. Người lạ mặt bí mật kia chào từ giã, và trao cho bà một bó hoa hồng lớn mà một người làm vườn vừa đem mang vào.

Bà *Blavatsky* trở lại chỗ cũ, bước lên xe và bảo người đánh xe trở về nhà. Tất cả những gì mà *Mulji* được biết do bà *Blavatsky* nói lại có thể tóm tắt như sau: Người lạ mặt là một nhà huyền học mà bà có liên hệ trực tiếp và có việc phải thương lượng vào ngày đó. Còn bó hoa hồng thì người ấy gửi cho tôi và nhờ bà trao lại.

Phần lạ lùng nhất trong câu chuyện này là theo chỗ chúng tôi biết thì bà *Blavatsky* không thể biết gì về vùng ngoại ô này và con đường đưa đến đó. Dù sao, kể từ khi chúng tôi đến *Bombay*, vì bà không hề rời khỏi nhà một mình! Nhưng bà lại tỏ ra hoàn toàn quen thuộc đường sá lẫn cả vùng này. Ngôi biệt thự kia có thật hay không, chúng tôi không thể biết được, trừ phi tin theo lời tường thuật của *Mulji*. Anh ta rất ngạc nhiên về việc này đến nỗi đã thuật lại câu chuyện cho các bạn trong thành phố nghe. Việc ấy làm cho một người đã từng quen thuộc với vùng ngoại ô này bỏ ra một trăm

ru-pi để đánh cuộc rằng không bao giờ có một biệt thự nào như thế ở gần bờ biển, và *Mulji* không thể hướng dẫn bất cứ người nào đến đó.

Khi bà *Blavatsky* nghe câu chuyện đó, bà cảnh cáo *Mulji* rằng chắc chắn y sẽ thua cuộc; còn *Mulji* tuyên bố chắc chắn rằng y có thể trở lại, bởi y thuộc từng tấc đất trên lộ trình đã đi qua, và chấp nhận cuộc thách đố.

Tôi bèn cho gọi một cỗ xe ngay lập tức, và ba chúng tôi cùng lên xe. Do một người Ấn làm thông ngôn, tôi bảo người phu xe hãy tuân theo chỉ thị của *Mulji* về lộ trình sẽ đi qua và thế là chúng tôi khởi hành.

Sau một cuộc hành trình kéo dài qua nhiều ngõ ngách quanh co, chúng tôi lại đến khu rừng thông như lần trước, là nơi tọa lạc của ngôi nhà bí mật kia. Những đường lộ trong khu rừng quanh co chằng chịt, tôi mới bảo *Mulji* hãy cẩn thận nhắm hướng thật kỹ kẻo đi lạc đường. Tuy nhiên, anh ta vẫn rất tự tin như bao giờ, mặc dù bà *Blavatsky* đã nói với anh những lời chế giễu về tình trạng mê hoặc của anh và việc anh chắc chắn sẽ thua cuộc mất một trăm ru-pi.

Cỗ xe chúng tôi vẫn tiếp tục giong ruổi độ hơn một tiếng đồng hồ, quanh bên nọ, quẹo bên kia, có khi

ngừng lại để *Mulji* bước xuống xe và nhắm hướng. Sau cùng, và chỉ độ một hai phút sau khi y tuyên bố hoàn toàn chắc chắn rằng chúng tôi đang thẳng đến ngôi biệt thự trên bờ biển, thì ô kìa, lạ thay, một chuyến xe lửa chạy đến ầm ầm trên đường sắt gần bên, và điều đó cho *Mulji* thấy rằng y đã hướng dẫn chúng tôi theo một phương hướng ngược chiều với mục tiêu phải đi tới.

Chúng tôi đề nghị dành cho y nhiều thời giờ tùy nghi sử dụng để theo đuổi sự tìm kiếm ngôi nhà bí mật, nhưng y cảm thấy hoàn toàn lạc hướng và rối loạn tinh thần, rồi chịu thua và bỏ cuộc!

Thế là chúng tôi đành quay xe trở về nhà. Bà *Blavatsky* nói cho chúng tôi biết rằng *Mulji* đã có thể tìm thấy ngôi nhà bí mật nếu y không bị một bức màn ảo giác làm che lấp tầm mắt.

Ngôi biệt thự này, cũng như tất cả những nơi cư trú khác của các vị chân sư, luôn luôn được bảo vệ chống lại sự đột nhập của người đời bằng một vòng đai ảo giác bao phủ chung quanh và được gìn giữ, canh phòng cẩn mật bởi những vị thần linh. Ngôi nhà đặc biệt này được đặt dưới sự chăm sóc thường xuyên của một người tin cẩn, và được dùng làm nơi tạm trú, hội họp của các chân sư và đệ tử trong khi di chuyển, lưu động.

Bà nói rằng tất cả những thư viện cổ xưa chôn dưới lòng đất, và những kho tàng châu báu của cải còn chôn giấu kín cho đến khi nào nghiệp quả cho phép khai quật lên để sử dụng, đều được bảo vệ chống lại sự khám phá của kẻ thế nhân phàm tục. Có những bức màn ảo ảnh được tạo ra dưới hình thức những núi dựng như vách, mặt đất cứng rắn, hố sâu vực thẳm, hoặc những chướng ngại vật tương tự, để đánh lạc hướng những kẻ tìm tòi. Nhưng bức màn ảo giác đó sẽ tan biến khi một người nào đó có duyên phần thụ hưởng, và sẽ được dẫn dắt đến tận nơi vào lúc thời giờ đã điểm.

Dù sao, tôi chỉ kể lại chuyện này một cách vô tư, như tôi vẫn giữ thái độ đó trong mọi trường hợp mà tôi không chứng kiến tận mắt. Tôi chỉ nói như một người kể chuyện, và để cho độc giả tự nhận xét, dù họ tin hay không tin, việc ấy cũng không can dự gì đến tôi. Nhưng nếu tôi được yêu cầu cho biết ý kiến, thì tôi phải nói rằng theo ý tôi, câu chuyện ngôi nhà bí mật có thể là sự thật, bởi vì như đã nói trước đây, chúng tôi đã từng được nhiều vị chân sư đến viếng thăm tại nhà ở đường *Girgaum* trong thể xác của các ngài. Và một đêm trăng sáng, bạn *Damodar* và tôi cùng với bà *Blavatsky* đang đi trên đường đưa đến ngôi nhà ẩn giấu, thì thấy một vị tiến đến gần và hỏi thăm chúng tôi, chỉ cách nhau

có một tầm tay. Những chi tiết của chuyện này không cần phải nêu ra đây vì tôi còn nhiều chuyện khác phải kể tiếp.

II.

Bây giờ tôi xin kể theo thứ tự thời gian một câu chuyện du hành lý thú, độc đáo. Những sự việc diễn biến ở đây đã được bà *Blavatsky* khai triển thêm một cách vô cùng phong phú trong quyển "*Động thẳm rừng già của Ấn Độ*".

Chuyện này vẫn in sâu trong ký ức tôi như một kỷ niệm đáng kể và thích thú nhất trong những mối liên hệ của tôi với bà *Blavatsky*. Ngày 4 tháng 4 năm 1879, bạn *Mulji* và tôi rời khỏi *Bombay* bằng xe lửa trong một chuyến du hành đến những hang động *Karli*. Cùng đi có một em trai giúp việc là *Babula*.

Đến ga *Narel*, chúng tôi xuống xe và dùng kiệu đi lên đồi đến *Matheran*, là Trung tâm bồi dưỡng của Sở Y tế thành phố *Bombay*. Tôi được cho biết rằng chúng tôi đến động *Karli* do lời mời của một vị chân sư mà tôi đã có liên hệ mật thiết ở Mỹ trong thời gian soạn bộ sách "*Vén màn Isis*", và những đồ vật thực cần thiết

cho sự tiện nghi của chúng tôi khi đi đường đã được ngài ra lệnh cung ứng đầy đủ. Bởi vậy, tôi không ngạc nhiên chút nào khi gặp tại ga *Narel* một người Ấn Độ ăn vận ra dáng trung lưu. Người này tiến về phía chúng tôi và vái chào rồi đưa ra một thông điệp bằng thổ ngữ *Marathi*. *Mulji* thông dịch lại cho chúng tôi hiểu đó là những lời chào mừng của vị chủ nhân, và đề nghị chúng tôi tùy ý chọn cách đi kiệu hay đi ngựa để lên núi, vì cả hai loại phương tiện này đều sẵn sàng.

Bà *Blavatsky* và tôi chọn đi kiệu, còn *Mulji* và *Babula* chọn đi ngựa. Thế rồi, chúng tôi lên đường trong đêm trăng sáng rỡ như ban ngày, mỗi chiếc kiệu có mười hai người phu khiêng vóc dáng vạm vỡ, mạnh khỏe, nước da sậm, dường như là thổ dân *Thakur*. Họ vừa đi lên dốc với những bước chân vững chắc, vừa hát theo một điệu nhạc bình dân nghe êm tai để giữ nhịp bước cho nhanh.

Đó là một đêm của vùng nhiệt đới. Cuộc hành trình của chúng tôi đầy những nét thi vị với một nền trời đầy sao chói sáng trước khi trăng lên, với tiếng côn trùng vang vang khắp nơi trong rừng già, với những loài chim ăn đêm gọi đáp lẫn nhau, những loài dơi lớn bay lượn thấp thoáng nhưng âm thầm không một tiếng động, tiếng lá dừa xào xạc trước gió cùng hương thơm của hoa rừng tỏa ra một mùi vị ấm áp, cay nồng, với tiếng

hát lạ tai của những người phu khiêng kiệu để giữ nhịp đều với những bước chân đi nhanh thoăn thoắt.

Sáng hôm sau, chúng tôi lên xe lửa đi *Khandalla*, một thị trấn có khí hậu mát mẻ thuộc vùng núi. Tại đây, người phục vụ của chúng tôi ở *Narel* lại tiếp đón chúng tôi với một chiếc xe bò rộng rãi để đưa chúng tôi đến lữ quán của Chính phủ. Tại đây, chúng tôi nghỉ ngơi suốt một ngày và đêm hôm sau.

Chiều hôm chúng tôi đến, bạn *Mulji* dạo chơi đến ga xe lửa để nói chuyện với người xếp ga vốn là một người quen cũ, và gặp một việc lạ lùng làm anh ta rất ngạc nhiên.

Một chuyến xe lửa đến từ *Bombay* và ngừng lại bến ga, khi đó anh ta nghe có người gọi tên mình rất lớn từ trong xe. Nhìn từ toa xe này đến toa xe khác, anh thấy một người Ấn Độ đang vẫy tay gọi, anh liền bước đến gần cửa sổ của toa xe ấy. Thì ra người lạ mặt là nhân vật kỳ bí mà bà *Blavatsky* đã đến viếng thăm tại ngôi nhà bí mật! Người ấy trao cho *Mulji* một bó hoa tươi, dường như cùng một loại hoa hồng mà anh đã thấy trong vườn hoa của biệt thự trên bờ biển, và là thứ hoa đẹp nhất mà anh đã từng được biết. Người lạ mặt nói trong khi đoàn xe bắt đầu chuyển bánh: "Anh hãy trao bó hoa này lại cho Đại tá *Olcott* và nói là của tôi gửi tặng."

Thế rồi *Mulji* trao bó hoa cho tôi và kể lại đầu đuôi câu chuyện. Một giờ sau đó, tôi nói với bà *Blavatsky* rằng tôi muốn gửi lời cảm ơn vị chân sư về hảo ý của ngài đối với chúng tôi, và nếu bà có thể trao thư của tôi đến tay ngài thì tôi sẽ viết. Bà bằng lòng.

Thế là tôi viết một thông điệp ngắn rồi đưa cho bà. Bà đưa cho *Mulji* và bảo anh ta hãy đi thẳng theo con đường trước mặt và giao bức thư ấy. Mulji hỏi: "Nhưng tôi phải trao thư cho ai và ở đâu? Vì tôi không thấy có tên và địa chỉ người nhận ở ngoài bao thư." Bà nói: "Không hề gì, anh hãy cầm lấy, rồi anh sẽ biết phải giao cho ai."

Mulji làm theo lời dặn và thẳng tiến trên đường, nhưng sau đó mười phút, anh ta chạy trở về không kịp thở và lộ vẻ rất ngạc nhiên. "Thư đi rồi", anh ta nói qua hơi thở đứt đoạn. Tôi hỏi: "Sao? Anh nói gì?" Anh ta lắp bắp: "Thư... lá thư... người ấy lấy đi rồi..." Tôi gặn hỏi: "Ai lấy thư ấy? Người ấy là ai?" Anhta nói: "Thưa Đại tá, tôi không biết, nếu đó không phải là ma quỉ hiện hình. Người ấy có thể từ dưới lòng đất chui lên, tôi có cảm tưởng như vậy. Tôi đang từ từ tiến bước, nhìn bên mặt, bên trái, và không biết phải làm gì để thi hành ý muốn của bà *Blavatsky*. Chung quanh tôi không có một bóng cây hay bụi rậm để có thể ẩn núp, mà chỉ có con đường bụi bặm và trắng xóa. Thình lình xuất hiện

ngay trước mặt tôi một người chỉ cách đó có vài thước, cơ hồ như từ dưới đất chui lên và tiến về phía tôi. Đó là người ở ngôi biệt thự có hoa hồng, người đã đưa cho tôi bó hoa để tặng ông ở ga *Khandalla*, mà tôi đã nhìn thấy trên chuyến xe lửa đi *Poona*!"

Tôi phản đối: "Vô lý, anh đã mơ hoảng rồi đấy!"

"Không đâu, tôi vẫn tỉnh táo như thường. Người ấy nói: 'Anh định đưa thư cho tôi phải không, lá thư anh đang cầm nơi tay?' Tôi ngạc nhiên và nói: 'Thưa ngài, tôi cũng không biết, vì thư không có địa chỉ.' Ông ta nói: 'Thư ấy của tôi, anh đưa đây.' Rồi ông ấy lấy thư trên tay tôi và nói: 'Bây giờ anh hãy về đi.' Tôi quay lưng đi vừa độ một lát và quay lại nhìn xem thì ông ta đã biến mất: con đường trống trơn! Tôi sợ quá, quay lại chạy về, nhưng vừa chạy được chừng năm mươi thước thì nghe một giọng nói bên tai tôi: 'Đừng có điên lên như thế, hãy bình tĩnh một chút, mọi việc đều tốt lành.' Điều này lại càng làm cho tôi sợ hơn nữa, vì chung quanh tôi không có một người nào. Tôi chạy một hơi không nghỉ về đến đây."

Đó là câu chuyện tường thuật của *Mulji* và tôi lặp lại trung thực những lời anh ta đã nói với tôi. Nếu có thể tin ở bề ngoài, thì chắc chắn anh ta đã nói sự thật, vì cơn sợ hãi và xúc động của anh thật quá rõ rệt,

không thể nói đó là sự giả vờ với một người rất vụng về như anh ta. Hơn nữa, có một nội dung yêu cầu trong bức thông điệp của tôi đã được chân sư trả lời trong một bức thư của ngài mà sau đó tôi đã nhận được tại lữ quán ở *Bhurtpore*, tỉnh *Rajputana*, cách chỗ *Mulji* gặp người lạ mặt trên một ngàn dặm đường. Và đó là một sự kiện đáng kể.

CHƯƠNG NĂM

VIẾNG ĐỘNG KARLI

I.

Đó là một đêm trăng sáng. Chúng tôi ba người cùng ngồi thưởng trăng trên sân cỏ trước nhà cho đến khuya, và bàn kế hoạch du ngoạn hang động *Karli* vào ngày hôm sau.

Tối hôm đó, bà *Blavatsky* ngồi nhập định trong một lúc, và sau đó khi xả thiền bà nói với tôi rằng đúng năm giờ chiều mai, sẽ có một vị tăng lữ *Bà-la-môn* đến gặp chúng tôi trong hang.

Bốn giờ sáng hôm sau, *Baburao*, người thừa sai của chân sư, rón rén bước vào phòng ngủ của tôi và *Mulji*, sẽ đánh thức tôi dậy, nhét vào tay tôi một cái hộp sơn mài nhỏ, hình tròn, đựng một miếng trầu có têm vôi và gia vị gói ở trong, như người ta thường gói sẵn cho gọn để mời khách, và nói nhỏ vào tai tôi thánh danh của

vị chân sư bảo trợ chúng tôi trong cuộc đi chơi này. Ý nghĩa món quà này là: trong tổ chức Huyền môn của chúng tôi, đó là dấu hiệu thâu nhận đệ tử mới. Chúng tôi thức dậy, đi tắm, dùng cà phê sáng xong, đúng năm giờ lên xe bò đi *Karli* và đến nơi vào lúc mười giờ.

Vào giờ này, mặt trời đã lên cao, chúng tôi phải đi lên dốc một cách vất vả, khó nhọc trên con đường mòn từ dưới chân đồi dẫn lên các hang động trên núi. Bà *Blavatsky* có vẻ mệt lử và hơi thở hổn hển như sắp dứt, đến nỗi vài người phu phải đem lại một chiếc ghế bành và kiệu bà đi trên đoạn đường dốc cuối cùng.

Tôi không cần phải miêu tả ở đây ngôi đền vĩ đại khoét trong hang núi và những xà lim nhỏ vuông vức đục trong vách đá dùng làm chỗ ngủ của các tu sĩ khổ hạnh thời xưa. Toàn bộ kiến trúc gây cho du khách một cảm giác bàng hoàng kinh ngạc về tính cách hùng vĩ của công trình mỹ thuật độc đáo vô song này.

Mọi cuốn du lịch chỉ nam đều có mô tả hang động *Karli* với đầy đủ chi tiết. Mệt mỏi sau cuộc leo núi dưới ánh mặt trời nóng bức, chúng tôi bước vào trong hang lớn, trải nệm và cắm trại luôn trên nền đá. Kế đó chúng tôi ăn trưa và đàm đạo với nhau về vấn đề thịnh vượng và suy vong của nền minh triết cổ truyền

(*Brahma Vidya*) của Ấn Độ, và những triển vọng phục sinh của nó trong tương lai.

Cuộc đàm thoại về những vấn đề cao siêu đó làm tiêu hao thời gian cho đến khi tôi nhìn đồng hồ thì thấy chỉ còn có sáu phút nữa là đúng năm giờ chiều. Thế là bạn *Mulji* và tôi để bà *Blavatsky* ở lại đó rồi cùng đi ra chòi canh ở ngoài cửa hang để ngồi đợi. Không có một tăng lữ khổ hạnh nào xuất hiện, nhưng sau độ mười phút thì thấy có một người tu sĩ đẩy tới trước một con bò cái có tật với một cái chân thứ năm ngắn ngủi mọc ra từ cái gù trên lưng. Có một người nô bộc đi theo ông ta .

Người tu sĩ có một gương mặt dịu dàng, khôi ngô, dễ mến. Ông ta có một đầu tóc đen dợn sóng và xõa xuống tận vai. Một bộ râu rậm chẻ hai ở dưới cằm theo kiểu dân *Rajput*, đuôi râu vắt lên hai bên mép tai và xoắn lại với tóc trên đầu. Ông mặc bộ áo vàng của người tu sĩ xuất gia, trên vầng trán rộng biểu lộ sự thông minh có bôi tro xám biểu hiệu chi phái thờ thần *Shiva*.

Chúng tôi để ý dò xét xem ông ta có nhận ra chúng tôi không, nhưng thấy là không. Sau cùng chúng tôi mới lên tiếng để bắt chuyện với ông ta. Ông ta nói rằng ngày hôm qua trong khi ông đang trên lộ trình hành hương ở *Hardwar* thì sư phụ ông dạy rằng hãy đến đây

ngày hôm nay, lúc năm giờ chiều, vì có những người mà ông cần gặp gỡ. Ngoài ra, ông không được dặn dò gì thêm.

Nếu chúng tôi trông đợi ông ta, thì chúng tôi hẳn là những người mà sư phụ ông ta muốn nói đến, nhưng ông ta lại không mang đến một lời nhắn nào cho chúng tôi, hoặc ít nhất chúng tôi cũng chưa biết được điều đó.

Sư phụ ông ta không đích thân nói chuyện với ông, mà ông nghe được lời dạy của ngài qua một giọng nói dường như thì thầm bên tai. Điều này chúng tôi biết được, sau khi đã gặn hỏi ông ta nhiều câu hỏi quanh co, và sau một lúc im lặng, ông ta có vẻ như đang lắng nghe giọng nói của một người nào đó mà không ai trong chúng tôi nhìn thấy. Đó cũng chính là cách ông ta tiếp nhận những lời dạy của sư phụ trong khi đi đường.

Thấy rằng không còn khai thác thêm được điều gì nữa từ ông ta, chúng tôi tạm biệt và trở lại với bà *Blavatsky*. Chúng tôi quyết định ngủ đêm trên núi, và sau khi thông báo quyết định ấy cho *Baburao*, anh ta và *Mulji* liền đi tìm một nơi cư trú thích hợp. Khi họ trở lại, chúng tôi cùng di chuyển hành lý đến một hang nhỏ dùng làm phòng ngủ đục trong vách đá, ở cách đó không xa.

Những nhà điêu khắc thời cổ đã kiến tạo ở cổng vào hang động này hai cây cột đá chạm trổ tinh vi, và bên trong động là mười căn phòng nhỏ, với những hành lang đưa đến một phòng vuông vức rộng lớn dùng làm đại sảnh trung tâm hay hội trường. Bên trái cổng vào là một bồn chứa nước đục vào vách đá để tiếp nhận một thứ nước suối rất trong và mát lạnh.

Bà *Blavatsky* cho chúng tôi biết rằng từ một căn phòng nhỏ trong hang có một cửa bí mật thông với những hang động khác ở trung tâm quả núi. Tại đây có các bậc siêu nhân đang ẩn trú mà người thế gian không hề biết được mảy may tung tích. Bà nói rằng, nếu có thể tìm thấy một bộ phận nào đó trên vách đá và đẩy vào đó theo đúng phương pháp thì sẽ có thể lọt vào bên trong cửa động bí mật. Đó là một sự tiết lộ rất hấp dẫn trong hoàn cảnh hiện tại!

Tôi đã thăm dò, tìm kiếm rất lâu và trong một hang nhỏ khác cách đó không xa, tôi đã thử đặt tay vào một chỗ nọ và sắp sửa đẩy mạnh vào thì bà *Blavatsky* gọi giật tôi lại một cách hối hả. Trong bức thư của chân sư mà tôi nhận được ở *Bhurtpore* sau đó, ngài cho tôi biết rằng lúc ấy tôi đã thật sự đặt tay vào đúng chỗ và đã có thể đột nhập quá sớm vào nơi ẩn trú của ngài nếu tôi không bị gọi giật trở lại.

Mulji và *Babula* đã cùng với *Baburao* đi xuống chợ trong làng để mua vật thực, chỉ còn bà *Blavatsky* và tôi ở lại. Chúng tôi ngồi trước cổng hút thuốc và nói chuyện. Một lát sau, bà bảo tôi hãy ngồi yên một chỗ trong vài phút và đừng nhìn quanh cho đến khi bà lên tiếng. Kế đó, bà đi vào động, còn tôi vừa hút thuốc vừa ngắm cảnh vật rừng núi mênh mông trải rộng dưới chân đồi.

Thình lình, từ phía trong hang vọng ra một tiếng động lớn giống như tiếng đóng sầm của một cánh cửa rất nặng, và một chuỗi cười dài ngạo nghễ nghe vang tai. Tự nhiên là tôi day đầu lại, nhưng bà *Blavatsky* đã biến mất. Bà không có mặt trong bất cứ gian phòng nhỏ nào mà tôi đã xem xét tỉ mỉ từng chi tiết. Tôi cũng quan sát cẩn thận những mặt đá trên tường, nhưng không thấy một chỗ rạn nứt nào hay một dấu hiệu gì tỏ rằng có một cánh cửa bí mật.

Tôi đã từng trải qua nhiều kinh nghiệm huyền linh trong một thời gian lâu dài với bà *Blavatsky* nên không thắc mắc nhiều về điều bí hiểm này, và trở lại ngồi chỗ cũ, châm lửa hút thuốc, thản nhiên chờ đợi mọi diễn biến có thể xảy ra.

Nửa giờ đã trôi qua kể từ lúc bà biến mất dạng, bỗng tôi nghe có tiếng chân người ngay sau lưng và

giọng nói của bà *Blavatsky* nói chuyện với tôi, một giọng nói rất tự nhiên dường như không có gì đã xảy ra một cách khác thường. Tôi liền hỏi xem nãy giờ bà đi đâu. Bà đáp rằng vì bà có đạo sự cần bàn tính với chân sư X. nên bà đã đến viếng ngài tại nơi trú ẩn bí mật của ngài. Có điều lạ là bà cầm nơi tay một ngọn đao đã gỉ sét, kiểu cổ xưa trông rất kỳ dị. Bà nói là đã lượm được trong một hành lang bí mật và mang theo tới đây. Bà không chịu để cho tôi giữ cây đao ấy, mà dùng hết sức quăng nó ra xa. Tôi nhìn thấy nó rơi xuống một bụi rậm ở tận dưới chân đồi.

Tôi không giải thích những sự việc đã xảy ra, để cho độc giả tự tìm hiểu tùy khả năng của mỗi người. Tuy nhiên, để rào đón trước sự thiên lệch của những người có ít nhiều thành kiến, tôi có thể nói rằng, ngoài chuyện cây đao gỉ sét, tất cả đều có thể giải thích bằng giả thuyết thôi miên. Tiếng động của cánh cửa đá đóng sầm lại và giọng cười vang dội kéo dài, sự tàng hình và thình lình xuất hiện trở lại của bà *Blavatsky*, tất cả đều có thể giải thích như những ảo giác do bà *Blavatsky* dùng thuật thôi miên tác động trên giác quan của tôi. Bà có thể đã đi qua cổng hang ngay bên cạnh tôi để đến một nơi nào đó, và trở lại ngay trước mắt tôi mà tôi không nhìn thấy. Đó là một cách giải thích, tuy rất bấp bênh mơ hồ, của người môn đệ sơ cơ như tôi đối với một người đã lão luyện tinh thông về khoa phương thuật.

II.

Khi các người bạn Ấn Độ đi mua sắm vật thực đã trở về, chúng tôi được ăn một bữa tối nóng sốt trong hang và sau đó ra ngắm cảnh đồi núi dưới ánh trăng. Đêm hôm đó, chúng tôi trải nệm trên sàn đá và ngủ ngon lành cho đến sáng. *Baburao* ngồi trước cổng hang và đốt lửa trại suốt đêm để ngăn ngừa sự đột nhập của loài thú dữ.

Trong quyển "*Động thẳm rừng già của Ấn Độ*" có đoạn diễn tả tôi bị rơi xuống vực thẳm và được người tu sĩ Ấn Độ có con bò năm chân cứu thoát, nhưng đó chỉ là chuyện giả tưởng. Cũng thế, những "*tiếng gầm thét của chúa sơn lâm từ xa vọng lại dưới chân đồi; một con cọp lớn rình chụp chúng tôi lúc nửa đêm và bị đẩy xuống vực sâu do một quyền năng bí mật che chở chúng tôi,* v.v..." đều là do óc tưởng tượng của bà *Blavatsky* để làm cho câu chuyện phiêu lưu du ký này thêm phần ly kỳ hấp dẫn đối với độc giả bên Nga.

Sáng hôm sau, *Mulji* và tôi thức dậy trước bà *Blavatsky*, và sau khi chúng tôi đi tắm dưới suối, y xuống làng mua sắm thức ăn trong ngày, còn tôi đứng trên đồi ngắm cảnh vật chung quanh dưới ánh nắng ban mai. Sau một lúc, tôi lấy làm vui thích mà thấy

người tu sĩ có con bò năm chân bước đến gần tôi và hiển nhiên là có ý muốn nói chuyện với tôi. Tôi còn do dự không biết phải làm sao, vì bà *Blavatsky* và tôi không ai biết nói thổ ngữ địa phương. Nhưng sự băn khoăn của tôi về vấn đề này đã được giải tỏa ngay, vì y liền đến gần bên cạnh tôi, nắm lấy bàn tay tôi, bày tỏ lòng thiện cảm đối với Hội Thông thiên học, và nói nhỏ vào tai tôi thánh danh của một chân sư! Kế đó, y chào từ giã tôi một cách rất lịch sự, và lui bước. Chúng tôi không còn gặp y lần nào nữa.

Suốt ngày hôm đó, chúng tôi đi thám hiểm các hang động, và đến bốn giờ rưỡi chiều mới trở về lữ quán *Khandalla*.

Đang khi chúng tôi còn ở trong hang lớn, bà *Blavatsky* chuyển đạt cho tôi một huấn lệnh của chân sư mà bà nói là đã nhận được bằng thần giao cách cảm. Ngài dạy chúng tôi phải đi *Rajputana*, trong tỉnh *Punjab*.

Sau bữa ăn tối, chúng tôi ra ngồi ngoài sân cỏ ngắm trăng. Hai bạn tôi vừa đi rảo bước vừa nói chuyện với nhau và đi vòng ra phía sau quán trọ, nhưng bỗng *Mulji* hối hả trở lại, và trong cơn xúc động bàng hoàng nói rằng bà *Blavatsky* đã biến mất dạng ngay trước mắt anh ta trong khi anh đang đứng nói chuyện với bà dưới ánh trăng.

Anh ta vừa nói vừa run cầm cập, dường như sắp sửa muốn phát chứng động kinh. Tôi bảo anh ta ngồi xuống, hãy giữ bình tĩnh và đừng có phát điên lên, vì đó chỉ là một trò thôi miên che lấp thị giác của anh ta. Trò ấy vốn tuyệt đối vô hại, và bất cứ nhà thôi miên nào cũng có thể tác động như thế trên một đối tượng nhạy cảm.

Độ một lát, bà xuất hiện trở lại, ngồi lại chỗ cũ, và chúng tôi lại tiếp tục nói chuyện. Bỗng thấy có hai người Ấn Độ mặc sắc phục trắng đi qua sân cỏ cách chúng tôi độ năm mươi thước. Khi đến một chỗ đối diện với chúng tôi, họ ngừng lại và bà *Blavatsky* bảo *Mulji* hãy đến nói chuyện với họ. Trong khi *Mulji* đang tiếp đón họ, bà *Blavatsky* lặp lại cho tôi nghe những gì họ nói với nhau, và *Mulji* cũng đã tường thuật lại đúng y như vậy khi y trở lại một lúc sau đó.

Đó là một thông điệp nhắn cho tôi biết rằng bức thư của tôi gửi cho chân sư đã tới tay ngài và được ngài chấp thuận, và tôi sẽ nhận được thư trả lời khi tôi tới *Rajputana*.

Trước khi *Mulji* nói dứt lời, tôi thấy hai người sứ giả ấy quay gót ra đi độ một quãng ngắn, đến sau một bụi rậm nhỏ không đủ che khuất một người mặc áo rộng trắng, nhất là dưới ánh trăng sáng tỏ như ban ngày,

rồi biến mất dạng. Chung quanh bụi rậm là đồng cỏ trống trơn, nhưng cả hai người đều biến mất không còn dấu vết. Lẽ tự nhiên, phản ứng đầu tiên của tôi là chạy ngang qua sân cỏ và tìm kiếm đằng sau bụi rậm xem có dấu hiệu gì chỉ rằng có một đường hầm trú ẩn nào chăng, nhưng tuyệt nhiên không thấy có gì khả nghi: mặt đất vẫn trơn láng, bằng phẳng, không có hang lỗ, hầm hố hay vết tích đào xới nào. Tôi chỉ bị thôi miên mà thôi!

Sáng hôm sau, chúng tôi lên xe lửa trở về *Bombay*, nhưng cuộc phiêu lưu của chúng tôi vẫn chưa chấm dứt. *Baburao* chào từ giã chúng tôi ở ga *Khandalla* sau khi đã từ chối không nhận tiền "trà nước" của tôi tặng, đó là một cử chỉ hy sinh hiếm có trong giới người thuộc giai cấp lao công Ấn Độ. Ba chúng tôi lên toa xe hạng nhì, còn *Babula* tìm được chỗ trong toa hạng ba. Sau một lát, *Mulji* ngả mình nằm trên băng "cút-xét" và ngủ luôn, còn bà *Blavatsky* và tôi ngồi nói chuyện.

Bà nói:

- Ước gì chân sư đừng bảo tôi nhắn miệng cho ông bức thông điệp về việc đi *Rajputana*!

- Tại sao?

- Bởi vì *Wimbridge* và cô *Bates* sẽ nghĩ rằng đó là chuyện bịa đặt để ông đưa tôi đi chơi một chuyến thích thú và để cho họ nằm không ở nhà một mình.

- Ồ! Không sao. Tôi chỉ tin nơi lời nói của bà là đủ.

- Nhưng họ sẽ nghĩ xấu về tôi vì chuyện đó.

- Nếu vậy, tốt hơn là ngài nên viết cho bà ít chữ. Điều này ngài có thể làm một cách dễ dàng. Nhưng bây giờ dù có hối tiếc cũng đã quá trễ. Chúng ta đã đi qua khỏi *Khandalla* độ mười lăm hay hai mươi dặm. Thôi, hãy bỏ qua việc ấy.

Bà ngẫm nghĩ trong vài phút rồi nói:

- Dù sao, để tôi thử xem, vẫn chưa phải là quá trễ.

Kế đó bà viết vài chữ trên một trang giấy trong cuốn sổ tay bỏ túi của bà bằng hai thứ chữ, nửa trang trên viết bằng chữ cổ tự *Senzar*, là ngôn ngữ đặc biệt bà dùng để giao dịch thư từ với các chân sư, còn nửa trang dưới viết bằng tiếng Anh để cho tôi đọc. Bức thông điệp ấy viết như sau:

"*Yêu cầu Sư phụ* Gulab Singh *gửi điện tín cho* Olcott *những huấn lệnh do đạo nữ truyền cho ông ấy ở động đá ngày hôm qua. Đó sẽ là một thử thách cho những người khác cũng như cho chính ông.*"

Bà xé rời trang giấy, xếp lại thành hình tam giác, dùng ngón tay vẽ nguệch ngoạc trên đó vài dấu hiệu dị kỳ (mà bà nói là có tác dụng khống chế các loại tinh

linh). Bà cầm nó trên đầu các ngón tay của bàn tay trái, dường như sắp sửa ném ra ngoài cửa sổ. Tuy nhiên, tôi giữ tay bà lại và nói:

- Bà muốn đây là một thử thách cho tôi chăng? Vậy bà hãy để tôi mở ra xem lại.

Bà bằng lòng, tôi nhìn lại bên trong tờ giấy, trả nó lại cho bà, và theo lời bà dặn, theo dõi tờ giấy khi bà quăng nó ra ngoài toa xe lửa. Tờ giấy bị gió cuốn hút đi, xoay vòng theo chiều gió và bay đến một cái cây trơ trọi gần bên đường sắt. Lúc ấy chúng tôi đang ở trên đỉnh của dãy núi *Ghats*, độ một ngàn mét chiều cao, chung quanh không có nhà cửa xóm làng chi cả, mà chỉ có vài thân cây trơ trọi lẻ tẻ bên cạnh đường xe lửa.

Trước khi để bà quăng tờ giấy ra ngoài cửa sổ, tôi đã đánh thức *Mulji*, nói cho y biết sự việc ấy, cùng với y xem giờ trên đồng hồ, và y cùng tôi đồng ký tên trên một chứng thư trong quyển sổ tay của tôi, mà hiện giờ tôi đang có ngay trước mặt, và nhờ đó tôi đã nhớ lại từng chi tiết của sự việc đã xảy ra. Bản chứng thư ấy có ghi những chi tiết về địa điểm và ngày tháng như sau:

"*Ga Kurjit, ngày 8 tháng 4 năm 1879, lúc 12 giờ 24 phút*" và có nhân chứng *Mulji Thackersey* ký tên.

Đến ga *Kurjit*, *Mulji* và tôi muốn xuống ga đi bách bộ một lát để cho giãn gân cốt, nhưng bà *Blavatsky* bảo chúng tôi đừng rời khỏi toa xe cho đến khi xe đến *Bombay*. Bà đã được lệnh và chúng tôi sẽ hiểu sự việc ấy vào đúng lúc. Thế là chúng tôi cũng ở lại trên toa xe với bà. Đoàn xe lửa đến nơi đúng giờ quy định, tôi liền đi ra phố có việc, và vắng mặt độ một giờ. Khi về đến nhà, cô *Bates* đón tôi trước cửa và đưa cho tôi một bức điện tín đựng trong phong bì có niêm khằng do nhân viên Sở Bưu điện đem đến, và cô đã ký nhận thay tôi.

Bức điện tín ấy ghi như sau:

"Thời điểm: 2 giờ chiều ngày 8 tháng 4 năm 1879. Từ ga Kurjit đến ga Byculla. Gulab Singh gửi Đại tá H. S. Olcott. Đã nhận được thư. Sẽ trả lời tại Rajputana. Hãy lên đường ngay lập tức."

Như đã nói trên, tôi xem sự việc này như một trong những bằng chứng chân thật nhất và không thể lầm lẫn mà tôi đã từng có về những mối tương quan huyền diệu của bà *Blavatsky* với các đấng chân sư cao cả.

Khi chúng tôi đến *Bhurtpore* trong chuyến đi *Rajputana* sau đó, một đêm nọ bà *Blavatsky* và tôi đang ngồi ở ngoài hành lang của quán trọ thì thấy một người Ấn cao niên mặc áo rộng trắng bước đến gần, chào theo phong tục bản xứ, rồi đưa cho tôi một phong

thư và lẳng lặng bước đi ngay. Tôi mở thư ra xem, thì ra đó là thư trả lời bức thông điệp của tôi gửi cho sư phụ *Gulab Singh* tại *Khandalla*, mà ngài đã báo trước cho tôi biết trong bức điện tín gửi từ *Kurjit*, rằng tôi sẽ nhận được khi tôi đến *Rajputana*.

Đó là một bức thư chứa đựng những lời khuyên ưu ái đầy thiện cảm, và quan trọng nhất đối với tôi, vì trong đó ngài dạy tôi rằng con đường tốt nhất và đảm bảo nhất để tìm chân sư là con đường hoạt động trung kiên vì mục đích phụng sự nhân loại xuyên qua Hội Thông thiên học.

Con đường đó, tôi vẫn theo đuổi tận tụy đến cùng, và bức thư của ngài là một ân huệ và nguồn an ủi thường xuyên đối với tôi trong những cơn khó khăn, gian lao nghịch cảnh.

CHƯƠNG SÁU

MỘT CHUYẾN ĐI LÊN MIỀN BẮC

I.

Trong chuyến đi lên miền Bắc, chúng tôi có dịp đến bờ sông *Jumna* để viếng thăm một nhà tu khổ hạnh tên *Babu Surdass*, một đệ tử của đạo sư *Nanak*. Người ấy đã thể hiện đến một trình độ tuyệt luân những khả năng làm chủ thể xác với một ý chí kiên cường không hề lay chuyển.

Kể từ năm 1827, tức là trong 52 năm trường, ông ta đã ngồi yên một chỗ trong tư thế tọa thiền trên một cái bệ đá ở gần pháo đài, trên đầu không một mái che, bất chấp mọi sự thay đổi thời tiết, nóng lạnh, mưa gió và giông tố, bão bùng.

Ông ta vẫn ngồi nhập định như thế trải qua suốt thời kỳ chiến tranh, khi quân bản xứ nổi loạn chống

giai cấp thống trị người Anh, không màng chú ý đến những tiếng nổ kinh hồn của những khẩu đại bác hay những trận giao phong đẫm máu diễn ra khắp nơi ở các vùng chung quanh. Những tiếng động ồn ào náo loạn của chiến tranh không thể xâm nhập vào cõi giới thiền định thâm sâu mà trong đó ông đã chôn vùi suốt cả cuộc đời.

Ngày chúng tôi đến viếng ông ta là một ngày nóng như thiêu đốt, mặt trời cháy rực như lửa than hồng, người tu sĩ vẫn để đầu trần nhưng dường như không cảm thấy gì là khó chịu. Ông ta vẫn ngồi yên bất động suốt ngày và suốt đêm ở một chỗ ấy, trừ ra vào lúc nửa đêm mới đứng dậy và đi đến chỗ gặp nhau giữa hai con sông Hằng và sông *Jumna* để tắm rửa và cầu nguyện.

Những gian lao khổ nhọc của phép tu khổ hạnh đã làm cho ông mù cả hai mắt và phải có người dắt ông đi đến bờ sông, tuy nhiên gương mặt ông toát ra một niềm an lạc tuyệt vời, với một nụ cười dịu dàng và chân thật.

Nhờ *Mulji* làm thông ngôn, chúng tôi nói chuyện được với vị tu sĩ già. Ngài cho chúng tôi biết rằng ngài đã được một trăm tuổi. Điều này có thật hay không cũng không quan hệ gì, nhưng thời gian mà ngài đã trải qua trên bục đá lại là một sự thật lịch sử.

Trường hợp của người tu sĩ này quả là ly kỳ độc đáo, xét theo tiêu chuẩn đời sống của xã hội phương Tây. Làm sao ông ta có thể ngồi yên bất động trong sự tham thiền quán tưởng trải qua đến nửa thế kỷ giữa những dục vọng, đam mê và náo loạn của loài người luôn khuấy động ồ ạt ở chung quanh? Những điều đó hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến ông ta, dù tốt hay xấu, ví như những đợt sóng cồn gầm thét lăn xả vào một ghềnh đá trên bờ biển nhưng tuyệt nhiên không thể làm rung chuyển cái nền tảng vững chắc của nó.

Câu chuyện của vị tu sĩ này cũng có hàm xúc vài nét thi vị, chẳng hạn như khi ông nói rằng bậc hiền giả nhận định và nắm vững những điểm chân lý cũng giống như con trai hấp thụ giọt nước mưa để chuyển hóa thành hạt trân châu.

Ông ta vẫn điềm nhiên khi nghe tôi nói về sự cấu tạo thành hạt trân châu, và bảo rằng khoa học nói sai, nên ông vẫn giữ lập trường của mình. Trích dẫn lời dạy quen thuộc trong các thánh kinh Ấn Độ, ông nhắc nhở chúng tôi rằng, chỉ khi nào tâm hồn yên tịnh, thần trí vắng lặng hư không, người ta mới có thể nhận biết được chân lý, cũng ví như hình chiếu của mặt trời chỉ có thể thấy được trên mặt nước phẳng lặng êm đềm.

Nói về những tai biến, hoạn nạn nghịch cảnh trong đời người, ông cho rằng những kinh nghiệm đó làm thức động phần tinh anh tế nhị của tâm hồn, ví như chất dầu thơm chỉ có được bằng cách nghiền nát và chế biến những cánh hoa tươi.

Khi được hỏi rằng ông có thể biểu diễn phép thuật thần thông cho chúng tôi xem hay không, ông quay cặp mắt trống rỗng không còn thị giác về phía chúng tôi và đáp rằng, người hiền giả không bao giờ tách rời tâm trí của mình ra ngoài đường đạo và để cho bị lôi cuốn bởi những trò chơi đó của kẻ ngu dốt. Ông nói, khi ở trong tâm trạng thích hợp, ông có khả năng nhìn thấu suốt cả quá khứ và tương lai, nhưng ông từ chối không cho chúng tôi thấy bằng chứng cụ thể về năng lực thần nhãn đó.

Kể từ đó về sau, mỗi khi có dịp trở lại *Allahabad* tôi đều đến thăm viếng nhà tu khổ hạnh này, nhưng trong lần vừa qua, tôi nghe nói rằng ông đã từ trần. Hẳn sẽ là một điều lý thú nếu người ta được biết rằng cuộc đời trường kỳ khổ hạnh của ông đã ảnh hưởng như thế nào đến tình trạng tâm thức của ông sau khi chết.

Từ đó, chúng tôi tiếp tục chuyến đi đến *Kanpur*. Tại đây chúng tôi gặp những người bạn mới là hai anh em

ông *Ross Scott* và *Walter Scott.* Người anh là một kỹ sư làm việc cho Chính phủ.

Sáng hôm sau, chúng tôi đến viếng một tu sĩ khổ hạnh khác. Người này đã từng sống trên bờ sông Hằng khoảng một năm. Ông ta có một gương mặt với những nét thanh tú, biểu lộ một đời sống tinh thần dồi dào, một thân mình gầy ốm và một phong độ hoàn toàn thản nhiên đối với những sự vật trần gian. Người này cũng từ chối không biểu diễn cho chúng tôi xem những hiện tượng thần thông, với một vẻ mặt dường như khinh bỉ. Thật hiển nhiên là những tu sĩ Ấn Độ này có một lập trường khác hẳn với quan niệm của người Tây phương, và khinh thường những phép thuật nhiệm mầu nhất của những đồng tử giỏi nhất. Dù sao, đó chỉ là cảm nghĩ của tôi. Tuy nhiên, vị này có nói cho chúng tôi nghe chuyện một nhà tu khổ hạnh khác tên là *Jungli Shah*, đã nhiều lần làm phép lạ theo kiểu “bánh mì và cá” được kể trong Kinh Thánh. Ông ta đã làm gia tăng số lượng thực phẩm dành cho một người ăn đến mức khiến cho hàng trăm người ăn được một bữa no nê.

Kể từ khi đó, tôi đã nhiều lần nghe nói có những tu sĩ Ấn Độ khác cũng đã làm các phép lạ tương tự. Những nhà phương sĩ lão luyện đều nói rằng việc làm tăng số lượng một vật giản dị đơn thuần, chẳng hạn như hạt

gạo, một trái cây, một ly nước lạnh, v.v... là tương đối dễ dàng. Điều kiện cần thiết là phải có một trung tâm hạt nhân để hành giả có thể qui tụ chung quanh nó chất liệu của không gian. Nhưng tôi muốn biết phải chăng sự tăng gia số lượng thực phẩm đó chỉ là những ảo giác, và nếu vậy thì người ăn những thực phẩm mầu nhiệm ấy có thực sự được bổ dưỡng hay không?

Tôi còn nhớ giáo sư *Berheim* đã cho tôi thấy rằng bằng phương pháp thôi miên ông có thể làm cho một đối tượng trong một lúc cảm thấy bỗng no tràn thức ăn, và một lúc sau đó liền cảm thấy bao tử trống rỗng và đói kinh khủng.

Người tu sĩ trẻ nói trên cũng cho biết rằng nhà đạo sĩ *Lukhi Bawa* và một tu sĩ khổ hạnh có quyền năng làm cho nước biến thành sữa.

Khoảng ba giờ chiều hôm ấy, chúng tôi cưỡi voi đi viếng *Jajmow*, một thành phố cổ hoang tàn ở cách *Kanpur* bốn dặm. Tương truyền rằng đó là kinh đô của chủng tộc Thái Âm (*Lunar Race*) vào thời kỳ năm ngàn năm trăm năm trước Công nguyên. Mục đích chuyến đi này là viếng thăm nhà đạo sĩ *Lukhi Bawa* đã nói ở trên.

Chúng tôi nhận thấy vị đạo sĩ này có một tác phong khả kính. Ông là một triết gia và một nhà chiêm tinh lỗi lạc. Một lần nữa, chúng tôi lại bị từ chối sự biểu diễn phép thuật thần thông, khi chúng tôi bày tỏ ý muốn được xem ông ta thi thố quyền năng nhiệm mầu.

Đại khái, đó là khía cạnh nghiêm chỉnh của chuyến đi này. Nhưng ngoài ra nó cũng có một khía cạnh trào lộng rất buồn cười. Con voi của chúng tôi cưỡi có cái tên rất thi vị là *Chenchal Peri*, có nghĩa là "*tiên nữ linh động*". Trên lưng nó không có bành để ngồi dựa lưng cho thoải mái mà chỉ có đặt một tấm nệm lớn và dày được buộc chặt vào mình voi bằng những sợi dây cói khổng lồ. Khi voi cất bước di chuyển, người cưỡi phải khéo léo giữ thăng bằng mới ngồi được yên, và tôi để cho những bạn bè quen thuộc với bà *Blavatsky* hãy thử tưởng tượng việc gì xảy ra khi bà với bốn bạn đạo sơ cơ về môn cưỡi voi cùng chia sẻ với nhau khoảng trống có giới hạn trên tấm nệm.

Vì phép lịch sự, chúng tôi đỡ bà trèo cái thang ngắn lên ngồi trước, đương nhiên nghĩ rằng bà sẽ dành chỗ cho chúng tôi lên sau, nhưng bà lại không nghĩ như vậy! Bà nghiễm nhiên chiếm trọn khoảng giữa của tấm nệm, và không chịu nhích một phân để cho chúng tôi có cơ hội trèo lên. Bà còn phát ngôn mạnh mẽ và cứng

cỏi khi chúng tôi nhắc nhở cho bà nhớ rằng bà không có độc quyền chiếm trọn tấm nệm cho một mình bà!

Thế rồi, khi "*nàng tiên linh động*" bắt đầu đập hai cánh quạt trên lỗ tai và biểu lộ những cử chỉ sốt ruột khác nữa, vì sự giằng co của chúng tôi. Bọn chúng tôi bốn người là *W. Scott*, *Mulji*, *Babula* và tôi, đều lần lượt trèo lên và bám lấy bốn góc của tấm nệm, tùy sự xoay xở tháo vát của mỗi người. Bạn *Walter Scott* ngồi phía sau và bỏ một chân thòng xuống, nhưng con voi đầy hảo ý, ngoắt cái đuôi nó lên đỡ lấy bàn chân anh ta và giúp anh ngồi lại ngay ngắn, an toàn.

Thế là chúng tôi khởi hành. Bà *Blavatsky* miệng phì phèo thuốc lá, vẻ mặt hân hoan cơ hồ như đã từng quen thuộc với môn cưỡi voi từ thuở nhỏ. Nhưng chỉ độ vài trăm thước đầu tiên cũng đủ lấy mất đi cái bộ vó tự phụ của bà. Bà ngả nghiêng bên nọ bên kia một cách nặng nề, chậm chạp, làm cho bao nhiêu mỡ trong người bà đều quấy động và hơi thở của bà như thổi hết ra ngoài, cho đến khi bà nổi trận lôi đình và nguyền rủa bọn cười đùa chúng tôi, cùng với con voi và cả thằng nài, đều chết sa đọa xuống âm ty!

Bạn *Ross Scott*, em ruột của *Walter*, vì đau chân không thể cưỡi voi nên ngồi trên một chiếc xe nhỏ kiểu

bản xứ, trông rất lạ mắt, gọi là *ekka*, giống như một cái thùng mà chỗ ngồi là một mảnh gỗ lớn hơn bàn tay, do một con ngựa kéo. Suốt chuyến đi dài bốn dặm đường trường, (mà bà *Blavatsky* quả quyết là hai mươi dặm), chúng tôi đi trong sự vất vả khổ nhọc, còn bà thì trong cơn ầm ĩ thịnh nộ. Nhưng đến bận về, không một sự thuyết phục nào có thể làm cho bà *Blavatsky* tiếp tục ngồi lại chỗ cũ trên lưng voi. Bà bảo bạn *Scott* ngồi thu mình nép vào một bên trên chỗ ngồi của chiếc *ekka* và bà cùng ngồi chung trên xe ấy để trở về nhà.

II.

Do nhiều bạn đạo kể chuyện và sau khi đã trao đổi quan niệm bằng cách giao dịch thư từ với nhóm *Arya Samaj*, một chi phái Ấn Giáo tiến bộ, tôi được biết đạo sư (*Swami*) *Dyānand Saraswati* như một nhà bác học Phạn ngữ (*Pandit*) và một nhà cải cách tôn giáo, đang lãnh đạo một phong trào tâm linh rất mạnh mẽ mệnh danh là tổ chức *Arya Samaj*, nhằm mục đích phục hưng tôn giáo *Phệ-đà* (*Veda*) thuần túy cổ xưa của Ấn Độ.

Khi chúng tôi đến *Agra*, chúng tôi được người đại diện địa phương của *đạo sư Dyānand Saraswati* đến

viếng thăm và trao đổi với chúng tôi nhiều điều về vị lãnh đạo tôn giáo này. Sự trình bày của ông ta rất thỏa đáng nên chúng tôi quyết định đi *Saharanpore* để gặp vị *Swami* khi ngài đi hành hương từ *Hardwar* trở về.

Tại *Saharanpore*, những tín hữu của chi phái *Arya Samaj* nghênh tiếp chúng tôi rất nồng hậu với những quà tặng bánh trái và hoa quả. Nhưng sự vui thích của chúng tôi đã có phần giảm bớt do sự có mặt của mấy tên mật vụ. Họ theo dõi mọi sự di chuyển của chúng tôi, khám xét thư từ, đọc điện tín của chúng tôi, và làm cho chúng tôi có cảm tưởng như mình đang phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của ngành an ninh!

Trụ sở chi phái *Samaj* dành cho chúng tôi một cuộc tiếp tân long trọng và một bữa tiệc theo phong tục bản xứ. Chúng tôi ngồi ăn dưới đất với bàn tay mặt rửa sạch, bốc thức ăn đựng trong những cái đĩa kết bằng lá cây.

Đạo sư (*Swami*) về đến nơi vào sáng sớm ngày hôm sau. Bạn *Mulji* và tôi cùng đến để chào mừng. Tôi vô cùng cảm kích về tác phong, dáng điệu, giọng nói ấm áp cũng như những cử chỉ lịch sự và cốt cách tôn nghiêm cao quí của ông. Đạo sư nắm tay tôi, đưa tôi đến một hàng ba rộng rãi lộ thiên, cho người đem đến một ghế dài và mời tôi ngồi bên cạnh người.

Sau khi đã trao đổi với nhau những lời chúc mừng, chúng tôi chia tay từ giã, và độ một giờ sau đó, đạo sư đích thân đến nơi quán trọ của chúng tôi để thăm xã giao bà *Blavatsky*.

Trong cuộc nói chuyện dài tiếp theo sau đó, đạo sư cho biết quan điểm của ông về các vấn đề Thượng đế, Giải thoát và *Niết-bàn*. Chúng tôi nhận thấy những điều này hầu như hoàn toàn phù hợp với quan niệm của chúng tôi.

Hôm sau, chúng tôi cùng đạo sư đáp chuyến xe lửa đi *Meerut*. Khi đến nơi, chúng tôi được đưa đến ngôi biệt thự của ông *Sheonarain*, một nhà thầu giàu có làm việc cho Chính phủ. Ông này là một tín hữu phái *Samaj*, đã tình nguyện cung ứng ngôi nhà của ông cho chúng tôi sử dụng.

Chiều hôm sau, vào lúc sáu giờ rưỡi chúng tôi tham dự một buổi hội họp đông đảo của môn phái *Arya Samaj*, được tổ chức ở một sân rộng lộ thiên, giữa những ngôi nhà lầu bao quanh. Ở cuối sân có một bục xây bằng gạch, trên có trải nệm và thảm Ấn Độ. Đạo sư *Swami* ngồi xếp bằng trên tấm thảm, dựa lưng vào một cái gối tròn và dày. Loại gối này rất thông dụng ở các xứ phương Đông.

Tác phong trầm tĩnh, oai nghi, đạo sư nổi bật giữa đám đông, và trong một bầu không khí im lặng hoàn toàn, toàn thể hội trường đều lắng tai nghe ông thuyết pháp.

Sau khi phái đoàn chúng tôi được đưa đến chỗ ngồi đã sắp đặt sẵn, ngài *Swami* im lặng tọa thiền trong vài phút, kế đó ông ngẩng mặt lên trời, rồi với một giọng trầm ấm, ngân vang những thánh ngữ: "*AUM, AUM! Shantih, Shantih, Shantih!*" (ngụ ý: *Cầu cho muôn loài được bình an*), và khi những âm thanh vang dội đã tan dần, ông mới bắt đầu một thời pháp về đề tài "Cầu nguyện".

Ông định nghĩa rằng *cầu nguyện tức là làm việc*. Cầu nguyện không phải là thốt lên những lời lẽ vô vị trên đầu môi chót lưỡi; không phải là nịnh hót hay ca tụng Thượng đế, vì như thế sẽ không đem lại một kết quả nào. Có lần, ông nghe một tín đồ phái *Brahmo Samaj* bỏ phí mất hai giờ đồng hồ chỉ để lặp đi lặp lại cả ngàn lần những lời này: "*Ôi! Thượng đế, Ngài là từ bi và công bằng vô lượng vô biên!*" Làm như vậy có ích gì? Ông nói, có người nói chuyện với Thượng đế như người ta nói chuyện với kẻ tôi tớ; cơ hồ như họ có quyền áp đặt, sai phái! Thật là rồ dại, ngu ngốc. Người

nào muốn cầu nguyện có hiệu quả, hãy làm việc, làm việc và làm việc. Tất cả những gì ở ngoài khả năng của mình phải được tìm kiếm bằng sự công phu thiền định và phát triển những năng lực tâm linh...

Đạo sư tiếp tục thuyết giảng một cách hùng biện, giọng nói truyền cảm, ngôn ngữ dễ dàng lưu loát như giòng nước chảy. Trước khi ông kết thúc, ánh trăng bạc chiếu vào mặt tiền ngôi nhà trước mặt chúng tôi trong khi chúng tôi ngồi ẩn khuất trong bóng tối, dưới nền trời xanh biếc một màu thăm thẳm. Một tia trăng sáng rọi vào bối cảnh phía sau lưng đạo sư, giống như một bức màn bằng bạc đánh bóng, làm nổi bật thân hình của ông với những nét thanh tú như một pho tượng đồng.

Ngày hôm sau, đến lượt tôi thuyết trình. Buổi thuyết trình được tổ chức trong một lều vải khổng lồ được dựng lên trong khuôn viên nhà của ông *Sheonarain*. Sàn gạch được phủ lên bằng những tấm nệm vải cứng và dày để làm chỗ ngồi, bên trên có trải những tấm thảm Ấn Độ và Ba Tư. Ngoài một cái bàn riêng cho tôi và vài chiếc ghế cho các thính giả người Âu, kỳ dư là thính giả bản xứ, kể cả đạo sư *Swami*, đều ngồi xếp bằng trên sàn gạch. Có vài vị quan chức người Anh tham dự, lại có cả những người mật vụ hôm trước, lần

này với bộ râu mép cạo sạch nhẵn, hình như với mục đích hóa trang!

Cuộc nói chuyện của tôi do *Mulji* làm thông dịch, trình bày những lợi ích hỗ tương có thể đạt được bằng cách phối hợp những quyền lợi và khả năng thiên phú của cả hai chủng tộc Đông phương và Tây phương.

Ngày hôm sau, vị *Swami* kể cho chúng tôi nghe nhiều sự việc lý thú về những kinh nghiệm bản thân của ông và của những đạo sĩ *Yoga* khác trong rừng già. Ông đã từng sống gần như khỏa thân (chỉ đóng một cái khố rất nhỏ trên người) suốt bảy năm trong rừng rậm, ngủ trên mặt đất hoặc trên tảng đá, ăn toàn hoa quả, rễ cây và uống nước suối, cho đến khi thể xác ông hoàn toàn không còn cảm giác đối với tiết trời nóng, lạnh, vết thương, xây xát hay lửa bỏng. Ông không hề bị các loài độc xà, ác thú làm hại. Có lần ông chạm trán với một con gấu đói trên đường đi, con gấu nhảy chồm lên định vồ lấy ông, nhưng ông đưa tay khoát nó đi ra chỗ khác, và đường đi được giải tỏa. Một vị siêu nhân mà ông đã gặp tại núi *Abu*, tên là *Bhavani Gihr*, có thể uống cạn một chai thuốc độc mà chỉ một giọt thôi cũng đủ giết chết một người thường. Vị này có thể nhịn ăn suốt bốn mươi ngày một cách dễ dàng và thực hiện được nhiều hiện tượng lạ lùng khác.

Chiều hôm đó, có một cuộc hội họp khác của các tín hữu *Arya Samaj* cũng đông đảo như lần trước để gặp gỡ chúng tôi, và một cuộc thảo luận đã diễn ra giữa đạo sư (*Swami*) và vị hiệu trưởng của trường trung học địa phương về những luận cứ chứng minh cho sự hiện diện của Thượng đế.

Ngày hôm sau, chúng tôi sửa soạn lên đường trở về *Bombay*, và được vị *Swami* cùng với một số đông tín hữu của môn phái ông tiễn đưa ra tận nhà ga. Họ tung hoa hồng vào người chúng tôi và hô to khẩu hiệu "*Namasté*" để tiễn biệt khi đoàn xe lửa lăn bánh.

Sau những ngày và đêm nóng bức trên chuyến xe lửa với những tiếng động ồn ào, bụi bặm, thiếu tiện nghi, chúng tôi đã đến *Bombay*. Trước khi kiểm soát lại hành lý, bà *Blavatsky* đi ngay đến trước mặt tên mật vụ, và ngay trên sân ga, bà cho hắn ta một bài học đích đáng. Với một giọng nhạo báng chua cay, bà thốt ra lời khen ngợi y về những thành quả lớn lao mà y hẳn đã gặt hái được trong chuyến đi đắt tiền trên toa xe hạng nhất, và nhờ y chuyển đạt những lời chúc mừng và cảm ơn nồng hậu của bà lên thượng cấp của y! Tên mật vụ thẹn đỏ mặt, lúng túng ngập ngừng nói không ra lời, và chúng tôi bước đi, bỏ y lại đó một cách trơ trẽn.

Kế đó, thay vì đi thẳng về nhà để tắm rửa và ăn sáng, chúng tôi gọi xe đến Lãnh sự quán Hoa Kỳ và yêu cầu viên lãnh sự gửi một thông điệp cực lực phản kháng viên Cảnh sát trưởng về cách đối xử có tính cách nhục mạ của y đối với những công dân Mỹ vô tội.

Mọi sinh hoạt của chúng tôi vẫn trôi chảy một cách êm đềm. Những cảnh tượng lạ mắt của nếp sinh hoạt bản xứ diễn ra trong đời sống hằng ngày, càng ngày càng gây ấn tượng sâu xa hơn trong tâm hồn chúng tôi. Phạm vi giao tiếp của chúng tôi với người bản xứ cũng ngày càng mở rộng thêm, nhưng chỉ trừ một vài trường hợp lẻ loi rất hiếm, còn nói chung thì chúng tôi không tiếp xúc với người Âu. Việc họ có ưa thích chúng tôi hay không cũng chẳng quan hệ gì; sự thật là họ không thể dạy chúng tôi những gì mà chúng tôi muốn biết. Nếp sống thường ngày và những công việc bận rộn của họ không có chút thú vị gì đối với chúng tôi.

Sau khi tôi gửi một bức thư phản kháng cho chính quyền địa phương tỉnh *Bombay* qua trung gian của ông *Franham*, lãnh sự Hoa Kỳ, tôi được một bức thư trả lời rằng họ không hề có thái độ cố ý khiếm nhã trong việc cho nhân viên mật vụ theo dõi mọi hành động của chúng tôi. Về sau, khi đến *Simla*, tôi được các viên chức

cao cấp trong phủ Toàn quyền của vị Phó vương Anh cho biết rằng họ rất bực mình khi thấy công tác do thám được thi hành một cách quá ư lộ liễu và vụng về đến nỗi đã làm cho chúng tôi chú ý. Họ nói thêm rằng, việc theo dõi chúng tôi chỉ là chuyện thông thường, vì luật lệ Nhà nước ở Ấn Độ qui định phải theo dõi tất cả những người ngoại quốc nào có vẻ thân thiện đặc biệt với người bản xứ và tránh né sự giao thiệp với người của giai cấp thống trị.

III.

Ngày 4 tháng 7 năm ấy, chúng tôi quyết định xuất bản tờ tạp chí nguyệt san "*Theosophist*". Như đã giải thích trước đây, chúng tôi phải đi tới quyết định đó vì nhu cầu đáp ứng sự quan tâm tìm hiểu ngày càng tăng của quần chúng về vấn đề đạo lý. Nhu cầu đó phải được giải quyết bằng một phương tiện nào tốt hơn là việc trao đổi thư từ, vì thật ra chúng tôi không thể nào chịu đựng nổi sự lao tâm khổ trí của một công việc đòi hỏi sự cố gắng vận dụng tinh thần, nhọc nhằn liên tục và thường xuyên như thế.

Tập nhật ký của tôi ghi nhận rằng đôi khi tôi đã phải làm việc từ sáu giờ sáng đến chín giờ tối, và tiếp tục cho đến hai hay ba giờ sáng mỗi đêm, mà vẫn không hết việc. Vả lại, có những câu hỏi mà phần đông người hỏi thường lặp lại nhiều lần, và phải trả lời lặp đi lặp lại những câu hỏi đó là một công việc rất nhàm chán và mệt mỏi.

Chúng tôi thảo luận về vấn đề này trên tất cả mọi khía cạnh, tính toán cân nhắc điều hơn lẽ thiệt, và sau cùng chúng tôi quyết định thực hiện kế hoạch.

Nhưng chúng tôi cũng gặp phải những nỗi khó khăn nghiêm trọng. Trước hết, Hội chúng tôi không có một đồng xu vốn liếng hay tài sản để có thể cầm cố vay mượn. Tôi bèn đặt một qui tắc nhất định rằng tờ tạp chí sẽ được phát hành theo những điều kiện giống như các tạp chí lớn nhất ở Anh và Mỹ, tức là mua trả tiền trước chứ không bán thiếu. Tôi sẵn sàng cho ra các số nguyệt san đúng kỳ hạn mỗi tháng trong một năm đầu, dẫu rằng chúng tôi chưa có đến một độc giả đăng ký dài hạn. Những bạn đạo Ấn Độ đều không tán thành kế hoạch này, và tiên đoán rằng nó sẽ không thể thành công. Nhưng điều đó vẫn không làm lung lay quyết định của tôi.

Thế là chúng tôi tiến hành quyên góp phí tổn cho mười hai số nguyệt san đầu tiên, và chuẩn bị cho ra số đầu. Chúng tôi liên lạc với các nhà lãnh đạo Phật giáo ở Tích Lan, Đạo sư *Dyanand* của Ấn giáo, các học giả Phạn ngữ ưu tú ở *Ba-la-nại* và nhiều tu sĩ các môn phái khác để yêu cầu họ đóng góp bài vở, và phổ biến rộng rãi xa gần ý định của chúng tôi. Chúng tôi bận rộn với bấy nhiêu công việc đó suốt cả mùa hè năm ấy.

Những hội viên hoạt động của Hội bắt đầu cổ động để tìm kiếm độc giả; riêng một bạn đạo trung kiên là ông *Seervai*, Thư ký của Hội, đã ghi tên được 200 độc giả mua dài hạn.

Cuối tháng chín, chúng tôi đã cho ra số nguyệt san đầu tiên với đợt đầu là bốn trăm cuốn, một công trình khả quan làm cho tất cả chúng tôi đều rất vui mừng.

Kể từ đó về sau, tạp chí *Theosophist* vẫn xuất hiện đều đều mỗi tháng đúng kỳ hạn, không hề vấp phải một tai nạn hay chướng ngại nào, và cũng không làm cho chúng tôi phải mắc nợ dù chỉ một xu.

Cuối năm ấy (1879), tờ tạp chí *Theosophist* đã ghi nhận có 621 độc giả mua dài hạn. Con số đó tuy nhỏ đối với người Tây phương, đã từng quen thuộc với những

thành tích huy hoàng của báo chí Âu Mỹ, nhưng đó là một con số phát hành rất đáng kể đối với xứ Ấn Độ, vì những nhật báo lớn nhất ở *Calcutta*, *Bombay* và *Madras* cũng chỉ có từ 1.500 đến 2.000 độc giả ghi tên mua báo dài hạn mà thôi!

CHƯƠNG BẢY

NỮ TU SĨ MAJI

I.

Ngày 2 tháng 12 (năm 1879), bà *Blavatsky* và tôi, cùng với bạn *Damodar* và em *Babula* đáp chuyến xe lửa đi *Allahabad* để viếng thăm ông bà *Sinnett* mà trước đây chúng tôi chỉ giao dịch bằng thư từ chứ chưa từng được quen biết tận mặt.

Sau hai ngày ngồi trên xe lửa, sáng sớm ngày thứ ba, chúng tôi đến *Allahabad* và được ông *Sinnett* đến đón tại nhà ga cùng với một cỗ xe song mã với người đánh xe và hai người hầu bản xứ mặc đồng phục rất đẹp.

Bà *Sinnett* tiếp đãi chúng tôi tại nhà với một cung cách vô cùng lịch sự, và chỉ qua chừng dăm ba câu trao đổi, chúng tôi biết ngay rằng mình đã gặp được một người bạn quý.

Trong số các vị khách đến nhà ông *Sinnett* ngày hôm ấy, có một vị Thẩm phán Tòa Thượng thẩm và ông Giám đốc Nha Học chính. Ông bà *A. O. Hume* đến vào ngày hôm sau và bà *Gordon* đến vào ngày mồng bảy, sau khi đã đi một chuyến hành trình rất dài để đến gặp bà *Blavatsky*.

Dần dần chúng tôi đã có dịp quen biết với phần đông những nhân vật Anh Ấn của thành phố này. Họ cũng đáng được làm quen, vì họ tỏ ra khôn ngoan lịch thiệp và tâm hồn cởi mở. Vài người trong số đó có cử chỉ rất khẩn khoản, ân cần và dễ thương, nhưng thu hút chúng tôi nhiều nhất là ông bà *Sinnett* và bà phu nhân *Gordon*. Bà này hồi đó đang ở vào thời kỳ xuân sắc lộng lẫy và trí thông minh chói rạng. Tôi nghĩ thật không uổng công lặn lội sang tận xứ Ấn Độ khi được quen biết với ba người này.

Theo một qui ước chặt chẽ trong các giới xã hội thượng lưu Anh Ấn, người mới đến xứ này thường đi viếng thăm xã giao những nhân vật hiện đang cư trú tại địa phương. Nhưng vì bà *Blavatsky* không muốn đi thăm ai cả, nên ai muốn làm quen với bà phải bỏ cái tập quán kia đi và đích thân đến viếng bà.

Thời gian chúng tôi ở tại đây luôn luôn có khách đến viếng. Ngoài ra còn có những bữa tiệc tiếp tân, và

trong một dịp này tôi còn nhớ rõ đã xảy ra một chuyện lý thú.

Một buổi chiều, ông bà *Sinnett*, bà *Blavatsky* và tôi cùng lên xe đi dự một bữa cơm tối. Xe chạy ngang qua một khu phố hãy còn xa lạ đối với chúng tôi. Đến một ngã tư, bà *Blavatsky* bỗng nhiên rùng mình một cái, và nói: "Lạ quá! Thật là một cảm giác rùng rợn! Ở chỗ này hình như đã có xảy ra một vụ tàn sát đẫm máu."

Ông *Sinnett* hỏi: "Bà không biết đây là chỗ nào hay sao?"

Bà đáp: "Không! Làm sao tôi biết được, vì đây là lần đầu tiên tôi đi ra khỏi nhà ông".

Khi đó, ông *Sinnett* đưa tay chỉ một ngôi dinh cơ đồ sộ ở phía tay mặt chúng tôi, và nói cho bà biết rằng trước đây đó là câu lạc bộ của quân đội, và chính tại đó các sĩ quan Anh của một lữ đoàn quân Anh Ấn đã bị các thuộc viên của họ thảm sát giữa bữa ăn trong cuộc nổi loạn của quân bản xứ.

Nhân dịp đó, bà *Blavatsky* nói cho chúng tôi nghe về tính cách trường cửu bất diệt của "*ký ức không gian*", có tác dụng ghi nhận mọi hành vi của con người trải qua thời gian không bao giờ mất.

Qua ngày hôm sau, tôi thuyết trình trước một cử tọa đông đảo về đề tài: "Thông thiên học và những mối

liên hệ với xứ Ấn Độ”. Ngồi trên ghế Chủ tọa cuộc họp là ông *A. O. Hume*, một luật gia nổi tiếng. Ông đã khai mạc buổi thuyết trình và giới thiệu diễn giả bằng một bài diễn văn rất hay và rất hùng hồn làm cảm động người nghe.

Ngày 15 tháng 12, chúng tôi từ giã ông bà *Sinnett* và cùng bà *Gordon* đáp xe lửa đi *Ba-la-nại* (*Bénarès*). Đến nơi vào lúc bốn giờ chiều, chúng tôi được vị đại diện của Quốc vương *Vizianagram* đón tiếp tại nhà ga và mời chúng tôi về ở tại một tòa lâu đài của Quốc Vương với tư cách là tân khách của ngài.

II.

Ngày hôm sau, sau khi ăn điểm tâm, chúng tôi lên xe để đến viếng đạo viện của bà *Maji*, một vị nữ tu sĩ rất nổi tiếng, làu thông kinh điển *Phệ-đà*. Bà ở trong một động đá dưới hầm của đạo viện, nằm bên bờ sông Hằng, cách thành phố *Ba-la-nại* độ hai dặm. Bà thừa kế đạo viện này của thân phụ bà, vốn là một *Yogi*, cùng với một ngôi nhà trong thành phố và một thư viện Phạn ngữ rất phong phú và quý giá.

Đó là một nơi ẩn cư rất tĩnh mịch, nhất là vào buổi sáng sớm, và rất thuận lợi cho việc công phu thiền định. Tọa lạc bên bờ sông, độ mười lăm thước cao hơn mặt nước, và được che khuất dưới những lùm cây cổ thụ, thật là một nơi đạo viện lý tưởng có phong vị thần tiên khi chúng tôi ngồi trên bệ đá dưới những gốc hòe nở hoa đỏ thắm, cành lá sum suê rậm rạp và luận đàm về đạo lý với nhà nữ tu trí thức này.

Đó là một trong những kinh nghiệm kỳ thú nhất của chúng tôi trên đất Ấn Độ, mà người quen sống ở các xứ Tây phương không bao giờ có thể tưởng tượng được.

Hồi ấy, bà *Maji* trạc bốn mươi tuổi, màu da lợt, với một phong độ trang nghiêm và cốt cách lịch sự làm cho người ta phải kính nể. Bà có một giọng nói dịu dàng, gương mặt và thân hình đầy đặn, đôi mắt tinh anh biểu lộ sự thông minh và đức tính quả cảm, cương nghị. Bà từ chối không biểu diễn phép thuật thần thông, như chúng tôi vẫn luôn yêu cầu các nhà đạo sĩ trong những dịp tương tự. Những lý do từ chối của bà đều được tất cả các bạn trong nhóm chúng tôi chấp nhận là đầy đủ, và cuộc thăm viếng vẫn có ảnh hưởng thuận lợi cho tất cả mọi người.

Tôi không biết rằng bà có khả năng thực hiện phép mầu hay không, nhưng vốn là một tín đồ chân chính của triết học *Vedanta*, bà mạnh dạn chỉ trích sự dại khờ của những kẻ ham mê các trò chơi ấu trĩ ấy, thay vì để tâm hồn được yên tĩnh vắng lặng như nền đạo lý cổ truyền từ nghìn xưa vẫn luôn khuyên nhủ các môn sinh trên đường tầm đạo. Dù đi đến bất cứ nơi nào trên đất Ấn Độ, người ta luôn luôn nhận biết được kinh nghiệm đó. Những nhà tu khổ hạnh cao siêu nhất vẫn luôn từ chối không biểu diễn những quyền năng thần bí, trừ phi trong những trường hợp rất đặc biệt. Những ai biểu diễn phép thuật nhiệm mầu bị xem như thuộc hạng thấp kém, chẳng hạn như các nhà phù thủy Hắc phái, họ chỉ được sự bảo trợ và trọng vọng của những người thuộc các giai cấp hạ tiện.

Vài ngày sau, vị nữ tu *Maji* đến viếng thăm trả lễ bà *Blavatsky*. Việc ấy gây sự ngạc nhiên trong các giới Ấn Độ, và chúng tôi được cho biết rằng đây là một điều rất lạ thường, vì vị nữ tu này hiếm khi đích thân đến viếng một người nào khác ngoài tôn sư của bà, còn việc bà đến viếng thăm một người Âu thì chưa từng có.

Tôi cảm thấy một sự say mê thích thú về nữ tu sĩ này do những chuyện mà tôi đã nghe kể lại về bà, và thật sự tôi đã đến viếng bà mỗi khi có dịp ghé qua

thánh địa Ba-la-nại. Lần cuối cùng tôi đến viếng bà là cùng với bà *Annie Besant* và nữ bá tước *Wachtmeister*. Trong nhiều năm, tôi vẫn tin rằng bà là một siêu nhân.

Trong cuộc viếng thăm của bà lúc ấy, bà vẫn là một người hoàn toàn xa lạ đối với chúng tôi, và theo chỗ chúng tôi biết, không một người nào đã từng nói cho bà biết chúng tôi là ai, trừ ra chúng tôi tự giới thiệu trong dịp đến viếng đạo viện của bà lần đầu tiên. Tuy vậy, bà đã nói cho các bạn đạo cùng đi với tôi, trong một dịp bà *Blavatsky* vắng mặt, nghe một chuyện dị kỳ về bà *Blavatsky*. Bà nói rằng thể xác của bà *Blavatsky* đã được một nhà đạo sĩ *Yoga* mượn tạm vì mục đích phổ biến Triết học Đông phương. Đó là cái thể xác thứ ba mà nhà đạo sĩ đã dùng vào mục đích ấy, và thời gian ông ta đã trải qua trong ba cái thể xác đó, cộng chung lại là độ một trăm năm mươi năm.

Trong một chuyến đi *Calcutta* nhiều năm sau đó, tôi đã đến khu ngoại ô *Bhowanipore* để viếng *Maji*, trong dịp bà từ *Ba-la-nại* đến đây để viếng thăm một bạn đạo là *Nobin Bannerji* tại nhà ông này. Tôi đã hội kiến với bà hằng ngày trong thời gian hai tuần ở *Calcutta* và rất thích thú mà nghe lời thuyết giáo của bà. Bà lúc nào cũng có một số người tầm đạo vây quanh, và những lời giải đáp thắc mắc của bà luôn biểu lộ một học lực uyên thâm, sâu sắc. Phong thái hấp dẫn và giọng nói

dễ mến của bà làm cho bà càng thêm đắc nhân tâm và được nhiều người ngưỡng mộ.

Sau hết, còn có sự hấp dẫn của những năng lực thần bí, thường được gán cho những đạo sĩ chân tu ở Ấn Độ, một di sản còn sót lại của những truyền thống từ thời đại cổ xưa. Những quyền lực đó, bà *Maji* hẳn là phải có đến một mức độ nào, bởi vì chúng ta đã thấy rằng lần gặp gỡ đầu tiên giữa bà với chúng tôi hồi năm 1879, trước khi người ta được biết gì về sự liên hệ giữa bà *Blavatsky* với hai vị chân sư, bà *Maji* đã nói với tôi những điều về các ngài mà không ai có thể nói lại cho bà biết, và trong tập nhật ký của bạn *Damodar* có ghi rằng bà đã làm cho ông ta vô cùng ngạc nhiên với những lời tiết lộ của bà về nhà huyền học *T. Subba Rao* và về những nhân vật khác nữa.

Sau khi bà *Maji* từ *Calcutta* trở về đạo viện của bà ở *Ba-la-nại*, chúng tôi đã có dịp trở lại viếng thăm bà lần nữa, nhưng không ngờ đây là lần cuối, vì sau đó ít lâu chúng tôi được tin bà từ trần.

III.

Khi chúng tôi trở về *Bombay*, một buổi chiều tà, bà *Blavatsky*, bạn *Damodar* và tôi đã trải qua một kinh nghiệm lạ lùng mà trước đây tôi đã có kể lại sơ lược bằng trí nhớ. Nhưng bây giờ đã đến lúc tôi phải tường thuật đầy đủ chi tiết.

Chúng tôi ba người ngồi trên chiếc xe ngựa mui trần mà *Damodar* đã làm quà tặng cho bà *Blavatsky*, nhắm về phía cầu *Warli* gần bờ biển để hóng gió mát. Một cơn giông có sấm chớp đang diễn ra từ đằng xa nhưng không có mưa. Những tia chớp nối tiếp nhau thường xuyên một cách sống động đến mức chiếu sáng cả vùng lân cận như ban ngày. Bà *Blavatsky* và tôi ngồi hút thuốc và cả ba chúng tôi đều cùng nhau đàm luận việc này việc nọ.

Bỗng nghe có tiếng nói chuyện của nhiều người từ trên bờ biển đi về phía tay mặt chỗ chúng tôi ngồi. Ngay khi đó, xuất hiện một nhóm người Ấn ăn mặc lịch sự vừa nói vừa cười đùa với nhau. Họ đi qua khỏi chỗ chúng tôi và lên xe riêng của họ đậu thành hàng trên đường *Warli*, rồi chạy về thành phố. Để nhìn theo, bạn *Damodar* đang ngồi quay lưng về phía người đánh xe liền đứng dậy và ngước mắt nhìn lên thùng xe. Khi

đoàn người cuối cùng từ bờ biển đi lên vượt ngang qua xe chúng tôi, anh ta lẳng lặng sờ nhẹ vào vai tôi và hất đầu làm hiệu cho tôi nhìn về hướng ấy.

Tôi đứng dậy và thấy đằng sau nhóm người cuối cùng đi hóng gió biển trở về, một bóng người lẻ loi bước đến gần chúng tôi. Cũng như những người kia, người này mặc sắc phục trắng, nhưng sắc trắng của y phục người này vượt trội hẳn làm cho y phục của những người kia có vẻ như màu xám, cũng ví như ánh sáng đèn điện làm cho ngọn đèn hơi sáng tỏ nhất cũng hóa ra đục mờ.

Người này vóc dáng cao hơn nhóm người kia đến một cái đầu, và dáng đi của người quả thật là biểu lộ một cốt cách thần tiên. Người ấy bước đến gần, tách rời khỏi đường lộ và đi về phía chúng tôi, khi ấy chúng tôi mới nhận ra ngài là một vị chân sư. Cái khăn trắng bịt đầu, chiếc áo rộng trắng, mái tóc đen xõa xuống vai và bộ râu đen, mới thoạt nhìn chúng tôi tưởng là đức "sư phụ", nhưng khi ngài bước đến bên hông xe chỉ cách chúng tôi độ một thước, ngài đặt nhẹ bàn tay ngài lên cánh tay trái của bà *Blavatsky* lúc ấy đang gác lên trên thùng xe, nhìn chúng tôi vào tận mắt, và đáp lại sự kính cẩn vái chào của chúng tôi, chừng đó chúng tôi mới biết không phải là sư phụ, mà là một vị chân sư khác.

Bà *Blavatsky* về sau có một bức chân dung của ngài lồng trong một cái khuôn vàng bà đeo trước ngực mà nhiều người đã từng thấy. Ngài không nói một lời nào, mà lẳng lặng đi về phía đường lộ, không màng chú ý đến những người du ngoạn khi họ ngồi trên xe chạy về thành phố. Những tia chớp liên tục của cơn giông chiếu sáng thân hình ngài khi ngài đứng bên cạnh chúng tôi, và khi ngài đã đi trên con đường lót đá cách xa chúng tôi độ hai mươi thước, tôi nhận thấy rằng ánh đèn trên chiếc xe cuối cùng rọi lại làm cho thân hình ngài nổi bật trên bối cảnh chân trời ở đằng xa.

Không có cây cối hay bụi rậm nào che khuất ngài khỏi tầm mắt chúng tôi, nên chúng tôi vận hết nhỡn lực để theo dõi động tác của ngài. Chúng tôi vừa mới nhìn thấy ngài đây, thì trong khoảnh khắc ngài đã biến mất dạng, cũng như một tia chớp sáng lòe rồi vụt tắt. Dưới sự phản ứng của cơn xúc động bàng hoàng, tôi nhảy vọt ra ngoài xe, chạy đến chỗ mà tôi nhìn thấy ngài lúc nãy, nhưng không thấy gì nữa. Tôi chỉ nhìn thấy có con đường lộ vắng tanh phía sau lưng của chiếc xe vừa chạy qua.

CHƯƠNG TÁM

PHÁP MÔN YOGA

Ngày 27 tháng 8 năm ấy, bà *Blavatsky* và tôi cùng với em trai giúp việc là *Babula* lại đáp chuyến xe lửa đêm từ *Bombay* đi lên miền Bắc. Đến thị trấn *Meerut*, chúng tôi được toàn thể chi bộ của môn phái *Arya Samaj* tại địa phương đến tiếp đón tại nhà ga, và đưa chúng tôi về trụ sở của họ. Tại đây, chúng tôi đã gặp lại đạo sư *Dyànand Saraswati*, nhà lãnh đạo tinh thần của môn phái *Arya Samaj* đã nói ở trên.

Trước sự có mặt của các tín hữu trong môn phái ông, chúng tôi mở một cuộc thảo luận nhằm biết rõ quan điểm thật sự của ông về pháp môn *Yoga* và về những năng lực tâm linh có thể đạt được của con người.

Chúng tôi được biết rằng những giáo lý ông đã dạy các tín hữu luôn khuyến cáo họ không nên thực hành pháp môn khổ hạnh, và thậm chí còn gieo sự nghi ngờ về sự thật của các quyền năng thần bí. Trái lại, trong những cuộc đàm thoại với chúng tôi trước đây ông có

một luận điệu khác hẳn. Cuộc phỏng vấn của tôi lần này đã được các tín hữu trong môn phái ghi chép lại đúng y nguyên văn mà tôi xin thuật lại như dưới đây:

"...Câu hỏi đầu tiên đưa ra cho Thầy (Swami) là: 'Pháp môn *Yoga* có phải là một khoa học thực nghiệm, hay chỉ là một giả thuyết siêu hình; và đạo sư *Patanjali* có tin rằng người ta có thể đạt được những quyền năng thần bí hay không? Và đã có ai đạt được những quyền năng ấy hay chưa?'

"Thầy đáp rằng: Pháp môn *Yoga* có thật và căn cứ trên sự hiểu biết những định luật thiên nhiên.

"Câu hỏi kế tiếp là những quyền năng siêu đẳng, hiện nay người ta còn có thể sở đắc được hay không, hay là thời kỳ ấy nay đã qua rồi?

"Câu trả lời là những định luật thiên nhiên vốn không dời đổi và không bị giới hạn trong thời gian và không gian. Những gì người ta đã làm được trong quá khứ đương nhiên cũng vẫn áp dụng trong hiện tại. Không những ngày nay người ta có thể làm tất cả những gì đã được diễn tả trong các sách cổ xưa, mà chính Thầy (*Swami*) có thể truyền dạy các phương pháp ấy cho bất cứ người nào thật tình mong ước đi vào con đường ấy.

“Có nhiều người đã đến xin thụ giáo *Swami* và quả quyết rằng họ có khả năng đạt tới sự thành công; Thầy đã thử hết ba người, nhưng tất cả đều thất bại. Lúc đầu họ tỏ ra có nhiều thiện chí, nhưng không bao lâu họ đâm ra chán nản và bỏ cuộc. *Yoga* là một khoa học khó khăn nhất, và ngày nay rất ít người có thể sở đắc được.

“Câu hỏi tiếp theo là ngày nay còn có chăng những đạo sĩ *Yoga* chân chính có thể thực hiện những hiện tượng nhiệm mầu như đã diễn tả trong các sách cổ Ấn Độ.

“Thầy đáp rằng những vị đạo sĩ ấy ngày nay vẫn còn, nhưng rất hiếm. Họ ẩn cư ở những nơi hẻo lánh, và ít khi, hay không bao giờ xuất hiện ở những nơi công cộng. Họ không bao giờ tiết lộ những bí quyết của họ cho kẻ thế nhân phàm tục, cũng không truyền dạy bí pháp của họ, trừ phi cho những người mà họ nhận thấy là xứng đáng sau nhiều cơn thử thách.

“Đại tá *Olcott* hỏi rằng phải chăng những vị chân sư luôn luôn khoác bộ áo vàng của nhà tu sĩ xuất gia như người ta thường thấy, hay cũng mặc y phục thường?

“Thầy đáp rằng các ngài có thể mặc mọi thứ sắc phục thích nghi tùy nhu cầu của hoàn cảnh.

“Đáp lời yêu cầu cho biết người đạo sĩ chân tu có những thứ quyền năng nào, Thầy nói rằng người *Yogi* chân chính có thể làm những việc mà người thế gian gọi là những phép lạ. Không cần phải nêu ra những loại quyền năng nào, vì trên thực tế quyền năng của y chỉ bị giới hạn bởi lòng mong muốn và sức mạnh của ý chí. Chẳng hạn như họ có thể giao cảm bằng tư tưởng với những vị đạo sĩ khác dù họ ở cách nhau bao xa trong không gian, và không cần sử dụng những phương tiện viễn thông thường lệ như thư từ hay điện tín. Họ có thể đọc tư tưởng của người khác. Họ có thể di chuyển (trong chân ngã) từ một nơi này đến một nơi khác, không cần sử dụng những phương tiện chuyên chở thông thường, và với một tốc độ mau chóng hơn nhiều. Họ có thể đi trên mặt nước hay trên không trung; vượt cao khỏi mặt đất. Họ có thể xuất hồn ra khỏi xác và nhập vào thể xác một người khác, trong một thời gian ngắn hay trong nhiều năm tùy ý muốn.

“Họ có thể kéo dài sự sống của thể xác bằng cách xuất hồn trong giấc ngủ, và bằng cách tiết giảm những hoạt động của cơ thể đến mức tối thiểu, họ tránh được phần lớn sự già nua. Thời gian dùng trong việc ấy sẽ cộng vào và tăng thêm tổng số thời gian sinh tồn tự nhiên của thể xác trong kiếp sống hiện tại.

"Hỏi: Cho đến ngày giờ nào của cuộc đời thì người Yogi có thể sử dụng quyền năng chuyển di linh hồn hay chân ngã của họ qua thể xác của một người khác?

"Đáp: Phải đến giờ phút chót, thậm chí đến từng giây cuối cùng. Người Yogi biết trước, thậm chí đến từng giây đồng hồ, lúc nào họ phải chết, và đến lúc đó họ có thể xuất hồn để nhập vào thể xác một người khác, nếu có một thể xác sẵn sàng cho họ chiếm đóng. Nhưng nếu họ bỏ lỡ giây phút đó trôi qua thì sẽ không thể làm gì được nữa. Sợi dây bạc đã bị đứt đoạn vĩnh viễn, và nếu người Yogi chưa được tinh luyện đến mức toàn thiện để đạt tới sự giải thoát thì anh ta phải tái sinh theo luật luân hồi. Sự khác biệt duy nhất giữa trường hợp của anh ta với trường hợp thông thường của mọi người là công phu tu luyện để trở nên tốt đẹp hơn, thông tuệ hơn và minh triết hơn người thường, nên anh ta sẽ được tái sinh trong những hoàn cảnh thuận lợi hơn.

"Hỏi: Người *Yogi* có thể chuyển di từ thể xác của anh ta qua thể xác của một người đàn bà hay không?

"Đáp: Cũng như người ta có thể khoác lấy y phục đàn bà một cách dễ dàng, người Yogi có thể nhập vào thể xác của một người nữ. Chừng đó, xét về hình dáng

và cử chỉ bên ngoài thì đó là một người nữ, nhưng xét về phần nội tâm thì anh ta vẫn là một người nam.

"Hỏi: Tôi đã gặp hai người như vậy; nghĩa là hai người nữ xét về hình dáng bề ngoài, nhưng hoàn toàn mang nam tính trong mọi yếu tố khác. Một trong hai người ấy, ông có nhớ chăng, trước đây chúng ta đã có dịp cùng viếng thăm tại *Ba-la-nại*, trong một đạo viện bên bờ sông Hằng?

"Đáp: À, đó là nữ tu sĩ *Maji*.

"Hỏi: Pháp môn Yoga có tất cả mấy loại?

"Đáp: Có hai loại pháp môn Yoga, luyện thể xác (*Hatha Yoga*) và luyện tinh thần (Raja Yoga). Trong pháp môn Hatha Yoga, hành giả thực hành công phu luyện xác một cách rất khổ hạnh nhằm mục đích bắt thể xác phải tuân theo mệnh lệnh của ý chí. Còn *Raja Yoga* là một pháp môn tu luyện khiến cho ý chí được phát triển mạnh mẽ đến mức làm chủ được tinh thần. Pháp môn *Hatha Yoga* đem lại những kết quả thể chất, còn *Raja Yoga* giúp hành giả phát triển những khả năng tâm linh. Nhưng bất cứ hành giả nào muốn thuần thục pháp môn *Raja Yoga* đều phải trải qua công phu tu luyện *Hatha Yoga*.

"Hỏi: Nhưng sự thật là có những người đã đạt được những năng lực tâm linh siêu đẳng của pháp môn *Raja Yoga* mà không hề trải qua giai đoạn khổ luyện xác thân theo Hatha Yoga. Chính tôi đã gặp ba người như vậy ở Ấn Độ, và chính họ đã cho tôi biết rằng họ không hề khổ luyện xác thân.

"Đáp: Đó là do họ đã có tu luyện pháp môn *Hatha Yoga* trong kiếp trước.

"Hỏi: Xin ông vui lòng giải thích làm sao người ta có thể phân biệt những hiện tượng nào là thật hay giả khi được thực hiện bởi một người mệnh danh là Yogi?

"Đáp: Những hiện tượng lạ gồm có ba loại: loại thấp nhất được tạo ra bằng sự lanh lẹ của bàn tay, như ta thường thấy trong những màn trình diễn ảo thuật hay trong các gánh xiếc; loại thứ nhì bằng cách sử dụng hóa chất hay những máy móc dụng cụ; loại thứ ba và là loại cao nhất, được thực hiện bằng những năng lực thần bí của con người.

"Việc thực hiện những trò lạ mắt làm cho cử tọa ngạc nhiên đều do hai phương pháp đầu tiên, và được tuyên bố giả dối rằng đó là những hiện tượng siêu nhiên hay phép lạ, gọi là *tamasha*, hay sự phỉnh gạt bất lương. Nhưng nếu những hiện tượng đó được người ta đưa ra một sự giải thích đúng đắn và chân thật thì chừng đó

chúng được coi như sự biểu diễn xảo thuật khoa học hay kỹ thuật.

"Chỉ có những hiện tượng tạo nên bởi việc sử dụng ý chí đã được tập luyện thuần thục của con người, không tùy thuộc các máy móc, dụng cụ, mới là thuộc pháp môn Yoga chân chính.

"Hỏi: Xin định nghĩa tính chất của linh hồn con người.

Đáp: Linh hồn (*atmà*) con người gồm hai mươi bốn thứ khả năng, trong số đó có ý chí, hành động, kiến thức, ký ức sắc bén, v.v... Khi tất cả những khả năng đó được đem ra tác dụng ở ngoại giới, người chủ động tạo nên những kết quả được xếp hạng dưới chủ đề là Khoa học vật lý. Khi người ấy đem áp dụng chúng vào nội tâm, hay thế giới nội tàng, thì đó là Triết học tâm linh, hay Yoga nội môn.

"Khi hai người nói chuyện với nhau từ hai nơi cách biệt nhau rất xa bằng điện thoại, thì đó là họ sử dụng kiến thức khoa học; khi nào họ giao tiếp với nhau không phải bằng máy móc dụng cụ mà bằng cách sử dụng kiến thức về những giòng từ điện và sức mạnh thiên nhiên, thì đó là kiến thức *Yoga*.

"Cũng chính do kiến thức *Yoga* mà nhà thuật sĩ làm cho những đồ vật thuộc bất cứ loại nào được đem tới cho ông ta từ một nơi cách xa, và ngược lại, gửi những đồ vật ấy từ chỗ của ông ta đến bất cứ nơi nào, trong cả hai trường hợp đều không dùng những phương tiện chuyên chở như xe, tàu, v.v...

"Người xưa từng biết rõ những định luật hấp dẫn và xô đẩy của tất cả mọi sự vật trong thiên nhiên, tác động hỗ tương giữa chúng với nhau, và những hiện tượng thần thông mầu nhiệm trong pháp môn Yoga đều căn cứ trên sự hiểu biết đó. Người *Yogi* có thể thay đổi hay tăng cường những sức mạnh hấp dẫn và xô đẩy đó tùy ý muốn.

"Hỏi: Hành giả muốn sở đắc những quyền năng đó phải có những điều kiện tiên quyết như thế nào?

"Đáp: Đó là các yếu tố:

1. Sự ước muốn học hỏi. Lòng ước vọng đó phải mãnh liệt giống như của người sắp chết đói mong có thức ăn, hay người khát thèm nước uống.

2. Hoàn toàn làm chủ mọi thứ đam mê và dục vọng.

3. Sự trinh khiết; giao du với những bạn bè tốt và có đức hạnh; ăn uống chay tịnh, chỉ dùng những đồ vật thực trong lành, tinh khiết; nơi ăn chốn ở phải thanh

tịnh sạch sẽ, không bị ô nhiễm bởi những ảnh hưởng xấu xa ô trược bất cứ loại nào; không khí trong sạch; ở nơi vắng vẻ.

"Ngoài ra, hành giả phải có trí thông minh để có thể hiểu biết những định luật thiên nhiên; phải biết tập trung tư tưởng để không suy nghĩ mông lung khiến cho trí lực bị phân tán trong cơn thiền định, và phải biết tự chủ, kiểm soát mọi thứ đam mê, dục vọng. Anh ta phải diệt trừ năm điều sau đây: vô minh, tự kiêu ngã mạn, dâm dục, ích kỷ và sợ chết.

"Hỏi: Như vậy, phải chăng ông không tin rằng người Yogi có thể hành động trái với những định luật tự nhiên?

"Đáp: Không bao giờ! Bởi vì không có gì xảy ra trái với những định luật thiên nhiên. Do pháp môn *Hatha Yoga*, người ta có thể thực hiện vài loại hiện tượng nhỏ, chẳng hạn như tập trung tất cả sinh lực của mình vào trong một ngón tay, hoặc trong cơn thiền định biết được những tư tưởng của người khác. Bằng pháp môn Raja Yoga, hành giả trở nên có phép thần thông, có thể làm bất cứ việc gì tùy ý muốn, và biết được bất cứ điều gì muốn biết, thậm chí đến những ngôn ngữ chưa bao giờ học. Nhưng tất cả những việc ấy đều hoàn toàn phù hợp với những định luật tự nhiên.

"Hỏi: Đôi khi tôi được thấy những vật thể vô tri như thư từ, tiền đồng hay kim loại, bút chì, đồ nữ trang, v.v... được tạo ra thành những bản sao ngay trước mắt tôi. Làm sao giải thích điều đó?

"Đáp: Trong không gian có chứa đựng những nguyên tử của mọi vật thể hữu hình trong một trạng thái vô cùng tế vi. Người Yogi biết tập trung những nguyên tử đó bằng cách sử dụng ý chí, và tượng hình những vật thể đó theo kiểu mẫu mong muốn bằng trí óc sáng tạo của mình.

"Đến đây, Đại tá *Olcott* hỏi vị *Swami* có ý kiến gì về những hiện tượng thần thông mà bà *Blavatsky* đã làm từ trước đến nay trước sự có mặt của nhiều nhân chứng, chẳng hạn như bà làm cho những hoa hồng rơi xuống như mưa từ trên trần nhà trong một phòng khách ở *Bénarès* hồi năm ngoái, gây tiếng chuông reo trong không khí, làm cho ngọn lửa trong một cây đèn lu mờ dần cho đến khi hầu như sắp tắt, rồi truyền lệnh cho nó bùng cháy lên cao vút mà không động đến cái bộ phận vặn bấc đèn, v.v...

"Câu trả lời là: Đó là những phép thuật thuộc lãnh vực của pháp môn Yoga. Vài loại hiện tượng này, những người làm trò ảo thuật có thể bắt chước, nhưng những phép thuật của bà *Blavatsky* không phải thuộc loại đó."

Tôi nghĩ rằng đây là những quan điểm tóm lược đơn giản, rõ ràng, sáng sủa và gợi mở nhất về pháp môn Yoga của Ấn Độ. Người đối thoại với tôi là một trong những nhân vật ưu tú nhất trong giới tu sĩ *Bà-la-môn*, một người học vấn uyên thâm, một nhà tu khổ hạnh đầy kinh nghiệm, một nhà biện thuyết hùng hồn và một người có tinh thần yêu nước cao độ.

Sau đó ít lâu chúng tôi đã trải qua một giai đoạn khó khăn trong vấn đề giao tiếp với đạo sư *Dyanand Saraswati*. Không có một lý do nhỏ nhặt nào, nhưng bỗng nhiên ông ta có thái độ thù nghịch đối với chúng tôi. Ông ta viết cho chúng tôi những bức thư lời lẽ gay gắt, nặng nề; kế đó ông đấu dịu lại đôi chút; rồi lần sau lại đổi giọng, và như thế ông đặt chúng tôi vào một tình trạng căng thẳng thường xuyên.

Sự thật là tờ tạp chí của chúng tôi không thể là một cơ quan ngôn luận đặc biệt của môn phái *Arya Samaj*, và chúng tôi cũng không chịu tách rời khỏi các nhóm tín đồ Phật giáo và Bái hỏa giáo, như ông ta vẫn mong muốn. Hiển nhiên là ông muốn bắt buộc chúng tôi phải chọn lựa một trong hai điều: hoặc là sự tiếp tục bảo trợ từ môn phái của ông ta; hoặc là sự trung thành với lý tưởng không bè phái của chúng tôi. Và chúng tôi đã chọn lựa. Vì những lý tưởng và nguyên tắc của Hội, chúng tôi không chịu nhượng bộ bất cứ một áp lực nào từ bên ngoài.

Cũng xin nhắc lại rằng sau những lần tiếp xúc đầu tiên với chi phái Ấn giáo *Arya Samaj*, đạo sư *Dyanand* đã cùng tôi thảo luận về những điều lệ mới của Hội Thông thiên học. Ông ta đã nhận lãnh một chân trong Hội đồng Quản trị của Hội, cho tôi có thẩm quyền thay mặt y trong những cuộc biểu quyết của Hội đồng bằng một văn thư chính thức, và hoàn toàn phê chuẩn kế hoạch của chúng tôi, là dung hòa những phân chi gồm có những tín đồ các giáo phái khác nhau như Phật giáo, Bái hỏa giáo, Hồi giáo, Ấn giáo, v.v... Nhưng về sau, tinh thần khoan dung, không bè phái của ông ta đã thay đổi trở thành óc bè phái, độc đoán, và thiện chí tốt đẹp của ông ta đối với chúng tôi đã trở thành sự đố kỵ thù nghịch.

CHƯƠNG CHÍN

VIẾNG THĂM TÍCH LAN

I.

Chúng tôi đã quyết định viếng thăm đảo Tích Lan theo lời mời khẩn cấp của các vị chức sắc lãnh đạo Phật giáo xứ ấy, và đã bận rộn suốt một tháng để chuẩn bị lên đường.

Khi mọi việc đã chuẩn bị xong, chúng tôi xuống tàu chạy miền duyên hải của công ty hàng hải Anh Ấn để đi Tích Lan.

Ngoài bà *Blavatsky*, ông *Wimbridge* và tôi, phái đoàn còn gồm có bạn *Damodar* và bốn người Ấn Độ khác. Hình như phái đoàn chúng tôi là những hành khách duy nhất trên tàu. Trong chuyến đi này, nhờ chiếc tàu sạch sẽ, các sĩ quan hăng hái vui vẻ dễ mến, tiết trời quang đãng và những hải cảng ghé dọc đường đầy vẻ thích thú hấp dẫn, nên chúng tôi cảm thấy vui thích như được đi nghỉ mát trên tàu riêng của mình.

Bà *Blavatsky* tinh thần đầy hứng khởi vui tươi, nói chuyện trào phúng khiến cho cả tàu đều vui nhộn. Vốn là người thích chơi bài tây, có khi bà ngồi suốt nhiều giờ mỗi ngày để đánh bài tiêu khiển với các sĩ quan trên tàu, ngoại trừ viên thuyền trưởng *Wickes*, vì quy luật hàng hải ngăn cấm vị thuyền trưởng chơi bài với các viên chức trực thuộc.

Viên thuyền trưởng già là một người đẫy đà, vui tính, và không có mảy may tin tưởng vào các vấn đề tâm linh hay huyền bí. Ông ta thường nói đùa với bà *Blavatsky* về những quan niệm của chúng tôi với một sự dốt nát về toàn thể vấn đề đến mức làm cho chúng tôi phải bật cười.

Ngày nọ, bà *Blavatsky* đang chơi bài một mình, trò chơi đơn độc mà bà thích thú nhất, thì vị thuyền trưởng bước vào và yêu cầu bà hãy nói tiên tri số mạng của ông ta bằng một quẻ bài. Thoạt tiên bà từ chối, nhưng sau cùng bà bằng lòng, và bảo ông ta hãy xáo trộn những quân bài rồi chọn và lật bài lên bàn.

Sau khi xem, bà nói lẩm bẩm:

- Thật là lạ lùng, có thể nào lại như vậy!

Vị thuyền trưởng hỏi:

- Bà nói thế nghĩa là sao?

- Đó là những gì hiện lên trên các lá bài. Ông hãy xáo bài lần nữa.

Vị thuyền trưởng làm y theo lời, khi các quân bài được chọn và lật ngửa lên thì dường như cho thấy kết quả cũng giống y như lần trước, vì bà *Blavatsky* nói rằng quẻ bài tiên tri một chuyện thật vô lý đến nỗi bà không muốn nói cho ông ta biết.

Viên thuyền trưởng khẩn khoản yêu cầu, bà mới nói rằng theo quẻ bài cho biết thì ông ta sẽ không còn đi biển được bao lâu nữa; ông sẽ được cấp trên đề nghị nhận một việc làm trên đất liền, và sẽ giải nghệ.

Viên thuyền trưởng to béo cười lớn, và nói cho bà biết rằng đó chính là điều mà ông ta đang mong ước. Còn nói về việc từ bỏ nghề đi biển, thì không gì làm cho ông thích thú hơn, nhưng ông không thấy có chút triển vọng nào sẽ được sự may mắn đó.

Đến đây không ai nói thêm điều gì nữa, ngoài việc viên thuyền trưởng lặp lại lời tiên tri ấy cho một viên sĩ quan nghe, rồi qua ông này, nó trở nên một đề tài trào lộng chọc cười cho cả tàu!

Nhưng chưa phải là hết. Một hay hai tháng sau khi chúng tôi trở về *Bombay*, bà *Blavatsky* nhận được một bức thư của thuyền trưởng *Wickes*, trong đó ông nói

ông phải xin lỗi bà về thái độ của ông đối với quẻ bài, và ông phải thú nhận rằng lời tiên tri ấy đã được thực hiện. Sau khi chúng tôi đổ bộ lên đảo Tích Lan, ông tiếp tục chuyến đi đến *Calcutta*. Khi tàu cặp bến, ông được đề nghị nhận lấy chức vụ hải quan ở cảng *Karwar*. Ông bằng lòng nhận và đã đi chuyến trở về như một hành khách trên chính chiếc tàu của ông!

Đây là một trường hợp điển hình trong nhiều quẻ bài tiên tri khác nữa của bà *Blavatsky*. Tôi không nghĩ rằng những lá bài có ăn nhằm gì đến lời tiên tri ấy, trừ phi chúng có thể đã tác động như một cái khoen liên lạc giữa bộ óc linh thị của bà và cái hào quang tâm linh của vị thuyền trưởng, và bởi đó nó khích động khả năng thần nhãn của bà để nhìn thấy việc tương lai. Tuy nhiên, dù bà có năng khiếu đó, tôi không thấy bà đã từng tiên liệu trước một việc nào trong số những biến cố đau thương và tổn hại thanh danh đã xảy đến cho bà do âm mưu của những kẻ phản bội và những kẻ thù nghịch đầy ác ý. Hoặc nếu có, bà cũng không hề nói với tôi hay với bất cứ một người nào, theo chỗ tôi được biết.

Có lần ở *Bombay*, bà bị mất trộm một kỷ vật đáng giá, nhưng bà vẫn không thể tìm ra kẻ gian, cũng không trợ giúp được nhân viên cảnh sát trong việc truy nã thủ phạm.

II.

Nói về khả năng tiên tri, tôi nghĩ rằng có lẽ tôi cũng có đôi chút khi tôi viết trong nhật ký của tôi câu này một ngày trước khi đến hải cảng *Colombo*: "*Còn phải đương đầu với những trách nhiệm mới mẻ và lớn lao: những vấn đề quan trọng độc đáo còn tùy thuộc nơi kết quả của chuyến đi này.*"

Thật không có gì đúng hơn nữa! Chúng tôi bỏ neo ngoài khơi cảng *Colombo* vào sáng ngày 16 tháng 5, và sau đó một lúc, một chiếc tàu nhỏ tiến đến cặp vào hông tàu, có chở theo Đại đức *Megittuwatte Gunananda* và vài nhà sư trẻ trong tu viện Phật giáo của ông đến đón chúng tôi. Đại đức *Megittuwatte* tuổi độ trung niên, râu tóc cạo sạch, vóc dáng trung bình, trán cao, mắt sáng, miệng rộng, có tác phong đầy tự tin và dáng người rất nhanh nhẹn.

Không như những nhà sư khác có vẻ trầm tư, mắt thường nhìn xuống đất khi nói chuyện, Đại đức thường ngang nhiên nhìn thẳng vào mắt người đối thoại. Ông là nhà diễn giả hùng biện, ăn to nói lớn nhất trong các giới lãnh đạo Phật giáo ở xứ này, và là một mối kinh hoàng, nể sợ đối với các nhà truyền giáo Gia Tô. Vừa

nhìn thấy ông, người ta biết ngay ông là một nhà tranh luận hơn là một tu sĩ khổ hạnh. Trong nhiều năm, ông là nhà lãnh tụ táo bạo, xuất chúng và có uy thế mạnh mẽ nhất của Phật giáo Tích Lan, và hiện nay là lãnh tụ phong trào phục hưng Phật giáo tại xứ này.

Sau khi chào hỏi chúng tôi một cách đặc biệt thân tình và nồng hậu, Đại đức yêu cầu chúng tôi cứ tiếp tục ở trên tàu để đi tới hải cảng *Galle*, tại đây đã có sắp đặt mọi việc để dành cho chúng tôi một cuộc tiếp đón quan trọng, còn Đại đức sẽ đích thân đáp xe hỏa đi *Galle* ngay chiều hôm đó.

Rạng sáng hôm sau, chúng tôi đã ở ngoài khơi hải cảng *Galle*. Tàu bỏ neo ngoài khơi, cách bờ độ năm trăm thước, chúng tôi bước xuống một chiếc thuyền lớn được trang hoàng lịch sự, kết hoa sặc sỡ, trên đó có các vị chức sắc Phật giáo cao cấp đến đón chúng tôi. Trên bến tàu và dọc theo bãi biển, một đám đông quần chúng khổng lồ đã đợi sẵn, chờ chúng tôi đến, và đồng thanh hô to khẩu hiệu chào mừng: "*Sahdu! Sahdu!*" vang cả một góc trời!

Một khoảng đường được lót bằng vải trắng từ những bậc tam cấp ven bờ biển đưa lên mặt đường lộ, tại đây đã có xe chờ sẵn, và muôn nghìn lá cờ được phất lên một cách nhiệt tình để nghênh đón chúng tôi. Quần

chúng vây quanh và đi theo đoàn xe, cuộc diễu hành trực chỉ nơi trú quán dành sẵn cho chúng tôi là biệt thự của bà *Wijeratne*, quả phụ của một nhà thầu tỷ phú tại *Galle*.

Khi đến nhà, có ba vị sư trưởng đón tiếp và ban ân huệ cho chúng tôi tại ngưỡng cửa, miệng lẩm nhẩm đọc kinh chúc lành bằng thổ ngữ Nam Phạn (Pāli). Kế đó, chúng tôi có một buổi hội kiến với các nhân vật địa phương và vô số quan khách đến chào mừng.

Bà *Wijeratne* và con trai bà lo săn sóc phục dịch chúng tôi một cách chu đáo tận tình. Trên các bàn lớn giữa nhà luôn luôn có đầy những mâm kẹo bánh, thực phẩm ngon lành và hoa quả, trái cây tươi ngon cỡ thượng hạng không đâu s ánh kịp. Chốc chốc lại có thêm một cuộc diễu hành mới, gồm các phái đoàn sư sãi áo vàng, sắp đặt theo thứ tự thâm niên của họ kể từ khi xuất gia, tuần tự đến viếng và chúc lành chúng tôi.

Thật là một kinh nghiệm độc đáo, một điềm triệu tốt lành rực rỡ mở màn cho những mối quan hệ tương lai của chúng tôi với xứ này. Trong thời gian sau đó, luôn luôn chúng tôi có khách đến viếng đầy nhà và vãng lai không ngớt suốt ngày, ngày nào cũng như ngày ấy.

Những cuộc thảo luận về đạo lý vẫn tiếp diễn không ngừng với vị sư trưởng cao niên *Bulatgama*

Sumanatissa và với những nhà sư thông thái khác. Do sự sắp đặt của Ban tổ chức, tôi có một bài thuyết trình trước công chúng vào ngày 22 về Thông thiên học, với số cử tọa đông đảo chật ních cả hội trường. Ngoài phái đoàn của chúng tôi còn có đủ mặt tất cả các sư trưởng và chức sắc của nhiều chi phái Phật giáo đến dự thính.

Cuộc thăm viếng này của chúng tôi là bước khởi đầu giai đoạn thứ nhì của phong trào phục hưng Phật giáo do Đại đức *Megittuwatte* khởi xướng trước đây. Đó là một phong trào nhằm mục đích qui tụ toàn thể giới thanh thiếu niên Tích Lan vào những trường học Phật giáo.

Tờ thông tri dưới đây do bạn *Damodar* chính thức công bố cho thấy những bước đầu tiên do chúng tôi thực hiện để đưa đến việc thành lập những Chi hội Thông thiên học trên đảo Tích Lan.

"THÔNG TRI

Một cuộc hội họp sẽ được tổ chức vào chiều thứ hai tới đây tại Minuvengoda lúc 20 giờ. Trong dịp này, Đại tá Olcott sẽ trình bày về những mục đích của Hội Thông thiên học. Sau đó, quý vị nào muốn gia nhập Hội có thể ghi tên.

Galle, ngày 22 tháng 5 năm 1880
(Thừa lệnh)
Damodar K. Mavalankar
Phó Tổng Thư Ký Hội Thông Thiên Học"

Cuộc hội họp ấy do vị Sư trưởng *Bulatgama* chủ tọa, và Đại đức *Megittuwatte* khai mạc bằng một bài diễn văn hùng hồn làm khích động lòng người.

Ngày hôm sau, có mười một người đầu tiên được tôi thâu nhận vào hàng ngũ hội viên, và cùng với họ, tôi tổ chức Chi hội Thông thiên học tại *Galle*.

Thế rồi bắt đầu một cuộc hành trình dài hạn để viếng thăm nhiều thành phố khác nhau ở các vùng địa phương trên đảo. Những sự việc đã xảy ra tại *Galle* lại tái diễn ở các nơi khác: những cuộc tiếp đón long trọng; những sự vui mừng nồng nhiệt của quần chúng; những buổi nói chuyện trước những cử tọa đông đảo, thường có đến vài ngàn người; những cuộc viếng thăm các tu viện, chùa chiền, bàn luận giáo lý với các vị sư trưởng và các vị sư tăng ưu tú lỗi lạc, v.v...

Với đà diễn biến đó, dần dần tôi thành lập được các Chi hội Thông thiên học tại *Colombo* với 27 hội viên; Chi hội *Kandy* với 17 hội viên; các Chi hội *Lanka*, *Bentota* (23 hội viên), *Welitara*, *Panadure*, *Matara*, v.v...

Ngoài ra, tôi còn nhận được hàng chục thư mời đến viếng những làng mạc xa xôi ở các vùng quê hẻo lánh. Thế là, sau cuộc viếng thăm các thành phố lớn, tôi bắt đầu đi thăm viếng các vùng làng mạc và thôn quê.

III.

Nếu có ai nghĩ rằng cái ảnh hưởng mà Hội Thông thiên học tạo ra ở các xứ phương Đông đã có được một cách dễ dàng mà không phải mất nhiều công lao khó nhọc, xin hãy đọc qua những trang của quyển hồi ký này.

Ngày ngày hoạt động, suốt tuần, suốt tháng, suốt năm, đều được ghi chép về những chuyến đi công tác đạo sự bằng tất cả mọi loại phương tiện di chuyển, từ toa xe lửa cho đến các loại xe ngựa, xe thồ, lớn nhỏ đủ kiểu, do một con ngựa hay con bò kéo. Có khi đi bằng thứ xe bò thông dụng ở vùng đồng quê, với những bánh xe to lớn, chỗ ngồi làm bằng tre phủ lên một lớp rơm mỏng, do một cặp bò gù lưng mang trên cổ một cái ách bằng cây kéo đi chậm chạp. Có khi đi bằng thuyền ván đóng sơ sài với một mái che bằng lá dừa thiếu tiện nghi, chỗ ngồi không có ghế hoặc nệm chi cả. Khi thì ngồi trên lưng voi trong một cái bành, hoặc thông thường

hơn nữa là lưng voi không có bành, mà chỉ có một tấm nệm dày buộc vào mình voi bằng những sợi dây to lớn.

Có khi di chuyển trong những ngày sáng sủa tốt trời, có khi gặp những ngày mưa dầm như trút nước; có khi đi trong những đêm trăng sáng, có đêm đi dưới ánh sao. Có những đêm, giấc ngủ của tôi bị gián đoạn bởi những âm thanh, tiếng động chọc thủng lỗ tai của cái thế giới sâu bọ trong rừng già của vùng nhiệt đới, tiếng kêu rùng rợn của loài chó rừng, tiếng động từ xa của những con voi rừng đi xuyên qua các bãi mía, những tiếng hò hét không ngừng của người phu xe thúc đẩy những con bò chậm chạp, và những bài dân ca mà anh ta hát vang thường trộn lẫn với những âm thanh chát chúa để giữ cho anh ta khỏi buồn ngủ dọc đường.

Ngoài ra, còn có những đám muỗi mòng vây phủ quanh mình khi ngồi trên xe, với tiếng vo ve inh ỏi và những mũi dùi nhọn của chúng, gây nên một thứ cực hình chậm chạp và những vết mẩn đỏ nổi trên da thịt sáng hôm sau.

Kế đó là lúc đến nơi, xe tiến vào các làng mạc lúc trời hừng sáng; toàn thể dân làng đứng chực sẵn hai bên đường để đón tiếp; sự tò mò của họ phải được thỏa mãn; những sự khó khăn gặp phải khi bạn cần tắm rửa sạch sẽ khi vừa đến nơi, sau chuyến đi vất vả mệt nhọc;

bữa ăn điểm tâm với cà phê, bánh hấp và trái cây; cuộc viếng thăm các nơi tịnh xá, tu viện; những cuộc thảo luận về kế hoạch, chương trình hành sự và những triển vọng tương lai với các nhà lãnh đạo Phật giáo; một buổi nói chuyện ngoài trời, hoặc nơi một giảng đường nếu có, trước một quần chúng đông đảo.

Kế đó là việc ghi tên họ những người quyên góp vào quỹ phước thiện, cho thỉnh kinh sách Phật giáo nhập môn và Phật giáo vấn đáp. Đến chiều, có khi còn phải nói chuyện lần thứ nhì cho những người mới đến sau từ những làng lân cận.

Rồi đến những màn từ giã, giữa những tiếng trống dồn dập và tiếng kèn bản xứ inh ỏi vang tai, những dân làng phất cờ tiễn đưa và hô to khẩu hiệu "*Sadhu! Sadhu!*", rồi lại tiếp tục chuyến đi qua những làng khác trên những chiếc xe bò kêu kĩu kịt.

Bấy nhiêu sự việc vẫn tiếp diễn ngày này qua ngày khác, trong khi tôi đi châu du khắp nơi trong miền tây đảo Tích Lan, làm cho quần chúng lưu ý đến vấn đề giáo dục con em theo đường lối, tôn chỉ nền quốc giáo của dân tộc họ, phân phát kinh sách, và kêu gọi sự quyên góp, cúng dường vào quỹ Phật giáo để thực hiện kế hoạch công ích vĩ đại này.

Ngày 12 là ngày cuối cùng của chúng tôi trên đảo Tích Lan. Ngày 13, tàu đến, và chúng tôi lên tàu lúc hai giờ trưa, để lại sau lưng nhiều bạn hữu ứa lệ vì tiếc thương, và đem theo chúng tôi nhiều kỷ niệm êm đềm của tình tương thân tương ái, sự vui lòng trợ giúp và thiện chí tốt đẹp. Thêm vào đó là kỷ niệm của những chuyến đi thích thú thần tiên với những danh lam thắng cảnh đẹp như mơ, những quần chúng đầy hứng khởi nhiệt thành, và những kinh nghiệm lạ lùng, cũng khá đủ tràn đầy ký ức với những hình ảnh sống động, để còn hồi tưởng lại trong những năm về sau với một niềm sung sướng triền miên, với sự trợ giúp của vài hàng nhật ký cũ.

CHƯƠNG MƯỜI

MỘT CUỘC KHỦNG HOẢNG NỘI BỘ

I.

Vào khoảng cuối năm 1879, bắt đầu có sự bất hòa trong cuộc sống tập thể của nhóm bốn người trong chúng tôi. Đó là nguyên nhân đưa đến sự phân ly giữa nhóm người lưu vong khởi hành từ Hoa Kỳ sang đây. Sự kết hợp của nhóm người này là một điều vô lý và phản tự nhiên, một sản phẩm kỳ khôi ngông cuồng của bà *Blavatsky* và đương nhiên là phải gây xáo trộn.

Bà *Blavatsky* và tôi, như đã nói trước đây, vẫn luôn luôn đồng một quan niệm về vấn đề các đấng chân sư, sự liên hệ giữa chúng tôi với các ngài, và về lý tưởng phụng sự. Dầu cho giữa chúng tôi một đôi khi có sự va chạm nào, do bởi sự cách biệt phàm ngã và bởi cái nhìn khác biệt nhau về các vấn đề thế sự, chúng tôi vẫn luôn

luôn hoàn toàn hòa hợp ý kiến về một lý tưởng chung và về việc thực hiện lý tưởng đó.

Nhưng đối với hai người bạn kia thì lại khác. Ông *Wimbridge* và cô *Bates* đều là người Anh, và chỉ được phết một lớp sơn hiểu biết nông cạn về các vấn đề huyền học, siêu hình, do lòng hứng khởi nồng nhiệt của bà *Blavatsky* truyền sang.

Ông W. là một họa sĩ kiến trúc sư, còn cô Bates là một nữ giáo viên dạy trẻ, độ chừng ba mươi lăm tuổi. Cả hai đều đã sống vài năm ở Mỹ, và được giới thiệu cho bà *Blavatsky* do những bạn quen của đôi bên. Cả hai đều tán thành kế hoạch của bà *Blavatsky* theo đó họ sẽ cùng đi với chúng tôi sang Ấn Độ để hành nghề tùy khả năng của mỗi người, với sự trợ giúp có thể tìm cho họ do ảnh hưởng của chúng tôi đối với những người Ấn Độ có thế lực.

Tôi không có gì phiền trách ông W., nhưng cảm thấy một sự đố kỵ tự nhiên đối với cô kia. Tôi yêu cầu bà *Blavatsky* đừng cho cô ấy đi theo chúng tôi. Bà luôn luôn đáp rằng vì cả hai đều là người Anh có tinh thần yêu nước, nên có họ đi cùng với mình sẽ là một sự bảo đảm đối với nhà cầm quyền Anh Ấn, cho thấy sự vô tư của chúng tôi, hoàn toàn không có ý đồ hay mục tiêu chính trị. Bà còn nói bà sẽ gánh chịu tất cả mọi

hậu quả của việc này, vì bà biết rằng sự liên hệ với hai người ấy hoàn toàn vô hại.

Trong việc này, cũng như trong một trăm trường hợp khác nữa, tôi luôn luôn nhượng bộ trước sự tiên kiến chắc hẳn là huyền diệu và cao siêu hơn của bà; và thế là chúng tôi tất cả bốn người cùng vượt biển sang Ấn Độ và cùng định cư với nhau ở *Bombay*.

Nhưng than ôi! Thật là không may mắn chút nào! Cô *Bates* bắt đầu gây nên một sự hiểu lầm giữa bà *Blavatsky* và một thiếu phụ khác, hội viên Hội Thông thiên học ở New York, lôi cuốn ông W. vào cuộc tranh chấp, và làm tan vỡ sự hòa hợp trong nhóm chúng tôi.

Tôi không dính dáng gì vào sự hiềm khích ấy, nhưng sau cùng tôi phải đảm nhiệm cái công tác không thú vị là bắt buộc cô *Bates* phải ra khỏi Hội. Đó là cái số phận luôn được gán ghép cho tôi: bà *Blavatsky* là người vô tình gây nên những vụ cãi lẫy, tranh chấp, còn tôi phải hứng chịu những cú đấm đá và đuổi cổ những kẻ bất hảo! Điều này, tất cả những bạn bè quen thuộc của chúng tôi đều biết rõ. Bà bạn tôi luôn nói đến năng khiếu "linh cảm, linh giác" của bà, nhưng cái năng khiếu đó rất ít khi giúp bà phát hiện một kẻ phản bội hay một kẻ thù truyền kiếp đến với chúng tôi dưới lớp ngụy trang của một tình bạn giả tạo.

II.

Trong chuyến đi Tích Lan kể trên, chúng tôi để cô *Bates* và bà *Coulomb* ở lại coi sóc Hội quán. Ông bà *Coulomb* là hai người Pháp vừa mới đến giúp việc cho chúng tôi. Vì cô *Bates* là phụ nữ độc thân, còn bà *Coulomb* đã có kinh nghiệm về nội trợ, nên tôi bỗng có cái ý nghĩ dại dột là bảo cô *Bates* hãy giao chức quản gia của cô lại cho bà *Coulomb*, còn cô lãnh nhiệm vụ khác.

Cuộc đời làm gia trưởng trên mười lăm năm của tôi vẫn chưa dạy cho tôi biết điều khôn dại này, là đừng nên để cho một người mới đến có cái cơ hội làm "bà chủ" để sai phái chỉ huy người đàn bà kia! Bây giờ thì tôi đã biết rồi. Khi chúng tôi trở về *Bombay*, thì thấy Hội quán có một bầu không khí rất căng thẳng: cô *Bates* và bà *Coulomb* đang xung đột nhau, tất cả mọi sự tố giác và phản kích được cả hai người tranh nhau đổ vào lỗ tai không muốn nghe của chúng tôi!

Cô *Bates* tố giác bà *Coulomb* toan bỏ thuốc độc cho cô, và bà này cũng trả đũa bằng một sự tố giác tương tự, ăn miếng trả miếng. Tôi muốn lấy chổi quét cả hai ra khỏi nhà, và đó là một điều rất tốt nếu tôi có thể làm. Nhưng thay vì như thế, tôi lại được mời làm phán

quan phân xử những sự tranh chấp cãi lẫy của họ. Thế là tôi đành phải ngồi nghe những chuyện vô lý của họ suốt hai đêm liên tiếp, và sau cùng tôi quyết định rằng vụ tố giác bà *Coulomb* bỏ thuốc độc không đủ lý do buộc tội vì không có bằng chứng cụ thể.Lý do chính của vụ xung đột là vì chúng tôi đã giao chức vụ quản gia cho bà *Coulomb* khi chúng tôi vắng mặt, và cô *Bates* không hài lòng với nhiệm vụ biên tập viên tạp chí mà chúng tôi giao cho cô.

Trong khi tôi phân xử, bà *Blavatsky* ngồi kế bên; bà có vẻ hút thuốc lá hơi nhiều hơn lúc thường, và thỉnh thoảng cũng góp một lời, nhưng ý kiến của bà lại có khuynh hướng làm tăng thêm hơn là làm dịu bớt sự căng thẳng.

Sau cùng, ông *Wimbridge*, với tư cách là bạn của cô *Bates*, cũng đồng ý với tôi để bắt buộc cả hai đàng phải chịu hòa giải, và tạm thời cơn giông tố đã lắng dịu. Những ngày kế đó, chúng tôi hoàn toàn bận rộn với công việc sưu tập và soạn bài cho tờ tạp chí "*Theosophist*", một việc đã trở nên rất khẩn thiết sau thời gian vắng mặt khá lâu của chúng tôi.

Ngay trước khi trở về *Bombay*, chúng tôi được tin bạn *Mulji Thackersey* đã từ trần, và thế là Hội Thông thiên học đã mất đi một cộng tác viên đắc lực. Chiều tối ngày 4 tháng 8 năm ấy, một vị chân sư đến viếng

bà *Blavatsky*, và tôi được gọi đến để gặp ngài trước khi ngài từ giã. Ngài đọc cho tôi viết một bức thư dài rất quan trọng cho một bạn đạo có thế lực của chúng tôi ở *Paris*, và đưa cho tôi những gợi ý quan trọng về vấn đề quản trị công việc của Hội. Tôi được mời ra ngoài trước khi cuộc viếng thăm kết thúc, và vì tôi để ngài ngồi lại trong phòng với bà *Blavatsky*, nên tôi không thể biết rằng ngài đã ra đi bằng cách nào, và ngài có biến mất một cách mầu nhiệm hay không.

Cuộc viếng thăm ấy đến với tôi rất đúng lúc, vì chính vào ngày hôm sau đã xảy ra một vụ nổ lớn: cô *Bates* phẫn nộ với bà *Blavatsky* về một việc có liên quan đến người thiếu phụ ở *New York* kể trên, và căm giận quyết định của tôi trong vụ phân xử cuộc xung đột giữa cô với bà *Coulomb*. Trong khi cô day lưng về phía tôi và còn đang cãi vã với bà *Blavatsky* thì một bức thư của vị chân sư đến chiều hôm trước từ trên không trung rơi xuống chỗ tôi ngồi. Tôi mở thư ra xem, thì thấy đó là lời khuyên của ngài về hành động tốt nhất mà tôi phải làm trong cơn khó khăn hiện tại.

Ngày hôm sau, bắt đầu cuộc chia ly giữa bốn người trong nhóm chúng tôi; ông *Wimbridge* đứng về phe cô *Bates*. Có sự đồng ý chung về kế hoạch mua vé tàu cho cô *Bates* trở về *New York*, nhưng rốt cuộc điều này đã bị cô bác bỏ, sau khi một bạn đạo là ông *Seervai* đã lo sắp đặt xong mọi việc và làm các thủ tục cần thiết.

Thật là một điều đáng tiếc vì câu chuyện xảy ra do sự ganh tị, hiềm khích nhỏ nhen giữa đàn bà, một vụ xung đột thật vô lý và không đáng xảy ra. Lẽ ra nó đã có thể tránh khỏi bằng cách sử dụng lý trí và một chút nhẫn nhục, tự chủ.

Tuy rằng đối với chúng tôi, chuyện ấy không có gì đáng bận tâm, nhưng nó đã gây một ảnh hưởng xấu cho Hội. Một hậu quả đáng tiếc là những người ly khai đã tìm cách liên hệ với một tờ nhật báo bản xứ ở *Bombay*, từ trước vẫn không hề có thiện cảm với chúng tôi, và tờ báo này đã công khai mạ lỵ Hội Thông thiên học với những lời lẽ cay đắng vẫn còn tiếp tục cho đến bây giờ.

III.

Cộng thêm vào cái viễn ảnh đen tối đó, sau chuyến đi Tích Lan trở về, chúng tôi thấy những Hội viên đều im lìm mê ngủ và Chi hội *Bombay* hoàn toàn bất động. Hai tháng vắng mặt của chúng tôi dường như đã làm tê liệt mọi hứng thú đối với công việc Hội, và khi tờ nhật báo bản xứ nói trên bắt đầu khai pháo tấn công thì vòm trời của chúng tôi có vẻ rất u ám.

Tuy vậy, chúng tôi vẫn tiếp tục với một ý chí kiên cường dũng mãnh, cố gắng cho tờ tạp chí ra đúng kỳ hạn mỗi tháng và trả lời thư từ bốn phương gửi đến chúng tôi với số lượng càng ngày càng nhiều. Đó là một trong những cơn khủng hoảng của Hội, mà trong tình trạng hầu như cô đơn, bà *Blavatsky* và tôi cùng sát cánh với nhau một cách chặt chẽ nhất để hỗ trợ tinh thần và khích lệ lẫn nhau. Tuy rằng những bạn bè thân tín nhất có thể phản bội và những cộng tác viên đắc lực nhất có thể bỏ cuộc nửa chừng, chúng tôi luôn nói với nhau những lời đầy lạc quan, cố ý làm cho nhau nghĩ rằng cơn nghịch cảnh hiện tại không có gì đáng kể, và sẽ trôi qua như một cụm mây thưa thớt của mùa hè.

Khi đó, chúng tôi biết, vì cả hai chúng tôi đều có bằng chứng cụ thể và thường xuyên, rằng các đấng cao cả mà chúng tôi phục vụ luôn bao bọc che chở chúng tôi với nguồn thần lực mạnh mẽ và ân huệ của các ngài; đó là một cái khiên vững chắc để bảo vệ chúng tôi khỏi mọi sự trắc trở nguy vong, và một điềm triệu báo trước sự thành công hoàn toàn trong sứ mạng.

Tuy nhiên, với thời gian qua chúng tôi không đến nỗi cô đơn. Một số bạn đạo người Ấn Độ thường xuyên đến trợ giúp chúng tôi, và dần dần chúng tôi phục hồi lại được cái tư thế đã mất của thuở ban đầu.

Trong số những người cộng tác đắc lực với chúng tôi có bạn *Damodar Mavalankar*, một thanh niên Ấn thuộc dòng *Bà-la-môn* mà tôi đã nhiều lần đề cập tới trước đây.

Tuy dáng người mảnh mai, ốm yếu, anh ta đã lao mình vào công việc của Hội với tất cả tâm hồn và biểu lộ một tấm lòng trung kiên sắt đá không gì lay chuyển. Hồi còn thơ ấu, anh đã từng vướng một chứng bệnh ngặt nghèo và bị sốt nặng sắp chết. Trong cơn mê sảng, anh nhìn thấy linh ảnh một bậc hiền giả đạo mạo bước đến gần, nắm tay anh và bảo anh chưa nên chết vội, mà phải sống để làm việc đạo trong tương lai.

Sau khi gặp bà *Blavatsky*, nhãn quang tâm linh của *Damodar* phát triển dần dần, và anh nhận ra đấng mà chúng tôi gọi là chân sư K. H. chính là nhà hiền giả đã xuất hiện trong cơn mê sảng của anh ta hồi còn bé, khi anh đang nằm hấp hối trên giường bệnh. Điều này đã làm cho anh càng quyết tâm trung thành với lý tưởng và mục đích của chúng tôi; và xem bà *Blavatsky* như người mẹ đỡ đầu.

Đối với tôi *Damodar* đặt một niềm tin tuyệt đối, lẫn cả tình thương và lòng kính trọng. Anh ta bênh vực tôi khi tôi vắng mặt, trước những sự vu khống công khai hay riêng tư, và đối xử với tôi như con đối với cha. *Damodar* đã hợp tác chặt chẽ và sát cánh với chúng tôi trong một tình thân hữu đậm đà nhất.

Anh ta làm việc với một lòng trung thành và vô kỷ tuyệt đối cho đến năm 1885, khi đó anh khởi hành từ *Madras* sang Tây Tạng, qua *Darjiling*, và vẫn còn ở đó dưới sự huấn luyện của chân sư để chuẩn bị cho anh ta làm công tác phụng sự nhân loại trong tương lai. Thỉnh thoảng, có tin đồn nhảm được loan truyền rằng anh ta đã chết trên lộ trình đầy tuyết phủ trong chuyến đi lên dãy Tuyết Sơn, nhưng tôi có lý do vững chắc để tin rằng anh vẫn còn sống mạnh khỏe và có ngày sẽ trở về. Tôi sẽ trở lại vấn đề này ở một đoạn sau.

Có lần *Damodar* nhận được bốn bức thư gửi đến từ bốn thành phố cách nhau rất xa và tất cả đều có đóng dấu sở Bưu điện. Tôi đưa tất cả cho Giáo sư *Smith*, yêu cầu ông hãy vui lòng xem xét cẩn thận mỗi bao thư xem có dấu hiệu gì chỉ ra rằng có ai đã bóc thư hay không, vì trong thư tín của chúng tôi thường thấy có những lời ghi chú của chân sư viết thêm vào những khoảng trống. Sau khi đã khám xét tỉ mỉ, giáo sư trả lại cho tôi và nói rằng tất cả các thư đều còn nguyên vẹn hoàn toàn, không có dấu vết gì khả nghi. Tôi liền yêu cầu bà *Blavatsky* hãy thử "*nhìn*" xem có thông điệp nào của chân sư trong đó không. Bà bèn cầm lấy các thư vẫn còn nguyên vẹn, để từng cái một lên trán, và nói rằng trong hai bức thư có chữ viết của chân sư. Kế đó bà đọc các thông điệp bằng khả năng linh thị, và tôi yêu cầu giáo sư *Smith* hãy tự tay ông mở các bao thư. Ông này săm soi xét kỹ các bao thư một lần nữa rồi lấy dao rọc mở các bao, và tất cả chúng tôi đều thấy rằng nội dung các thông điệp đều giống y như bà *Blavatsky* đã đọc.

Chính vào ngày chia ly giữa nhóm chúng tôi như đã kể trên, chúng tôi nhận được thư ông *Sinnett* mời chúng tôi lên chơi tại nhà nghỉ mát của ông ở *Simla*, thủ đô mùa hè của Chính phủ Ấn Độ, ở dưới chân dãy Tuyết Sơn.

Chúng tôi rời khỏi *Bombay* bằng xe lửa và dọc đường chúng tôi ghé lại vài thị trấn trên miền Bắc để viếng thăm các Chi hội đã thành lập trước đây. Kế đó, chúng tôi ngồi xe thồ leo đường dốc núi đến *Kalka*, nghỉ ngơi tại đó nửa ngày rồi mới thuê xe ngựa để đi *Simla*.

Cảnh vật miền núi thật là hùng vĩ, ngoạn mục với những đỉnh núi cao trùng điệp nối tiếp nhau đến tận chân trời. Chúng tôi đến thị trấn *Simla* trước khi mặt trời lặn, những ngôi biệt thự phản chiếu ánh nắng vàng làm cho thành phố có vẻ rất hấp dẫn. Một người giúp việc của gia đình ông *Sinnett* đón tiếp chúng tôi khi vào thành phố với những chiếc kiệu nhỏ hai người khiêng ở hai đầu, và không bao lâu chúng tôi đã đến ngôi biệt thự của ông bà *Sinnett*. Tại đây, một cuộc tiếp đón nồng hậu đang chờ đợi chúng tôi.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

THỊ TRẤN SIMLA

I.

Thị trấn *Simla* phô bày trước mắt chúng tôi những cảnh tượng rất hùng vĩ của miền sơn cước. Ngôi biệt thự của ông *Sinnett* tọa lạc trên một triền núi, nhìn xuống một vùng thung lũng rất ngoạn mục, và ngồi trên hàng ba nhà ông, người ta có thể nhìn thấy những biệt thự của phần nhiều những vị quan chức Anh Ấn cao cấp nắm guồng máy cai trị cả một đất nước rộng lớn này.

Sáng hôm sau, hành động đầu tiên của ông *Sinnett* là bắt đầu có một cuộc nói chuyện rất nghiêm trọng với bà *Blavatsky* về chính sách mà bà nên theo đuổi. Ông khẩn khoản yêu cầu bà hãy xem cuộc viếng thăm này như một chuyến đi chơi giải trí mà thôi, và trong thời gian ba tuần lễ ở tại đây đừng nói gì đến Hội Thông thiên học, cũng đừng đề cập đến việc chúng tôi bị Chính

phủ theo dõi vì tình nghi là gián điệp của Nga. Nói tóm lại, hãy quên đi việc riêng của mình, mà tốt hơn hãy đạt kết quả bằng cách gây cảm tình trong các giới quen biết tại đây, những giới này sẽ không có thiện cảm nếu họ bị bắt buộc phải nghe những quan niệm dị kỳ của chúng ta và nghe những sự than phiền về những nỗi bất công vô lý mà chúng ta phải chịu.

Lẽ tất nhiên, bà *Blavatsky* hứa sẽ nghe theo, và cũng lẽ tất nhiên, bà quên hết tất cả khi người khách đầu tiên vừa bước chân vào nhà. Những tin tức từ *Bombay* về hậu quả của vụ xung đột với cô *Bates* làm cho bà xúc động đến cực điểm, và sáng ngày hôm sau, như thường lệ, bà trút hết tất cả mọi tội lỗi, trách nhiệm lên đầu tôi. Bà giậm chân, đi tới đi lui trong phòng và nói một mình cơ hồ như tôi là nguyên nhân của tất cả mọi sự đắng cay khổ sở của bà.

Sau đó, ông *Sinnett*, trong một buổi nói chuyện riêng với tôi, có bày tỏ sự thất vọng vì thấy rằng bà không chịu tự chủ mà đã bỏ mất tất cả những cơ hội kết thân với những người rất cần gây thiện cảm như một điều tối ư quan trọng. Ông nói rằng người Anh luôn xem đức tính tự chủ, điềm nhiên như một dấu hiệu của giá trị nhân bản thật sự. Bà bạn trung kiên của chúng tôi, phu nhân *Gordon*, là vị khách đầu tiên tại *Simla*, và sau đó nối tiếp nhau một loạt những quan chức quan

trọng nhất của Chính phủ ông *Sinnett* cố tình mời đến nhà để gặp bà *Blavatsky*.

Trong tập nhật ký của tôi có chép rằng bà bắt đầu thực hiện những hiện tượng thần thông ngay lập tức. Từ ngày đầu tiên cho đến sau, không một buổi dạ tiệc nào được xem như đầy đủ mà không có sự biểu diễn những phép thuật của bà *Blavatsky*, chẳng hạn như phát động tiếng gõ nhịp dưới mặt bàn và tiếng chuông reo trong không khí, v.v... Thậm chí, bà còn làm cho tiếng chuông reo ở trên và bên trong đầu của những vị chính khách nghiêm trang khả kính nhất.

Từ trước đến nay, chúng tôi vẫn bị Chính phủ ghét và theo dõi vì nghi ngờ là gián điệp của Nga. Một mục tiêu của chuyến đi này là phải làm sao giải tỏa sự hiểu lầm vô lý đó để cho công việc của chúng tôi ở Ấn Độ khỏi bị ngăn trở, chướng ngại. Nhưng tôi phải đợi cho đến khi chúng tôi đã đích thân gặp gỡ và tiếp xúc với tất cả những vị quan chức ở cấp lãnh đạo, để cho họ có cơ hội nhận xét trực tiếp về tác phong, hạnh kiểm và ý đồ khả hữu của chúng tôi khi đến xứ Ấn Độ.

Khi nhận thấy đã đến lúc, một ngày nọ sau bữa ăn tối, tôi nói chuyện một cách thân hữu với vị Bộ trưởng Bộ Ngoại vụ trong Chính phủ, và sắp đặt một cuộc trao đổi thư từ, kèm theo với những bản sao các văn kiện,

chứng thư riêng của tôi. Vì tính cách lịch sử và tầm mức quan trọng của vấn đề này, nên tôi in lại nguyên văn bức thư của tôi như sau:

"Simla, ngày 27 tháng 9 năm 1880

Kính gửi: Ông Bộ trưởng Bộ Ngoại vụ.

Thưa ông Bộ Trưởng,

Tham chiếu cuộc đàm thoại giữa chúng ta ngày thứ Bảy vừa qua về Hội Thông thiên học và công việc của Hội tại Ấn Độ, và thể theo lời đề nghị của chính ông, tôi xin trình bày lại vấn đề bằng văn thư.

1. Hội Thông thiên học được tổ chức tại New York năm 1875 bởi một số học giả khoa Đông phương học và Tâm linh học, nhằm mục đích học hỏi khảo cứu các tôn giáo, triết lý và khoa học cổ của Á châu với sự trợ giúp của các nhà học giả, chuyên viên bản xứ.

2. Ngoài những mục đích kể trên, Hội không có mục đích nào khác nữa, và nhất là không có ý định xen vào các vấn đề chính trị, dù ở Ấn Độ hay bất cứ ở đâu.

3. Năm 1878, hai nhà sáng lập Hội là bà H. P. Blavatsky (một công dân Nga đã nhập quốc tịch

Mỹ[1] và là một học giả khoa Tâm linh học Á châu) và tôi, cùng với hai hội viên khác (thuộc quốc tịch Anh) đã đến Ấn Độ để xúc tiến công việc của Hội. Vì lẽ hai người trong nhóm chúng tôi là người Anh, người thứ ba có quốc tịch Mỹ, và tôi là một công dân sinh trưởng tại Mỹ, nên chúng tôi không hề dính líu đến vấn đề chính trị của xứ Ấn Độ. Riêng tôi có một thẻ thông hành đặc biệt (theo thể thức ngoại giao) do Ngoại trưởng Evarts cấp, với một chứng thư của Bộ Ngoại giao Mỹ giới thiệu tôi cho các vị đại sứ và lãnh sự Mỹ ở hải ngoại, cùng với một chứng thư tương tự viết tay của Tổng thống Hoa Kỳ. Những bổn sao các văn kiện trên đã được lưu trữ tại Văn khố của Chính phủ tiểu bang Bombay, và sẽ được gửi đến Bộ Ngoại vụ Ấn Độ trong nay mai.

4. Những báo cáo sai lầm, do không hiểu biết rõ hay có ác ý, về mục đích của chúng tôi tại Ấn Độ đã được đệ trình lên Chính phủ Ấn, bởi đó chúng tôi bị đặt dưới sự canh chừng và theo dõi của nhân viên an ninh, nhưng công việc này đã được thi hành một cách vụng về đến nỗi làm cho cả nước đều chú ý, và người dân bản xứ thấy rằng mọi liên hệ với chúng tôi sẽ gây ác cảm đối với

[1] Bà Blavatsky đã nhập quốc tịch Mỹ tại *New York* vào tháng 7 năm 1878.

chính quyền, và sẽ ảnh hưởng bất lợi đến tương lai của họ. Như vậy, những kế hoạch lợi ích của Hội chúng tôi bị ngăn trở một cách trầm trọng, và chúng tôi phải chịu nhiều sự ngược đãi hoàn toàn không có lý do chính đáng, do hậu quả hành động của Chính phủ căn cứ trên những tin đồn nhảm và thất thiệt.

5. Bất cứ người nào đã từng có dịp biết rõ sự thật, đều nhận thấy rằng trong thời gian lưu trú của chúng tôi trên mười tám tháng nay ở Ấn Độ, chúng tôi đã tạo một ảnh hưởng lành mạnh và bảo thủ đối với dân bản xứ, và được họ chấp nhận như những người bạn tốt lành, chân chính của dân tộc và xứ sở họ. Chúng tôi có giữ nhiều thư từ gửi đến từ khắp mọi nơi trên xứ Ấn Độ để chứng thực điều ấy. Nếu Chính phủ có thể giải tỏa những sự bất lợi mà họ đã vô tình gây cho chúng tôi, và phục hồi trở lại thanh danh mà chúng tôi vẫn có trước khi cái nhãn hiệu "âm mưu chính trị" bị chụp mũ lên đầu chúng tôi một cách tàn nhẫn và bất công như đã kể trên, thì chúng tôi sẽ có thể làm một công việc phụng sự lớn lao không những cho dân chúng Ấn Độ mà còn cho cả nền văn hóa và khoa học Đông phương.

Nhưng nếu lệnh theo dõi chúng tôi chỉ bị hủy bỏ không thôi cũng vẫn chưa đủ, vì sự nghi ngờ đã âm thầm tác động từ trên xuống dưới trong guồng máy cai trị của Chính phủ, xuyên qua tất cả mọi giai tầng cơ sở trong quần chúng Ấn, làm cho chúng tôi đương nhiên trở thành một hình ảnh của tai họa. Như một giải pháp hữu hiệu, chúng tôi yêu cầu Bộ Ngoại vụ ra lệnh cho các cấp trực thuộc hãy thông báo cho từng địa phương biết rõ sự kiện này là chúng tôi không còn bị nghi ngờ, và xét vì công việc của chúng tôi làm là vì sự lợi ích cho xứ Ấn Độ, nên nó được chấp nhận. Và điều này, với tư cách là một sĩ quan và một công dân Mỹ, tôi trân trọng giải bày với tôn ông như nhà đại diện của nền công lý và luật pháp công minh của Anh quốc.

Trân trọng kính thư,

Ký tên:
Đại tá Henry S. Olcott.
Hội Trưởng Hội Thông Thiên Học Thế Giới

Sự trả lời của Chính phủ Ấn Độ vẫn chưa làm tôi thỏa mãn. Tuy họ có lời bảo đảm rằng chúng tôi sẽ không bị quấy rầy nếu chúng tôi không xen vào việc chính trị, nhưng họ không nói rằng những lệnh truyền

cho các quan chức Anh Ấn ở các tiểu bang theo dõi và dò xét chúng tôi sẽ được hủy bỏ.

Trong một bức thư thứ nhì, tôi đã lưu ý Bộ Ngoại vụ về vấn đề này, và sau đó ít lâu, tôi đã đạt được như ý muốn. Kể từ khi đó, chúng tôi đã được tự do.

II.

Ngày 29 tháng 9, bà *Sinnett*, bà *Blavatsky* và tôi cùng đi dạo chơi trên đỉnh một ngọn đồi ở vùng chung quanh. Trên nóc lợp ngói của một ngôi miếu nhỏ của Ấn giáo tại đó, giữa vô số những chữ khắc tên họ của du khách bốn phương đến viếng, tôi nhận thấy có một chữ khắc ám hiệu của Chân Sư M. với tên tôi ở dưới, nhưng do đâu mà có chữ đó thì tôi cũng không biết.

Khi chúng tôi đang ngồi nói chuyện, bà *Blavatsky* nhân lúc cao hứng, mới hỏi chúng tôi có ai mơ ước điều gì không? Bà *Sinnett* nói: “Tôi muốn có một thông điệp của chân sư rơi xuống ngay chỗ tôi ngồi.”

Bà *Blavatsky* bèn lấy từ trong quyển sổ tay bỏ túi của bà một tờ giấy màu hồng, dùng ngón tay vẽ lên đó vài phù hiệu bí mật, xếp tờ giấy thành hình ba góc,

cầm nó trong tay đi xuống sườn đồi cách đó độ hai mươi thước, day mặt về hướng tây, đưa tay vẽ một đạo bùa trên không gian, xòe cả hai bàn tay ra, và tờ giấy kia liền biến mất. Thay vì nhận được thư trả lời rơi xuống chỗ bà đang ngồi, bà *Sinnett* nhận thư bằng cách trèo lên một cái cây ở gần bên. Thông điệp ấy được viết trên tờ giấy màu hồng lúc nãy, cũng xếp thành hình ba góc, và mắc vào một nhánh nhỏ trên cây. Trên tờ giấy có chữ viết do một bàn tay lạ, để trả lời một câu hỏi riêng tư của bà *Sinnett*, và do chân sư K. H. ký tên bằng chữ Tây Tạng.

Bây giờ tôi xin kể một chuyện khác. Một nhóm chúng tôi gồm sáu người, ba người nam và ba người nữ, sửa soạn từ nhà ra đi trong một cuộc du ngoạn dưới một thung lũng cách xa thành phố. Người quản gia của gia đình *Sinnett* đã sắp đặt các giỏ mây đựng đồ vật thực, và đã gói vào trong giỏ sáu bộ chén dĩa kiểu lạ để dùng trà. Khi chúng tôi sắp sửa ra đi thì một người khách đến thình lình, và cũng được mời cùng đi với chúng tôi. Những người giúp việc đã xách các giỏ mây đi trước, còn chúng tôi từ từ đi sau theo hàng một, trên con đường mòn gồ ghề khúc khuỷu đưa xuống thung lũng. Sau một chuyến đi bộ dạo chơi thong thả, chúng tôi đến một chỗ bằng phẳng trên sườn một dãy đồi cỏ cây sầm uất, với những cây cổ thụ to lớn có tàn cây che mát rượi.

Chúng tôi bèn cắm trại ở đây, và nằm ngồi rải rác trên bãi cỏ xanh, trong khi những người giúp việc dọn chỗ trên bãi cỏ và bày đồ vật thực. Họ vừa nhóm lửa nấu nước pha trà, thì thấy người quản gia vẻ mặt băn khoăn bước đến gần bà *Sinnett* và thưa với bà rằng còn thiếu một bộ chén dĩa cho ông khách mới đến vào phút chót. Bà nói với một giọng bực mình:

- Anh thật là lơ đễnh, sao không nhớ đem thêm một bộ chén dĩa nữa khi anh biết rằng ông khách ấy cũng sẽ dùng trà như mọi người?

Kế đó bà quay lại với chúng tôi và vừa nói vừa cười:

- Hình như trong các bạn chắc phải có hai người uống chung một cốc.

Lúc ấy tôi mới nói rằng, trước đây trong một trường hợp tương tự, chúng tôi đã giải quyết vấn đề bằng cách đưa cái chén cho một người và cái dĩa cho người kia. Đến đây, một người trong nhóm mới nói đùa với bà *Blavatsky*:

- Bây giờ, thưa bà, đây là một cơ hội để cho bà thực hiện phép mầu.

Tất cả chúng tôi bất giác cười lớn vì câu nói đùa bỡn vô lý đó, nhưng khi thấy bà *Blavatsky* có vẻ sẵn lòng chấp nhận thì mọi người đều hoan hô thích thú, và

yêu cầu bà làm ngay lập tức. Những người nằm trên bãi cỏ cũng đã đứng dậy và tề tựu chung quanh. Bà *Blavatsky* nói rằng để làm cái việc này, bà cần có sự trợ giúp của Thiếu tá X., một bạn hữu của chúng tôi cũng đang có mặt lúc ấy.

Ông này tỏ vẻ bằng lòng. Bà yêu cầu ông đemtheo một đồ dụng cụ để đào đất; ông ta bèn chụp lấy con dao lớn đựng trong giỏ và đi theo bà. Bà *Blavatsky* nhìn chăm chú trên mặt đất, đưa mặt chiếc nhẫn lớn của bà đeo, chiếu xuống chỗ nọ chỗ kia, và sau cùng bà nói: "Ông hãy đào ở chỗ này."

Ông khách ra tay đào xới, và nhận thấy rằng phía dưới lớp cỏ xanh che phủ mặt đất là một hệ thống chằng chịt những rễ cây của những cây lớn nhỏ ở gần bên. Ông ta cắt những đám rễ và lôi ra từng nắm, kéo đất rời qua một bên, và đụng phải một vật màu trắng. Thì ra đó là một cái chén sứ uống trà nằm trong lòng đất, và khi ông ta lấy cái chén ra thì thấy nó thuộc cùng một kiểu giống y như sáu cái chén kia.

Hãy tưởng tượng những tiếng kêu ngạc nhiên và xúc động của nhóm người đứng xem chung quanh! Bà *Blavatsky* bảo ông kia hãy tiếp tục đào nữa ở chỗ ấy, và sau khi ông này đã cắt bỏ và kéo ra một rễ cây lớn bằng ngón tay út của tôi, ông ta lôi ra một cái dĩa cũng

cùng một kiểu với những bộ chén dĩa khác. Điều này làm cho cả bọn xúc động đến cực điểm, và ông khách sử dụng con dao lại là người kêu to ầm ĩ nhất vì ngạc nhiên và khoái trá.

Khi cuộc đi chơi kết thúc và chúng tôi trở về nhà, bà *Sinnett* và tôi cùng đi thẳng đến cái tủ đựng chén để kiểm điểm lại, thì thấy bốn bộ chén dĩa uống trà bỏ sót lại ở nhà vẫn còn nguyên, cùng với sáu bộ đem theo là tất cả mười bộ. Thế là bộ thứ bảy do bà *Blavatsky* tạo thêm trong cuộc đi chơi, không phải ở trong số mười bộ chén của bà *Sinnett*.

Nếu có kẻ hoài nghi đưa ra giả thuyết rằng bộ chén sau cùng này có thể đã được chôn dấu từ trước để lòe bịp chúng tôi, thì sự thật hiển nhiên đã đính chính ngay điều ấy. Mọi người có mặt đều nhìn thấy rõ rằng bộ chén dĩa ấy nằm gọn trong lòng đất y như những mảnh đá vụn, giữa những rễ cây mọc dọc ngang chằng chịt như mạng lưới, phải dùng sức mạnh và dao bén để chặt đứt và bứng ra một cách mạnh mẽ mới lôi bộ chén dĩa kia ra được. Lớp cỏ trên mặt đất ở chỗ ấy vẫn xanh tươi và không có dấu hiệu gì khả nghi, và nếu có ai đã đào đất lên để chôn bộ chén dĩa từ trước, thì mặt đất bị đào xới đã không thể nào thoát khỏi cái nhìn nhận xét tinh vi của toàn thể quan khách đứng vây chung quanh trong khi ông thiếu tá ra tay làm việc.

Sau buổi ăn trưa, bà *Blavatsky* còn làm một phép mầu khác, nó làm tôi ngạc nhiên hơn cả. Một trong những vị khách nói rằng ông ta sẵn lòng gia nhập Hội Thông thiên học nếu bà *Blavatsky* có thể làm ngay tại chỗ cho ông ta một chứng chỉ Hội viên đã hoàn tất mọi thủ tục. Đó hẳn là một yêu cầu quá đáng, nhưng bà bạn tôi không hề e ngại, đưa tay khoát một cái trên không trung, và chỉ vào một bụi rậm cách đó một khoảng ngắn, bà bảo người kia hãy đến đó xem có gì không, vì cây và bụi rậm thường được dùng làm các trạm phát thư tín. Người khách kia vừa cười vừa đi đến chỗ bụi rậm, dường như không tin tưởng lắm về kết quả mong ước. Nhưng khi đến nơi, ông ta rút ra từ trong bụi rậm một chứng chỉ hội viên bằng chữ in có ghi tên họ của ông và ngày tháng hôm đó, với một bức thư chính thức của vị Hội trưởng, mà tôi biết chắc rằng tôi không hề viết, nhưng lại viết bằng chính tuồng chữ của tôi!

Điều này làm cho tất cả mọi người đều hoan hô vui vẻ, và vì bà *Blavatsky* đang nhân lúc cao hứng, nên dường như không một phép lạ nào khác mà bà không làm cho chúng tôi xem. Những màn biểu diễn phương thuật của bà *Blavatsky* đã có kết quả là làm cho nhiều nhân vật người Âu có thế lực đã gia nhập Hội Thông thiên học, và biểu lộ một lòng ưu ái đầy thiện cảm đối với bà bạn của tôi.

Ngày 7 tháng 10, tôi thuyết trình về đề tài: "Thần linh học và Thông thiên học" tại hội trường của Viện Phụng sự hợp nhất (*United Service Institution*). Tôi được cho biết rằng số thính giả hôm ấy gồm một cử tọa đông đảo nhất chưa từng thấy tại *Simla*.

Tối hôm đó tôi được mời tham dự buổi dạ tiệc tiếp tân của vị Phó vương Anh là *Lord Ripon* tại Dinh Chính phủ và được nhiều bạn hữu đến chúc mừng, khen tặng tôi về buổi diễn thuyết và về những mối giao tế được cải thiện tốt đẹp với Chính phủ Anh Ấn.

Hằng ngày chúng tôi đều bận rộn tiếp khách. Bà *Blavatsky* vẫn tiếp tục thực hiện các hiện tượng huyền bí đến mức làm cho một nửa dân số *Simla* tin rằng bà được sự "*trợ giúp của Quỷ vương (Satan)*". Một viên sĩ quan Anh trong nhóm quan khách cũng đã không ngần ngại mà nói thẳng với bà như vậy.

Chiều hôm đó, ông *Hume* đưa cho bà bức thư đầu tiên để nhờ bà chuyển đạt lên chân sư K. H. Đó là bước khởi đầu một cuộc trao đổi thư từ vô cùng thú vị giữa ông với chân sư, thỉnh thoảng vẫn được mọi người nhắc đến.

Những ngày cuối cùng của chúng tôi ở *Simla* vẫn còn tiếp nối những buổi dạ tiệc tiếp tân và những cuộc đi du ngoạn ngoài thành phố. Trong những dịp đó một

vài màn biểu diễn phép thuật của bà *Blavatsky* đã làm cho các quan khách thích thú đến cực điểm.

Ngày hôm đó, bà *Sinnett*, bà *Blavatsky* và tôi đang ngồi đợi ông *Sinnett* tại phòng khách. Các bà ngồi chung với nhau trên chiếc đi-văng. Bà *Sinnett* cầm tay bà *Blavatsky* để ngắm nhìn đến lần thứ hai mươi và trầm trồ khen ngợi một chiếc nhẫn kim cương màu vàng rất đẹp, vốn là món quà tặng của bà *Wijeratne*, vợ một nhà thầu giàu có ở tỉnh *Galle* trong dịp viếng thăm của chúng tôi đến Tích Lan trong năm ấy. Đó là một hạt kim cương loại rất hiếm và quý giá, long lanh chớp sáng và chiếu ra những tia sáng chói lấp lánh.

Bà *Sinnett* đã có lần yêu cầu bà *Blavatsky* dùng phép thuật tạo thêm cho bà một bản sao của hạt kim cương ấy, nhưng bà này không hứa gì cả. Tuy nhiên, lần này bà chịu làm. Bà *Blavatsky* dùng hai ngón của bàn tay kia xoa lên hạt đá quý độ một lúc, kế đó bà ngừng tay và để lộ chiếc nhẫn đeo trên bàn tay bên này. Nằm sánh đôi với hạt kim cương của bà đeo, giữa ngón tay đeo nhẫn và ngón tay bên cạnh là một hạt kim cương khác cũng màu vàng, tuy không chói sáng bằng hạt của bà, nhưng cũng là một hạt kim cương rất đẹp. Bà liền tặng hạt kim cương ấy cho bà *Sinnett*. Cho đến bây giờ, món bảo vật ấy vẫn còn là sở hữu của bà bạn quí mến của chúng tôi.

Buổi cơm tối hôm đó, bà *Blavatsky* không ăn gì cả, nhưng trong khi mọi người đang dùng bữa thì bà ngồi sưởi ấm hai bàn tay trên dĩa bàn đựng nước nóng đặt trước mặt bà. Độ một lát, bà xoa hai bàn tay và chà xát thật mạnh thì thấy có hai hạt ngọc bích nhỏ rơi xuống dĩa.

Hiện tượng làm cho xuất hiện các loại đá quý này cũng rất thường xảy ra với *Stainton Moses*, người bạn Anh mà chúng tôi có đề cập tới trong quyển hồi ký trước đây. Đôi khi, các loại đá quý nhỏ rơi xuống như mưa trên người ông ta và rơi khắp phòng, có khi là vài viên ngọc thạch lớn. Người Đông phương nói rằng đó là do tác động của những tinh linh của loài khoáng thạch, thuộc loại mà người Tây phương gọi là Thổ tinh (*Gnomes*), hay tinh linh của các hầm mỏ, và thổ ngữ *Tamoul* Ấn Độ gọi là *Kalladimanden*.

Ông *Sinnett* có ghi chép lại một việc xảy ra ngày 20 tháng 10 mà ông gọi là "hiện tượng cái gối". Hôm ấy chúng tôi đi du ngoạn và cắm trại trên một ngọn đồi. Ông *Sinnett* đang trông đợi một thông điệp trả lời bức thư ông gửi cho một vị chân sư, nhưng ông không nghĩ rằng ông sẽ nhận được trong chuyến đi dạo chơi hôm đó. Tuy nhiên, một người trong nhóm đề nghị với bà *Blavatsky* làm xuất hiện một vật gì đó bằng phép mầu.

Bà *Blavatsky* hỏi: "Các ông muốn nhận được vậy ấy ở đâu khác ngoài trên một cành cây? Không nên làm cho sự việc trở thành nhàm chán vì cứ lặp lại những chuyện cũ."

Mọi người thăm dò ý kiến lẫn nhau, và sau cùng họ đồng ý yêu cầu bà làm cho vật ấy xuất hiện bên trong cái gối dựa lưng của bà *Sinnett* đang dùng ở trên chiếc ghế bành của bà lúc ấy.

Bà *Blavatsky* liền nói: "Được rồi, hãy mở nó ra xem có vật gì ở trong không."

Ông *Sinnett* liền lấy con dao bỏ túi của ông và rọc cái gối. Cái áo gối ở ngoài mặt có thêu hoa, được lót bằng da hay một thứ vải cứng và may bằng thứ chỉ lớn, dày và rất chắc. Đó là một cái gối kiểu xưa, và đường chỉ đã trở nên cứng chặt với thời gian, làm cho công việc cắt rạch nó ra hơi có phần khó nhọc. Tuy nhiên, sau cùng thì cái bao ngoài đã bị rách đứt, và bên trong là một cái bao thứ nhì chứa đựng lông chim và cũng được may bằng một thứ chỉ rất chắc.

Khi cái gối trong đã bị cắt ra xong, ông *Sinnett* mới thọc tay vào, mò trong đống lông chim, và lấy ra một bức thư với cái trâm cài đầu. Đó là bức thư của chân sư K. H. đề cập đến một câu chuyện giữa ông *Sinnett* với bà *Blavatsky*; còn cái trâm cài đầu là của bà *Sinnett*,

và ngay trước khi xuất hành bà còn để nó lại trên mặt bàn phấn của bà. Tôi muốn để cho độc giả hãy tự rút lấy kết luận của những sự việc kể trên.

III.

Để hoàn tất đầy đủ việc ghi chép lịch sử những mối giao thiệp đầu tiên của chúng tôi với Chính phủ Ấn Độ, và cho thấy họ đã đi tới hành động cực đoan vô lý như thế nào để tự bảo vệ chống những âm mưu chính trị khả hữu của Hội Thông thiên học, tôi đã quyết định in lại bức thư nhà cầm quyền Anh Ấn trả lời bức thư của tôi đề ngày 27 tháng 9.

Thư ấy tuy cũng khá thân thiện, nhưng không đủ làm thỏa mãn yêu cầu của chúng tôi. Nguyên văn bức thư ấy như sau:

"Bộ Ngoại vụ

Tổng lý sự vụ

Số 1025 E. G.

Simla, ngày 2 tháng 10 năm 1880

H. M. Durand,

Thứ trưởng Ngoại vụ Chính phủ Ấn Độ

Kính gửi: Đại tá H. S. Olcott

Hội Trưởng Hội Thông Thiên Học

Kính Ông,

1. Vì lý do công vụ, ông Bộ Trưởng A. C. Lyall vắng mặt tại Simla, nên tôi được chỉ thị trả lời bức thư ông đề ngày 27 tháng 9 vừa qua.

2. Ông trình bày rằng Hội Thông thiên học không có chủ trương can thiệp vào việc chính trị, dù ở Ấn Độ hay bất cứ ở đâu; nhưng ông đã bị theo dõi và quấy nhiễu trong những khi đi lại ở Ấn Độ vì công việc của Hội; và bởi lẽ đó những chương trình hoạt động công ích của Hội đã bị ngăn trở trầm trọng. Ông yêu cầu Chính phủ Ấn Độ giải tỏa những sự bất lợi đã vô tình gây ra cho ông trong vấn đề này bởi việc cho người theo dõi mọi động tác và sự đi lại của ông.

3. Tôi xin cảm ơn ông về những tin tức, dữ kiện mà ông đã có nhã ý trình bày về những mục đích và hoạt động của Hội Thông thiên học, và tôi xin bảo đảm rằng Chính phủ Ấn Độ không có ý muốn gây sự bất tiện cho ông trong thời gian lưu trú tại xứ này. Nếu như những hội viên của Hội chỉ theo đuổi sự học hỏi khảo cứu

triết học và khoa học, hoàn toàn không dính dấp đến vấn đề chính trị, như ông có giải thích rằng đó là mục đích duy nhất của họ, thì các hội viên không cần phải lo ngại bất cứ sự phiền phức nào đến từ các viên chức an ninh.

4. Tôi xin nói thêm rằng, Chính phủ Ấn Độ sẽ rất hân hạnh nếu ông vui lòng gửi đến Bộ Ngoại vụ những bản sao các văn kiện nêu ra ở đoạn thứ ba trong thư ông.

Trân trọng kính thư,

Ký tên:

H. M. DURAND

Thứ trưởng Bộ Ngoại vụ"

Ngày 20 tháng 12, tôi nhận được của chính quyền bức thư sau cùng mà tôi trông đợi, giải tỏa mọi sự khó khăn giữa chúng tôi với các quan chức Anh Ấn. Thư ấy viết như sau:

Bộ Ngoại vụ

Tổng lý sự vụ

Số 1060 A. G.

Simla, ngày 20 tháng 10 năm 1880

H. M. DURAND,

Thứ trưởng Ngoại vụ

Kính gửi:

Đại tá H. S. Olcott

Hội Trưởng Hội Thông Thiên Học

Kính Ông,

1. Tôi được chỉ thị ký nhận thư ông đề ngày 14 tháng 10, có kèm theo những văn kiện, chứng thư của ông gửi cho Chính phủ Ấn Độ, và yêu cầu rằng tất cả những viên chức Chính phủ có lệnh theo dõi canh chừng ông trước đây, được thông báo cho biết rằng mục đích của ông khi đến Ấn Độ nay đã được giải thích rõ ràng.

2. Tôi xin đa tạ ông về những bản sao văn kiện mà ông đã gửi, và chúng tôi sẽ cho lưu trữ tại Văn khố của Bộ Ngoại vụ.

3. Về khoản yêu cầu của ông, tôi được chỉ thị trả lời rằng những viên chức địa phương mà chúng tôi đã báo động về sự có mặt của ông ở xứ này, sẽ được thông tri cho biết rằng những biện pháp theo dõi do lệnh truyền cho họ thực thi trước đây, nay đã được thâu hồi.

4. Tuy nhiên, tôi xin nói thêm rằng sở dĩ có quyết định này là do hậu quả của sự tín nhiệm mà Tổng thống và Ngoại trưởng Hoa Kỳ đặt nơi ông, chứ không nên được hiểu là đương nhiên bày tỏ thái độ lập trường của Chính phủ Ấn Độ đối với Hội Thông thiên học, mà ông là Hội Trưởng.

Trân trọng kính thư,
Ký tên:
H. M. DURAND,
Thứ trưởng Bộ Ngoại vụ"

Đoạn chót của bức thư này đề cập đến bản sao những văn kiện của tôi gửi, gồm có bức thư viết tay của Tổng thống *Hayes* giới thiệu tôi cho tất cả các vị Đại sứ và Lãnh sự Hoa Kỳ ở hải ngoại và yêu cầu giúp đỡ, cùng một bức thư giới thiệu tương tự của Ngoại trưởng *W. M. Evarts*[1] và thẻ Thông hành Ngoại giao của tôi.

Thời gian viếng thăm *Simla* của chúng tôi đã chấm dứt. Chúng tôi liền rời khỏi thị trấn miền núi đẹp đẽ này để tiếp tục chuyến đi công tác đã sắp đặt trước ở các vùng đồng bằng.

[1]Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ William Maxwell Evarts (1818-1901), phục vụ dưới quyền Tổng thống Rutherford B. Hayes từ năm 1877 đến năm 1881.

Kiểm điểm lại những kết quả đã thu thập được, có thể nói rằng chúng tôi đã có thêm vài bạn hữu, giải tỏa Hội Thông thiên học khỏi sự vướng mắc về phương diện chính trị, và tạo thêm nhiều kẻ chống đối thù nghịch trong các giới Anh Ấn, họ vẫn bám giữ lý thuyết cho rằng có sự can thiệp của Quỷ vương Satan trong các vấn đề nhân sự (mà trong trường hợp này là bà *Blavatsky* được sự trợ giúp của Quỷ vương Satan để làm các phép mầu).

Trong một xã hội nghiêm chỉnh và bảo thủ như ở đây thì những cử chỉ, tác phong kiểu giang hồ phóng đãng như bà *Blavatsky* đương nhiên là đã làm chướng mắt mọi người; khả năng tri thức, tâm linh xuất chúng của bà đã gây nên sự tị hiềm, đố kỵ; và những quyền năng kỳ bí của bà đã làm cho người ta nhìn bà bằng cái nhìn sợ hãi, kinh hoảng.

Dù sao, nhận xét chung thì những lợi điểm thu hoạch được vẫn trội hơn sự mất mát thua thiệt, và chuyến đi này có thể được xem như một sự thành công xứng đáng.

CHƯƠNG MƯỜI HAI

VÀI MẨU CHUYỆN BÊN LỀ

I.

Sau khi rời thị trấn *Simla*, bận về chúng tôi dừng chân tại *Amritsar*, thành phố nổi tiếng với Ngôi Đền Vàng, một kỳ công kiến trúc mỹ lệ của người dân *Sikh*, một chủng tộc thiện chiến và có tinh thần thượng võ ở miền *Punjab* (Bắc Ấn).

Vì lúc đó chúng tôi còn đang được sự bảo trợ tinh thần của đạo sư *Dyanand Saraswati* nên sự giao tế của chúng tôi với những tín hữu môn đệ của ông rất thân thiện tốt đẹp, và những chi bộ địa phương của môn phái *Arya Samaj* đã dành cho chúng tôi những cuộc tiếp đón thân mật đầy hảo ý ở khắp mọi nơi.

Có ba mươi tín hữu *Arya Samaj* đến đón chúng tôi tại nhà ga xe lửa *Amritsar* và đưa chúng tôi về quán trọ nghỉ ngơi. Ngày hôm sau, một phái đoàn *Arya*

Samaj đến từ *Lahore*, do các bạn *Rattan Chand* và *Siris Chandra* cầm đầu. Đó là hai bạn đạo lịch thiệp và khả kính mà tôi rất hân hạnh xem như những người bạn tốt và vẫn giữ mối tình thân hữu cho đến ngày nay.

Một cuộc đàm luận về đạo lý rất thú vị đã diễn ra với độ ba mươi hay bốn mươi tín hữu Ấn giáo *Arya Samaj*, và đến chiều tối, khi mọi người đã ra về và chỉ còn có hai người bạn trẻ nói trên ở lại với chúng tôi, bà *Blavatsky* làm reo vang những tiếng "chuông thần" một cách rõ ràng và du dương hơn tất cả những lần mà tôi đã từng được nghe bà làm ở Ấn Độ trước đây. Kế đó, bà đề nghị với hai người bạn trẻ một việc dẫn đến sự hiểu lầm mà tôi thấy cần phải thuật lại một cách chính xác để tránh sự đáng tiếc có thể xảy ra nếu có một kẻ thù nghịch nêu việc ấy để chống lại bà trong tương lai.

Từ trước đến nay, ông *Sinnett* chưa bao giờ có dịp thảo luận về đạo lý với một người Ấn Độ trí thức nào. Đó là điều mà ông và chúng tôi đều lấy làm tiếc. Sự trao đổi thư từ giữa ông với chân sư K. H. vẫn đang tiếp tục, nhưng ông muốn được có dịp gặp gỡ tận mặt với ngài hay một vị đệ tử của ngài. Nhận thấy bạn *Rattan Chand* là người có đủ tính chất cần thiết để lãnh nhiệm vụ giao liên, bà *Blavatsky*, với sự chấp thuận của chân sư (như bà nói cho y và tôi biết điều ấy), đã cố gắng thuyết phục y đến gặp ông *Sinnett* với tư cách là một

sứ giả đem thư của chân sư K. H. Anh ta sẽ không được tiết lộ cho ông *Sinnett* biết gì về cá nhân mình như tên họ, thân thế, chỗ ở... mà chỉ trả lời đầy đủ tất cả những câu hỏi của ông *Sinnett* về những vấn đề triết học và tôn giáo.

Bà *Blavatsky* còn cho anh ta biết rằng mọi tư tưởng và luận thuyết cần thiết sẽ được truyền đạt cho anh ta vào lúc cần dùng bằng phương pháp thần giao cách cảm.

Hai người bạn trẻ, vốn chưa biết gì về hiệu lực của phương pháp chuyển di tư tưởng, và không thấy tung tích chân sư cũng như bức thư của ngài ở đâu, nên đã tỏ ra e ngại và không có hứng thú để làm việc này. Nhưng sau cùng, họ bằng lòng và trở về *Lahore* để xin phép nghỉ việc ngắn hạn rồi sẽ trở lại ngày hôm sau.

Khi họ đã ra đi, bà *Blavatsky* tỏ vẻ hài lòng và nói với tôi rằng vai trò của họ sẽ đem lại kết quả rất thuận lợi cho ông *Sinnett*, và gây một nghiệp quả rất tốt lành cho hai người bạn trẻ.

Ngày hôm sau, không thấy họ trở lại mà chỉ có một bức điện tín nói rằng họ cực lực từ chối không chịu thực hiện vai trò nói trên; và trong một bức thư sau đó, họ cho biết rằng họ không muốn tham dự vào một hành động giả trá phỉnh lừa như thế.

Việc ấy làm cho bà *Blavatsky* rất bực mình và bày tỏ sự bất mãn bằng những lời lẽ nặng nề. Bà không do dự mà gọi họ là hai thằng điên vì đã gạt bỏ một cơ hội hiếm có là được làm việc với các chân sư để mang lại những kết quả lớn lao.

Bà cho tôi biết rằng nếu họ chịu hợp tác, thì bức thư của chân sư sẽ rơi xuống ngay trước mắt họ từ trên không gian, và họ sẽ có dịp thi hành sứ mạng. Đây là một trong những trường hợp mà một việc hoàn toàn có thể thực hiện được đối với nhà huyền học, vốn đã khai mở những giác quan nội tàng và những quyền năng tâm linh, lại có vẻ như một việc không tưởng, viễn vông đối với người thường, vì họ không thể quan niệm rằng việc ấy có thể làm được, trừ phi bằng những mưu mẹo dối trá, phỉnh lừa.

Thế là những người bạn trẻ chưa tiến hóa kia đành phải tự tạo lấy nghiệp quả của họ. Họ đã chọn lấy con đường thích hợp với mình, và đã bỏ mất đi một cơ hội tốt.

Đã có hằng bao nhiêu trường hợp tương tự mà bà *Blavatsky* bị hiểu lầm và chuốc lấy sự chê trách đắng cay chỉ vì sự thiếu hiểu biết tâm linh của kẻ khác, mà ý muốn thành thật của bà chỉ là để giúp đỡ họ.

II.

Ngày 27 tháng 10, tôi thuyết trình về đề tài "Môn phái *Arya Samaj* và Hội Thông thiên học" trước một cử tọa đông đảo, và ngày 29, tôi có dịp nói tiếp về đề tài "Quá trình lịch sử và tương lai của Ấn Độ".

Những ai nghĩ rằng người Ấn không có tinh thần yêu nước, ước gì họ có dịp nhìn thấy tác dụng của buổi diễn thuyết này đối với toàn thể hội trường đông đảo như hôm ấy. Khi tôi diễn tả tính cách vĩ đại huy hoàng của nền văn minh cổ Ấn Độ, và tình trạng suy đồi của Ấn Độ ngày nay, toàn thể cử tọa phát ra những tiếng thì thầm vui sướng hoặc những tiếng thở dài đau đớn não nuột. Có lúc họ hoan hô và vỗ tay nhiệt liệt, một lúc sau đó họ ngồi im lặng, và rơi nước mắt.

Tôi lấy làm ngạc nhiên và sung sướng, nhưng cảnh tượng bi ai đau đớn của họ làm tôi xúc động đến mức tôi gần như muốn ngất xỉu. Đó là một trong những dịp vẫn thường xảy ra với những cuộc tiếp xúc giữa chúng tôi với người Ấn Độ, trong khi đó những sợi dây liên lạc của tình tương thân tương ái kết hợp tâm hồn chúng tôi, và chúng tôi cảm thấy thật là một ân sủng quí báu

khi có cơ hội đến đây để sống chung và phụng sự sát cánh với những bạn đạo cùng chung lý tưởng.

Tôi còn nhớ một kinh nghiệm tương tự đã trải qua khi tôi cùng đi với bà *Annie Besant* trong chuyến đi diễn thuyết đầu tiên của bà. Trong dịp đó, bà nói về đề tài "Vị trí của Ấn Độ trên thế giới" tại một tỉnh nhỏ ở miền Nam Ấn. Nói theo nguồn cảm hứng thiêng liêng và sử dụng những ý nghĩ gần giống như của tôi, bà lôi cuốn toàn thể cử tọa theo với bà, và làm cho họ đáp ứng như những sợi dây đàn mà những ngón tay điêu luyện của bà có thể tác động khéo léo để tạo ra bất cứ âm điệu nào bà muốn.

Bận về ngồi trên xe, tôi với bà không ai có thể thốt ra một lời nào, mà chỉ ngồi đê mê trong im lặng, cơ hồ như vừa bước ra từ một nhạc viện trong đó vị nhạc trưởng vừa mới trình bày những âm điệu nhạc khúc của cõi trời. Những ai chưa từng cảm xúc được nguồn cảm hứng thiêng liêng rung động trong người thì không bao giờ biết rõ được ý nghĩa của danh từ "*hùng biện*".

Ngày hôm sau, chúng tôi đáp xe lửa đi *Lahore*. Tại đây một cuộc tiếp đón nồng nhiệt đã chờ đợi chúng tôi. Một phái đoàn Ấn giáo hùng hậu của chi phái *Arya Samaj* đến đón chúng tôi tại nhà ga và đưa chúng tôi về quán trọ. Kế đó họ trở về nhà dùng bữa và tối hôm

đó họ trở lại để thảo luận về đạo lý với chúng tôi cho đến khuya.

Những đề tài thảo luận là vấn đề tính chất của Thượng đế, Thượng đế hữu ngã và vô ngã. Những quan điểm của tôi và bà *Blavatsky* đưa ra đều trái ngược hẳn với những sự tin tưởng của họ.

Hôm sau, bảy tín hữu *Arya Samaj*, gồm cả hai người bạn trẻ mà chúng tôi đã gặp tại *Amritsar* trước đây, gia nhập Hội Thông thiên học và đứng ra thành lập một Chi hội tại địa phương.

III.

Trong thời gian ở tại *Lahore*, chúng tôi luôn luôn bận rộn tiếp khách và thảo luận về những vấn đề đạo lý, nhưng không phải là không có những cơ hội tiêu khiển. Chẳng hạn như chuyến đi tham quan kinh lý của vị Phó vương Anh, *Lord Ripon*, vào ngày mồng 10, và chúng tôi có dịp xem cuộc tiếp rước linh đình trọng thể diễn ra trong thành phố.

Phó vương cưỡi một con voi lớn, lưng voi phủ vải vàng óng ánh, đầu voi cũng đội một thứ mão hay đồ

trang sức bằng vàng. Bành voi mạ vàng sáng chói, đứng một bên là một người hầu Ấn Độ mặc sắc phục sặc sỡ cầm một cây lọng vàng che trên đầu ngài.

Những vị Quốc vương và Đại vương (Maharajah) Ấn Độ mặc triều phục lộng lẫy, cưỡi voi đi theo sau tùy theo cấp bậc chức vị lớn nhỏ, và tất cả đều được những quan viên dân sự người Anh cũng cưỡi voi đi theo hộ tống (bà *Blavatsky* cho là dường họ như bị canh chừng).

Nối tiếp theo sau là những toán kỵ binh Anh và kỵ binh xứ *Bengale*, quân bản xứ mặc sắc phục đỏ, những đội quân Ấn Độ cầm kích và cầm giáo dài, những toán quân nhạc thổi kèn, đánh trống, và đánh chập chõa.

Thật là một cuộc diễn hành long trọng huy hoàng, tiền hô hậu ủng, rực rỡ tưng bừng. Tôi quả quyết rằng mỗi người Anh trong cuộc diễn hành hẳn là phải cảm thấy lố bịch, và mỗi vị Quốc vương bản xứ chắc cũng cảm thấy bị hạ thấp trong cái màn trình diễn công khai phô trương thanh thế và uy lực này, làm nổi bật trước mắt công chúng cái vị thế của kẻ chinh phục và kẻ bị trị, mà cái ý nghĩa thật sự của nó, trong thâm tâm mỗi người đều biết rằng mọi người khác cũng biết rõ như mình.

Bà *Blavatsky* và tôi đứng xem cuộc diễn hành từ trên lầu một nhà ga xe lửa được xây cất như một pháo

đài để có thể sử dụng như một công sự phòng thủ khi có biến. Những lời bình phẩm của bà về cuộc diễn hành và về những nhân vật ăn mặc trang sức lố lăng thái quá, làm cho tôi luôn luôn phát cười nôn ruột, và về sau, trong một bài phóng sự du ký của bà đăng trên tạp chí *Russky Vyestnick*, bà làm cho cả nước Nga đều cười vỡ bụng về chuyện vắng mặt của vị Đại vương xứ *Kashmir* trong cuộc diễn hành, mà thoạt tiên người ta nghi ngờ là có che giấu một âm mưu chính trị, nhưng sau đó mới vỡ lẽ ra rằng chỉ vì ngài bị tiêu chảy!

Ngày 15 tháng 11, vị Phó vương Anh, *Lord Ripon*, chủ tọa một cuộc lễ tiếp kiến các vị Đại vương, Quốc vương và các ông Hoàng bản xứ.

Một sảnh đường rộng lớn được dựng lên bằng vật liệu nhẹ, gồm những tấm vải cứng lớn có sọc xanh được căng ra làm nóc trên những cột đứng bằng sắt, và những tấm vách ngăn cũng bằng một loại vải cứng tương tự, dưới đất trải những tấm thảm gấm đỏ, bên trong thắp sáng bằng những ngọn đèn lớn.

Phó Vương ngự trên một chiếc ngai bằng bạc, mặc triều phục chỉnh tề có thêu chỉ vàng và gắn đầy phù hiệu, huy chương, với một tấm băng lụa xanh vắt ngang trên ngực. Đứng phía sau ngài là những người hầu bản xứ mặc đồng phục trắng tay cầm những cây quạt lớn

màu đỏ thêu phù hiệu của Hoàng gia Anh; hai người hầu khác cầm những cây phất thủ trắng làm bằng đuôi giống bò *Yak* của xứ Tây Tạng, và hai người hầu nữa cầm những cây vương trượng tượng trưng cho quyền uy của vị Phó vương.

Giữa sảnh đường là hai hàng ghế đối diện nhau. Các quan viên Anh ngồi ở hàng ghế bên tay mặt Phó vương, các vị vương hầu bản xứ ngồi bên tay trái; ở giữa hai hàng ghế là lối đi rộng rãi từ cửa vào đưa đến ngai Chủ tọa. Các vị Quốc vương, Đại vương và những ông Hoàng khác của xứ Ấn Độ được chỉ định chỗ ngồi theo thứ tự cấp bậc, vị cao nhất ngồi gần Phó vương.

Khi mỗi ông Hoàng vừa đến ngoài cửa, có tiếng súng đại bác chào mừng, quân dàn hầu hai bên bồng súng chào, và đoàn quân nhạc thổi kèn.

Ông *Alfred Lyall*, Trưởng ban Nghi lễ, mặc quốc phục ngoại giao, tiếp đón và đưa mỗi ông Hoàng đến trước ngai vị Phó vương. Ông Hoàng Ấn Độ dâng lên một mâm lễ vật gồm có một số đồng tiền vàng đựng trên một cái mâm bạc. Vị Phó vương đưa tay sờ với một cử chỉ tượng trưng rồi trả lại (nghĩa là không nhận). Cả hai, chủ và khách, đều cúi đầu chào nhau. Kế đó, ông Hoàng được đưa đến chỗ ngồi an tọa, rồi đến lượt một ông Hoàng khác.

Sau khi tất cả các ông Hoàng đã được tiếp đón xong, vị Phó vương mới đứng dậy làm lễ ban phát quà tặng quí giá gồm có những đồ trang sức bằng vàng ngọc châu báu, những đồ khí giới nạm bạc, yên ngựa thêu vàng, vân vân... Những ông Hoàng chỉ đưa tay sờ một cái rồi để cho những quân hầu mang đi.

Những bộ triều phục lộng lẫy và khăn vấn đầu giát ngọc chớp sáng lập lòe của những ông Hoàng Ấn Độ trình bày một cảnh tưởng huy hoàng đặc biệt của phương Đông, và làm cho buổi lễ càng thêm phần long trọng.

IV.

Sau khi đã viếng thăm vài trạm dọc đường, chúng tôi tiếp tục đi *Bénarès* và được tiếp đón như những tân khách của vị Quốc vương tại địa phận này. Trong thời gian tám ngày ở *Bénarès*, chúng tôi thường hội kiến với vị Quốc vương và các triều thần cùng với những nhân sĩ của thành phố này.

Có lần, Quốc vương đi với hai người thông dịch đến nơi quán trọ và thảo luận suốt nhiều giờ với chúng tôi về những vấn đề đạo lý, triết học và tôn giáo. Một lần

khác, Quốc vương đi với viên quan giữ kho và đề nghị cho viên quan này đếm ngay tại chỗ vài ngàn đồng ru-pi (một số tiền rất lớn) để cung hiến cho Hội Thông thiên học nếu bà *Blavatsky* chịu biểu diễn cho ông ta xem vài phép lạ.

Lẽ tự nhiên, bà từ chối; cũng như bà đã từ chối làm điều đó đối với nhiều nhà tỷ phú Ấn Độ khác. Một là ông *Mungaldas* ở *Bombay*, nhưng khi ông này vừa đi khỏi thì bà liền biểu diễn một số phép lạ cho những vị khách nghèo không có tiền. Tuy nhiên, bà đã tiết lộ cho vị Quốc vương biết một điều bí ẩn về nơi chôn giấu những văn kiện giấy tờ quan trọng của Hoàng gia nay đã mất, mà nếu tôi không lầm thì những giấy tờ đó đã được đem chôn giấu một cách vội vã trong cuộc nổi loạn năm 1857.

Tuy bị thất vọng, nhưng tôi có lý do để tin rằng vị Quốc vương kính trọng bà bội phần hơn là nếu bà đã chấp nhận món quà tặng của ông ta. Thái độ thản nhiên đối với tiền bạc luôn luôn được người Ấn Độ xem như một bằng chứng chắc chắn về đức xả thân vô kỷ của một vị đạo sư. Một người đạo sĩ ở *Lahore* từng biểu diễn xuất thần nhập định trước Quốc vương *Runjit Singh*, đã vĩnh viễn tự hạ thấp nhân cách mình khi nhận lãnh những món quà đắt tiền của nhà vua. Một người cận thần cũ đã già của nhà vua có lần nói với tôi

tại *Lahore* rằng: “Nếu người đạo sĩ ấy không nhận quà biếu, mà tỏ thái độ dửng dưng đối với của cải tiền bạc, thì có lẽ vị Quốc vương đã giữ ông ta lại suốt đời bên cạnh mình và tôn sùng ông ta như một vị thánh.”

V.

Ngày đầu năm 1881, tôi ngồi vào bàn làm việc đến hai giờ khuya để viết bài cho tạp chí Theosophist. Nói chung thì trong những tuần lễ đầu năm, mọi việc vẫn bình thường, không có gì đáng kể, trừ ra những dịp chúng tôi tiếp xúc và có những mối quan hệ thân thiện hay không thân thiện với một vài nhân vật.

Tác giả quyển sách nổi tiếng “*Nhựa sống*”, với bút danh là *Mirza Murad Ali Beg*, đến với chúng tôi lần đầu tiên vào ngày 20 tháng 1. Anh ta là một thanh niên Anh, thuộc dòng dõi của gia đình *Mitford* đã từng đào tạo ra nhiều nhà văn nổi tiếng ở Anh quốc. Anh ta sinh trưởng tại *Madras*, có một nếp sống dị thường, và theo Hồi giáo.

Khi gặp chúng tôi thì anh ta đang giữ một chức vụ trong quân đội của vị Đại vương xứ *Bhavnagar*, với cấp

bậc "*sĩ quan kỵ binh*", nhưng trên thực tế thì đó chỉ là một chức vụ ngồi không ăn lương. Anh ta sống một cuộc đời phiêu lưu, phóng dật, dẫy đầy những nỗi trắc trở gian lao. Anh ta đã từng thực hành khoa bàng môn tả đạo, và cho tôi biết rằng tất cả những nỗi khổ đau mà anh đã trải qua trong vòng vài năm trước đây đều có thể trực tiếp truy nguyên từ những tác động hiểm ác của vài loại âm binh bất hảo mà anh đã kêu gọi để trợ giúp trong việc chinh phục một người con gái đức hạnh mà anh ta thèm muốn.

Tuân theo sự chỉ dẫn của một nhà phù thủy hắc phái Hồi giáo, anh ta đã ngồi suốt bốn mươi ngày trong một gian phòng kín, mắt nhìn chăm chú vào một cái chấm đen trên vách tường, dùng trí tưởng tượng hình dung khuôn mặt của người con gái ấy và niệm một câu thần chú nửa Ả Rập và nửa tiếng Phạn, lặp đi lặp lại đến cả trăm ngàn lần. Anh ta phải tiếp tục làm như vậy cho đến khi nhìn thấy khuôn mặt của người con gái ấy linh động như thật, và khi thấy đôi môi nàng mấp máy như sắp sửa nói chuyện thì khi đó nàng đã hoàn toàn bị quyến rũ bởi ma lực và sẽ tự động tìm đến với anh ta.

Tất cả sự việc đã xảy ra y như đã dự liệu trước. Ý đồ hiểm ác xấu xa của anh ta được thực hiện. Cô gái kia bị hại trong tay anh, nhưng chính anh lại bị phụ thuộc

vào quyền năng của những âm binh bất hảo mà anh không có đủ sức mạnh tinh thần để chế ngự sau khi đã nhờ đến sự giúp sức cưỡng ép của chúng.

Thật sự là anh ta đang rơi vào một tình trạng bi đát, khốn cùng. Thần kinh anh ta căng thẳng, dễ bị kích động, không quyết đoán được điều gì, luôn phải nô lệ những cảm xúc của chính mình, nhìn thấy những khả năng cao quý của bản chất con người nhưng lại bất lực không thể đạt tới.

Anh ta đến với chúng tôi để tìm nơi ẩn trú, và đã ở lại nhà chúng tôi trong vài tuần. Tuy là người Anh, nhưng anh ta lại có một hình thù dị dạng. Anh ta mặc y phục của người Hồi giáo, gồm một cái áo vải trắng rộng và dài phủ đến chân. Anh để tóc dài màu nâu lợt, bới cao lên phía sau đầu như phụ nữ; nước da trắng và mắt xanh.

Từ ngày anh ta đến với chúng tôi, dường như anh trải qua một cơn xung đột mãnh liệt trong nội tâm. Anh than phiền rằng mình bị lôi cuốn, giằng co từ mọi phía, trước hết bởi những ảnh hưởng tốt lành, và kế đó bởi những lực lượng bất hảo.

Anh ta có một bộ óc thông minh, đã đọc qua nhiều sách vở và rất muốn gia nhập Hội Thông thiên học. Nhưng vì tôi không tin tưởng nơi căn bản đạo đức của

anh ta nên đã từ chối. Tuy nhiên, vì bà *Blavatsky* đề nghị chịu trách nhiệm về anh ta, nên tôi không phản đối và để cho bà bảo trợ sự gia nhập của anh ta.

Vài tháng sau đó, anh ta trả ơn bà một cách đích đáng bằng cách giật lấy cây gươm của một lính canh ở ga *Wadhwan* và toan đâm chết bà, rồi la lớn lên rằng bà và các chân sư đều là ma quỉ! Nói tóm lại, anh ta đã nổi điên.

Đây nhắc lại khi trí óc anh ta còn lành mạnh và đang ở chung với chúng tôi. Anh ta có viết vài bài đăng trong tạp chí "*Theosophist*" và một đêm nọ, sau một cuộc nói chuyện với chúng tôi, anh ta ngồi viết một bài tham luận về quyền năng của ý chí và tác dụng của nó đối với sự sống lâu. Bà *Blavatsky* và tôi còn ngồi lại trong phòng, và khi anh ta bắt đầu viết, bà bước đến gần và đứng phía sau lưng anh ta, cũng như hồi ở *New York* bà đã đứng phía sau lưng họa sĩ *Harisse* khi người này đang vẽ bức chân dung của một vị chân sư theo sự hướng dẫn bằng phương pháp chuyển di tư tưởng của bà.

Bài tham luận của *Mirza Sahib* được sự chú ý của mọi người khi nó xuất hiện trên tạp chí, và được coi như một trong những bài có giá trị nhất trong văn chương đạo lý của Hội Thông thiên học. Anh ta tỏ ra có trình

độ trí thức, và có nhiều triển vọng cứu vãn phần lớn những khả năng tâm linh đã bị mất nếu anh ta chịu ở lại với chúng tôi. Nhưng sau khi đã hứa làm như vậy, anh ta lại tuân theo một động lực vô hình không thể cưỡng, và bỏ đi theo tiếng gọi của sự diệt vong.

Anh ta không thể nào phục hồi lại được sự thăng bằng của trí não. Sau đó, anh ta theo đạo Gia Tô, rồi quay trở lại Hồi giáo, rồi sau cùng anh ta chết và được chôn tại *Junagadh*. Tại đây tôi có nhìn thấy nấm mồ sơ sài của y.

Trường hợp của *Mirza Sahib* là một trường hợp đáng sợ về cái hiểm họa chờ đợi những người nào thực hành bàng môn tả đạo trong khi còn những đam mê thú dục tiềm ẩn trong lòng.

CHƯƠNG MƯỜI BA

ADYAR

I.

Trong chuyến đi *Ba-la-nại*, một buổi sáng chúng tôi ngồi thuyền lướt trên mặt nước sông Hằng, và bận về chúng tôi cho thuyền trôi dọc theo bờ sông để ngắm cảnh tượng độc đáo của muôn nghìn tín đồ Ấn giáo sùng tín xuống tắm dưới sông vào buổi sáng sớm. Hàng nghìn tín đồ lũ lượt đi xuống những bậc tam cấp xây bằng đá ven bờ sông. Họ ngồi *kiết-già* nhập định trên những bục gỗ có mái che bằng lá dừa, hoặc đứng dưới sông, chỗ mực nước vừa tới đầu gối, chắp tay lẩm bẩm đọc kinh cầu nguyện.

Vài người giặt giũ y phục trên những bậc thang bằng đá. Những nhà tu khổ hạnh mình trần bôi tro thánh biểu hiệu cho dòng tu hay môn phái của họ. Những phụ nữ lấy bùn lau chùi và đánh bóng những bình đựng nước bằng đồng cho đến khi sáng chói như

mới, múc đầy nước sông Hằng vào bình rồi cắp bên hông, thong thả đi lên bờ.

Những nhóm người khác tiến đến khu vực hỏa táng. Tại đây xác người chết được thiêu trên đống lửa hồng, trong khi những tử thi khác chờ đến lượt.

Ánh nắng ban mai chiếu sáng rực trên những bình đựng nước bằng đồng của các cô gái Ấn, làm nổi bật màu sắc lòe loẹt trên y phục đỏ thắm của họ cùng những khăn vấn đầu màu sặc sỡ của bọn đàn ông. Những đám đông lũ lượt nối tiếp nhau lên xuống không ngớt trên những nấc thang rộng rãi từ mặt nước sông đưa lên đến mặt đường lộ của thành phố tấp nập ồn ào.

Trong khi đó, những chiếc thuyền hình dáng lạ mắt với mũi thuyền chạm hình con công từ từ lướt trên giòng sông. Cảnh tượng ấy thật không đâu có, ngoài ra ở thánh địa *Ba-la-nại* vào những buổi sáng sớm. Điều gây một ấn tượng sâu xa hơn nữa là cũng một cảnh tượng ấy vẫn tái diễn hằng ngày kể từ những thế hệ xa xưa nhất. Những gì người ta nhìn thấy ngày hôm nay dường như đã từng diễn ra kể từ khi đấng hóa thân *Krishna* xuất hiện giữa loài người.

Nhưng khung cảnh này sẽ còn tồn tại bao lâu nữa thì không ai có thể nói trước. Bàn tay tàn phá của thời gian đã tác động vào những dinh thự lâu đài trên bờ

sông. Vài ngôi dinh cơ đồ sộ nguy nga nhất và vài khu vực trên những bậc thang tam cấp bằng đá đã loang lổ, sụp đổ. Những ngôi kiến trúc to lớn, nền tảng bị lung lay vì những trận ngập lụt của nước sông Hằng lên cao, đã ngả nghiêng xiêu vẹo, hoặc sụp xuống dưới mặt nước. Những tảng vôi, hồ, đã rơi xuống từ những vách tường loang lổ của các ngôi dinh thự, để lộ ra ngoài những viên gạch đỏ. Một ngôi đền Hồi giáo vĩ đại với những bầu tròn và tháp nhọn nhô lên cao như có vẻ ngự trị khắp vùng, được xây bằng những tảng đá của những ngôi đền Ấn giáo cổ mà quân Hồi đã phá hủy.

Khu hỏa táng là một nơi xác xơ tiêu điều. Tại đó những đống củi lửa thiêu xác được chất trên những đống gạch ngói hoang tàn.

Tôi có cảm tưởng rằng những tín đồ Ấn giáo ngày nay xuống sông tắm gội mỗi buổi sáng, dường như làm những nghi thức tôn giáo này một cách hời hợt cẩu thả cho có hình thức thế thôi, chứ không phải do động lực thúc đẩy sâu xa của lòng sùng tín chân thành như xưa kia.

II.

Trong suốt thời gian liên hệ giữa chúng tôi, bà *Blavatsky* và tôi chưa bao giờ sống gần bên nhau một cách thân mật như trong chuyến du hành trên một chiếc thuyền trên con kênh đào *Buckingham*.

Kênh đào này là một công trình thủy lợi để cứu giúp cho hàng nghìn nông dân bị mất mùa, đói kém trong một trận thiên tai kinh khủng hồi thời Quận công *Buckingham* đảm nhiệm chức vụ Thống đốc tỉnh *Madras*.

Từ trước đến giờ, chúng tôi vẫn sinh hoạt và làm việc chung với sự có mặt của các bạn bè thân hữu, hay nói chung là bao giờ cũng có một "người thứ ba". Nhưng trong dịp này, chúng tôi sống riêng biệt trong một chiếc du thuyền, chỉ có đứa bé giúp việc *Babula* và vài người chèo thuyền.

Khoang thuyền được trang bị như một phòng ca-bin nhỏ, hai bên là hai cái tủ nhỏ để đựng hành trang, trên mặt có trải nệm để làm giường nằm. Ở giữa có một cái bàn xếp, khi nào không cần dùng đến thì có thể xếp lại và treo lên nóc khoang. Phía ngoài là chỗ nấu bếp, có lu đựng nước uống, có mọi thứ tiện nghi tối thiểu và

mọi thứ phẩm vật cần dùng trong khi đi đường. Khi có gió thổi thì buồm được giương lên để thuyền lướt nhẹ trên mặt nước. Khi gió ngược thì những phu chèo thuyền nhảy lên bờ, dùng dây cói buộc lên vai họ và kéo thuyền đi với tốc độ khoảng năm cây số giờ.

Theo sau chúng tôi, còn một chiếc thuyền khác chở vài bạn đạo thân tín nhất thuộc tỉnh *Madras*. Trong số đó có bạn *Ivalu Naidu*, công chức Sở Thuế vụ đã về hưu, một người có tấm lòng vàng mà chúng tôi rất quý mến và hãnh diện khi được kết tình thân hữu với ông.

Mục tiêu của chuyến đi trên sông này là thị trấn *Nellore*, phải mất hai ngày đi thuyền mới tới. Chúng tôi khởi hành lúc bảy giờ tối một đêm trăng sáng, nhằm ngày 3 tháng 5 năm 1882, trăng đã tròn, thuyền lướt nhẹ trên mặt nước lặng yên và trong như bạc, làm cho chúng tôi có cảm giác như đi vào cảnh mộng.

Sau khi ra khỏi thành phố, không một tiếng động làm gián đoạn cái im lặng thâm trầm của miền đồng quê, trừ ra tiếng kêu lẻ loi của những con chó rừng, giọng nói thì thầm của những phu chèo thuyền nói chuyện với nhau, và tiếng nước vỗ nhẹ vào hai bên mạn thuyền.

Xuyên qua các cửa sổ, một ngọn gió đêm thổi vào mát rượi, đượm mùi ruộng lúa trổ bông với hương vị đồng quê thật nhẹ nhàng bát ngát.

Tôi với bà *Blavatsky* cùng ngồi thưởng thức cảnh vật êm đềm, tinh thần sảng khoái trong giờ phút nghỉ ngơi rất hiếm có giữa nếp sống lăn lộn vô cùng kích động, ồn ào và nhộn nhịp của chúng tôi.

Chúng tôi chỉ nói rất ít, dưới ảnh hưởng mê ly đầy thi vị thần tiên của một đêm trăng Ấn Độ. Đến tận khuya chúng tôi mới chia tay để cùng nghỉ ngơi dưỡng sức.

Nhờ có ngọn gió nồm từ hướng tây nam thổi mạnh, chiếc thuyền thẳng tiến suốt đêm, và lộ trình của chúng tôi được nhẹ nhàng êm ái, không trở ngại.

Trời vừa hừng sáng, thuyền tấp vào bờ để những người phu chèo thuyền nhóm lửa nấu cơm. Các bạn hữu trên thuyền kia cũng cho thuyền đậu và sang với chúng tôi.

Khi mọi người đã dùng bữa xong, chúng tôi lại tiếp tục lên đường, hai chiếc thuyền lướt nhẹ êm ru như những bóng mây. Bà *Blavatsky* và tôi bận rộn suốt ngày hôm đó với công việc trả lời thư từ còn ứ đọng và soạn bài vở cho tạp chí *Theosophist*, thỉnh thoảng cũng tạm ngưng để cùng nhau mạn đàm trong giây lát.

Lẽ tất nhiên, đề tài duy nhất của chúng tôi là tình hình và triển vọng của Hội Thông thiên học, và tác dụng

rốt ráo khả hữu của những tư tưởng Đông phương mà chúng tôi đang truyền bá đối với dư luận quần chúng đương thời. Về vấn đề này, chúng tôi cùng lạc quan như nhau, và không một điểm nghi ngờ hay bất đồng nào thoáng qua trong trí óc. Chính niềm tin mãnh liệt đó đã giúp chúng tôi luôn thản nhiên, bình tĩnh trước mọi biến cố, tai ương và nghịch cảnh, những sự ngăn chặn biết bao nhiêu lần trong cuộc đời hoạt động của chúng tôi.

Vài bạn đồng hành hiện hữu có lẽ không thỏa mãn, nhưng quả thật là những sự tiên liệu của chúng tôi nhắm vào ảnh hưởng của giáo lý Thông thiên học đối với trào lưu tư tưởng cận đại nhiều hơn là bàn về sự bành trướng khả hữu của Hội khắp nơi trên thế giới. Thật sự chúng tôi không hề trông đợi việc ấy có thể xảy ra. Cũng như khi rời khỏi *New York* đi *Bombay*, chúng tôi không hề mơ tưởng rằng Hội có thể mở Chi hội cùng khắp Ấn Độ và Tích Lan, thì bây giờ cũng thế, trên chiếc du thuyền lướt đi trong im lặng này, chúng tôi không hề nghĩ rằng Hội có thể khuấy động quần chúng để mở đường cho việc tổ chức các Chi hội và thành lập những trung tâm truyền bá giáo lý Thông thiên học khắp nơi ở châu Mỹ, châu Âu; đừng nói chi đến châu Úc, châu Phi và Viễn Đông.

Làm sao chúng tôi có thể nghĩ đến điều đó? Chúng tôi có thể trông cậy nơi ai? Ai là người dũng lực phi thường để có thể gánh lấy trên vai của mình cái trách nhiệm nặng nề như thế? Bạn đọc hãy nhớ rằng, hồi đó chỉ mới là năm 1882, và ngoài châu Á ra, chỉ có ba Chi hội Thông Thiên Học trên thế giới (không kể trung tâm *New York* vẫn còn chưa được tổ chức lại). Chi hội *London* và Chi hội *Corfu* (Hy Lạp) chỉ là những cơ quan bất động.

Ông *Judge* đã sang Nam Mỹ để làm việc cho một công ty khai thác mỏ bạc, và Trụ sở Thông thiên học ở *New York* vẫn im lìm không hoạt động. Chỉ còn có hai người bạn già chúng tôi trên chiếc du thuyền này là nắm giữ giềng mối điều khiển mọi sự, và khoảnh đất dụng võ của chúng tôi là phương Đông. Cũng không hơn gì tôi, lúc ấy bà *Blavatsky* không hề biểu lộ khả năng tiên tri nào, nên chúng tôi vẫn làm việc và xây dựng nền tảng cho cái tương lai vĩ đại mà không người nào trong hai chúng tôi có thể nhìn thấy trước.

Trong số hàng nghìn hội viên Hội Thông thiên học hiện tại, chắc hẳn có bao nhiêu người sẵn lòng đổi lấy với bất cứ giá nào, tình tương thân đầm ấm mà bà *Blavatsky* dành cho tôi trong chuyến du hành bằng thuyền này! Điều làm cho chuyến đi này càng thú vị và lợi lạc hơn nữa, là bà có sức khỏe tốt, tinh thần lên

cao, và không có gì làm che ám bầu không khí vui tươi giữa tình bạn của chúng tôi. Nếu không được như thế, hẳn tôi đã trở thành một kẻ bị nhốt trong chuồng cọp, làm bạn với một con sư tử cái trong Sở Thú! Và như vậy, chắc hẳn là tôi thà nhảy lên bờ đi bộ, hoặc chuyển sang thuyền kia để làm bạn với *Iyalu Naidu* còn dễ chịu hơn!

Ôi! *Blavatsky*, người bạn đáng thương, bạn đồng môn, người cộng tác, người hướng dẫn của tôi! Không ai có thể làm khổ tôi hơn bà trong những cơn giông tố ồ ạt, và cũng không ai dễ mến và đáng yêu hơn bà trong những khi tinh thần lên cao, khi bà có một tác phong đằm thắm dịu dàng!

Tôi luôn tin rằng chúng tôi đã từng làm việc chung với nhau trong những kiếp trước, và tôi cũng tin rằng chúng tôi sẽ còn hợp tác với nhau trong những kiếp tương lai vì mục đích phụng sự nhân loại.

Chúng tôi đến *Nellore* lúc mười một giờ khuya và được tiếp đón trọng hậu. Một ngôi biệt thự to lớn đã được trang hoàng lịch sự để cho phái đoàn chúng tôi tạm trú, và tuy giờ đã khuya, tôi vẫn phải đáp từ hai bài diễn văn, một bằng tiếng Phạn và một bằng tiếng Anh. Sau đó chúng tôi mới được về phòng ngơi nghỉ, ai nấy đều thấm mệt.

Từ ngày hôm sau trở đi, chúng tôi lại bắt đầu chương trình hoạt động thông thường như mọi cuộc viếng thăm ở những nơi khác: một buổi diễn thuyết trước một cử tọa đông đảo. Ngày kế đó dành cho công việc soạn bài vở tạp chí và thu nhận hội viên mới. Chiều đến, một phái đoàn học giả ưu tú về môn Phạn ngữ đến viếng và chất vấn chúng tôi về đạo lý; và đến mười một giờ khuya, chúng tôi chính thức thành lập Chi hội Thông thiên học tại *Nellore*.

Kế đó chúng tôi tiếp tục chuyến đi đến *Mypaud*, rồi đi *Guntur*. Và cứ như thế, chương trình hoạt động của chúng tôi lại tái diễn như trên.

III.

Trong những chuyến đi hoạt động khắp Ấn Độ và Tích Lan, tôi đã tham quan nhiều địa điểm, khảo sát nhân vật và khí hậu của từng miền để chọn lựa một nơi thích hợp nhất hầu có thể thiết lập một Tổng hành dinh lâu dài cho Hội Thông thiên học. Nhiều dinh cơ tốt đẹp đã được cung hiến cho chúng tôi ở Tích Lan, không phải trả tiền thuê mướn; đảo Tích Lan lại có nhiều phong cảnh đẹp rất hấp dẫn đối với những ai muốn tìm một chỗ định cư trên đất Á châu.

Nhưng nó cũng có những khía cạnh bất lợi, như vị trí cô lập đối với Ấn Độ, những tổn phí về bưu điện, và trình độ tri thức lạc hậu của dân chúng nói chung. Những điều bất lợi đó đã làm nghiêng lệch đòn cân và làm cho chúng tôi chọn xứ Ấn Độ.

Tuy nhiên, cho đến nay chúng tôi vẫn chưa tìm được một nơi nào vừa ý và chưa có một kế hoạch nào nhất định. Trong một dịp đến *Madras*, vài bạn đạo đề nghị với chúng tôi hãy đi xem một khu bất động sản có thể mua được với giá rẻ. Chúng tôi được đưa đến khu ngoại ô *Adyar*, và vừa xem qua, chúng tôi biết ngay đó là nơi cư trú thích hợp mà mình đang tìm kiếm.

Ngôi dinh cơ đồ sộ, những ngôi biệt thự lớn nhỏ dựa bờ sông, cùng những dãy nhà phụ thuộc, vườn cây to bóng mát, những cây đa cổ thụ và rừng thông ven bờ biển làm cho khu này càng thêm vắng vẻ u tịch, có thể dùng làm một nơi ẩn cư lý tưởng với một phong vị thần tiên. Giá tiền phải trả là chín ngàn ru-pi, tương đương khoảng sáu trăm đồng bảng Anh. Quả thật quá rẻ, hầu như chỉ là một giá tượng trưng, và chúng tôi quyết định mua.

Một bạn đạo ứng trước một phần tiền, số còn lại do một bạn đạo khác đứng ra vay mượn với những điều kiện thật dễ dàng. Sau đó, một thông tri lập tức được công bố để kêu gọi sự đóng góp của các hội viên, và trong vòng một năm sau, tôi rất hài lòng vì đã có thể thanh toán sòng phẳng khoản tiền vay mượn trên và nhận đủ giấy tờ sở hữu khu đất.

Lý do khu đất này được bán với giá rẻ là vì Chính phủ vừa phóng một đường xe lửa từ *Madras* đến *Uty*, một thị trấn cao nguyên có khí hậu mát mẻ dưới chân dãy núi *Nilgiri*, làm thu ngắn lộ trình và sự giao thông từ *Madras* lên miền núi chỉ còn một ngày đường. Nhờ đó, những viên chức cao cấp của Chính phủ *Madras* có thể định cư trên vùng cao nguyên sáu tháng mỗi năm để tránh khí hậu nóng nực của mùa hè, làm cho những dinh cơ đồ sộ của họ ở *Madras* trở nên không còn giá trị cao như trước.

Khi trở về *Bombay*, chúng tôi bắt đầu lo chuẩn bị thu xếp hòm xiểng, rương trấp, sách vở và đồ tư trang để chuyển đến *Madras*. Chi hội Thông thiên học ở *Bombay* có tổ chức một bữa tiệc tiễn đưa trọng thể trước khi chúng tôi lên đường.

Ngày 17, chúng tôi đáp xe lửa đi *Madras* để định nơi cư trú tại *Adyar*. Khi đã yên nơi yên chỗ, chân sư M. hằng ngày đều đích thân đến viếng bà *Blavatsky* tại trụ sở mới của chúng tôi.

Năm 1883 là một trong những năm bận rộn nhất, lý thú nhất và thành công nhất trong lịch sử Hội Thông thiên học. Có bốn mươi ba Chi hội mới được thành lập, phần nhiều ở Ấn Độ và do tôi tổ chức.

Những chuyến đi công tác của tôi đã trải qua trên bảy ngàn dặm đường (độ mười hai ngàn cây số), có khi đi xe lửa, hoặc ngồi trên lưng voi, hoặc đi bằng xe bò. Bà *Blavatsky* và tôi thường cách biệt nhau, bà thì ở nhà coi sóc bài vở cho tạp chí *Theosophist*, còn tôi phiêu bạt khắp nơi trên xứ Ấn Độ để diễn thuyết, chữa bệnh và thành lập những Chi hội mới.

Trong những tháng đầu năm, hàng đống thư từ được gửi đến Trụ sở Hội tại *Adyar* từ các nước Âu Mỹ, chứng tỏ rằng thế giới càng ngày càng chú trọng đến giáo lý Thông thiên học.

Xét vì cuộc đời của mỗi người trong chúng ta đều được cấu tạo bởi vô số những chuyện lặt vặt không đáng kể, và vì tôi muốn cho câu chuyện tường thuật của tôi được hoàn toàn trung thực, nên tôi đã kể lại nhiều chuyện nhỏ nhặt để bổ túc vào cái bối cảnh lịch sử của Hội Thông thiên học nói chung. Những chuyện tầm thường nhỏ nhặt đó cũng trình bày chúng tôi, những nhà tiền phong khai sáng phong trào Thông thiên học, như những nhân vật sống rất bình thường, tức là cũng giống như mọi người chứ không phải là những nhân vật phi phàm như người ta thường suy tôn một cách quá đáng và thêu dệt thêm nhiều chuyện vô lý.

Nếu bà *Blavatsky* là người đã viết ra những bộ sách hi hữu và độc đáo, thì hằng ngày bà cũng ăn sáng với hạt gà chiên rưới lên rất nhiều mỡ, và tập Hồi Ký này chỉ trình bày mỗi nhân vật dưới hình thức tả chân chứ không siêu việt hóa họ như một nhân vật lý tưởng. Bởi vậy, tôi cũng ghi lại một chi tiết nhỏ, mà tôi cảm thấy khá thích thú vào lúc nó xảy ra, làm cho tôi muốn ghi chép lại.

Phía sau nhà của chúng tôi tại *Adyar* có một con sông nhỏ, làm cho chúng tôi luôn muốn bơi lội như sở thích đã sẵn có từ ngày xưa. Và thế là chúng tôi rủ nhau xuống sông, luôn cả bà *Blavatsky*. Những người Âu ở láng giềng chắc hẳn là rất ngạc nhiên khi thấy

những người da trắng như chúng tôi lại tắm chung với độ nửa chục người bản xứ màu da sậm, cùng nhào xuống nước vẫy vùng và đùa giỡn với nhau một cách thân tình, cơ hồ như chúng tôi không tin rằng mình thuộc về một chủng tộc cao quí hơn!

Tôi chỉ dẫn cho bà bạn tôi tập bơi lội, hay nói đúng hơn là tập làm động tác sao cho khỏi chìm, và cũng chỉ dẫn luôn cho bạn *Damodar* thân mến, anh bạn trẻ này lại là một người rất nhát gan. Anh ta là một trong số những người sợ nước nhất mà tôi đã từng gặp. Anh ta bắt đầu run rẩy lập cập khi mực nước mới ngập tới đầu gối, làm cho bà *Blavatsky* và tôi đều phải buông ra những lời mỉa mai, châm biếm.

Tôi còn nhớ rõ sự việc ấy đã thay đổi ra sao. Tôi nói: "A ha! Anh muốn trở thành một siêu nhân bằng cách nào khi thậm chí anh không dám để ướt cái đầu gối của mình?"

Lúc đó, anh ta không nói gì. Nhưng ngày hôm sau, khi chúng tôi lại cùng nhau đi tắm, anh ta thản nhiên phóng mình xuống nước và lội ngang qua sông!

Lời nói châm biếm của tôi không ngờ lại có tác dụng đặc biệt đối với anh ta, và anh đã quyết định rằng hôm ấy anh phải lội qua sông hoặc là chịu chết!

Đó chính là bí quyết để trở thành một siêu nhân. Hãy dấn thân! Đó là định luật để tiến hóa. Bạn có thể thất bại năm chục lần, hay năm trăm lần, nếu cần; nhưng hãy cứ dấn thân tiến bước, và tiến lên mãi, nhất định không chịu lùi, rồi sau cùng bạn cũng sẽ thành công.

Sự rụt rè thối chí không bao giờ rèn luyện nên một con người đúng nghĩa, càng không thể xây dựng nên một thế giới tốt đẹp.

CHƯƠNG MƯỜI BỐN

CÁI GIẾNG THẦN

I.

Tôi trở lại Tích Lan sau nửa năm vắng mặt, để tiếp tục công việc Hội và cũng để trợ giúp công cuộc chấn hưng Phật giáo tại xứ này.

Ngày 29 tháng 8, có xảy ra một việc tại khu hoa viên của thành phố *Galle*, nay đã trở thành một diễn biến lịch sử. Sau buổi diễn thuyết của tôi hôm ấy, có một cuộc quyên góp để gây quỹ cho công việc hoằng truyền Phật giáo tại xứ này. Một người tên *Cornelis Appu* được ông *Jayasekera*, Chi hội trưởng Chi hội Thông thiên học tại *Galle* giới thiệu cho tôi. Người ấy đã góp số tiền nửa ru-pi, và xin lỗi về số tiền quá nhỏ vì ông ta bị bệnh tê liệt một cánh tay và một chân từ tám năm nay, không thể làm gì được để kiếm sống.

Khi tôi từ *Bombay* vừa đến *Colombo*, vị Sư trưởng Phật giáo có cho tôi biết rằng Giáo hội Gia Tô đã chuẩn

bị mọi việc để sử dụng cái giếng trong nhà một giáo dân, gần thị trấn *Kelanie*, như một cái "giếng thần" để chữa bệnh cho dân chúng, theo kiểu giếng Đức Mẹ tại Lộ Đức (*Lourdes*). Có tin cho biết một người đã được chữa khỏi bệnh một cách mầu nhiệm, nhưng khi hỏi kỹ ra mới biết đó chỉ là một chuyện bịa đặt.

Tôi liền nói với vị Sư trưởng rằng đây là một vấn đề nghiêm trọng cần lưu ý. Một khi sự gợi ý đó đã bắt đầu thấm nhuần vào tư tưởng người dân, thì nó sẽ trở thành một sự thôi miên tập thể. Không bao lâu sẽ có những trường hợp khỏi bệnh thật sự, và chừng đó những Phật tử kém hiểu biết và tin tưởng mù quáng sẽ bỏ đạo mình để hùa nhau theo đạo khác.

Vị Sư trưởng nói: "Tôi biết làm sao bây giờ?"

Tôi nói: "Đại đức phải ra tay hành động, hoặc phải có một vị sư danh tiếng nào khác hãy nhân danh Đức Phật để chữa bệnh cho mọi người."

Sư trưởng đáp: "Nhưng chúng tôi không thể làm được; chúng tôi không biết gì về những việc đó."

Tôi nói quả quyết: "Nhưng dù sao thì việc ấy vẫn phải được thực hiện."

Khi người bệnh nói trên diễn tả căn bệnh bại liệt của ông ta, tôi cảm thấy trong thâm tâm có một cái gì hình như muốn nói với tôi: "Đây là cơ hội cho anh sử dụng cái giếng thần!"

Tôi đã khảo cứu về khoa nhân điện và chữa bệnh bằng nhân điện (*Mesmérisme*) trong ba mươi năm, nhưng chưa bao giờ thực tập, mà chỉ có làm vài cuộc thí nghiệm cần thiết lúc ban đầu. Nhưng bây giờ, do sự thúc đẩy của tình thương (vốn là cái động cơ căn bản cho việc chữa bệnh có kết quả), tôi đưa hai bàn tay truyền điện lên cánh tay bại liệt của người bệnh một vài lần, và nói với ông ta rằng tôi hy vọng ông sẽ cảm thấy khá hơn đôi chút. Kế đó, ông ta trở về nhà.

Chiều hôm đó, tôi đang ngồi nói chuyện với các bạn đạo tại nhà thì thấy người bệnh bại liệt ngày hôm qua, tay chống nạng, chân đi khập khiễng bước vào. Ông ta xin lỗi đã đến làm rộn, và nói rằng ông cảm thấy khá nhiều nên đến để cảm ơn tôi.

Tin lành bất ngờ này khích lệ tôi tiếp tục chữa bệnh cho ông ta. Sau độ một khắc đồng hồ truyền điện cho cánh tay bại liệt, tôi dặn ông ta hãy trở lại vào sáng hôm sau.

Tôi phải nói thêm rằng, không một ai ở Tích Lan biết tôi có quyền năng chữa bệnh, và có lẽ họ cũng không hề biết gì về quyền năng này. Như vậy không thể có giả thuyết được nêu ra về sự ám thị hay ảo giác tập thể trong trường hợp này.

Sáng hôm sau người kia lại đến và tỏ vẻ tôn sùng tôi như một siêu nhân vì y cảm thấy bớt hẳn. Tôi lại tiếp tục chữa cho y luôn ba ngày liên tiếp, và qua ngày thứ tư y đã có thể vung cánh tay bại liệt của y lên vòng quanh đầu, mở và khép bàn tay, và sử dụng bàn tay để làm các động tác thông thường một cách dễ dàng.

Trong vòng bốn ngày kế đó, ông ta đã có thể sử dụng bàn tay được chữa khỏi để ký tên vào một chứng thư kể rõ trường hợp của ông và cho công bố. Đó là lần đầu tiên ông ta có thể cầm đến một cây viết kể từ chín năm nay.

Tôi cũng đã chữa khỏi luôn cái chân bại liệt của ông ta, và độ một hai ngày sau, ông ta đã có thể nhảy với cả hai bàn chân, nhảy lò cò bằng cái chân bại liệt, đá lên vách với một chiều cao đồng đều nhau bằng cả hai chân, và chạy một cách tự do theo ý muốn.

Giống như rơm khô bắt lửa, tin ấy loan truyền rất nhanh khắp cả mọi nơi trong tỉnh. *Cornelis* đưa đến một người bạn bại liệt giống như ông ta, cũng được tôi

chữa khỏi. Kế đó, những người khác đến. Lúc đầu còn đến từng nhóm nhỏ đôi ba người, kế đến hàng chục người, và trong vòng độ một tuần lễ sau, ngôi nhà tôi ở bị bệnh nhân vây phủ suốt ngày từ sáng sớm cho đến khuya, để nhờ tôi truyền điện chữa bệnh cho họ.

Sau cùng, họ trở nên quấy rầy, phiền nhiễu đến nỗi tôi cũng không còn biết phải làm sao để thoát khỏi vòng vây. Lẽ tất nhiên, với sự tăng gia đức tin nơi khả năng của mình, sức mạnh nhân điện của tôi tăng vọt lên gấp bội, và những chứng bệnh mà lúc đầu tôi phải mất đến nhiều ngày mới chữa khỏi, nay tôi có thể chữa trong vòng nửa tiếng đồng hồ.

Một điều bực bội, khó chịu nhất trong việc này là thái độ ích kỷ, thấp hèn của đám đông. Họ bao vây tôi trong buồng ngủ khi tôi còn chưa thay quần áo, theo sát tôi từng bước một, không cho tôi có thời giờ ăn cơm, và làm áp lực ráo riết đối với tôi, bất luận rằng tôi bị mệt mỏi và kiệt sức đến độ nào! Tôi chữa bệnh cho họ suốt bốn, năm giờ liên tiếp, cho đến khi tôi cảm thấy kiệt quệ, không còn chút sinh lực nào. Khi đó tôi mới nghỉ độ nửa giờ đi xuống biển để tắm nước mặn, và khi trở lên nhà, tôi lại cảm thấy tràn đầy sinh lực, thể xác được tăng cường. Tôi bèn tiếp tục công việc chữa bệnh cho đến khi hoàn toàn xế trưa, tôi đã mệt lả và phải yêu cầu bệnh nhân hãy trở về nhà.

Lúc ấy tôi ở trên tầng lầu thứ nhất của ngôi nhà trọ, nên phần nhiều những người bệnh nặng phải được thân nhân bạn bè khiêng lên lầu và đặt họ nằm dưới chân tôi. Có những người hoàn toàn bại liệt, với những tay chân co quắp làm cho họ có một hình thù dị dạng giống như những rễ cây có bướu trông rất dễ sợ. Sau một hay hai lần truyền điện, mỗi lần độ nửa giờ, tôi đã làm cho họ duỗi thẳng tay chân và đi đứng được như thường.

Tôi dùng cái hàng ba rộng lớn của ngôi nhà làm một sân vận động, chọn lấy hai ba người trong số những người bệnh nặng nhất vừa được chữa khỏi, và bắt họ chạy đua theo chiều dài hàng ba. Họ và những người đứng xem đều cười lớn về sự đùa giỡn khôi hài đó, và ngạc nhiên tự hỏi sao lạ vậy, nhưng tôi làm vậy là có mục đích truyền cho họ một đức tin nơi hiệu lực của phép chữa bệnh, giống như đức tin của tôi, để cho sự bình phục của họ được hoàn toàn chắc chắn.

Tôi cũng cảm thấy rất sung sướng khi có thể làm dịu bớt bao nhiêu nỗi khổ đau của nhân loại, và trong nhiều trường hợp, đã làm cho những phế nhân phục hồi lại được tất cả niềm vui của một sức khỏe lành mạnh và tất cả những khả năng hoạt động của một đời người.

Sự việc trên vẫn tiếp tục cho đến tận những vùng làng mạc xa xôi hẻo lánh trên lộ trình hoạt động của tôi ở miền Nam đảo Tích Lan. Tôi thường đến mỗi thị trấn hay làng xã bằng xe ngựa hay xe bò, và thấy bệnh nhân rải rác nằm ngồi đợi tôi trên các hàng ba, bãi cỏ, và trong đủ mọi loại xe cộ, hoặc kiệu khiêng bằng tay, đến từ các vùng lân cận.

Baddegama là một trung tâm nổi tiếng về những hoạt động truyền giáo, và cũng về sự thù nghịch đối với Phật giáo nói chung. Có những tin tức hăm dọa rằng các nhà truyền giáo sẽ tấn công tôi trong buổi diễn thuyết tại đây, và lẽ tự nhiên các Phật tử sẽ tề tựu đông đảo để nghe tôi nói chuyện. Nhiều hội viên Thông thiên học cũng từ *Galle* đến dự thính, và trong đám đông, tôi nhìn thấy *Cornelis Appu*. Ông ta đã đi bộ suốt hai mươi cây số đường trường để đến đây. Thế là không còn nghi ngờ gì về việc ông ta đã được hoàn toàn chữa khỏi bệnh bại liệt!

Một trường hợp lý thú đã đến với tôi ở một tiểu ấp tên *Agalya*. Một bà lão bảy mươi hai tuổi bị một con trâu cái đá khi bà đang vắt sữa độ vài năm trước đây; bà bị vẹo xương sống, không thể đứng thẳng người và đi phải chống gậy. Bà bất giác cười lớn một cách dòn dã khi tôi nói rằng không bao lâu tôi sẽ làm cho bà nhảy

múa được. Nhưng chỉ sau có mười phút truyền điện dọc theo xương sống và tay chân, bà đã cảm thấy bình phục sức khỏe. Tôi bèn nắm tay bà, quăng bỏ cây gậy chống và bảo bà cùng chạy với tôi trên sân cỏ. Bà đã chạy được như thường!

II.

Xong việc, tôi trở về Trụ sở Hội Thông thiên học tại *Galle*, và một cuộc vây khổn thứ nhì của bệnh nhân đang chờ đón tôi tại đây. Tôi có ghi nhận một việc cho thấy cái tinh thần ích kỷ, hẹp hòi, vô nhân đạo của vài người trong giới y sĩ đối với vấn đề chữa bệnh miễn phí của những lương y mà họ gọi là "tay ngang", trong khi những người này lại chỉ làm việc vì tình thương nhân loại.

Một số bệnh nhân của bệnh viện *Galle* phải rời khỏi bệnh viện vì là bệnh nan y không thể chữa khỏi. Họ đã đến với tôi và được bình phục sức khỏe. Lẽ tự nhiên, họ loan truyền tin lành đó một cách hào hứng, sôi nổi. Giới y sĩ chuyên nghiệp không thể làm ngơ hay dửng dưng trước sự việc ấy, và ngày nọ một vị bác sĩ trẻ trong tỉnh đã đến chứng kiến việc làm của tôi.

Ngày đó, có một trăm bệnh nhân đến nhờ tôi chữa, và tôi đã truyền điện cho hai mươi ba người, trong số đó có những trường hợp khỏi bệnh một cách rất nhiệm mầu. Khi đã chứng kiến tận mắt, bác sĩ K. thành thật nhìn nhận hiệu lực của khoa chữa bệnh bằng nhân điện và đã ở lại với tôi suốt ngày, trợ giúp tôi trong việc chẩn bệnh, và làm những công việc của một người trợ tá bệnh viện. Chúng tôi đều ưa thích nhau, và khi chia tay, ông ta hẹn sẽ đến sáng ngày hôm sau để trợ giúp tôi tùy theo khả năng. Chính ông cũng đang bị đau chân vì một chứng bệnh cứng xương mắt cá, và tôi đã chữa khỏi cho y.

Ngày hôm sau, ông ta không đến, cũng không cho biết lý do tại sao. Sự bí mật ấy về sau được giải thích trong một bức thư ông viết cho một người bạn quen giữa đôi bên. Chính người này đã giới thiệu ông ta đến với tôi trước đây.

Dường như khi chia tay tôi hôm trước, lòng đầy hứng khởi với những gì đã tận mắt chứng kiến, ông ta liền đến gặp vị Bác sĩ trưởng của bệnh viện và báo cáo mọi việc. Vị thượng cấp của ông nghe một cách lạnh lùng, và khi đã nghe xong liền nói lên một nhận xét cay độc về tôi. Ông cho rằng tôi là một lang băm, việc chữa bệnh ấy chỉ là một trò dối gạt phỉnh lừa, những

bệnh nhân đã được trả tiền để nói dối, và vị bác sĩ trẻ bị ngăn cấm không được có bất cứ liên hệ gì với tôi hay những "trò khỉ" của tôi nữa.

Ông ta còn cảnh cáo vị bác sĩ trẻ rằng, nếu không tuân lệnh, hãy coi chừng có thể bị mất việc. Và nếu thấy tôi có nhận tiền thù lao, phải tố giác tôi trước pháp luật vì hành nghề lương y mà không có giấy phép!

Thế là người trợ tá và hâm mộ tôi đã quên cả bổn phận học hỏi cầu tiến trong sự chữa bệnh, quên cả sự trung thành đối với chân lý, quên cả lương tâm chức nghiệp đối với khoa học, quên tất cả những gì anh ta đã tận mắt nhìn thấy tôi làm, cả sự hứa hẹn những gì mà với thời gian anh ta cũng sẽ có thể làm, thậm chí cũng không nhớ cả cái bàn chân đau của anh ta đã được tôi chữa khỏi, và quên cả phép lịch sự tối thiểu của người không đến được nơi hẹn như lời hẹn trước. Người bác sĩ ấy không đến, thậm chí cũng không có một lời xin lỗi.

Tôi cảm thấy thương hại anh ta, bởi vì tất cả những triển vọng tương lai đen tối của anh ta trong sự trói buộc; đồng thời tôi cũng cảm thấy rằng anh ta đã đánh mất đi sự quý trọng mà lẽ ra tôi vẫn dành cho anh ta nếu anh dám đứng ra chống lại óc nô lệ nghề nghiệp xấu xa ích kỷ. Đó là một sự thiên lệch, hủ bại về tinh

thần, luôn khiến cho toàn thể nhân loại phải chịu đựng bệnh tật chứ không được chữa trị một cách hiệu quả, trừ phi bởi những lương y "chính thống", với cái gọi là "hiểu biết" và "không hề lầm lẫn" của ngành Y học chính thức!

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

BÍ QUYẾT CỦA SỰ CHỮA BỆNH

I.

Bí quyết chữa bệnh hữu hiệu bằng khoa nhân điện đã được tiết lộ cho tôi nhờ một kinh nghiệm trải qua tại một làng nhỏ ở miền nam Tích Lan.

Một người bệnh bán thân bất toại, tê liệt hết nửa thân mình, được đưa đến cho tôi chữa. Tôi bắt đầu truyền điện trên cánh tay y dọc theo các đường gân và bắp thịt, và thỉnh thoảng thổi vài cái lên trên. Trong không đầy nửa tiếng đồng hồ, tôi đã làm cho cánh tay anh ta co giãn được như thường đến mức có thể vung tay vòng quanh đầu, mở và xếp các ngón tay tự nhiên, cầm bút, thậm chí nhặt một cây kim nhỏ, và làm mọi động tác chính xác tùy ý muốn.

Kế đó, vì tôi đã chữa liên tiếp nhiều trường hợp tương tự suốt nhiều giờ và đã cảm thấy mệt mỏi, tôi

mới yêu cầu Ban tổ chức hãy bảo người bệnh ngồi đợi để tôi nghỉ ngơi giây lát. Trong khi tôi ngồi nghỉ và ngậm ống điếu hút thuốc, một người trong Ban tổ chức nói cho tôi biết rằng bệnh nhân ấy rất giàu có, ông ta đã tốn tiền cho các bác sĩ, thuốc men hết một ngàn năm trăm ru-pi mà bệnh vẫn không thuyên giảm. Ông ta lại là một người rất hà tiện và ai cũng biết rõ tính keo kiệt, bủn xỉn của ông ta. Ái chà! Trong tất cả những thói hư tật xấu ghê tởm nhất đối với nhà huyền học, thì sự tham muốn tiền bạc là một: đó là một sự đam mê ti tiện và bỉ ổi nhất! Trong lòng tôi tự nhiên mất hết thiện cảm đối với người ấy.

Theo lời đề nghị của tôi, Ban tổ chức mới hỏi ông ta xem định quyên góp bao nhiêu tiền vào quỹ phước thiện Phật giáo. Ông ta nói rằng mình rất nghèo và đã phải tốn nhiều tiền cho các bác sĩ, nhưng dù sao cũng sẽ đóng góp một ru-pi! Thế là hết chỗ nói!

Sau một lúc nghỉ ngơi, tôi lại tiếp tục chữa cái chân bại xuội của y và chỉ độ nửa giờ sau, cái chân y đã cử động và đi đứng được như thường. Ông ta bước chân ra về một cách tỉnh táo lành mạnh như mọi người. Người thư ký của tôi cũng đã bảo ông ta viết một chứng thư về sự chữa khỏi bệnh cho ông ta và tôi còn giữ bức văn kiện ấy như một kỷ niệm trong chuyến đi Tích Lan.

Ban tổ chức của tôi đã sắp đặt một loạt những chuyến đi diễn thuyết ở các vùng, mỗi lần kéo dài độ hai tuần lễ, rồi trở về *Galle* là địa điểm trung tâm.

Khi chuyến đi này kết thúc, một hôm tôi hỏi thăm về tình trạng sức khỏe của vài bệnh nhân mà tôi chú trọng nhất vì tính cách đặc biệt của bệnh trạng, trong số đó có trường hợp của bệnh nhân hà tiện bủn xỉn kể trên. Tôi rất ngạc nhiên khi nghe biết rằng cánh tay ông ta đã hoàn toàn lành mạnh, nhưng còn cái chân thì không khỏi hẳn, mà đã trở lại tình trạng liệt bại như cũ!

Tuy tôi không thấy có trường hợp nào tương tự trong các sách vở dạy về khoa nhân điện, nhưng lý do đã nổi bật ngay tức khắc. Đó là vì tôi đã mất thiện cảm đối với người kia sau khi nghe nói về thói bủn xỉn, hà tiện của ông ta. Bởi vậy, nguồn sinh lực của tôi không rung động dọc theo hệ thần kinh của ông ta như trong trường hợp chữa cánh tay, và kết quả là chỉ có một sự kích thích lành mạnh tạm thời, rồi lại trở về tình trạng bại liệt như cũ. Trong cả hai trường hợp, tôi đã áp dụng cùng một kỹ thuật chữa bệnh giống nhau, và đã truyền qua cho ông ta một lượng sinh lực đồng đều nhau, nhưng trong trường hợp sau, tôi không cảm thấy có chút tình thương và hảo ý nào để đem lại sự khỏi bệnh thật sự và lâu dài như trong trường hợp của cánh tay.

Vài nhà viết sách về khoa nhân điện, trong đó có tác giả *Younger*, cũng đã khẳng định rằng "tình thương là bí quyết căn bản để chữa hầu hết mọi bệnh tật bằng cách truyền nhân điện".

Trường hợp trên cũng nhắc nhở sự thật của những giáo lý cổ xưa dạy rằng những tư tưởng tốt lành của ta đưa đến cho người khác có tác dụng rất nhiệm mầu để gây cho người ấy niềm phúc lạc và sự lành mạnh lâu bền, còn những tư tưởng ác gây ra một hậu quả ngược lại.

Điều đó cảnh báo chúng ta hãy cẩn thận giữ gìn đừng nghĩ quấy cho kẻ khác, và bởi đó chúng ta sẽ hiểu dễ dàng lý do tại sao có sự sợ sệt những nhà phù thủy với những phép trù ếm và thốt ra những lời nguyền rủa hại đời. Những việc đó đều có căn cứ chắc chắn, và người ta có thể sử dụng những sức mạnh vô hình để gây họa cũng như để đem đến niềm vui và hạnh phúc cho người chung quanh.

Một trường hợp bị "*ma nữ hấp tinh*" đã được vị Sư trưởng của một ngôi chùa đưa đến cho tôi chữa trị tại *Galle*. Một nhà sư trẻ độ chừng hai mươi bảy tuổi, từ hai hay ba năm qua đã bị một con nữ yêu (*Yakshini*) tác quái chọc ghẹo. Vị Sư trưởng nói với tôi rằng con nữ yêu này đã đóng vai trò "vợ ma" của nhà sư trẻ, làm

cho vị sư này trác táng quá độ giống như một người bị chứng "động tình" (*nymphomania*). Nhà sư trẻ bị "hấp tinh" như vậy nhiều lần mỗi đêm, làm cho thể chất y hao mòn đến độ chỉ còn da bọc xương.

Vị Sư trưởng yêu cầu tôi chữa bệnh cho nhà sư trẻ. Cũng may là vài năm trước đây ở Hoa Kỳ tôi cũng đã có chữa khỏi một trường hợp tương tự, nhưng bệnh nhân là một người nữ, vì vậy nên tôi biết khá rõ là phải làm thế nào.

Tôi dành cho nhà sư trẻ một khóa trị liệu bằng nước lạnh có truyền nhân điện, và bảo ông ta hãy đến mỗi buổi sáng trong vòng một tháng để nhận lấy phần nước đem về uống mỗi ngày. Sau một tháng, nhà sư đã hoàn toàn khỏi bệnh.

Trường hợp này được giải thích một cách đơn giản là ảnh hưởng tác quái của nữ yêu đã bị hóa giải và tiêu diệt bởi quyền năng ý chí mạnh mẽ hơn của tôi, và tác dụng thường xuyên của nước lạnh có truyền nhân điện đã trợ giúp thêm để tăng cường hiệu lực. Tất cả các nhà chữa bệnh bằng nhân điện đều đồng quan niệm như nhau về sự công hiệu của nước lạnh có truyền nhân điện như một phương thuốc trị liệu rất thần tình.

II.

Ngày 17 tháng 2, tôi xuống tàu đi *Calcutta*. Sau một chuyến đi thích thú, tôi cặp bến vào ngày 20 và được tiếp đón tại nhà khách của Quốc vương *Jotendra Mohun Tagore*. Ngôi dinh thự của ngài bỗng dưng biến thành một bệnh viện, vì bệnh nhân đã tề tựu rất đông để chờ đợi tôi cứu chữa.

Một trong những bệnh nhân đầu tiên là một thanh niên Ấn bị bệnh động kinh (*epilepsy*), thường lên cơn từ năm mươi đến sáu mươi lần mỗi ngày. Tuy nhiên, bệnh ấy thuyên giảm rất mau dưới bàn tay truyền điện của tôi, và qua ngày thứ tư, những cơn động kinh đã hoàn toàn dứt hẳn.

Tôi không biết rằng sự khỏi bệnh này có được lâu bền hay không, nhưng chắc là không. Vì những nguyên nhân sâu xa đến nỗi đã gây nên một số quá nhiều những lần lên cơn như vậy mỗi ngày, không có lẽ lại bị tiêu trừ sau chỉ có mấy ngày chữa trị. Đáng lý ra bệnh nhân phải được chữa trị trong một thời hạn lâu dài, có thể là nhiều tuần trước khi có thể hoàn toàn bình phục. Và quả nhiên sự việc về sau đã xảy ra đúng như tôi nhận xét.

Bệnh động kinh tuy là một trong những chứng bệnh dễ sợ nhất, nhưng cũng là một trong những bệnh dễ trị nhất bằng phương pháp truyền nhân điện.

Ngoài ra, tôi cũng gặp những trường hợp lý thú tương tự khác nữa. Trong số đó có một thanh niên *Bà-la-môn* chừng hai mươi tám tuổi, bị chứng tê liệt các đường gân trên mặt đã hai năm qua, làm cho anh ta phải ngủ với cặp mắt mở to vì không thể khép mí mắt lại, và cũng không thể nói chuyện vì lưỡi không cử động được.

Khi hỏi tên anh ta là gì, anh chỉ có thể thốt ra một âm thanh chát chúa trong cổ họng, vì lưỡi và đôi môi đều tê cứng và anh ta không sử dụng được như ý muốn.

Khi vừa bước vào phòng, anh ta đứng nhìn tôi trong câm lặng và ra hiệu bằng tay để mô tả căn bệnh của mình.

Sáng hôm ấy, tôi cảm thấy sinh lực tràn đầy cuồn cuộn, cơ hồ tôi có thể truyền điện cho cả một con voi. Tôi đưa cánh tay và bàn tay mặt thẳng lên trời, và đôi mắt nhìn thẳng vào người bệnh, tôi dõng dạc hô to bằng thổ ngữ *Bengali*: “Anh hãy khỏi bệnh!” Đồng thời tôi hạ cánh tay xuống tư thế ngang bằng và chĩa bàn tay tôi vào mặt anh ta.

Lúc ấy, bệnh nhân có phản ứng cơ hồ như bị điện giật. Anh ta run rẩy khắp cả thân mình, đôi mắt y nhắm lại và mở ra, cái lưỡi y bị tê cứng đã lâu, nay lại thè ra thụt vào, anh ta thốt lên một tiếng kêu mừng rỡ với một âm thanh vang dội và sụp xuống lạy dưới chân tôi. Anh vừa ôm hôn hai đầu gối tôi, vừa tỏ lòng biết ơn bằng những lời nói nhiệt thành rối rít.

Cảnh tượng ấy thật quá xúc động. Sự khỏi bệnh của anh ta thật quá đỗi nhanh chóng, đến nỗi mỗi người có mặt trong phòng đều chia sẻ nỗi cảm xúc mừng vui không tả xiết của người thanh niên, và không có ai là không rơi lệ.

III.

Trường hợp sau đây có lẽ là trường hợp lý thú nhất. Có một người tên *Badrinath Banerji*, là luật sư tòa án thị trấn *Bhagalpore*. Ông ta bị mù hoàn toàn, phải nhờ một đứa trẻ dắt đi. Sau khi đã qua tay những y sĩ nhãn khoa giỏi nhất của thành phố *Calcutta* và phải rời khỏi bệnh viện vì võng mạc teo nhỏ dần không thể chữa khỏi, ông ta đến nhờ tôi chữa bệnh.

Tôi nắm chặt hai bàn tay, chĩa ngón cái của bàn tay mặt trước một mắt của y, và ngón cái của bàn tay trái chĩa vào đằng sau gáy. Tôi vận dụng ý chí phóng một luồng nhân điện từ đầu dương cực do ngón cái tay mặt chạy xuyên qua con mắt và bộ óc của người bệnh, cho tiếp nối với đầu âm cực ở ngón cái chĩa vào sau gáy. Thế là tôi sử dụng thân mình tôi như một cái bình phát điện, dòng điện lưu thông theo một mạch khép kín (*circuit fermé*) với hai cực âm dương là hai ngón tay cái, để "*sạc*" điện vào con mắt và đường dây thần kinh trong não bộ của người bệnh.

Phương pháp "*sạc điện*" này được tiếp tục độ nửa giờ, trong khi đó người bệnh vẫn hoàn toàn tỉnh táo, thỉnh thoảng ông cũng thốt lên vài lời để bày tỏ cảm giác mà ông tiếp nhận được. Sau cùng, ông ta thoáng thấy một tia sáng đỏ lờ mờ trong con mắt đó. Tôi bèn đổi qua con mắt bên kia, và cũng áp dụng một phương pháp tương tự, kết quả cũng giống y như trước.

Khi ấy, tôi mới cho bệnh nhân về và dặn ngày hôm sau trở lại. Qua hôm sau, tôi lại tiếp tục, và lần này cái ánh sáng lờ mờ màu đỏ đã biến mất mà trở thành màu trắng. Tôi kiên nhẫn chữa trị luôn mười ngày liên tiếp, và sau cùng tôi đã thành công: thị giác của ông ta đã được phục hồi, và ông ta có thể đọc bằng một mắt những chữ in kiểu nhỏ nhất trên một tờ báo hay cuốn

sách. Tất nhiên, ông ta không còn cần đến người dẫn đường và đi lại như mọi người thường.

Trường hợp khỏi bệnh này đã gây dư luận sôi nổi, vì người này vẫn còn giữ chứng thư của những vị y sĩ ưu tú và nổi tiếng nhất, quả quyết rằng bệnh mù mắt của ông ta không thể chữa khỏi! Vả lại, sự mù lòa của ông ta đã được tất cả mọi người biết và xác nhận trong cả tỉnh *Bhagalpore*.

Giai đoạn tiếp theo sau sự khỏi bệnh này mới thật rất lý thú và lạ lùng. Thị giác của ông ta đã mờ dần và mất hẳn hai lần, và cả hai lần đều được tôi phục hồi trở lại. Lần đầu tiên sau khi chữa khỏi được sáu tháng, và lần thứ nhì sau đúng mười hai tháng. Trong mỗi trường hợp, ông ta đều mù hoàn toàn và tôi đã làm cho ông sáng mắt trở lại sau khoảng nửa giờ chữa trị. Muốn cho ông ta được hoàn toàn khỏi hẳn, tôi cần phải giữ ông ta bên cạnh tôi để có thể chữa trị mỗi ngày cho đến khi những triệu chứng của bệnh hoàn toàn dứt hẳn.

Điều này về sau đã được thực hiện, và chứng bệnh mù mắt của ông ta không còn tái phát nữa.

Tôi cũng rất may mắn và "mát tay" trong việc chữa bệnh điếc. Người anh của bệnh nhân mù nói trên là một công chức cao cấp của Sở Bưu điện, bị điếc đến nỗi

người đối thoại phải thét lớn vào tai anh ta mới nghe được. Sau hai lần chữa trị bằng nhân điện trong hai ngày liên tiếp, anh ta đã có thể nghe tôi nói chuyện bằng một giọng bình thường ở khoảng cách chừng mười lăm thước tây.

IV.

Trong số những người Âu đến viếng khu nhà khách của Quốc vương *Mohun Tagore* ở *Calcutta* để chứng kiến việc chữa bệnh của tôi có mục sư *Philip Smith*, thuộc một phái bộ truyền giáo người Anh. Ông ta rất nhã nhặn, lịch sự đối với tôi, và tôi đã dành cho ông ta mọi cơ hội thuận tiện để quan sát các sự việc, hầu có một nhận xét đúng đắn về khoa chữa bệnh bằng phương pháp truyền nhân điện.

Ông ta theo dõi mỗi trường hợp, đưa ra nhiều câu hỏi cho mỗi bệnh nhân, và ở lại bên cạnh tôi cho đến chiều tối, khi tất cả mọi người đã ra về. Kế đó, chúng tôi nói chuyện với nhau về vấn đề chữa bệnh và phân tích tỉ mỉ từng trường hợp mà ông ta đã quan sát tại chỗ. Ông ta tuyên bố hoàn toàn thỏa mãn về sự giải thích của tôi, và nói rằng nếu ông ta không nhìn thấy tận mắt mọi việc đã xảy ra, thì có lẽ ông ta đã không thể tin được khi nghe người khác thuật lại.

Kế đó, vị mục sư nêu ra vấn đề các phép lạ được diễn tả trong Kinh Thánh, và thú nhận rằng ông ta đã thấy tôi chữa khỏi nhiều chứng bệnh một cách mầu nhiệm, giống như Đức Giê Su và các Thánh Tông Đồ đã làm khi xưa: làm cho người mù được sáng, người điếc được nghe, người câm được nói, người bại liệt quăng nạng gỗ, chữa khỏi các bệnh đau thần kinh, đau bụng kinh niên, phong giật, động kinh, và các chứng bệnh nan y khác.

Tôi nói:

"*Thưa mục sư, xin ông vui lòng nói cho tôi biết, ông thấy việc chữa bệnh của tôi với những phép chữa bệnh diễn tả trong Kinh Thánh có khác nhau ở điểm nào? Nếu những gì ông thấy tôi làm đều giống y như những trường hợp nói trong Kinh Thánh, thì phải chăng cả hai loại đều phải được giải thích giống như nhau? Nếu cách chữa bệnh trong Kinh Thánh được gọi là phép lạ, thì phải chăng phép chữa bệnh của tôi cũng phải được gọi như vậy? Còn nếu không phải, mà phép chữa của tôi chỉ là hoàn toàn đúng theo luật tự nhiên, thì tại sao lại muốn cho người ta tin rằng những phép chữa bệnh của Đức Giê Su và các Thánh Tông Đồ là do quyền năng thiêng liêng hay phép lạ nhiệm mầu? Phải chăng như vậy là không hợp lý?*"

Vị mục sư ngồi suy nghĩ một hồi lâu, có vẻ đắm chìm trong cơn suy tư thâm trầm, và kế đó ông ta đưa ra một câu trả lời rất độc đáo mà tôi không bao giờ quên. Ông nói:

"*Tôi nhìn nhận rằng phép chữa bệnh trong cả hai trường hợp đều hoàn toàn giống y như nhau. Tôi không còn nghi ngờ gì về việc đó. Tôi chỉ có thể giải thích bằng cách suy luận rằng những phép chữa bệnh của Đức Giê Su đã được thực hiện bằng sức người, tức là qua cái khía cạnh thể chất hồng trần của ngài!*"

V.

Trước đây, những trường hợp chữa khỏi bệnh của tôi ở Tích Lan được phản ảnh rầm rộ trên báo chí đã tạo nên một sự sôi động trong quần chúng Ấn Độ, và nhiều người đã khẩn thiết yêu cầu tôi đi chữa bệnh trong tỉnh *Bengale*. Sự việc ấy nay lại tái diễn một lần nữa, vì những bài tường thuật hấp dẫn trên báo chí miền Bắc Ấn về việc làm của tôi, đã làm cho tôi "bị" mời mọc khẩn cấp, ráo riết để đi cứu chữa bệnh nhân ở miền Nam Ấn.

Dân chúng vây phủ lấy tôi ở *Tinnevelly*, cũng như ở tất cả các ga xe lửa khác trong vùng, và tôi đã thực

hiện vài trường hợp chữa khỏi bệnh nan y một cách rất thần diệu.

Một thanh niên Ấn Độ chừng ba mươi tuổi được người cha dắt đến và nhờ tôi chữa khỏi bệnh câm đã mắc phải từ ba năm về trước. Vì bị đám đông vây chặt làm nghẽn hết lối đi, tôi mới trèo lên bực tam cấp của ngôi đền *Bà-la-môn* gần bên, và kéo người câm cùng bước lên với tôi.

Lúc ấy, tôi đưa tay làm hiệu để yêu cầu đám đông giữ im lặng, và bảo người cha tuyên bố cho mọi người biết tự sự. Sự việc diễn ra sau đó đã được một bạn đạo là ông *Ramaswamier* tường thuật lại và đăng trong mục phụ bản tạp chí *Theosophist*, số tháng 8 năm 1883.

Ông viết như sau:

> *"Giữa một đám quần chúng tề tựu đông đảo trước ngôi đền Nelliappa, Đại tá Olcott đặt hai bàn tay lên người câm. Ông khoát tay bảy lần vòng quanh đầu, và bảy lần dọc theo thân mình người bất hạnh, tất cả mọi sự đã diễn ra trong không đầy năm phút, và người câm đã nói được!*
>
> *"Giữa những tràng pháo tay vang động và những tiếng hoan hô nồng nhiệt, Đại tá Olcott đã chỉ thị cho người câm thốt lên hồng danh*

của Shiva, Gopala, Rama, Ramachandra và của các đấng thần minh khác một cách trôi chảy dễ dàng như bất cứ người nào trong đám đông đang chứng kiến sự việc ấy.

"Tin lành về việc chữa khỏi bệnh cho người câm đã loan truyền tức khắc ra khắp cả thành phố và đã gây nên một cơn xúc động sâu xa."

Điều ấy cũng không lạ gì, vì khi tôi làm cho người câm hô to danh hiệu các vị thần bằng giọng lớn tột đỉnh của y, thì một nửa đám đông vô cùng xúc động, bèn đổ xô ra đường như điên như dại, vung tay lên khỏi đầu, và la lớn những tiếng ngạc nhiên, mừng rỡ theo kiểu Ấn Độ, nghe rền cả một góc trời: "*Wah! Wah! Wah!*"

Trong tờ Phụ bản của tạp chí *Theosophist* số tháng 5 năm 1883, độc giả sẽ thấy đăng tờ y chứng của Bác sĩ *Purna Chandra Sen* ở *Dacca*, nói về việc tôi đã chữa khỏi trong vòng hai mươi phút hai bệnh nhân bị chứng sốt rét trầm trọng, với hậu quả là bị sưng lá lách, mệt tim và loạn thần kinh.

Cũng trong Phụ bản tạp chí ấy số tháng 6 năm 1883, có bản tường thuật của Bác sĩ *Mohun Ghose* về mười trường hợp khó trị do tôi chữa khỏi, trong số đó có trường hợp của chính ông ta. Đó là trường hợp mù mắt bên tay trái mà các y sĩ nhãn khoa danh tiếng ở

Calcutta đều tuyên bố là không thể chữa khỏi, và có thể là một chứng bệnh do bẩm sinh đã có.

Bác sĩ *Mohun* viết:

> *"Nhưng hôm nay, sau vài phút truyền điện bằng cách thổi vào một cái ống dẫn điện nhỏ bằng bạc, Đại tá Olcott đã phục hồi thị giác cho tôi. Ông bảo tôi nhắm con mắt bên phải, và đọc bằng con mắt bên trái từ trước vẫn bị mù. Tôi đã đọc được báo in bằng kiểu chữ nhỏ loại thông thường. Những cảm xúc của tôi như thế nào, hẳn người ta có thể tưởng tượng rõ ràng hơn là do tôi diễn tả."*

Phải, nhưng hãy thử tưởng tượng những cảm xúc của các y sĩ nhãn khoa trứ danh của thành phố *Calcutta*, đã tuyên bố là con mắt ấy không thể chữa khỏi!

VI.

Vì những trường hợp chữa khỏi bệnh bằng nhân điện của tôi được các báo chí phổ biến rộng rãi và bình luận thường xuyên, nên độc giả có thể thích thú mà đọc một bản tóm lược những con số thống kê do bạn *Chandra Mukerji* công bố. Ông này cùng đi với tôi suốt những cuộc hành trình trong năm 1882 và trợ giúp tôi phần việc của một người thư ký riêng.

Ông cho biết, tổng số bệnh nhân mà tôi đã chữa trị là hai ngàn tám trăm mười hai người trong một chuyến đi vòng quanh các thị trấn miền Đông Bắc, kéo dài độ năm mươi bảy ngày!

Bà *C. Wallace*, tác giả một bộ sách về khoa nhân điện, khi nhìn thấy bản thống kê tổng số bệnh nhân do tôi chữa khỏi trong năm ấy, có viết thư cho tôi biết rằng không một nhà chữa bệnh bằng nhân điện nào ở Âu châu có thể thành công tới một nửa số đó. Lẽ tất nhiên, bà chỉ nói về những nhà chữa bệnh chuyên nghiệp như bà mà thôi, chứ không đề cập đến những bậc thiên tài như *Schlatter*, *Newton*, Linh mục *Ars*, *Zouave Jacob* và những vị khác được cho là có sự hỗ trợ của một quyền năng thiêng liêng.

Riêng phần tôi, tôi thành thật thú nhận rằng tôi không thể nào chịu đựng nổi một sự phung phí sinh lực lớn lao và thường xuyên như vậy, nếu tôi không được sự trợ giúp thần lực của các đấng chân sư, tuy rằng điều này các ngài không hề nói cho tôi biết. Điều mà tôi bắt buộc phải nhìn nhận là tôi không còn có được một quyền năng nhiệm mầu như vậy nữa kể từ khi tôi được lệnh ngưng mọi công tác chữa bệnh, tức là vào khoảng cuối năm 1885.

Sau đó, tuy tôi vẫn luôn cố gắng tối đa, tôi vẫn không chữa khỏi những trường hợp tuyệt vọng mà trước kia tôi đã có thể thành công dễ dàng với chỉ độ nửa giờ chữa trị, hoặc có khi ít hơn. Sau đó, tại *Bombay*, tôi được lệnh của sư phụ truyền cho tôi hãy ngưng tất cả mọi công tác chữa bệnh cho đến khi có lệnh mới. Sự ngăn cấm này không phải đến quá sớm vì tôi nghĩ rằng chính tôi cũng có thể bị tê liệt nếu tôi vẫn tiếp tục cố gắng và dùng sức quá nhiều vào việc ấy.

Khi đến *Madras*, một buổi sáng tôi nhận thấy ngón tay trỏ bên bàn tay trái của tôi không còn cảm giác, và đó là một sự cảnh cáo rõ rệt cho tôi biết là tôi phải cẩn thận. Ở những trạm dọc đường giữa *Madras* và *Bombay*, tôi đã phải mất nhiều thì giờ hơn và dùng sức cố gắng lớn lao hơn nhiều để chữa khỏi những chứng

bệnh tương tự so với những lần trước đây, và tỷ lệ thất bại cũng cao hơn nhiều.

Điều này cũng không lạ gì, vì sau khi chữa trị bằng cách này hay cách khác độ tám ngàn bệnh nhân trong vòng mười hai tháng, thì dù cho một lương y trẻ có sinh lực dồi dào mạnh khỏe nhất cũng phải cảm thấy kiệt sức và khô cạn sinh khí, đừng nói chi một người tuổi đã ngoài năm mươi như tôi. Vả lại, với những chuyến du hành mệt mỏi thường xuyên, việc ngủ nghỉ ăn uống thất thường, sự lao phí tâm lực để trả lời thư tín bốn phương, tiếp khách hằng ngày, và những buổi diễn thuyết hầu như mỗi ngày của tôi về những đề tài triết lý thâm sâu, những điều này đương nhiên là phải đưa đến hậu quả nói trên.

VII.

Sau khi lệnh ngưng công tác chữa bệnh của tôi được giải tỏa, tôi lại tiếp tục làm việc. Trong một chuyến đi hành đạo ở *Madura*, miền Nam Ấn, có rất đông bệnh nhân tề tựu đến nhờ tôi chữa bệnh, và mỗi trường hợp chữa khỏi bệnh lại làm cho dân chúng càng thêm sôi động. Tôi đã phải nhờ Ban tổ chức sắp xếp trật tự, và chọn lựa những bệnh

nhân được chữa ưu tiên, trong số đám đông vây chặt và xô đẩy nhau ở cửa ra vào.

Bản báo cáo của một bạn đạo gửi đăng trên tạp chí *Theosophist* cho biết rằng tôi đã truyền điện cho hai mươi bảy bệnh nhân, và những trường hợp khỏi bệnh đáng kể nhất gồm có ba người điếc, một trường hợp bệnh thấp khớp tủy xương sống đã kéo dài chín năm mà y học không thể chữa khỏi, và hai chứng bại liệt.

Nói chung, đó là một loạt những sự việc mệnh danh là "phép lạ", mà nếu được một giáo sĩ của bất cứ một tôn giáo nào khai thác triệt để, cũng đủ chứng minh cho người đời thấy rằng y là người có thiên ân, vì quần chúng mê tín dị đoan của bất cứ đất nước nào cũng sẵn sàng tin tưởng như vậy.

Độc giả sẽ nhận thấy rằng nếu hai nhà sáng lập Hội Thông thiên học quả thật là những kẻ gian trá lừa bịp như họ thường bị vu khống, thì họ đã có thể tóm thâu những số bạc khổng lồ và được tôn sùng như thần thánh, thay vì chỉ có những số lợi tức ít oi như được tường trình trong các bản báo cáo tình hình tài chính hằng năm của Hội.

Không phải là chúng tôi không có cơ hội, bởi vì mọi cơ hội tốt mà bất cứ một nhà cải cách tôn giáo nào ở Ấn

Độ đã từng có, thì chúng tôi cũng đã có. Trong thời kỳ hiện tại, lòng tín ngưỡng chân chính đã suy thoái, và các hàng giáo phẩm, tư tế đã hầu như lụn bại, đồi trụy tinh thần, thì những phép thuật thần thông của bà *Blavatsky* và khả năng chữa bệnh nhiệm mầu của tôi đã gây ấn tượng sâu xa trong tâm hồn dân chúng đến mức làm cho các nhà tỷ phú sẵn sàng hiến dâng vàng bạc của cải dưới chân chúng tôi, và những số bạc khổng lồ đã được cung hiến để cho chúng tôi biểu diễn quyền năng trước mắt họ.

Một người Hồi giáo ở tỉnh *Bengale* có lần đề nghị dâng hiến cho tôi mười ngàn ru-pi nếu tôi ngưng việc chữa bệnh cho công chúng trong vài giờ để chữa bệnh bại liệt cho vợ y. Lẽ tất nhiên là tôi từ chối, mà đáng lẽ ra tôi đã có thể chữa khỏi bệnh cho người vợ nếu ông ta là một người nghèo khổ cùng đinh hoặc chỉ cần ông ta đến với tôi theo cách của những người dân thường mà không đặt ra vấn đề mua chuộc bằng tiền bạc.

Chúng tôi đã từ chối tất cả những đề nghị đó với một sự thành thật hiển nhiên, và đó chính là cái bí quyết làm cho chúng tôi được quần chúng mến phục và kính trọng ở khắp mọi nơi trong xứ Ấn Độ, kể từ lúc đầu cho đến bây giờ. Nếu chúng tôi đã thâu nhận một món quà nào cho riêng mình, thì toàn thể quần chúng

Ấn Độ có lẽ đã bỏ rơi chúng tôi trong cơn khủng hoảng về vụ *Coulomb*, có lẽ chúng tôi đã bị coi như những kẻ bịp bợm, "buôn thần bán thánh", hoặc "mượn đạo tạo đời".

Trái lại, với tình trạng hiện hữu, tất cả các nhà truyền giáo của mọi chi phái và tất cả mọi tổ chức hiệp hội trên thế giới vẫn không thể làm mất đi những cảm tình mà chúng tôi đã tạo ra trong lòng dân chúng Ấn.

CHƯƠNG MƯỜI SÁU

CHÂN SƯ K. H. TẠI LAHORE

I.

Trong một chuyến đi miền Trung Ấn, khi đến *Sholapore*, có một người cộng tác mới là bạn *W. T. Brown* quê tại *Glasgow* (Anh quốc) tháp tùng với chúng tôi. Anh ta từ Anh quốc sang đây do sự thúc đẩy của lòng mong muốn phụng sự, và vừa mới đến *Madras*. Anh có viết thư cho tôi, bày tỏ thiện chí tình nguyện trợ giúp tôi trong công việc.

Tôi đã trả lời anh ta bằng một bức thư lời lẽ lịch sự nhưng rất thẳng thắn, cảnh giác về những sự hy sinh mà anh ta phải gánh chịu khi chấp nhận dấn thân vào; cùng với sự vô ơn bạc nghĩa của người đời; những sự lừa đảo phản trắc cá nhân, vị kỷ; những sự vu khống bôi nhọ thanh danh; sự nghi ngờ bất công về ý đồ hay mục đích của mình; và những chuyến đi vất vả mệt

nhọc đêm cũng như ngày, bằng đủ mọi thứ phương tiện di chuyển thô sơ và thiếu tiện nghi. Tôi cũng khuyên y nên trở về xứ nhà nếu y thấy có triển vọng nào khác, để cho bà *Blavatsky* và tôi tiếp tục công việc mà chúng tôi đã bắt đầu với một tinh thần tỉnh táo chứ không ảo vọng.

Anh ta trả lời bằng một bức điện tín cho biết là sẽ đến và đợi tôi tại ga *Sholapore*.

Đây nhắc lại trường hợp của *Damodar Mavalankar*. Khi người bạn trẻ này gia nhập Hội Thông thiên học và đặt hết cả tâm hồn vào công việc phụng sự, y được cha y cho phép đến sống chung với chúng tôi, bất chấp cả những qui luật hạn chế về giai cấp và sống theo giới luật khổ hạnh giống như của một tu sĩ xuất gia.

Theo tập quán của người *Bà-la-môn*, *Damodar* đã có đính hôn ngay từ khi còn nhỏ, đương nhiên là không có sự chấp thuận của chính anh. Đến giai đoạn trưởng thành là thời kỳ anh phải bước vào đời sống gia đình. Tuy nhiên, nguyện vọng duy nhất của anh trong đời là sống một đời sống tâm linh thoát tục, nên anh xem hôn nhân như một chướng ngại ghê gớm. Anh cảm thấy mình là nạn nhân của phong tục tập quán, và rất muốn được giải thoát khỏi sự giao kết ràng buộc kia để có thể trở thành một đệ tử chân chính của chân sư K.

H. mà anh đã nhìn thấy linh ảnh khi còn bé thơ, và lại có dịp nhìn thấy ngài sau khi y đến với chúng tôi.

Cha của *Damodar* vốn là một người hiểu rộng và khôn ngoan, nên sau cùng đã bằng lòng. *Damodar* bèn ký thác cho người cha phần gia tài ruộng đất của anh do tổ phụ để lại, mà nếu tôi nhớ rõ, thì trị giá đến năm mươi ngàn ru-pi, với điều kiện là người vị hôn thê từ thời thơ ấu của anh phải được đưa về nhà nuôi dưỡng tử tế.[1]

Khi đến *Kanpur*, tôi đã có những bằng chứng về sự phát triển tâm linh mau chóng của *Damodar*. Như đã nói trước đây, trong một cơn bệnh nặng hồi còn thơ ấu, anh ta được sự viếng thăm của một đấng cao cả mà nhiều năm về sau anh đã có lần nhận ra như một trong các đấng chân sư, sau khi gia nhập Hội Thông Thiên Học. Kể từ đó, mối liên hệ mật thiết giữa chân sư và đệ tử đã được thiết lập, và *Damodar* đã đặt hết cả tâm hồn vào việc tu luyện, ăn uống đạm bạc, tham thiền đúng giờ khắc, luyện đức tính hoàn toàn vị tha vô kỷ, và làm việc ngày đêm không quản công lao khó nhọc để làm tròn chức vụ mà tôi giao phó trong Ban quản trị Hội Thông thiên học.

---

[1] Theo phong tục Ấn Độ thời cổ xưa cho đến thời gian gần đây, người con gái đã đính hôn, dẫu rằng chưa xuất giá vẫn được xem như gái đã có chồng và chỉ biết có vị hôn phu là chồng mình thôi, không thể kết hôn với người nào khác suốt cả cuộc đời.

Damodar tham gia chuyến đi này của tôi là thừa lệnh sư phụ, và trong suốt thời gian hành trình, chúng tôi đã có nhiều bằng chứng về sự tiến bộ tâm linh mà anh ta đã có được.

Tôi còn nhớ rằng vào buổi chiều chúng tôi vừa đến *Kanpur*, anh ta đã làm tôi ngạc nhiên bằng cách nhắn miệng với tôi một thông điệp của chân sư để trả lời tôi về một việc mà tôi đang băn khoăn do dự không biết phải giải quyết bằng cách nào. Anh ta còn nói thêm rằng tôi sẽ thấy bức thông điệp ấy viết trên một tờ giấy nằm trong một hộc tủ có khóa cẩn thận, mà chìa khóa nằm trong túi áo của tôi.

Khi tôi đi mở hộc tủ, tôi thấy bản thông điệp viết tay mà *Damodar* vừa nói, và đó chính là thông điệp của đức chân sư K. H. gửi cho tôi.

Vào ngày thứ hai sau khi đến *Kanpur*, tôi nhận được một số thư tín chuyển đến cho tôi từ *Adyar*. Trong số đó có một bức thư của ông *Sam Ward* gửi từ *Capri*, có kèm theo một thông điệp gửi cho chân sư K. H. mà ông ta yêu cầu tôi chuyển đạt đến ngài nếu có thể.

Vì lúc ấy *Damodar* mỗi đêm đều xuất hồn đi đến đạo viện của chân sư, nên tôi đưa bức thư ấy cho y, và nói rằng y có thể hỏi ngài xem có nên đem theo bức thư ấy hay không.

Đó là vào buổi trưa ngày 4 tháng 11 năm 1883, và chúng tôi đang ở tại *Kanpur*, thuộc vùng Tây Bắc. Độc giả hãy nhớ rõ chi tiết này để theo dõi phần nối tiếp ở một đoạn sau. Sau một buổi thuyết trình và làm các công việc khác, chúng tôi từ *Kanpur* đi theo lộ trình đã vạch sẵn, qua các thị trấn *Lucknow*, *Bareilly* và *Moradabad*. Ở mọi nơi, chương trình hoạt động thường gồm có việc tiếp khách, thảo luận về đạo lý, và diễn thuyết công cộng.

Tại *Moradabad*, bạn *Damodar* đã cho tôi thấy một bằng chứng khác nữa về khả năng xuất hồn của anh. Anh đã xuất hồn đi đến *Adyar*, nói chuyện với bà *Blavatsky*, nghe giọng nói của một vị chân sư thốt ra một thông điệp gửi cho tôi, và yêu cầu bà *Blavatsky* hãy gửi điện tín cho tôi phần nội dung của bức thông điệp ấy để chứng tỏ cho tôi thấy tính cách chính xác của các sự việc xảy ra.

Khi anh ta trở về và báo cáo lại với tôi mọi việc, anh đọc lại bức thông điệp của chân sư bằng trí nhớ, và tất cả mọi người có mặt trong gian phòng đều ký tên vào một bản chứng thư để chứng nhận việc ấy.

Sáng hôm sau, người đưa thư của Sở Bưu điện mang đến cho tôi bức điện tín của bà *Blavatsky*. Bức điện tín ấy xác nhận nội dung bản thông điệp như *Damodar* đã

đọc ngày hôm trước, và các nhân chứng có mặt trong phòng cũng lại đồng ký tên vào phía sau bức điện tín để xác nhận việc ấy.

Trạm kế đó trên lộ trình là *Aligarh*, và tại đây vào ngày 12 tháng ấy, sự việc đã diễn biến tiếp nối theo vụ bức thư của ông *Sam Ward* gửi cho chân sư K. H.

Tại Bưu điện, tôi nhận được thư tín từ *Adyar*, trong số đó có một bức thư của bà *Blavatsky* đề ngày 5 tháng 11, kèm theo với bức thư của ông *Sam Ward* gửi cho chân sư K. H. mà tôi đã nhận được trước đây từ *Capri* (nước Ý) và đã đưa cho *Damodar* tại *Kanpur* vào chiều ngày 4 tháng 11, tức là cách một đêm trước khi bà *Blavatsky* gửi thư ấy tại *Adyar*. Bức thư của bà có đóng dấu gửi đi tại Bưu điện *Adyar*, ngày 5 tháng 11, và con dấu nhận được tại *Aligarh* ngày 10 tháng 11, hai địa điểm này cách xa nhau năm ngày đường xe lửa. Bức thư ấy đã nằm tại Bưu điện *Aligarh* hai ngày trước khi tôi đến nhận thư.

Đây là một trường hợp có thể chứng minh cho khả năng chuyển di tức khắc một vật thể giữa hai địa điểm cách xa nhau trong không gian. Không thể có sự giả mạo hay ngụy tạo trong vấn đề này, do bằng chứng rõ rệt là những con dấu Bưu điện đóng ở ngoài bì thư như đã diễn tả ở trên.

Damodar có kể cho tôi nghe một việc lý thú liên quan đến chuyến đi bằng thể vía của anh. Như thường lệ, khi thể xác đã ngủ mê anh mới xuất hồn vượt không gian bay thẳng đến nơi ở của chân sư trên dãy núi Tuyết sơn. Nhưng khi đến nơi, anh mới thấy rằng chân sư cũng đã xuất hồn đi đâu đó rồi! Kế đó, do quyền năng hấp dẫn của ngài đối với người đệ tử, thể vía *Damodar* đã bị cuốn hút mãnh liệt và đến với ngài tức khắc chẳng khác nào bị giòng nước xoáy mạnh và sâu thẳm cuốn trôi đi. Trong giây phút, *Damodar* đã thấy mình ở tại *Adyar*, đứng trước mặt chân sư và bà *Blavatsky*.

Khi đi ngủ, *Damodar* đã cầm trong tay bức thư của ông *Ward*, và thư ấy dường như đã cùng với y đi lên cõi Trung giới, lẽ tất nhiên là đã chuyển biến từ trạng thái vật chất cụ thể sang trạng thái *khinh thanh* của chất *dĩ thái* hay chất *thanh khí* của cõi Trung giới.

Khi anh ta nói với chân sư về bức thư ấy, vẫn cầm nó trong tay và trao cho ngài. Kế đó, ngài bảo anh hãy quay trở về nhà. Do một quyền năng bí hiểm thuộc về khoa vật lý hay hóa học siêu hình, bức thư bằng chất dĩ thái khinh thanh đã được phục hồi trở lại trạng thái đông đặc vật chất, được bà *Blavatsky* cầm lấy, và ngày hôm sau, được gửi qua đường bưu điện đến địa chỉ của tôi ở *Aligarh*. Việc gì xảy ra sau đó thì độc giả cũng đã biết rồi.

Nếu tôi có được kiến thức uyên bác về khoa học hơn, có lẽ tôi đã dùng sự việc này, cùng với hiện tượng cái khăn vấn đầu mà một vị chân sư khác đã cho tôi khi ngài đến viếng tôi bằng thể vía ngay trong phòng của tôi tại *New York* trước đây, và những trường hợp chuyển di các đồ vật khác nữa... để làm một đề tài thảo luận về khả năng biến đổi những đồ vật từ trạng thái vật chất cụ thể, hữu hình sang trạng thái khinh thanh, vô hình vô ảnh của những vật thể trong cõi Trung giới. Sự biến thể đó có thể tác động theo cả hai chiều, tức là từ trạng thái vật chất hữu hình trở thành siêu hình và từ trạng thái khinh thanh quay ngược trở về trạng thái vật chất hiển hiện cụ thể. Các nhà khảo cứu uyên bác về những hiện tượng thông linh đều biết rõ vấn đề này.

Kế đó, chúng tôi đi *Delhi*, *Meerut* và *Lahore*. Tại đây đã diễn ra những sự việc độc đáo. Giữa hai trạm sau này, *Damodar* đã thực hiện một chuyến đi khác bằng thể vía cũng rất lý thú và đáng ghi nhớ. Chúng tôi ba người, kể cả bạn *Narain Swamy Naidu* cùng đi chung trong một toa xe lửa. *Damodar* có vẻ thẫn thờ dường như buồn ngủ, và bước lên một băng ghế dài để nằm ngủ, còn tôi ngồi đọc sách dưới ánh đèn của toa xe.

Thình lình, *Damodar* bước đến gần tôi để hỏi giờ, tôi nhìn đồng hồ thì thấy đã gần sáu giờ chiều. Anh

ta cho tôi biết rằng anh vừa từ *Adyar* trở về, tại đó bà *Blavatsky* vừa bị một tai nạn mà anh cũng chưa rõ là nặng hay nhẹ, nhưng anh nghĩ là bà đã vấp chân vào tấm thảm lót và té quỵ trên đầu gối bên tay mặt.

Độc giả sẽ thấy rằng *Damodar* chỉ là một người sơ cơ trên đường huyền môn và không thể nhớ rõ một cách chính xác việc gì đã xảy ra ở cảnh giới bên kia khi trở về tâm thức ngoại giới hồng trần.

Khi tôi nghe anh ta kể chuyện ấy, tôi làm ngay hai việc sau đây để biết rõ sự thật. Tôi viết một bản chứng thư về sự việc này và yêu cầu bạn *Narain Swamy* hãy cùng tôi ký tên vào đó, có ghi rõ giờ khắc. Đến nhà ga kế đó, tức ga *Saharanpore*, tôi gửi điện tín hỏi bà *Blavatsky*: "Tai nạn gì đã xảy ra tại *Adyar* lúc sáu giờ chiều nay?"

Chúng tôi đến *Lahore* vào lúc chín giờ sáng ngày hôm sau, và được đưa đến một trại lộ thiên gồm có sáu chiếc lều cá nhân dùng để ở và bốn chiếc lều công cộng căng bằng vải cứng dùng làm chỗ hội họp và chỗ diễn thuyết, dựng trên một khoảnh đất trống ở ngoại ô phía bắc thành phố.

Chúng tôi kể cho các bạn đạo nghe câu chuyện xảy ra đêm hôm trước trên xe lửa, và đưa tờ chứng thư ra

cho họ xem: tôi yêu cầu các bạn có mặt lúc ấy ký tên vào đó và ghi nhận rằng lúc ấy bức điện tín mong đợi của bà *Blavatsky* vẫn chưa đến.

Kế đó mọi người từ giã tôi để đi tắm và ăn sáng. Trong khi tôi đang ngồi trong lều vải với ông *R. C. Bary*, chủ bút tạp chí *Arya*, thì một người đưa thư của Sở Bưu điện bước vào, tay cầm một bức điện tín có bọc trong bao giấy màu nâu. Tôi yêu cầu bạn *Ruttan Chand* hãy giữ lấy bức điện tín để chờ đến khi những người bạn khác trở lại sẽ mở ra đọc trước mặt mọi người.

Việc này được thực hiện vào đúng mười hai giờ trưa, do ông *R. C. Bary* và chín bạn đạo có mặt đồng ký tên phía sau bức điện tín để chứng thực các sự việc.

Nội dung bức điện tín như sau:

> *"Tôi vấp phải chiếc ghế bành, té nặng trên đầu gối tay mặt, ngã vào mình bà Coulomb, làm ông bà Morgan hốt hoảng. Damodar làm chúng tôi giựt mình."*

Bức điện tín của tôi gửi từ *Saharanpore* đến tay bà *Blavatsky* vào đêm 17; điện tín trả lời của bà *Blavatsky* đề ngày 18 tại *Adyar* lúc 7 giờ 55 phút và tôi nhận được tại *Lahore* vào giữa trưa hôm ấy. Sự sai biệt về chi tiết giữa câu chuyện tường thuật của *Damodar* và bà

Blavatsky cũng không làm ai ngạc nhiên vì trình độ sơ cơ của *Damodar* lúc ấy, còn sự việc chính, tức là việc bà bị té nặng và bị thương trên đầu gối bên tay mặt được xác nhận hoàn toàn là đúng.

II.

Lều trại của tôi được khách đến viếng thăm rất đông suốt ba ngày liền trong thời gian chúng tôi lưu trú tại *Lahore*, và tôi có diễn thuyết hai lần dưới lều vải công cộng trước một đám quần chúng đông đảo.

Đêm 19, tôi đang ngủ trong lều. Thình lình tôi thức giấc vì cảm thấy có một bàn tay sờ vào người tôi. Trại này được dựng lên giữa đồng trống, và nằm ngoài sự bảo vệ của cảnh sát thành phố *Lahore*. Phản ứng đầu tiên của tôi là tự vệ chống lại một kẻ cuồng tín tôn giáo có thể đến ám sát tôi. Tôi bèn ngồi nhổm dậy, nắm chặt lấy hai cánh tay người lạ mặt và hỏi bằng thổ ngữ *Hindoustani* rằng y là ai và y muốn gì.

Việc ấy chỉ xảy ra trong chớp mắt, và tôi giữ chặt lấy người kia trong tư thế tự vệ của một người trước cơn nguy biến có thể bị hành hung bất ngờ và phải bảo

toàn tính mạng của mình. Nhưng ngay khi đó, một giọng nói êm ái dịu dàng thốt lên: “Anh không biết tôi sao? Anh không nhớ tôi chăng?”

Thì ra đó là giọng nói của chân sư K. H. Cảm xúc của tôi liền thay đổi đột ngột, tôi bèn buông tay ra, chắp hai tay kính cẩn vái chào ngài, và muốn nhảy ra khỏi giường nằm để đảnh lễ ngài. Nhưng ngài đưa tay ngăn tôi lại, và sau khi đã trao đổi với nhau vài câu, ngài nắm bàn tay trái tôi trong tay ngài, cuốn tròn những ngón tay mặt của ngài trong lòng bàn tay tôi, và đứng yên bên cạnh giường, trong khi đó tôi có thể nhìn thấy gương mặt đầy hảo ý và thánh thiện của ngài dưới ánh đèn trong lều. Sau một lát, tôi cảm thấy một vật gì mềm mại tượng hình trong bàn tay tôi, kế đó chân sư đặt bàn tay trên trán tôi, thốt ra một lời ban an huệ, và sau khi rời khỏi gian lều ngăn đôi của tôi, ngài bước qua gian kế bên để thăm ông *W. T. Brown.* Ông này ngủ ở gian bên cạnh, sau một tấm vách ngăn bằng vải cứng chia lều ra làm hai buồng.

Khi tôi có thời giờ để lấy lại tinh thần và chú ý đến mình, tôi thấy tôi đang nắm trong bàn tay trái một tờ giấy xếp làm tư, gói trong một cái khăn lụa. Động tác đầu tiên của tôi lẽ tự nhiên là bước đến gần đèn và mở tờ giấy ra đọc. Đó là một bức thư khuyên bảo về việc riêng tư của tôi, có chứa đựng những lời tiên tri về

cái chết của hai đối thủ hết sức chống lại Hội Thông thiên học lúc ấy, nhưng không nói rõ tên. Lời tiên tri này đã ứng nghiệm với cái chết của *Swami Dyanand Saraswati* và *Keshab Chandra Sen* ít lâu sau đó.

Việc gì xảy ra trong gian buồng của bạn *Brown* ở kế bên, ông ta đã kể lại cho nhiều nhân chứng nghe, và đã công bố trong một tập văn thư nhan đề: "*Vài kinh nghiệm ở Ấn Độ*". Trong một tập văn thư khác nữa nhan đề: "Một tham luận giải thích về Hội Thông thiên học", ông ta viết:

> *"Có thể nói rằng chân sư K. H. là một bậc siêu phàm. Người viết đã có hân hạnh gặp ngài tại Lahore, và có diễm phúc nói chuyện và tiếp xúc với ngài. Người viết cũng đã nhận được thư của ngài tại Madras, Lahore, Jammu, và một lần nữa ở Madras, tất cả các thư ấy đều được viết bằng một tuồng chữ giống nhau, v.v..."*

Khi tôi nghe thốt lên một tiếng kêu ngạc nhiên ở gian buồng kế bên, tôi mới bước qua xem việc gì đã xảy ra, thì ông *Brown* liền đưa cho tôi xem một bức thư gói trong một chiếc khăn lụa giống như của tôi nhưng với nội dung khác hẳn. Thư ấy cũng được ngài tượng hình trong lòng bàn tay ông, giống như trường hợp của tôi, và chúng tôi cùng lấy ra đọc chung nhau.

Về sau, người bạn trẻ này lại thay đổi chí hướng nhiều lần, và sau khi đã xoay trở giáp một vòng thay đổi lớn qua nhiều tổ chức tôn giáo khác nhau, sau cùng ông theo đạo Gia Tô và làm giáo viên trong một trường học của Hội Thánh La Mã.

Bức thư của chân sư K. H. có đề cập đến việc chân sư M. đến viếng thăm tôi tại *New York* trước đây, khi ấy ngài đọc được tư tưởng thầm kín của tôi và ban cho tôi cái khăn vấn đầu của ngài để chứng minh cụ thể rằng ngài đã thật sự xuất hiện trong phòng tôi. Thư viết như sau:

> *"Tại New York, con đã muốn có một bằng chứng cụ thể rằng cuộc viếng thăm của ngài không phải là một ảo ảnh, và ngài đã cho con cái bằng chứng đó. Bây giờ, tuy con không đòi hỏi, ta cũng cho con cái bằng chứng này: khi ta không còn ở đây, cái thư này sẽ nhắc nhở cho con biết sự gặp gỡ của chúng ta đêm nay. Bây giờ ta sang gặp Brown để thử thách năng khiếu trực giác của nó. Đêm mai, khi trại đã vắng người, ta lại sẽ đến đây để nói chuyện với con nhiều hơn, vì con cần phải được cảnh giác trước về vài sự việc sẽ xảy đến trong tương lai."*

Ngài kết luận:

> *"Hãy luôn luôn cảnh giác, nhiệt thành, và sáng suốt trong mọi việc; vì con nên nhớ rằng sự hữu ích của Hội Thông thiên học phần lớn tùy nơi sự cố gắng của con, và ân huệ của chúng ta luôn luôn được ban xuống cho những nhà "sáng lập" chịu đau khổ hy sinh, và cho tất cả những người trợ giúp trong công việc của họ."*

III.

Kinh nghiệm lạ lùng trên đây chắc hẳn sẽ gây ấn tượng sâu xa trong tâm hồn những kẻ trì độn nhất, huống hồ đối với những người có hoài bão được có cơ hội cộng tác bằng cách này hay cách khác với các đấng chân sư vì mục đích phụng sự nhân loại. Nếu có ai hỏi tôi thế nào là nỗi niềm sung sướng hiếm có nhất, tôi sẽ trả lời rằng: "Được nhìn thấy và nói chuyện với một vị chân sư, vì dưới ảnh hưởng hào quang thánh thiện của ngài, tâm hồn ta sẽ nảy nở như cái hoa dưới ánh mặt trời và bản thể ta tràn đầy một niềm vui tươi hoan lạc khôn tả."

Về phần tôi, tôi đã có cái niềm phúc lạc đó mà không mong cầu. Tuy nhiên, mỗi khi tôi có dịp hồi tưởng lại việc ấy, nó chỉ giống như một ánh nắng thoáng qua trong ngày u ám, chỉ xuất hiện trong giây lát rồi lại biến mất đi.

Thời gian gặp gỡ giữa tôi với chân sư đêm ấy không kéo dài quá mười phút đồng hồ. Cái chạm tay của ngài kéo tôi ra khỏi giấc ngủ ngon say không mộng mị. Hôm ấy tôi đã trải qua một ngày làm việc mệt mỏi, cái lều vải rất lạnh lẽo, chỉ được sưởi ấm bằng vài cục than hồng đựng trong một cái chậu đất, và tôi kéo mền trùm lên đến tận hai mang tai. Tôi bị một bàn tay lạ sờ vào mình, tôi giật mình thức giấc, tôi nắm chặt lấy hai cánh tay người lạ, cũng có thể là một kẻ đến ám sát tôi. Thế rồi, giọng nói ngọt ngào hiền dịu của ngài làm tiêu tan cơn ngái ngủ cuối cùng của tôi, gương mặt ngài sáng rỡ với một nụ cười; tôi nhìn thấy ngài dưới ánh sáng mập mờ của ngọn đèn dầu ở phía sau. Kế đó là hiện tượng tạo nên một bức thư gói trong chiếc khăn lụa ngay trong bàn tay tôi, vài lời khuyên bảo, một cái chào từ giã. Ngài đã bước đi qua khỏi cây đèn để trên cái rương, nhưng hình dáng phong nhã của ngài còn lưu lại một lúc nơi cửa lều. Ngài ban cho tôi một cái nhìn thân mến cuối cùng, rồi đi.

Tất cả không kéo dài được bao lâu, nhưng ký ức đó vẫn còn mãi suốt đời tôi. Nhiều năm trước đây, như độc giả chắc còn nhớ, tôi được lệnh xúc tiến công việc cơ hồ như không có sự hướng dẫn và trợ giúp của các đấng chân sư mà chỉ vì mục đích phụng sự nhân loại. Chúng tôi không trông đợi gì nơi các ngài, nhưng sẵn sàng làm bất cứ việc gì cần thiết và sẵn sàng ứng phó với mọi diễn biến xảy ra. Tôi đã tiếp tục làm việc trong tinh thần đó cho đến ngày nay, không cầu mong được trợ giúp, cũng không hề thối chí ngã lòng vì không có lời hứa hẹn giúp đỡ của các ngài.

Tuy nhiên, chúng tôi vẫn không bao giờ bị bỏ rơi khi sự giúp đỡ ấy thật sự là cần thiết. Cuộc viếng thăm của chân sư tại *Lahore* chỉ là một trong nhiều bằng chứng cho tôi thấy rằng chúng tôi luôn luôn được theo dõi và trợ giúp; không hề bị bỏ rơi hay quên lãng trong những cơn nghịch cảnh khó khăn, dù cho viễn ảnh tương lai mờ mịt tối tăm hay nguy kịch đến đâu.

Trên hai mươi năm trải qua cái kinh nghiệm đó đã gieo trong tâm hồn tôi một sự bình tĩnh thường xuyên và đức tin vững chắc, cũng như nó đã gây nên trong tâm hồn bà *Blavatsky*. Kinh nghiệm đó đôi khi có thể là linh ảnh của một đấng cao cả, có khi là một giọng nói nghe được rõ ràng, có khi là một lời tiên tri việc sắp đến, có khi cũng là một thông điệp nhắn qua lời của

một người trung gian, chẳng hạn như thông điệp mà bà *Mongruel*, một nhà nữ linh thị tài tình, đã nhắn với tôi trong một cơn xuất thần tại *Paris* năm ngoái, cho tôi biết trước tương lai gần đây của Hội Thông thiên học, thời hạn kiếp sống hiện tại của tôi, và tình hình của Hội khi tôi từ trần.

Cũng y như vậy, trong bức thư của Chân Sư tạo ra ngay trong lòng bàn tay tôi, có tiên liệu về cái chết của hai đối thủ lợi hại của Hội, kèm theo với những lời khuyên hữu ích của ngài. Tuy những kẻ thù nghịch phản bội có thể ngụy tạo những sự gièm siểm, phỉ báng về lịch sử của phong trào Thông thiên học và bôi nhọ tên tuổi của chúng tôi, nhưng việc ấy không đem cho họ một mảy may lợi ích nào. Công việc của chúng tôi vẫn tiếp tục, những người phụng sự chân chính được nhìn nhận, khích lệ và trợ giúp, chừng nào mà họ vẫn trung thành với lý tưởng và làm tròn bổn phận.

IV.

Sau khi tôi và ông *Brown* có cái hân hạnh được chân sư đến viếng, đêm hôm sau hai chúng tôi và *Damodar* cùng ngồi trong túp lều của tôi lúc mười giờ đêm để đợi sự tái ngộ với chân sư K. H. như ngài đã cho biết trước.

Trại hoàn toàn vắng lặng, các bạn đạo của chúng tôi đã đi tản mác vào thành phố *Lahore*. Chúng tôi ngồi trên ghế ở phía sau lều vải, để khuất dạng cho người trong trại không nhìn thấy.

Mảnh trăng hạ tuần còn chưa mọc lên. Sau khi ngồi đợi một lát, chúng tôi nghe có tiếng chân người và thấy một người Ấn Độ cao lớn từ phía đồng bằng trống trơn bước đến gần chúng tôi. Người ấy còn cách chúng tôi có vài thước, bèn ra hiệu cho *Damodar* hãy bước đến gần. Người kia nói cho *Damodar* biết rằng chân sư sẽ đến trong vài phút nữa, và ngài có việc riêng với *Damodar*. Đó là một đệ tử của chân sư K. H.

Ngay khi đó, chúng tôi thấy chân sư K. H. xuất hiện đến cùng một phía và đi qua mặt người đệ tử. Người này bèn rút lui ra sau đó một quãng ngắn.

Ngài đứng trước mặt nhóm chúng tôi, chúng tôi cũng đã đứng dậy và chắp tay cung kính vái chào ngài theo kiểu Ấn Độ, chỉ cách ngài có vài thước. Bạn *Brown* và tôi đứng yên một chỗ, còn *Damodar* bước ra và nói chuyện trong vài phút với chân sư, sau đó y trở lại với chúng tôi còn chân sư bước ra về. Tôi còn nghe tiếng chân ngài đi trên mặt đất, như thế ngài không phải đi bằng thể vía mà là bằng xác phàm.

Tôi còn ngồi lại bàn để viết nhật ký trước khi đi ngủ thì thấy vị đệ tử xuất hiện ngoài khung cửa sổ, ra hiệu cho tôi nhìn ra phía ngoài, và chỉ cho tôi thấy chân sư đang đứng đợi tôi dưới ánh sao khuya.

Tôi bước ra khỏi lều đi về phía chân sư. Ngài và tôi cùng đi đến một nơi cách đó một quãng để không sợ bị ai quấy rầy. Khi đó ngài mới nói chuyện với tôi trong khoảng nửa tiếng đồng hồ về tất cả những gì tôi cần biết. Không cần phải nói rằng tôi đã ngủ rất ít trong hai đêm đó. Tuy nhiên, chân sư cho tôi biết rằng ngài đến không phải hoàn toàn do ý riêng, tuy rằng ngài rất vui lòng mà đích thân đến gặp tôi. Ngài đến đây vì thừa lệnh một đấng trưởng thượng còn cao cả hơn ngài, đấng ấy rất hài lòng về sự trung kiên của tôi, ngài muốn nhắc nhở tôi hãy giữ vững tinh thần và đừng bao giờ mất lòng tin tưởng.

Khi cuộc hội kiến chấm dứt, chân sư ban ân huệ và từ giã tôi, rồi cùng với người đệ tử bước chân ra về.

V.

Ngày hôm sau, chúng tôi nhổ trại và rời *Lahore* đi *Jammu* theo lời mời của vị Quốc vương xứ *Kashmir*. Một quan viên ban tiếp tân của nhà vua được gửi đến *Lahore* để tiếp đón và đưa tôi về kinh đô.

Tôi được biết rằng vị Quốc vương có tục lệ tặng quà rất hậu bằng tiền và đồ y trang quý giá cho các vị tân khách, nhưng tôi quyết từ chối không nhận dù chỉ một ru-pi, vì việc ấy không phù hợp với thói quen của tôi.

Vị sứ giả không biết phải xử sự ra sao giữa hai đàng với những lập trường cứng rắn như thế. Một cuộc trao đổi điện tín tiếp theo sau đó vẫn không làm cho tình trạng được tốt đẹp hơn. Rốt cuộc, vấn đề được giải quyết bằng một cách làm thỏa mãn cả đôi bên. Chúng tôi thỏa thuận rằng quà tặng của nhà vua sẽ được tôi tiếp nhận với tư cách Hội trưởng Hội Thông thiên học, vì trên cương vị này thì tôi sẵn sàng chấp nhận mọi sự

đóng góp hay biếu tặng cho Hội, dù là số tiền lớn hay nhỏ, miễn không gây thiệt hại cho bất cứ người nào.

Khi đến thủ đô *Jammu*, tôi được đưa đến tòa Vương cung. Tại đây, vị Quốc vương tiếp đón tôi một cách niềm nở, trang trọng theo nghi lễ, tỏ cho tôi thấy rằng tôi được nghênh tiếp như một vị thượng khách.

Sau khi đã phân ngôi chủ khách và trao đổi những lời chúc mừng xã giao thông thường, Quốc vương mới cùng tôi đàm luận về triết học và đạo lý. Tôi nhận thấy ông thông thạo triết lý Phệ-đà và cũng thông suốt các môn phái triết học Ấn Độ. Quốc vương hoàn toàn tin tưởng nơi sự hiện diện của các đấng chân sư, và tin rằng các ngài sẽ giúp cho xứ Ấn Độ có được những gì tùy theo nghiệp quả của nó cho phép chứ không hơn nữa.

Quốc vương cũng nói qua về vấn đề sức khỏe kém của ông. Ông biết tôi đã từng chữa khỏi bệnh cho nhiều người, và gần đây tôi đã được lệnh ngưng công việc đó, nhưng hỏi rằng tôi có thể nào giúp cho ông giảm bớt cơn nhức đầu dữ dội mà ông đang chịu đựng. Lẽ tự nhiên tôi bằng lòng, và sau khi Quốc vương đã tháo gỡ cái khăn vấn đầu, tôi mới khoát tay truyền điện cho ông. Tôi rất thích thú mà làm cho Quốc vương hết đau nhức, và khi cuộc hội kiến chấm dứt, Quốc vương yêu

cầu tôi hãy đến viếng ông mỗi ngày hai lần trong thời gian lưu trú tại đây, để chúng tôi còn trao đổi với nhau về các vấn đề tôn giáo cao siêu mà cả hai chúng tôi đều ưa thích.

Ngày hôm sau, tôi đến hoàng cung hai lần để tiếp tục cuộc đàm thoại về đạo lý và cũng để truyền điện chữa bệnh cho Quốc vương. Vị Thủ tướng cũng có mặt cùng với những quan viên khác, gồm cả vị Chánh án Tư pháp, và thỉnh thoảng cũng xen vào câu chuyện đạo lý, theo lối tự nhiên của người phương Đông.

Vị Chánh án đã cùng tôi đàm luận suốt buổi tối hôm đó, và trong buổi nói chuyện, ông ta nói rằng Quốc vương rất quý mến tôi đến mức sẵn sàng thỏa mãn bất cứ điều gì tôi muốn. Tôi nghe thì biết vậy thôi, nhưng không lưu ý lời nói ấy. Tuy nhiên, sau khi ông Chánh án đã ra về, tôi lấy làm ngạc nhiên vì bạn *Brown* đã dựa vào lời nói ấy mà yêu cầu tôi xin cho y được bổ nhiệm chức Thẩm phán.

Tôi nói: "Sao? Anh đến Ấn Độ để hiến thân vào công việc phụng sự. Tôi đã viết thư cảnh cáo anh đừng có trông đợi gì ngoài việc chấp nhận hy sinh. Anh lại vừa có cái vinh hạnh được một vị chân sư đến viếng và gửi thư cho anh, đó là một ân sủng đặc biệt mà nhiều hội viên kỳ cựu nhất của Hội Thông thiên học cũng chưa

có được! Thế mà nay anh lại sẵn sàng ngã quỵ trước sự cám dỗ đầu tiên và xin được nhận một chức vụ ngoài khả năng của mình?"

Tôi giải thích cho anh ta rằng nếu thật sự vị Quốc vương kính trọng tôi, đó là vì ông ta biết rằng tôi không hề nhận lấy bất cứ một món quà tặng hay một ân huệ nào cho riêng mình, hay cho bất cứ một người thân nào. Sau cùng, anh ta đã nghe ra và không nói thêm gì nữa, nhưng việc này đã phơi bày tâm địa của anh ta một cách rõ ràng trước mắt tôi, và cuộc đời anh ta sau đó đã xác nhận đúng những gì tôi cảm nhận về trình độ và con người của anh ta.

CHƯƠNG MƯỜI BẢY

DAMODAR BIỆT TÍCH

I.

Trong khi tôi vẫn tiếp tục đến hội kiến hằng ngày với Quốc vương *Kashmir*, thì vào đêm nọ có một biến cố xảy ra: *Damodar* thình lình biến mất và không để lại dấu vết gì để cho tôi biết rằng anh ta đã đi đâu hay bao giờ sẽ trở lại.

Tôi hối hả đi tìm, nhưng tất cả các gian phòng đều trống trơn. Những bạn đạo khác đều đã xuống tắm dưới sông. Tôi hỏi thăm một người phục vụ thì biết rằng *Damodar* đã đi ra khỏi nhà một mình vào lúc sáng sớm, nhưng không nhắn lại gì.

Không biết phải làm thế nào, tôi liền trở về phòng riêng thì thấy trên bàn có một bức thư của một vị chân sư, bảo tôi đừng lo nghĩ gì về người bạn trẻ vì anh ta được đặt dưới sự che chở của ngài, nhưng không nói gì

về việc anh ta có trở về hay không. Tôi chỉ mất chừng một phút để đi quanh khắp các phòng và không nghe có tiếng chân người đi ngoài sân lót đá sỏi vụn. Không một người nào có thể bước vào phòng tôi trong thời gian đó, tuy vậy đây là bức thư bí mật, với tuồng chữ viết của chân sư K. H. và cái phong bì kiểu Trung Hoa quen thuộc, nằm trên bàn của tôi.

Việc làm đầu tiên của tôi khi đó là thu gom hành trang của *Damodar*, gồm một cái rương và đồ nệm gối để ngủ, và xếp gọn dưới gầm giường của tôi. Kế đó tôi gửi một điện tín cho bà *Blavatsky* biết tin *Damodar* đi biệt tích và không biết bao giờ về.

Khi những bạn đạo đi tắm xong trở về nhà, họ cũng xúc động như tôi về sự việc này, và chúng tôi đã mất nhiều thì giờ thảo luận và phỏng đoán về hậu quả khả hữu của nó. Tôi đến hoàng cung hai lần trong ngày đó, và đã được Quốc vương đón tiếp ngày càng trọng vọng hơn. Ông tỏ ra vô cùng hậu đãi tôi, thảo luận với tôi về triết học *Védanta* một cách thích thú rõ rệt, và khẩn khoản mời mọc tôi cùng đi với ông lần sau, khi Quốc vương đi lên *Srinagar*, thủ đô xứ *Kashmir*.

Khi trời đã sắp tối, tôi còn ngồi viết một mình trong ngôi biệt thự, khi đó các bạn đạo khác đã cưỡi ngựa đi chơi quanh vùng, bỗng tôi nghe tiếng chân người đi

trên mặt đất rắc sỏi ở phía ngoài. Nhìn quanh, tôi thấy một người đưa thư *Kashmir* cao lớn, đem điện tín đến cho tôi.

Đó là thông điệp của bà *Blavatsky* trả lời bức điện tín của tôi. Bà nói rằng một vị chân sư có cho bà hay rằng *Damodar* sẽ trở về, và dặn tôi không nên để cho một người nào khác động chạm đến đồ hành trang, nhất là đồ nệm gối của y. Phải chăng thật lạ lùng, vì lúc đó bà *Blavatsky* đang ở *Madras*, tức là cách đó độ hai ngàn dặm, lại dặn tôi làm chính cái việc mà tôi đã làm, theo phản ứng đầu tiên khi nhận thấy rằng *Damodar* đã ra đi. Phải chăng đó là thần giao cách cảm? Nhưng lại còn một điều lạ lùng hơn nữa. Mở ra và đọc bức điện tín không làm cho tôi mất đến một phút; người đưa thư không có đủ thời gian đi ngang qua hàng ba ngôi nhà để bước ra sân. Nhưng khi ấy, như một tia chớp nhoáng, tôi cảm thấy người đưa thư ấy không phải là một người thường, mà chỉ là một ảo ảnh.

Tôi biết chắc như vậy, tôi có thể thề thốt để quả quyết như vậy, bởi vì có một sự dao động tâm linh huyền bí gây ra nơi tôi mỗi khi có một trong các đấng cao cả bước đến gần tôi. Thật vậy, ngay sau khi đó tôi đã có thể nhận ra cái tiết điệu rung động kỳ bí gây nên bởi luồng từ điển huyền diệu của sư phụ tôi, ngài cũng là sư phụ

của bà *Blavatsky*. Tôi chạy ngay ra cửa và nhìn qua cái sân trống trơn của khuôn viên nhà, trong đó không có cây cối hay bụi rậm nào để dùng làm nơi ẩn trú, nhưng tuyệt nhiên không nhìn thấy gì cả! Người đưa thư đã biến mất cơ hồ như chui vào lòng đất!

Khi tôi kể lại chuyện này, có người hỏi tôi rằng làm sao có thể giải thích sự thuyên chuyển bức điện tín từ tay người đưa thư thật qua tay người đưa thư giả, và việc thâu hồi tờ ký nhận của tôi về Sở Bưu điện, trừ phi có sự toa rập với người đưa thư kia để làm việc này? Nhưng việc ấy thật ra rất đơn giản, miễn là người ta hiểu được về quyền năng của sự thôi miên, hay nói theo từ ngữ của huyền môn Đông phương thì đó là cái bí quyết của việc tạo nên ảo giác hay ảo ảnh. Vị chân sư gặp người đưa thư; bằng quyền năng của ý chí, ngài làm cho anh ta không nhìn thấy ngài; ngài làm cho anh ta trở nên vô ý thức, đưa anh ta đến một chỗ nào đó và để anh ta nằm trong giấc ngủ thôi miên; rồi ngài khoác lấy cái hình dáng bên ngoài của người kia để che khuất tác phong diện mạo của ngài; đem bức điện tín đến cho tôi; cầm lấy cái biên lai do tôi ký nhận; đưa tay lên chào từ giã, và lui bước. Một lúc sau đó, sự rung động thần kinh do luồng từ điển của ngài gây ra nơi tôi phản dội lại nơi ngài, cảnh giác cho ngài biết rằng tôi đang ở vào tình trạng báo động và đương nhiên sẽ bước

ra cửa để theo dõi ngài; thế là ngài thôi miên thị giác của tôi để tôi không nhìn thấy ngài; trở lại chỗ người đưa thư nằm ngủ lúc nãy; nhét tờ biên lai vào bàn tay anh ta; dùng ý chí làm cho người kia nhớ lại mọi việc vừa xảy ra giữa tôi với ngài dường như đã xảy đến cho anh ta; đánh thức anh ta dậy; dùng phép thôi miên che lấp thị giác của anh ta; và trả anh ta về Sở Bưu điện.

Đó là một chuỗi dài những sự việc diễn biến nối tiếp nhau một cách rất đơn giản, mà mọi nhà chuyên môn về khoa thôi miên và nhân điện đều hiểu được một cách dễ dàng.

Damodar ra đi lúc sáng ngày 25 tháng 11, và trở về chiều ngày 27 tháng 11 sau khi vắng mặt độ sáu mươi giờ, nhưng y đã thay đổi rất nhiều! Khi ra đi, y là một thanh niên mảnh khảnh yểu điệu, một bạch diện thư sinh, nhút nhát rụt rè, nhưng y trở về với một gương mặt rắn rỏi, nước da sậm, rám nắng, thân hình khỏe mạnh, cứng cát, và tác phong bạo dạn, đầy cương nghị. Chúng tôi không thể ngờ rằng đó vẫn là một *Damodar* của trước đây!

Anh ta đã đến đạo viện của chân sư và được truyền thụ một phép tu luyện nào đó. Anh ta đưa cho tôi một thông điệp của một vị chân sư khác, mà tôi được biết rõ, và để chứng minh sự thật, anh ta thì thầm vào tai

tôi một mật khẩu tôi đã được truyền dạy từ trước để chứng thực những thông điệp của các chân sư.

II.

Ngày từ biệt vị Quốc vương đã đến. Lúc một giờ trưa, chúng tôi cưỡi voi đi qua sông để đến *Wazirabad* và ngủ đêm tại đây. Hôm sau, *Damodar* từ giã chúng tôi để đi *Madras*, còn chúng tôi tiếp tục lộ trình đi đến *Jaipur*.

Sáng hôm sau nữa, những bạn đạo tại địa phương đưa tôi đến viếng một nhà tu khổ hạnh tên là *Atmaram Swami*. Từ lâu trước khi tôi đến, vị tu sĩ này đã từng nói với họ rằng ông ta có liên hệ trực tiếp với những vị chân sư của chúng tôi, và tám năm trước đây, ở bên Tây Tạng, một trong các vị ấy là *Jivan Singh* có nói với ông ta rằng không cần phải thất vọng vì tình trạng tâm linh suy đồi ở Ấn Độ, bởi vì các ngài đã sắp đặt cho hai người Âu Tây, một nam và một nữ, không bao lâu sẽ đến đây để phục hưng nền tôn giáo cổ của phương Đông.

Thời điểm tám năm đó trùng hợp với năm thành lập Hội Thông thiên học tại *New York*, và điều tiết lộ này

thật tối ư quan trọng đối với tôi. Tôi nhận thấy tu sĩ là một người có tác phong cao quí, điềm tĩnh, và trang nghiêm, hoàn toàn khác hẳn những người tu sĩ tầm thường khác mà nay người ta thấy ở khắp nơi và vô tích sự cho xứ Ấn Độ.

Tu sĩ chào tôi với một cung cách lịch sự lễ độ rất dễ mến, và bày tỏ lòng ước mong thành khẩn rằng những hội viên của chúng tôi nên được khuyến khích tu luyện theo pháp môn *Yoga*. Tôi nói cho ông ta biết rằng tôi không dám làm như vậy một cách cẩu thả bởi vì, trừ phi những môn sinh có một tính chất thích nghi, và trên hết mọi sự, được sự theo dõi tỉ mỉ của những bậc minh sư, thì họ mới có thể tu luyện không sai lệch và không mắc phải những hậu quả tai hại.

Tu sĩ đồng ý với tôi về điểm này, nhưng nói rằng mọi sự đã được tiên liệu trước, và mọi nhu cầu cần thiết sẽ được đáp ứng vào đúng lúc.

Thật vậy, điều này quả là đúng như vậy, và những điều huyền diệu đã xảy đến với bà *A. Besant*, ông *Leadboater*, và nhiều vị khác nữa mà hồi đó thậm chí cũng chưa phải là hội viên của Hội Thông thiên học, đã hoàn toàn xác nhận những lời tiên đoán của tu sĩ *Atmaram Swami* đã nói với tôi tại *Jaipur* năm 1883.

III.

Đại hội thường niên của Hội Thông thiên học được tổ chức tại *Adyar* vào hạ tuần tháng 12. Khi Đại hội khai mạc, những đại biểu các Chi hội tề tựu tham dự đông đảo từ khắp nơi, chật ních cả hội trường. Toàn thể các buổi hội họp và sinh hoạt đều biểu lộ một lòng hứng khởi nhiệt thành. Vị thế của Hội ở Ấn Độ đã rất vững vàng kiên cố, không một gợn mây u ám nào xuất hiện trên vòm trời của chúng tôi.

Những khoản tổn phí để tổ chức Đại hội đều do hội viên đóng góp kẻ ít người nhiều. Ngày 28 tháng 12, khi mọi người còn đứng ở ngoài hội trường trước khi Đại hội khai mạc, tôi có phàn nàn với bà *Blavatsky* rằng thật là một điều đáng tiếc mà thấy hội viên tỉnh *Madras* lại để cho vị thẩm phán *Srinivas Row* đóng góp tới năm trăm ru-pi cho Đại hội, vì tôi biết chắc rằng ông ta không có đủ khả năng tài chánh để tiêu xài rộng rãi như vậy. Bà suy nghĩ một lúc, rồi gọi *Damodar* trong khi người bạn trẻ này đang đứng nói chuyện với một nhóm bạn đạo ở cách đó một quãng không xa. Bà nói: "Anh hãy đi lên chánh điện và lấy xuống cho tôi một cái gói ở đó."

Damodar tuân lệnh, và không đầy năm phút sau, y hối hả trở lại với một bao thư kín trong tay, ngoài bao thư có đề chữ: "*Gửi cho P. Srinivas Row*".

Vị thẩm phán được mời đến để chúng tôi trao bức thư ấy cho ông, và yêu cầu ông mở ra. Ông làm y theo lời, và lấy làm ngạc nhiên khôn tả mà lấy từ trong bao ra, một bức thư lời lẽ rất ưu ái của chân sư K. H., cảm ơn về tinh thần phụng sự nhiệt thành của ông, và gửi kèm theo đó là một xấp giấy bạc tổng cộng là năm trăm ru-pi, trên mỗi tờ có viết hai mẫu tự "K. H." bằng bút chì xanh.

Tôi kể lại đúng như sự việc đã xảy ra, và với sự đồng ý của vị thẩm phán, tôi còn giữ lại một tờ giấy bạc mười ru-pi để làm kỷ niệm.

IV.

Tháng tư năm ấy, tôi có buổi hội kiến với một nhà chiêm tinh *Bà-la-môn*, người đang sở hữu một quyển sách rất cổ xưa viết trên lá kè, gọi là *Bhima Grantham*. Những lời tiên tri mà ông ta rút ra từ bộ sách này đã làm tôi vô cùng ngạc nhiên. Những lời tiên tri họa phước đều không có giá

trị cho đến khi thật sự ứng nghiệm, nhưng khi đã ứng nghiệm rồi thì chúng lại có một tầm mức quan trọng như là những bằng chứng của khả năng tiên tri tiên giác trong con người. Bởi vậy, tôi có thói quen ghi chép làm tài liệu tất cả những gì tôi được nghe về vấn đề ấy, để có thể nêu ra vào đúng lúc khi những lời tiên tri đã ứng nghiệm.

Nhiều bạn đạo có cho tôi biết rằng họ đã được nhà tiên tri này tham cứu trong bộ sách cổ thư đó và nói lên những chi tiết rất chính xác về cuộc đời của họ, và tiên tri về những kế hoạch, dự tính của họ mà về sau đã tỏ ra vô cùng ứng nghiệm. Họ cũng đã được nhà chiêm tinh cho phép kiểm chứng lại những lời tiên tri ấy bằng cách đích thân tra cứu trong bộ sách. Hơn nữa, các bạn đạo còn cho tôi biết rằng trong khi tra cứu, họ thấy trong sách ấy có ghi nhận mối tương quan của họ với Hội Thông thiên học, và ngoài ra, quyển sách còn có chứa đựng nhiều điều tiên tri về Hội Thông thiên học nữa. Vì lẽ đó, họ đã sắp đặt một cuộc hội kiến giữa nhà chiêm tinh với tôi, nhưng sự việc đã gặp rất nhiều khó khăn và chỉ được thực hiện sau khi đã vượt qua những sự chống đối của người này về việc hội kiến với một người Âu Tây. Dầu vậy, ông ta cũng chưa quyết định dứt khoát cho đến sau khi đã tra cứu lại trong quyển sách, và ghi nhận ngày giờ chỉ định cho cuộc họp mặt,

số người được phép tham dự, và vị trí cùng phương hướng chỗ ngồi của nhà chiêm tinh và của tôi.

Đến ngày giờ đã định, chúng tôi ngồi xếp bằng trên chiếu trải dưới đất, theo kiểu Ấn Độ. Khi cái bọc vải gói quyển sách được mở ra, thì đó là một quyển sách cổ, chữ khắc trên lá kè bằng một cây bút nhọn.

Tôi nhận thấy quyển sách rất cũ, cạnh sách đã phai màu và nhàu nát, những chữ viết đã đen sậm với thời gian. Quyển sách được để dựng đứng trước mặt tôi, những bìa lá ngửa lên trên, với một sợi dây buộc lá xuyên qua các lá đã soi sẵn trên các lá kè mà một đầu dây còn thừa và ló ra ngoài. Nhà tiên tri bảo tôi cầm lấy đầu dây này, để nó vào giữa bất cứ hai lá kè nào do tôi chọn, và mở quyển sách ra ở chỗ đó.

Tôi làm y theo lời, và lúc bấy giờ nhà chiêm tinh mới đọc những chữ viết trên trang đó và những trang sau. Quyển sách tiên tri viết: "Đương sự không phải người Ấn Độ, mà là người ngoại quốc. Y sinh ra vào lúc sao Thái Âm lọt vào chòm sao Rua (Pléiades), với dấu hiệu sư tử ở vòng cung đi lên."

Tiếp theo đó là vài điểm chi tiết nói về những sự hy sinh mà tôi đã làm vì mục đích phụng sự công ích xã hội. Kế đó, quyển sách nói tiếp: "Cùng với một bạn đồng môn, đương sự tổ chức một Hội để truyền bá giáo

lý huyền môn (*Brahma Gnyanum*). Người bạn đồng môn ấy là một người nữ, có năng lực mạnh mẽ, thuộc dòng quí tộc, và cũng như đương sự, là người nước ngoài. Tuy sinh trưởng nơi quyền quí, người nữ ấy cũng từ bỏ tất cả, và đã cùng theo đuổi một đường lối hoạt động tương tự trên ba mươi năm. Tuy nhiên, nghiệp quả khiến cho bà phải chịu nhiều gian truân, đau khổ; bà bị người đồng chủng ghét bỏ, mặc dù bà đã lao công tổn sức làm việc vì sự ích lợi cho họ."

Kế đó, quyển sách nói về hai người da trắng lúc đầu rất thân thiện, nhưng về sau đã phản bội, đặt chuyện công khai mạ lỵ, bêu xấu bà, và âm mưu làm cho công chúng nghi ngờ sự chân chính của phong trào Thông thiên học. Quyển sách tiên tri lại tiếp tục: "Nhiều phép lạ nhiệm mầu đã được thực hiện liên quan đến Hội Thông thiên học, và những thư từ mà các nhà sáng lập nhận được của các đấng chân sư, đã bị đem ra công bố một cách ngu xuẩn dại dột. Đó chính là nguyên nhân của tất cả những sự khó khăn rối rắm hiện nay."

Kế đó, tiếp theo lời tiên tri rằng Hội Thông thiên học sẽ tồn tại lâu dài sau khi tôi chết, và thật là một điều ngạc nhiên, vì hai người bạn có mặt cũng không biết gì hơn nhà chiêm tinh, quyển sách nói về một cuộc hội họp riêng tư giữa tôi với vài người khác (tại tư gia của *Bahadur Ragunath Row*) vào ngày trước đó, với

đề tài thảo luận, và nói một cách chính xác về kết quả cuộc hội họp. Quyển sách ấy nói: “Hội Thông thiên học hiện đang trải qua một chu kỳ hắc ám, đã bắt đầu từ bảy tháng và mười bốn ngày vừa qua, và sẽ còn kéo dài thêm chín tháng và mười sáu ngày nữa, tổng cộng là một thời gian đúng mười bảy tháng.”

Đếm ngược trở về dĩ vãng kể từ ngày xem bói, là thời kỳ trong năm 1884 mà bà *Blavatsky* bị sự tấn công của các nhà truyền giáo. Điều ấy xác nhận lời tiên tri trong quyển sách là đúng. Cũng kể từ ngày ấy tính tới với sự diễn biến của các việc xảy ra, lời tiên tri nói về sự chấm dứt chu kỳ hắc ám của Hội Thông thiên học và sự bắt đầu một chu kỳ sáng sủa tốt đẹp hơn cũng đã ứng nghiệm.

Về vấn đề này, đương nhiên lại trở lại trong trí tôi câu hỏi thường được đưa ra về sự tin tưởng của tôi đối với khoa chiêm tinh. Tôi phải nói rằng tôi vẫn chưa có đủ bằng chứng để đảm bảo lời nói của tôi rằng tôi tin hay không tin. Nhiều sự việc thuộc về kinh nghiệm của người khác, vài sự việc trong kinh nghiệm của chính tôi, có khuynh hướng chứng minh sự thật của khoa học huyền bí này, nhưng vẫn chưa đủ để cho một người thận trọng có thể dùng làm nền tảng cho một sự tin tưởng tuyệt đối. Tôi còn chờ đợi, và sẵn sàng chịu thuyết phục, nhưng cũng nhất định không nói rằng

tôi tin, trừ phi tôi gặp một trường hợp hoàn toàn thỏa đáng để cùng bàn luận với một hội đồng những học giả thông minh sáng suốt và cùng đi đến một kết luận chung.

Nhà chiêm tinh, hay quyển sách bói của ông ta, có đưa ra một lời tiên tri mà thỉnh thoảng người ta còn phải nhắc lại như một sự thí nghiệm của khoa bói này. Ông ta nói rằng, vào lúc tôi từ trần, Hội Thông thiên học sẽ có một trăm năm mươi sáu Chi hội lớn, không kể những Chi hội nhỏ, với tổng số độ năm ngàn hội viên. Nhiều Chi hội sẽ xuất hiện và biến mất, nhiều hội viên cũng đã đến rồi đi trước kỳ hạn đó.

Chính tôi cũng sẽ còn sống thêm được hai mươi tám năm, năm tháng, sáu ngày và mười bốn giờ nữa kể từ ngày hôm nay (tức là ngày 3 tháng 4 năm 1885), và như thế tôi sẽ còn sống đến sáng sớm ngày 9 tháng 9 năm 1913. Lời tiên tri này hãy còn thuộc về tương lai, để cho người nào còn sống sót sau khi tôi chết sẽ kiểm chứng lại.

Vì tôi chỉ ngồi nghe một cách khách quan chứ không chấp nhận mù quáng những sự tiết lộ trong quyển sách bói cổ *Bhima Grantham* và vì tôi không có thời giờ để xem xét tỉ mỉ quyển sách ấy trong cuộc hội kiến với nhà chiêm tinh, nên sau đó tôi đã cùng đi với *Ananda*

đến *Mylapore* để tìm gặp lại ông ta. Ông ta để cho tôi cầm lấy và quan sát kỹ lưỡng quyển sách tùy ý muốn.

Nó chứa đựng ba trăm câu trả lời cho những câu hỏi viết bằng bút sắt nhọn trên lá kè. Có lẽ nó đã xưa đến năm trăm năm, và viết bằng chữ *Telugu*. Dường như không ai có thể nghi ngờ rằng đó là một "ngụy thư". Tuy nhiên, có điều lạ kỳ là chỉ trong số ba trăm câu trả lời đó, nhà chiêm tinh đã tìm thấy một số liên quan đến lịch sử và định mệnh của Hội Thông thiên học. Phải chăng những lời tiên tri đó đã đợi đến năm trăm năm sau mới được tiết lộ cho người đến xem vận mệnh, khi người này xuất hiện vào năm 1885? Điều đó có vẻ vô lý, tuy vậy những chi tiết của cuộc hội kiến đã được tường thuật lại một cách trung thực, và lời tường thuật của tôi chắc chắn sẽ được bạn *Subiah Chetty* xác nhận là đúng thật như mọi việc đã xảy ra.

- HẾT -

MỤC LỤC